

LỊCH SỬ



VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT - NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm: NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Tổng biên tập: VĂN TẠO

Thư ký tòa soạn: CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Điện thoại: 53200

Mục lục

CAO VĂN LƯỢNG — Nhìn lại sự thất bại của Mỹ trong chính sách sử dụng chính quyền tay sai ở miền Nam Việt-nam	1
TRẦN QUỲNH CƯ — Mấy nét về cơ sở giai cấp của quyền quyền Sài-gòn trong thời kỳ 1957-1975	15
NGÔ PHƯƠNG BẢ — Cơ cấu của chính quyền thực dân mới ở miền Nam Việt-nam	28
TRẦN NGỌC ĐỊNH — Viện trợ Mỹ, nhân tố quyết định sự tồn tại của chế độ quyền quyền Sài-gòn	42
NGÔ VĂN HÒA — Những thề lệ lao động chính được thực dân Pháp ban hành ở Việt-nam trước Cách mạng tháng 8	53
PHAN THIỆP — TRỊNH VƯƠNG HỒNG — Bàn thêm về một số vấn đề xung quanh trận Như-nguyệt mùa xuân 1977	67
VÕ KIM CUƠNG — Vài nét về phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi từ sau Cách mạng tháng 10	74

☆ TÀI LIỆU

TRẦN HUY BẢ — Một vài tài liệu về ruộng đất ở Sơn-tây cũ hồi thế kỷ XVI-XVII qua cuốn ngọc phả « Tản Viên, từ di tích »	83
---	----

☆ ĐỌC SÁCH

BÙI ĐÌNH THANH — Đọc sách « Vain hopes, grim realities — The economic consequences of the Việt-nam » của Robert Warren Stevens	85
--	----

☆ TIN TỨC

MỤC LỤC TẠP CHÍ NCLS 1977

Số 6 (177)

**Tháng 11 và 12
1977**

NHÌN LẠI:

SỰ THẤT BẠI THẨM HẠI CỦA ĐẾ QUỐC MỸ TRONG CHÍNH SÁCH SỬ DỤNG CHÍNH QUYỀN TAY SAI Ở MIỀN NAM VIỆT-NAM

CAO VĂN LƯỢNG

CHỦ nghĩa thực dân mới là một chính sách cơ bản, một nội dung chủ yếu của chiến lược toàn cầu phân cách mạng của đế quốc Mỹ. Một trong những đặc điểm nổi bật và có tính quy luật của chủ nghĩa thực dân mới là ở chỗ « nó được thực hiện không phải bằng hệ thống cai trị trực tiếp của bọn đế quốc mà thông qua một chính quyền tay sai đại biểu cho quyền lợi của giai cấp địa chủ và tư sản mại bản khoác áo dân tộc, dân chủ giả hiệu » (1).

Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, cùng với những âm mưu và hành động can thiệp ngày càng sâu vào một số nước trên thế giới, đế quốc Mỹ đã dựng lên ở những nước đó chính quyền tay sai khoác áo « quốc gia », « dân chủ » giả hiệu, nhưng thực chất là một chế độ tay sai phục vụ đắc lực cho tư bản độc quyền nhà nước Mỹ. Những chính quyền tay sai Mỹ với những tên khét tiếng tàn bạo: Ba-ti-xta ở Cu-ba (trước cách mạng), Bê-tan-cua ở Vê-nê-đuy-ê-la, Nu-ri-xa-ít ở I-rắc, Lý Thừa Vãn, Pắc Chung Hy ở Nam Triều-tiên, Tha-nom và Pra-phat ở Thái-lan trước đây và tập đoàn Tha-nin Cày-vi-xien hiện nay... đều là con đẻ của chính sách thực dân mới của Mỹ, sản phẩm của thế yếu nhằm chống lại thế tiến công của lực lượng cách mạng trên thế giới, chia mũi nhọn vào phong trào giải phóng dân tộc.

« Cùng hội, cùng thuyền » với những chính quyền tay sai Mỹ trên thế giới, ngụy quyền miền nam (từ Diệm đến Thiệu) cũng đều là con đẻ của chính sách thực dân mới của Mỹ.

Vận mạng của chúng gắn liền với chính sách xâm lược của đế quốc Mỹ đối với nước ta; hành động bán nước của chúng gắn liền với âm mưu cướp nước ta của đế quốc Mỹ.

Đế quốc Mỹ dòm ngó nước ta từ lâu. Ngay từ những năm 40 của thế kỷ này, đế quốc Mỹ đã hướng sự chú ý của nó về châu Á, Đông-dương và Việt-nam. Và, ngay từ đó, đế quốc phục vụ cho âm mưu can thiệp sâu vào Việt-nam, hất cẳng Pháp ra khỏi Việt-nam, biến miền nam Việt-nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ, đế quốc Mỹ đã quan tâm đến việc xây dựng chính quyền tay sai. Trong bản tuyên bố về chính sách năm 1952 của Mỹ về các mục tiêu ở Đông, Nam Á, trong đó có Đông-dương, Mỹ đã đặt vấn đề « phát triển các chính phủ ở các nước quốc gia liên kết cho có hiệu lực và vững chắc hơn » (2).

Quá trình xây dựng bộ máy tay sai ở miền nam Việt-nam là quá trình đế quốc Mỹ cố tạo cho chính quyền tay sai ấy một bộ mặt « độc lập » giả hiệu; là quá trình Mỹ và bọn tay sai đàn áp đả mạt nhân dân để củng cố địa vị thống trị của chúng; đồng thời cũng là quá trình thất bại liên tiếp của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở miền nam Việt-nam.

(1) Lê Duẩn — « Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành thắng lợi mới ».

(2) Tài liệu mật của Bộ quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam.

I - NHỮNG CỐ GẮNG VÀ NHỮNG THẤT BẠI CỦA MỸ

1) Ý đồ và mục tiêu của Mỹ.

Thay chân thực dân Pháp, nhảy vào xâm lược Việt-nam, để quốc Mỹ nhằm thực hiện những ý đồ rất thâm độc: « tiêu diệt bằng được phong trào yêu nước của nhân dân ta, thôn tính miền nam, chia cắt lâu dài đất nước ta, biến miền nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ, lập phòng tuyến ngăn chặn chủ nghĩa xã hội lan xuống Đông-nam châu Á; đồng thời lấy miền nam làm căn cứ để tiến công miền bắc, tiến đồn của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới ở Đông-nam châu Á, hòng đè bẹp và đẩy lùi chủ nghĩa xã hội ở vùng này, bao vây và uy hiếp các nước xã hội chủ nghĩa khác » (1).

Để thực hiện những ý đồ trên, để quốc Mỹ vội vã lập ra khối quân sự Đông Nam Á (8-9-1954), tự ý đặt miền nam nước ta dưới cái ô « bảo hộ » của tổ chức đó, đồng thời dùng mọi thủ đoạn cố tạo ra « hai Việt-nam ». Ngày 23-10-1954, tổng thống Mỹ Ai-xen-hao đã nói trắng ra rằng Mỹ: « quyết xây dựng nam Việt-nam thành một quốc gia riêng biệt ».

Với dã tâm tạo ra « hai Việt-nam », chia cắt lâu dài đất nước ta, biến miền nam Việt-nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ, bọn cầm đầu Nhà trắng đã đặt lên hàng đầu việc xây dựng chính quyền tay sai thực dân mới điển hình ở đây.

Xây dựng một chính quyền tay sai vừa « mạnh », « ổn định », vừa khoác được cái áo « độc lập », « dân chủ » giả hiệu luôn luôn là mục tiêu, là yêu cầu cơ bản của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ trong quá trình xâm lược miền nam Việt-nam. Trong một bị vong, lúc gửi bộ quốc phòng ngày 4-8-1954, hội đồng tham mưu trưởng liên quân Mỹ đã liệt kê những điều kiện tiên quyết cần phải có thì Mỹ mới « viện trợ » cho Diệm, trong đó, chúng nhấn mạnh: « Điều tuyệt đối cần thiết là phải có một chính phủ dân sự, mạnh, ổn định, nắm chính quyền », « chính phủ dân sự ổn định, mạnh là cơ sở « tuyệt đối cần thiết cho viện trợ huấn luyện quân sự của Mỹ » (2). Ngày 20-8-1954, Ai-xen-hao thông qua một văn kiện của « Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ » nhan đề « kiểm điểm chính sách Mỹ ở Viễn-đông ». Văn kiện này đề ra một chương trình 3 điểm, trong đó khẳng định: « Về mặt chính trị, Mỹ sẽ cộng tác với thủ tướng Diệm nhưng sẽ khuyến khích ông ta mở rộng chính phủ và thiết lập các cơ chế dân chủ hơn » (3). Văn kiện năm 1956 của « Hội đồng an ninh quốc gia » Mỹ đề ra một số mục tiêu của chính sách

Mỹ đối với miền nam Việt-nam, trong đó cũng nhấn mạnh: « Giúp đỡ nước Việt-nam tự do phát triển một chính phủ mạnh, ổn định và hợp hiến để tạo điều kiện cho nước Việt-nam tự do xác lập một tư thế đối địch ngày càng hấp dẫn đối với những điều kiện ở vùng cộng sản hiện tại » (4). Còn Đa-lét, ngoại trưởng Mỹ thì lại tuyên bố ngày 11-11-1954 rằng: « Miền nam Việt-nam cần có một chính phủ đủ sức tiêu trừ hết các phần tử rối loạn bằng một đạo quân cảnh sát và một đạo quân sen dăm lớn mạnh ».

Như thế là chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ cần có ở miền nam Việt-nam một chính quyền tay sai vừa « mạnh, ổn định », vừa khoác được cái áo hợp hiến, dân chủ giả hiệu. Đây là sự thể hiện tính chất hai mặt của chính quyền tay sai thực dân mới của Mỹ: vừa « quốc gia », « dân chủ » giả hiệu, vừa độc-tài, quân phiệt, phát-xít.

2) Sự sụp đổ của chính quyền tay sai thực dân mới điển hình

Nhằm thực hiện những yêu cầu và mục tiêu trên đây, ngay từ 1948, Mỹ đã chọn Diệm làm con bài tay sai. Tài liệu của Bộ tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông-dương cho biết là: « Từ 1948, Diệm đã có quan hệ chặt chẽ với Mỹ để tập hợp lực lượng, chủ yếu là Thiên chúa giáo, khi có đủ sức sẽ yêu cầu Mỹ viện trợ kinh tế, ngoại giao. Theo Diệm, Mỹ chỉ nên can thiệp, khi Pháp đã suy yếu, không đủ sức theo đuổi cuộc chiến tranh » (5).

Mỹ chọn Diệm làm con bài tay sai đầu tiên ở Việt-nam, trước hết vì Diệm là một tên khét tiếng chống cộng, không ưa Pháp, có mâu thuẫn với Pháp, và là một tên mà theo quan điểm của bọn cầm đầu Nhà trắng có được cái vỏ bề ngoài « yêu nước », « liêm khiết » để lừa bịp nhân dân.

Chọn Diệm làm con bài xâm lược, để quốc Mỹ đã dày công nuôi nấng, huấn luyện Diệm và chuẩn bị đưa Diệm về miền nam Việt-nam chấp chính. Từ 1949, cùng với, việc đẩy mạnh

(1) Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV.

(2) (3) (4) Tài liệu mật của Bộ quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam. Chúng tôi nhấn mạnh.

(5) Bernard Fall: Les deux Vietnams. Nhà xuất bản Payot, Paris, 1967, tr. 278.

các hoạt động xâm nhập vào Đông-dương về kinh tế, quân sự. Mỹ không ngừng ép Pháp dùng Diệm. Và, sau nhiều lần làm áp lực đối với Pháp, ngày 16-6-1954, Mỹ huộc Pháp, Bảo Đại chính thức mời Diệm về nước giữ chức thủ tướng bù nhìn. Ngày 7-7-1954, dưới sự bảo trợ của Mỹ, Diệm lập nội các bù nhìn do Diệm làm thủ tướng.

Ngay sau khi đưa Diệm về miền nam lập «nội các» bù nhìn đầu tiên, đế quốc Mỹ đã cử một đoàn «cố vấn», gồm 54 tên do Oét-xây Phit-xen, phó giáo sư khoa chính trị trường đại học Mi-si-gan cầm đầu sang miền nam Việt-nam (tháng 10-1954) để giúp Diệm dựng lên một bộ máy thống trị rập khuôn theo kiểu Mỹ, từ hiến pháp, tổ chức quân đội, tình báo, cảnh sát, hành chính-đến văn hóa, giáo dục.

Đế quốc Mỹ, một mặt tiếp thu cơ sở của chế độ xã hội thực dân và nửa phong kiến do Pháp để lại, mặt khác ra sức «đổi mới» cái cơ sở xã hội đó cho phù hợp với mục tiêu, yêu cầu của chủ nghĩa thực dân mới. Để có chỗ dựa «vững chắc» cho, chính quyền tay sai, Mỹ giúp Diệm tổ chức cưỡng ép hàng chục vạn giáo dân theo đạo Thiên chúa ở miền bắc di cư vào nam; thành lập các đảng phái chính trị phản động: «Phong trào cách mạng quốc gia», «Đảng Cần lao nhân vi»; tiến hành «cải cách điền địa» theo kiểu Đài-loan, Phi-líp-pin nhằm tạo ra một giai cấp tư sản mới ở nông thôn.

Đi đôi với những hành động trên, Mỹ giúp Diệm tổ chức cái gọi là «trung cầu dân ý», «trượt phế Bảo Đại» (23-10-1955); tổ chức tuyên cử riêng rẽ, lập «quốc hội» bù nhìn (4-3-1956), cự tuyệt hiệp thương thống nhất tổ quốc; ban hành hiến pháp phản dân tộc, phản dân chủ, dựng lên cái gọi là «Việt-nam cộng hòa» (26-10-1956).

Bộ máy thống trị, bộ máy nguy quyền tay sai do Mỹ dựng lên đầu tiên ở miền nam Việt-nam – chính quyền Ngô Đình Diệm – thuộc loại *chính quyền thực dân mới điển hình*, (chính quyền «dân sự», khoác áo «quốc gia», «độc lập» giả hiệu, lệ thuộc chặt vào «viện trợ» Mỹ, do hệ thống «cố vấn» Mỹ điều khiển), cái loại chính quyền tay sai thực dân mới điển hình này đã được viên tướng Pháp bại trận Na-va vạch rõ trong cuốn «Đông-dương hấp hối» như sau: «...Người ta (Mỹ) thay chân chúng ta (thực dân Pháp) nhưng dưới một hình thức gần như với hình mà chỉ có sức mạnh của đồng-đô-la mới làm được. Không có toàn quyền, công sứ hay cao ủy Mỹ nhưng» một đại sứ Mỹ và nếu không

được phép của ông ta thì không có việc gì có thể làm được. Các dân tộc tưởng rằng được tự do vì do các nhà chính trị nước mình cai trị, nên họ không trông thấy là những kẻ này chỉ biết đồng tiền trên hết và đều chỉ là những tên bù nhìn của đế quốc Mỹ».

Với việc dựng lên một bộ máy thống trị trá hình, bộ máy chính quyền tay sai thực dân mới như vậy, Mỹ hy vọng sẽ dễ dàng lừa bịp nhân dân miền nam Việt-nam, che đậy bộ mặt xâm lược của chúng. Nhưng chúng đã sớm thất bại.

Thất bại của Mỹ trong việc sử dụng chính quyền Diệm bắt nguồn từ những mâu thuẫn, *ung nhọt vốn có trong chính sách thực dân mới, trong bản thân chính quyền thực dân mới.*

Thật vậy, cũng như các chính quyền tay sai thực dân mới khác, chính quyền Ngô Đình Diệm mang tính chất hai mặt. Một mặt khoác cái áo «quốc gia», «độc lập», «dân chủ» giả hiệu; mặt khác (mà là mặt bản chất, chủ yếu), chính quyền đó là chính quyền độc tài, phát-xít. Tính chất hai mặt này của chính quyền Diệm phản ánh cái-mối mâu thuẫn sâu sắc trong bản thân chính sách thực dân mới của Mỹ.

Một yêu cầu rất cơ bản của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ trong quá trình xâm lược miền nam Việt-nam là phải có được một chính quyền tay sai «ổn định», mang cái vỏ «dân chủ», «tự do» giả hiệu. Nhưng đứng trước sự tiến công mạnh mẽ của phong trào cách mạng miền nam Việt-nam, trước nguy cơ sụp đổ của chế độ Mỹ – nguy, đế quốc Mỹ đã phải «quản phiệt hóa» bộ máy chính quyền tay sai, biến các chính quyền đó thành bộ máy nhà nước quân phiệt, độc tài, cảnh sát. Quá trình quân phiệt hóa, phát xít hóa của nguy quyền tay sai Mỹ, từ Diệm đến Thiệu là bằng chứng của hiện tượng có tính chất quy luật này.

Chúng ta đều biết, chính quyền Ngô Đình Diệm sản sinh ra trong lúc nhân dân ta thắng, chủ nghĩa đế quốc thất bại. Vì vậy, ngay từ đầu nó đã thiếu sức sống. Các cơ sở xã hội của nó rất mong manh. Còn nhân dân ta ở miền nam thì đã qua cuộc Cách mạng tháng Tám, kháng chiến chống Pháp, đã hiểu rõ thế nào là độc lập, tự do, dân chủ thật sự và không lạ gì bộ mặt bán nước của bè lũ Ngô Đình Diệm.

Trong tình hình ấy, chính quyền Diệm không thể nào đứng vững nếu không bám chặt vào quan thầy Mỹ, vào đô-la, súng đạn

“viện trợ” Mỹ. “Viện trợ” Mỹ quyết định sự tồn tại của chính quyền Ngô Đình Diệm. Tài liệu mật của Bộ quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam đã khẳng định: «Không có sự giúp đỡ của Mỹ, hầu như chắc chắn là Diệm không thể củng cố được chỗ đứng của mình trong thời gian 1955 và 1956... Không có viện trợ của Mỹ trong những năm sau đó, chắc chắn chế độ Diệm và hầu như chắc chắn là một Việt-nam độc lập (ngụy quyền Diệm) không thể sống sót được» (1).

Nhưng “viện trợ” Mỹ càng nhiều, «cố vấn» Mỹ vào miền nam Việt-nam càng đông, chính quyền Diệm càng lệ thuộc chặt vào Mỹ (2). Và, cái mối mâu thuẫn giữa cái vỏ “quốc gia”, «độc lập» và cái lõi lệ thuộc chặt vào Mỹ của chính quyền tay sai thực dân mới càng bộc lộ gay gắt; bộ mặt thật của cái gọi là «Việt-nam cộng hòa» do Diệm làm tổng thống sớm bị bóc trần. Ngay từ 1957, nhà báo Anh David Hotham đã viết: «Người ta khoe nam Việt-nam (ngụy quyền Diệm) đã độc lập thật sự. Nhưng thật ra không có độc lập gì cả. Một nước làm sao có thể độc lập được khi cả ngân sách của quân đội mình đều do nước ngoài gánh chịu? Một nước làm sao có thể độc lập được khi 80% tiền mua hàng hóa nhập cảng không phải trả bằng tiền bán hàng hóa xuất cảng mà bằng tiền lấy trong ngân khố Hoa-thịnh-đốn. Riêng những việc kể trên đây đã đủ cho ta thấy rõ thực trạng của vấn đề. Trong một khuôn khổ như vậy, các cơ cấu chính trị không còn có nghĩa lý gì nữa. Chẳng những không độc lập, nam Việt-nam ngày nay lại còn là nước lệ thuộc hơn hết trên thế giới» (3) là «bang thứ 49 của Mỹ» (4). Nhà báo Pháp Sác-lơ May-e vạch rõ hơn: «Từ cuối năm 1955, người Mỹ làm chúa tể toàn bộ miền nam Việt-nam... Từ đó, không việc gì mà chính phủ Ngô Đình Diệm không nhận huấn lệnh của Mỹ. Cố vấn Mỹ nhan nhản khắp các cơ quan của Diệm. Mỗi bộ trưởng và mỗi công chức cao cấp trong chính phủ Diệm đều có một chuyên gia Mỹ kèm. Ở Sài-gòn, người ta thường nói một cách thú vị rằng Đạ-lét thực ra là một viên toàn quyền nam Việt-nam mà ngoại trú tại Hoa-thịnh-đốn». Ngô Đình Nhu, cha đẻ của cái gọi là «Đảng Cần lao nhân vị» đã nói với nữ ký giả Sagan Lebin như sau: «Ông Lodge (đại sứ Mỹ ở Sài-gòn) luôn luôn hành động chống chúng tôi với một thành kiến bất di bất dịch mà quan thái thú tại một xứ bảo hộ có thể có được trước đây ba mươi năm đối với một xứ bảo hộ» (5). Và, Ngô Đình Diệm cũng đã thú nhận rằng: «các cố vấn Mỹ đang làm cho

dân chúng có ấn tượng nam Việt-nam là thuộc địa của Mỹ» (6).

Chính quyền Ngô Đình Diệm thường được đế quốc Mỹ phết cho một lớp sơn «tự do», «dân chủ» giả hiệu. Nhưng cũng như cái vỏ «quốc gia», «độc lập», cái vỏ «tự do», «dân chủ» này sớm bị vạch trần. Ngay từ khi ra đời, để tồn tại và để chống lại phong trào đấu tranh của nhân dân miền nam, chính quyền Ngô Đình Diệm đã nhanh chóng đi vào con đường độc tài, phát xít, ráo riết tăng cường chiến tranh. Chúng mở các đợt «tố cộng» đẫm máu với tinh thần cuồng chiến và đầu óc phục thù giai cấp ác liệt. Chúng ban hành luật «đặt cộng sản ra ngoài vòng pháp luật» (5-1957), gây ra vụ thảm sát Phú-lợi (12-1958): ban hành luật phát xít 10-59, lê máy chém đi khắp nông thôn và thành thị; lập nhiều nhà tù, trại giam, dựng lên cái gọi là «khu trù mật» (1959), «áp chiến lược» (1961). Theo thống kê chưa đầy đủ, tính đến 1961, chính quyền Diệm đã giết hại 90.000 người, đẩy 800.000 người trong ngót 1.000 nhà tù và trại giam, trong đó có 600.000 người bị tra tấn tàn nhẫn, 200.000 người bị thương trong các cuộc càn quét.

Đi đôi với những hành động đàn áp, khủng bố nhân dân, từ 1957, Diệm càng đi sâu vào việc kiện toàn bộ máy độc tài, phát xít, gia đình trị. Diệm tiến hành nhiều lần «cải tổ» nội các. Mỗi lần «cải tổ» là mỗi lần Diệm tập trung hơn nữa quyền hành vào trong tay và gia đình Diệm (7). Cũng từ 1957, theo lệnh Mỹ, Diệm bắt đầu «quân sự hóa» chính quyền ở quận, tỉnh. Tính đến đầu 1963, đã có 38 sĩ quan ra làm tỉnh trưởng trong số 44 tỉnh. Tài liệu mật của Bộ quốc phòng Mỹ đã viết về chính quyền Diệm như sau: «Bộ máy chính trị của Diệm được tổ chức quá cứng nhắc, quá gia đình trị. Ông ta chỉ tin người thuộc gia đình

(1) Xem thêm bài: «Viện trợ Mỹ — nhân tố quyết định sự tồn tại của chế độ ngụy Sài-gòn».

(2) Số lượng cố vấn Mỹ ở nam Việt-nam tăng trên 400% từ 700 lên hồi cuối 1961 lên 3.400 tên hồi giữa năm 1962.

(3) Theo báo *Cộng hòa mới* ở Mỹ ngày 25-11-1957.

(4) Theo báo *Pháp Tin nhanh* ngày 19-12-1959.

(5) Theo Cao Văn Luận — *Bên giòng lịch sử*. Trí Dũng xuất bản ngày 31-7-1972. Chúng tôi nhấn mạnh.

(6) Tài liệu mật của Bộ quốc phòng Mỹ — Chúng tôi nhấn mạnh.

(7) Xem thêm bài «Cơ cấu chính quyền thực dân mới của Mỹ ở miền nam Việt-nam».

ông, đặc biệt là người em của ông là Ngô Đình Nhu, một người tổ chức ra đảng Cần lao nhân vi).

Tính chất độc tài, phát xít, gia đình trị của chính quyền Ngô Đình Diệm mâu thuẫn với cái vỏ «tự do», «dân chủ» của chủ nghĩa thực dân mới.

Như trên đã nói, chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ cần có ở miền nam Việt-nam một chính quyền tay sai «mạnh», «ổn định» và khoác được cái áo «dân chủ» giả hiệu. Chính vì thế mà ngay từ khi đưa Diệm về miền nam chấp chính, Mỹ luôn luôn thúc ép Diệm phải «cải tổ» chính phủ, mở rộng «dân chủ». Thậm chí nhiều lần Mỹ đã ép Diệm phải gạt bỏ Ngô Đình Nhu. Trần Lệ Xuân, đưa thêm tay sai Mỹ khác vào bộ máy quyền. Ngày 16-9-1960, đại sứ Mỹ ở Sài-gòn Durbrow gửi ngoại trưởng Mỹ một bức điện, trong đó hân đề nghị: «Chuyển Nguyễn Ngọc Thơ từ bộ kinh tế sang nội vụ; cử Nguyễn Đình Thuần làm tổng trưởng quốc phòng; đưa Ngô Đình Nhu đi làm đại-sứ ở nước ngoài; đưa Trần Kim Tuyến, bộ hạ của Nhu, kẻ cầm đầu cơ quan mật vụ, đi ra nước ngoài; đưa một hoặc hai người thuộc phe đối lập làm bộ trưởng để chứng tỏ Diệm muốn thiết lập một chính phủ hòa hợp dân tộc để chiến đấu chống cộng sản...» (1). Nhưng bất chấp lời đề nghị của quan thầy, Diệm vẫn không chịu gạt bỏ Nhu, vẫn ngày càng tập trung quyền hành vào gia đình và tay chân hân. Do đó, mâu thuẫn giữa Mỹ và Diệm, giữa bọn tay sai Mỹ và Diệm càng trở nên gay gắt.

Đứng trước sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng miền nam Việt-nam, đế quốc Mỹ đã nhiều lần tính đến chuyện thay Diệm. Ngày 11-11-1960, Mỹ cho tên đại tá ngự Nguyễn Chánh Thi cầm đầu bọn lính dù làm đảo chính lật Ngô Đình Diệm. Đây là cuộc đảo chính đầu tiên do CIA tiến hành ở miền nam Việt-nam. Năm 1961, Ken-nơ-đi lên cầm quyền. Một mặt, Ken-nơ-đi vẫn sử dụng Diệm làm công cụ thực hiện chiến lược «chiến tranh đặc biệt», mặt khác, tiếp tục ép Diệm «cải tổ chính phủ». Bị vong lức ngày 12-4-1961 của Walt Rostow, phó trợ lý của tổng thống về vấn đề an ninh quốc gia gửi Ken-nơ-đi, trong đó có đoạn viết: «Cần có một số thủ thuật nhằm thuyết phục Diệm hành động mau chóng hơn nữa nhằm mở rộng cơ sở của chính phủ cũng như giảm bớt tính chất quá tập trung và tăng cường hiệu lực của nó». Nhưng, trái với ý muốn của bọn cầm đầu Nhà trắng, chính quyền Diệm vừa tỏ ra bất lực trong việc thi hành chiến lược «chiến tranh đặc biệt» vừa

thiếu ngoan ngoãn đối với quan thầy. Sau trò bầu cử «tổng thống» ngày 2-4-1961, Diệm càng tăng cường độc tài gia đình trị. Mâu thuẫn giữa bọn tay sai Mỹ với Diệm, giữa Diệm và Mỹ lại đi đến điểm nút. Ngày 27-2-1962, hai phi công ngự Phạm Phú Quốc và Nguyễn Văn Cừ lái máy bay đến ném bom vào «đỉnh Độc lập». Sau hai lần đảo chính hụt này, Mỹ vẫn không buộc được Diệm «cải tổ chính phủ, gạt bỏ Nhu.

Từ 1963, sau chiến thắng vang dội Ấp-bắc (2-1-1963), phong trào đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang càng trở nên mạnh mẽ và thu được những thắng lợi rõ rệt. Phong trào đấu tranh ở đô thị miền nam mà nòng cốt là công nhân, lao động từ sau vụ Diệm đàn áp Phật giáo (5-1963) phát triển mạnh mẽ. Trước tình hình ấy, đế quốc Mỹ lại tính đến chuyện thay Diệm. Tháng 8-1963, Mỹ đã ủng hộ một âm mưu của các tướng lĩnh ngự lật đổ Ngô Đình Diệm. Cục tình báo Mỹ CIA cộng tác chặt chẽ với các tướng lĩnh. Bản thân Lodge, đại sứ Mỹ ở Sài-gòn đã chỉ đạo rất chặt chẽ cuộc đảo chính này. Lodge điện về cho Hoa-thịnh-đốn xin phép cho dành riêng một số tiền để mua chuộc các sĩ quan hân còn trung thành với Diệm. Để làm áp lực buộc Diệm phải tuân lệnh của chủ, tháng 10-1963, Mỹ cắt viện trợ cho Diệm.

Mâu thuẫn giữa Mỹ và Diệm cuốn theo sự mâu thuẫn, lục đục trong bọn cầm quyền ở Lầu Năm góc, thể hiện giữa Lodge và Harkins. Không tán thành chủ trương lật Diệm của Lodge, ngày 30-10-1963, tướng Harkins, tư lệnh các lực lượng Mỹ ở Sài-gòn đã gửi cho Taylor, chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân một bức điện. Harkins viết «Tôi muốn gợi ý là chúng ta cố gắng đừng thay ngựa nhanh quá», và «suy cho cùng thì dù đúng hay sai chúng ta đã ủng hộ Diệm suốt 8 năm trời. Theo tôi bây giờ mà hạ bệ ông ta, đá ông ta đi, và gạt bỏ ông ta thì không nên. Mỹ là người mẹ tuyệt diệu và người cha chân tình của ông ta từ khi ông ta lên cầm quyền và ông ta đã trồng cây rất nhiều ở chúng ta».

Mặc dầu Harkins và phái quân sự Mỹ phản đối, ngày 1-11-1963, cuộc đảo chính lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm vẫn diễn ra như bọn cầm đầu Nhà trắng dự định.

Làm đảo chính quân sự để «thay ngựa giữa dòng» là một trong những loại đảo chính mà chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đã sử dụng ở nhiều nơi trên thế giới. (Ở châu Mỹ la-tinh,

(1) Tài liệu mật của Bộ quốc phòng Mỹ về cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam.

chỉ trong vòng 1/2 thế kỷ, đã có 540 cuộc đảo chính mà phần lớn do Mỹ tổ chức). Nó là biểu hiện sự thất bại và bước thụt lùi ở một mức độ nào đó của chính sách thực dân mới trong việc ổn định chính quyền tay sai, đồng thời cũng biểu hiện tính chất ngoan cố của đế quốc Mỹ nhằm tiến công vào phong trào cách mạng với những thủ đoạn thâm độc và tàn bạo hơn.

Ở miền nam Việt-nam cũng vậy. Cuộc đảo chính lật đổ chính quyền Diệm: « một mặt nói lên âm mưu nham hiểm của đế quốc Mỹ mong kéo dài và mở rộng hơn nữa cuộc chiến tranh xâm lược ở miền nam, một mặt khác thể hiện sự bế tắc cao độ của chính phủ Ken-ơ-di » (1).

Phải lật đổ và giết chết Ngô Đình Diệm, tên tay sai đắc lực, kẻ đã được bọn cầm đầu Nhà trắng tăng bốc: « một lãnh tụ lỗi lạc », « người bạn quý nhất của Mỹ », « một nhân vật mà lịch sử sẽ xếp vào hàng vĩ nhân của châu Á trong thế kỷ thứ 20 », là một thất bại thảm hại của Mỹ trong chính sách sử dụng chính quyền tay sai ở miền nam Việt-nam. Cái chết nhục nhã của ba anh em Diệm - Nhu - Cần đã vạch trần bản chất cực kỳ tàn bạo của chủ Mỹ, sẵn sàng thủ tiêu một cách tàn nhẫn những tên tay sai đã hết thời. Giôn-xon, cựu tổng thống Mỹ đã viết rằng: « Tôi đã nói với Lodge và những người khác rằng tôi đã phạm những sai lầm nghiêm trọng. Nhiều người đã chỉ trích việc gạt bỏ Diệm và rất kinh ngạc về việc giết hại Diệm » (2). « Cũng như tôi, ông Eisenhower cho rằng việc giết Diệm là một sự thua thiệt lớn đối với nam Việt-nam (ngụy) và đối với chúng ta (Mỹ) (3). Còn tên hiếu chiến Nich-xon cũng đã phải thú nhận: « Đó là một trong những điểm đen tối nhất trong lịch sử ngoại giao của Mỹ, đã có ảnh hưởng tai hại đối với thanh danh của Mỹ ở toàn châu Á ».

3. Mỹ áp dụng nhiều công thức xây dựng ngụy quyền. Sự thất bại liên tiếp của Mỹ.

Lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm, Mỹ đã từ bỏ hình thức chính quyền thực dân mới có tính chất diễn hình (ngụy quyền « dân sự » khoác áo quốc gia, độc lập giả hiệu, do một hệ thống cố vấn Mỹ nắm chặt) để chuyển sang dùng một hình thức mới: *ngụy quyền quân sự + dân sự* với ê-kíp Dương Văn Minh + Nguyễn Ngọc Thơ. Đây có thể coi như là cái mốc khởi đầu của thời kỳ chuyển chế quân sự. Thành phần chính quyền của Minh - Thơ gồm phần lớn là dân sự, nhưng thực chất quyền hành thuộc về phái quân sự. Dương Văn Minh, quốc trưởng, chủ tịch « Hội đồng quân nhân

cách mạng ». *Hội đồng quân nhân cách mạng* nắm quyền hành pháp và quyền lập pháp. Nó chỉ định một « chính phủ lâm thời » do Nguyễn Ngọc Thơ làm thủ tướng. Bọn tướng tá chia nhau nắm các bộ quan trọng, mấu chốt: trung tướng Trần Văn Đôn, tổng trưởng bộ quốc phòng; trung tướng Tôn Thất Đính, tổng trưởng bộ an ninh; trung tướng Trần Tử Oai, tổng trưởng bộ thông tin. Ngày 6-11-1963, Dương Văn Minh ra sắc lệnh thành lập « *Hội đồng nhân sĩ* », gồm 60 tên do Trần Văn Lắm làm chủ tịch, Trần Văn Đôn làm phó chủ tịch. Chính phủ Nguyễn Ngọc Thơ và « *Hội đồng nhân sĩ* » đều nhận chỉ thị của « *Hội đồng quân nhân cách mạng* », gồm 10 tên do Dương Văn Minh làm chủ tịch (Dương Văn Minh, Trần Văn Đôn, Tôn Thất Đính, Lê Văn Kim, Phạm Văn Chiêu, Trần Thiện Khiêm, Đỗ Mậu, Trần Văn Minh, Mai Hữu Xuân, Lê Văn Nghiêm, Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Hữu Cồ). Nói một cách khác, đây là thời kỳ « *bù nhìn của bù nhìn* ».

Lật đổ Ngô Đình Diệm và đưa Dương Văn Minh lên, Mỹ hy vọng sẽ cứu vãn được tình hình. Nhưng, ngược lại, mâu thuẫn trong nội bộ tay sai Mỹ càng sâu sắc, gay gắt hơn. Do đó, chính quyền Dương Văn Minh chỉ tồn tại được 3 tháng. Ngày 30-1-1964, Mỹ cho Nguyễn Khánh tổ chức đảo chính lật đổ « *Hội đồng quân nhân cách mạng* » của Dương Văn Minh, lập nên một chính quyền mới, với công thức mới: *quân sự + dân sự + đảng phái* với ê-kíp: Nguyễn Khánh + Nguyễn Tôn Hoàn. Ngày 8-2-1964, chính phủ do Nguyễn Khánh chỉ định được thành lập, gồm 20 tên; dân sự chiếm nhiều, nhưng bọn quân sự vẫn nắm những chức vụ quan trọng nhất: trung tướng Dương Văn Minh, quốc trưởng; trung tướng Nguyễn Khánh, thủ tướng; trung tướng Trần Thiện Khiêm, tổng trưởng quốc phòng, thiếu tướng Đỗ Mậu, phó thủ tướng đặc nhiệm các vấn đề văn hóa, xã hội.

Nguyễn Tôn Hoàn là lãnh tụ Đại Việt miền nam (Đại Việt có nhiều phái: phái miền nam, phái miền bắc, phái miền trung. Nguyễn Tôn Hoàn thuộc phái « *Tân Đại Việt* » miền nam), là con bài dự trữ của Mỹ. Nhiều lần Mỹ định đưa Hoàn vào chính phủ Diệm; Diệm từ chối. Lần này, đưa Hoàn vào làm phó thủ tướng

(1) Tuyên bố ngày 1-11-1963 của Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền nam.

(2) (3) *Lưu Đơn Giôn-xon* - Hồi ký về cuộc chiến tranh xâm lược miền nam và chiến tranh phá hoại ở miền bắc nước ta.

thứ nhất, Mỹ định áp dụng công thức chính quyền mới: *hai con bài chính trị và quân sự song song*, một bên dựa vào lực lượng vũ trang và một bên dựa vào Đảng Đại Việt thay cho Đảng Cần lao nhân vị.

Nhưng công thức trên, cũng bị phá sản. Sáu tháng cầm quyền, chính phủ Khánh - Hoàn không có một ngày ổn định. Khánh - Hoàn mâu thuẫn sâu sắc. Khánh gạt Hoàn, giải tán « Hội đồng nhân sĩ », công bố hiến chương tại Vũng-tàu, ngày 16-8-1964, một mình làm chủ tịch Hội đồng quân đội, chủ tịch Hội đồng quốc gia, thủ tướng chính phủ, tổng tư lệnh quân đội (*độc tài quân phiệt cá nhân*). Tình hình này gây nên một làn sóng công phần trong mọi tầng lớp nhân dân miền nam. Phong trào đấu tranh của công nhân, lao động, học sinh, sinh viên và các tầng lớp khác ở thành thị chống Mỹ - Khánh, đòi hủy bỏ « hiến chương Vũng-tàu » dâng lên mạnh mẽ. Mâu thuẫn giữa Khánh và những tên tay sai khác diễn ra gay gắt. Chỉ riêng từ ngày 16-8-1964 đến 7-9-1964 đã có 4 lần xáo trộn trong ngụy quyền: Đổ đổi phó với phong trào cách mạng miền nam và nhằm dung hòa mâu thuẫn trong bọn tay sai, Mỹ ép Khánh từ chức, hủy bỏ hiến chương 16-8-1964, thành lập Ban lãnh đạo 3 người « Tam đầu chế »: Khánh - Minh - Khiêm, nhưng không kết quả. « Tam đầu chế »: Khánh - Minh - Khiêm lại lục đục, cấu xé nhau kịch liệt.

Trước tình hình đó, từ tháng 10-1964 - 1-1965, Mỹ lại sử dụng một hình thức chính quyền mới: *Chính phủ dân sự + chuyên viên* với ê kíp Phan Khắc Sửu (quốc trưởng), Trần Văn Hương (thủ tướng).

Thành phần chính phủ của Sửu - Hương lúc đầu thành lập gồm 100% là dân sự. Nhưng sau lần cải tổ ngày 28-1-1965, Mỹ lại đưa thêm 4 quân nhân vào (Thiệu là phó thủ tướng; Trần Văn Minh là tổng trưởng quân lực; Linh Quang Viên là tổng trưởng bộ chiến tranh tâm lý và Nguyễn Cao Kỳ là tổng trưởng thanh niên). Đưa thêm thành phần quân sự vào, Mỹ nhằm tạo nên thế « mạnh », « ổn định » nào đó cho chính quyền dân sự Sửu - Hương. Nhưng Mỹ lại thất bại. Chính phủ Sửu - Hương vẫn không ổn định. Nội bộ bọn tay sai vẫn lục đục. Ngày 20-12-1964, bọn tướng lĩnh lại lật đổ « Hội đồng quốc gia », và ngày 27-1-1965, lật đổ chính phủ Trần Văn Hương.

Sau khi chính phủ Trần Văn Hương đổ, Mỹ tiếp tục dùng công thức chính quyền dân sự. Từ tháng 2-1965 đến tháng 6-1965, chính phủ dân sự + đảng phái: Phan Khắc Sửu (Quốc trưởng), Phan Huy Quát (thủ tướng)

được thành lập. Thành phần chính quyền gồm hầu hết là dân sự, nhưng thực quyền vẫn do phái quân sự nắm (Nguyễn Văn Thiệu, trung tướng, phó thủ tướng kiêm tổng trưởng quân lực; trung tướng Linh Quang Viên, tổng trưởng thông tin tâm lý chiến...). Chính phủ Phan Huy Quát là chính phủ thứ 9 sau khi Diệm đổ. Phan Huy Quát thuộc cánh Đại Việt ở miền bắc. Nội các Quát giữ « vai trò trung gian » để giữ « thế quân bình ». Quát công khai chịu sự kiểm soát của quân đội. Nội các Quát thể hiện sự kết hợp, sự dung hòa giữa Đại Việt và Quốc dân đảng. Ngoài Quát là thủ tướng, còn có Trần Văn Tuyên là phó thủ tướng (Việt-nam quốc dân đảng); Nguyễn Hòa Hiệp, tổng trưởng nội vụ (cũng là Quốc dân đảng). Nhưng một lần nữa, công thức này lại bị phá sản, Mỹ lại phải chuyển sang công thức khác: *quân sự thuần túy* với con bài lúc đầu là Thiệu - Kỳ (11-6-1965).

Ngụy quyền Thiệu - Kỳ là con đẻ của chiến lược « chiến tranh cục bộ ». Do « chiến tranh cục bộ » vẫn mang tính chất thực dân kiểu mới, nên việc xây dựng và củng cố ngụy quyền Sài-gòn, làm cho nó vừa « ổn định », « mạnh » vừa khoác được cái áo « quốc gia », « độc lập », « dân chủ » giả hiệu vẫn là một yêu cầu cấp bách đối với Mỹ. Vì vậy, sau nhiều lần tổ chức đảo chính, phản đảo chính để nắm chắc lực lượng tay sai trung thành nhất, ngày 11-6-1965, để quốc Mỹ cho bọn tướng trẻ lưu manh Thiệu - Kỳ làm đảo chính lật đổ ngụy quyền dân sự Phan Huy Quát, thuôn tóm mọi quyền hành trong tay phái quân sự. Đồng thời, bằng những cái gọi là tuyên cử bầu « quốc hội », công bố « hiến pháp », bầu cử « tổng thống », « phó tổng thống », để quốc Mỹ lại có quét lên ngụy quyền Thiệu - Kỳ nước sơn « dân chủ », « hợp hiến ». Với việc làm này, Mỹ nhằm thực hiện một mũi tên bắn trúng hai đích: vừa tập trung quyền hành vào tay bọn đầu sỏ ngụy quân, vừa tạo ra được bộ mặt « dân chủ », « hợp hiến » cho ngụy quyền Thiệu - Kỳ.

Nhưng Mỹ lại thất bại. Thắng lợi của phong trào cách mạng miền nam, thất bại, bế tắc của chiến lược « chiến tranh cục bộ » của đế quốc Mỹ, và việc đưa hơn một nửa triệu quân Mỹ và chư hầu vào tàn sát nhân dân miền nam Việt-nam đã xé toang cái vỏ « độc lập », « dân chủ » của ngụy quyền Thiệu - Kỳ. Ngụy quyền Thiệu - Kỳ ngày càng ọp ẹp, không thể tập hợp được lực lượng phản động để phục vụ yêu cầu chiến lược của Mỹ. Cái công thức quân sự thuần túy với ê kíp Thiệu - Kỳ tỏ ra không có hiệu lực. Mâu thuẫn Thiệu -

Kỳ càng ngày càng gay gắt. Tình hình này, khiến đế quốc Mỹ lại phải điều chỉnh lại chính sách dùng tay sai. Từ chỗ ghép hai tên Thiệu-Kỳ để sử dụng cả đôi, Mỹ đã chuyển sang đề cao Thiệu, dùng Thiệu lấn áp Kỳ, rồi đi đến chỗ gạt hẳn Kỳ ra khỏi bộ máy ngụy quyền, đưa Trần Thiện Khiêm vào, hình thành cặp đôi mới Thiệu-Khiêm (Thiệu tổng thống; Khiêm, thủ tướng). Nhưng thất bại vẫn hoàn thất bại.

Tóm lại, từ sau khi Diệm đổ đến Nguyễn Văn Thiệu là một thời kỳ *khủng hoảng triều miến, thất bại liên tiếp* của chính sách dùng tay sai của Mỹ. Đế quốc Mỹ đã nhiều lần thay đổi tay sai. Từ cái gọi là «*đệ nhất cộng hòa*» của Diệm đến «*đệ nhị cộng hòa*» của Thiệu, Mỹ đã thay ngựa đến hàng chục lần. (Chítính, từ 1-11-1963 đến 6-1965, Mỹ tiến hành 13 cuộc đảo chính). Và cứ mỗi lần như vậy, Mỹ lại cố khoác cái áo «*quốc gia*», «*độc lập*», «*dân chủ*» giả hiệu vào cho bọn tay sai, để hòng tranh thủ được nhân dân, tập hợp thêm lực lượng để chống cách mạng, nhưng bề tặc vẫn cứ bề tặc. Cuối cùng, để đẩy mạnh cuộc «*chiến tranh cục bộ*», cứu vãn sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân mới, từ ngày 11-6-1965, Mỹ trở lại công thức quân sự thuần túy, với nhiều con bài tay sai: Thiệu-Kỳ-Khiêm... nhưng chủ yếu là Thiệu. Thiệu trở thành tên tay sai trung thành đặc lực nhất của Mỹ, công cụ thực hiện chiến lược «*Việt-nam hóa chiến tranh*» của Nich-xon.

4. Sự sụp đổ của chính quyền độc tài, quân phiệt, đẫm máu nhất,

Vấn đề trung tâm của thể mạnh mà Nich-xon tìm kiếm qua chương trình «*Việt-nam hóa chiến tranh*» là *phải tạo cho kỳ được một bộ máy ngụy quyền tay sai ở miền nam Việt-nam đủ «*mạnh*» về mọi mặt để phục vụ cho mưu đồ xâm lược của Mỹ*. Trong Tạp chí Mỹ Các vấn đề quốc tế tháng 7-1970, Rô-béc Giôn-xon đã viết: «*hai trong những nhân tố quyết định kết quả của chính sách «*Việt-nam hóa chiến tranh*» là: «*Sự ổn định và khả năng tồn tại của chính phủ Việt-nam (ngụy quyền Sài-gòn); khả năng của chính phủ (ngụy Sài-gòn) và lực lượng vũ trang nam Việt-nam (quân ngụy) đối phó với các vấn đề của nam Việt-nam ở các mức rút quân của Mỹ*». Do đó, bọn cầm đầu Nhà trắng đã đổ hàng triệu tấn vũ khí, đưa hàng vạn tên «*cố vấn*» Mỹ vào miền nam, cung cấp mỗi năm hàng tỷ đô-la «*viện trợ*» quân sự cho lập đoàn Nguyễn Văn Thiệu. Nếu so với các chính quyền tay sai Mỹ khác trên thế giới, ngụy*

quyền miền nam nói chung, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu nói riêng được Mỹ bỏn nhiều đô-la «*viện trợ*» nhất (1).

«*Viện trợ*» Mỹ đi trước, «*cố vấn*» Mỹ theo sau, đó là quá trình xâm nhập của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ vào các nước thuộc địa. Từ 1969, đi đôi với việc tăng cường «*viện trợ*» quân sự, kinh tế cho Thiệu, bọn cầm đầu Nhà trắng đã *tăng cường hệ thống cố vấn Mỹ*, nhằm nắm chặt và điều khiển chính quyền Thiệu về mọi mặt. Ngay trong khi chuẩn bị ký hiệp định Pa-ri về Việt-nam, Mỹ đã hối hả thành lập 4 tòa lãnh sự Mỹ ở Cần-thơ, Biên-hóa, Đà-nẵng, Nha-trang và các tòa lãnh sự cấp tỉnh. Hàng vạn tên «*cố vấn*» Mỹ đội lốt dân sự được phái sang Sài-gòn để trực tiếp điều khiển ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu thi hành chính sách xâm lược của Mỹ. Riêng số «*cố vấn*» quân sự trá hình làm nhiệm vụ «*bình định nông thôn*» đã lên tới 7.500 tên (trung bình mỗi vùng chiến thuật có 150 nhân viên Cords; mỗi tỉnh có từ 30 -- 70 tên; mỗi quận có từ 8 -- 10 tên). Đó là *những con số kỷ lục về quy mô và mức độ tập trung của hệ thống «*cố vấn*» Mỹ*. Đáng chú ý nữa là, dưới triều đại Ma-tin (2), tòa đại sứ Mỹ ở Sài-gòn đã phát triển tới mức đông nhất: tổng cộng toàn bộ số nhân viên ở sứ quán này lên tới 5.000 người — một con số từ trước đến nay chưa từng có trong bất cứ một sứ quán nào.

«*Viện trợ*» Mỹ càng tăng, «*cố vấn*» Mỹ vào miền nam càng nhiều, ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu càng lệ thuộc chặt vào Mỹ thì cái vỏ «*độc lập*», «*có chủ quyền*» mà Mỹ khoác cho ngụy quyền Thiệu càng bị bóc trần. Theo Đơ Lu-xơ, phó giám đốc hãng thông tin Mỹ AP, thì: «*Ở miền nam Việt-nam không có một quận nào dù nhỏ đến đâu, xa xăm đến đâu mà người Mỹ không dòm ngó tới. Có 250 quận và ở quận nào cũng có cố vấn Mỹ (3). Và đến đây, cái mối máu thuần trong chính sách thực dân mới Mỹ («*độc lập*» và lệ thuộc) lại bộc lộ gay gắt.*

«*Viện trợ*» Mỹ, «*cố vấn*» Mỹ và chính quyền tay sai, đó là hình thức thống trị của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ. Đi đôi với việc tăng cường «*viện trợ*», tăng cường hệ thống «*cố vấn*» cho chính quyền Thiệu, đế quốc Mỹ còn *tăng cường thể lực của giai cấp*

1) Xem bài Viện trợ Mỹ -- nhân tố quyết định sự tồn tại của chế độ ngụy Sài-gòn.

2) Đại sứ Mỹ ở Sài-gòn.

3) AP, ngày 5-1-1971.

tư sản mại bản và thế lực của bọn quan liêu, quân phiệt, để làm chỗ dựa cho chính quyền thực dân mới (1).

Như trên đã nói, sau khi giết anh em Diệm, đế quốc Mỹ đã đưa những tên tướng phần động trong quân đội ngụy Sài-gòn được chúng đào tạo, huấn luyện lên, cầm quyền. Bọn tướng, tá, bọn sĩ quan ngụy là một trong những chỗ dựa « chắc chắn », chủ yếu của chính quyền thực dân mới. Do đó, đi đôi với việc tăng cường thế lực của giai cấp tư sản mại bản, đế quốc Mỹ đặc biệt quan tâm đến việc đào tạo, xây dựng đội ngũ sĩ quan ngụy. Đội ngũ sĩ quan ngụy ở miền nam Việt-nam trong 21 năm qua (1954 - 1975) tăng lên rất nhanh. Đầu năm 1954, đội ngũ này mới có 5.800 tên, trong đó có 3 tướng, 10 đại tá; đến trước ngày giải phóng, với quân số ngụy trên 1 triệu, trong đó đã có trên 100 tướng, 10.400 tá, 80.000 sĩ quan cấp úy, 20 vạn hạ sĩ quan.

Để biến bọn sĩ quan ngụy thành công cụ đánh thuê cho Mỹ, chỗ dựa cho chính quyền Thiệu, đế quốc Mỹ, một mặt ra sức đào tạo chúng thành những tên *chẳng những có tư tưởng cực kỳ phản động mà còn có trình độ văn hóa, kỹ thuật, nghiệp vụ và hành chính nữa*. (Mở trường Cao đẳng quốc phòng ở Sài-gòn; đưa sĩ quan ngụy sang học ở Mỹ và các nước đồng minh của Mỹ) (2). Mặt khác, đế quốc Mỹ lại ra sức thực hiện ý đồ « *tư sản hóa* » số sĩ quan này, biến chúng thành những tầng lớp tư sản mại bản quan liêu, quân phiệt. Bọn tư sản mại bản quan liêu, quân phiệt này có nhiều đặc quyền, đặc lợi gắn với Mỹ, với « *viện trợ* » quân sự và các hình thức vũ trang xâm lược của Mỹ. Vận mạng của chúng gắn chặt với chế độ Mỹ - ngụy, với chiến tranh xâm lược của Mỹ. Vì thế, chúng tỏ ra *rất hung hăng, hiếu chiến, trung thành với chủ Mỹ, chống đối nhân dân đến cùng* (3).

Vẫn chưa hết! Để chống lại phong trào cách mạng miền nam, cứu vãn sự sụp đổ của chế độ thực dân mới, đế quốc Mỹ đã « *quân phiệt hóa* », « *phát xít hóa* » đến cao độ bộ máy quyền Ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu.

Quân phiệt hóa, phát xít hóa là một trong những đặc trưng nổi bật nhất của chính quyền tay sai thực dân mới. Nó là sản phẩm sinh ra từ chủ nghĩa quân phiệt đã phát triển ở trình độ cao ở Mỹ. Lê-nin đã viết: « *Chủ nghĩa quân phiệt hiện đại là kết quả của chủ nghĩa tư bản* », « *Chủ nghĩa quân phiệt là vũ khí trong tay các giai cấp thống trị dùng để đàn áp mọi phong trào của giai cấp vô sản* » (4).

Điềm lại các chính quyền tay sai của Mỹ trên thế giới hiện nay, chúng ta thấy hầu hết các chính quyền đó đều là chính quyền quân phiệt, phát xít. Chúng là hiện thân của chủ nghĩa quân phiệt Mỹ, sản phẩm của thế yếu, thế thất bại của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ trước sức tiến công của cách mạng thế giới. Hiện tượng có tính chất quy luật này cũng đã diễn ra ở miền nam Việt-nam.

Ở miền nam Việt-nam, việc xây dựng chính quyền quân phiệt tay sai đủ sức chống đỡ và đàn áp phong trào cách mạng miền nam, từ lâu đã là một trong những mục tiêu của Mỹ. Ngay từ ngày 11-11-1954, Đa-lét, ngoại trưởng Mỹ đã tuyên bố: « *Miền nam Việt-nam cần có một chính phủ đủ sức tiêu trừ hết các phần tử rối loạn bằng một đạo quân cảnh sát và một đạo quân sen đầm lớn mạnh* ». Hân cũng tuyên bố « *nước Mỹ, nhằm về chính trị bảo toàn và củng cố chính quyền Ngô Đình Diệm, về quân sự xây dựng một đội quân Việt-nam được huấn luyện và trang bị hơn* » (6-12-1954).

Phải « *quân sự hóa* », « *phát xít hóa* » bộ máy quyền tay sai, và phải dùng những biện pháp phát xít để đánh vào dân, đó là biểu hiện tính chất ngoan cố, hiếu chiến, tàn bạo và sự thất bại của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ. Đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ: « *Ở miền nam Việt-nam, chủ nghĩa thực dân mới đã phá sản ngay từ khi giặc Mỹ và tay sai dùng những thủ đoạn phát xít trắng trợn để đánh vào dân, đánh vào lực lượng, mà chúng cần phải tranh thủ, lừa mị* » và « *Khi mà bọn quyền tay sai đế quốc Mỹ đã phải dùng đến thủ đoạn phát xít tàn bạo*

(1) Xem bài: « *Vài nét về giai cấp tư sản mại bản ở miền nam Việt-nam dưới chế độ thực dân mới của Mỹ* », đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 167.

(2) Từ 1955 - 1960, đã có trên 3.500 sĩ quan ngụy được đưa sang Mỹ huấn luyện. Nếu tính đến khi ngụy quyền Sài-gòn sụp đổ hoàn toàn, thì con số đó lên tới ít nhất là 50.000 trên tổng số 170.000 sĩ quan và nhân viên quân sự của các nước ở Đông Á, Nam Á, và Cận-đông được Mỹ huấn luyện trong thời gian từ 1960 - 1970.

(3) Xem thêm bài: « *Mấy nét về cơ sở giai cấp của quyền Ngụy quyền Sài-gòn 1954 - 1975* ».

(4) Lê-nin - *Chủ nghĩa quân phiệt hiếu chiến và sách lược chống chủ nghĩa quân phiệt của Đảng xã hội dân chủ. Những bài học về quân sự*. Tập I, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, trang 485 - 486.

nhất đối với nhân dân, chính là lúc mà chúng đã thất bại cơ bản về chính trị, chính là lúc mà tình thế cách mạng có thể vùng lên và thật sự đã vùng lên» (1).

Phong trào đồng khởi cuối năm 1959, đầu năm 1960 đã giáng một đòn bất ngờ vào chiến lược Ai-xen-hao, làm thất bại một hình thức thống trị điển hình của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ; và cao trào đấu tranh chính trị và vũ trang những năm sau đó đã đánh bại chiến lược «chiến tranh đặc biệt», đánh sập chính quyền Ngô Đình Diệm...

Trước sức tiến công như vũ bão của cách mạng miền nam, trước nguy cơ sụp đổ của chế độ thực dân mới, đế quốc Mỹ đã «quản sự hóa», «cảnh sát hóa» bộ máy nguy quyền.

Có thể coi quá trình từ chính quyền Dương Văn Minh đến chính quyền Nguyễn Văn Thiệu là quá trình hoàn thiện bộ máy quân phiệt, phát xít. Và, nguy quyền Nguyễn Văn Thiệu là bộ máy quân phiệt, phát xít hoàn chỉnh nhất (2). Quyền lực tuyệt đối của bộ máy thống trị của chính quyền Thiệu tập trung vào bốn chỉ huy quân sự, bốn cầm đầu cảnh sát. Phan Huy Quát, nguyên thủ tướng nguy Sài-gòn đã phải kêu lên rằng: «Công việc của họ (bọn quân sự) là đánh nhau ở mặt trận, vậy mà họ nhào vào hết các lĩnh vực, làm tổng thống, phó tổng thống, làm thủ tướng, chiếm hết các ghế bộ trưởng, tỉnh trưởng. Ở miền nam này chỉ còn một đảng chính trị thôi, đó là đảng quân đội» (3). Đơ-lu-xơ, phó giám đốc hãng thông tin Mỹ AP đã thừa nhận: «Các sĩ quan nguy nắm chặt cơ cấu của chính phủ (nguy Sài-gòn). Đây là một cái kim tự tháp mà ở trên cao nhất là Nguyễn Văn Thiệu» (4). So với các chế độ tay sai khác, thì *lộ lộ và mức độ tập trung của bộ máy quân phiệt, quan liêu của nguy quyền Nguyễn Văn Thiệu là cao nhất*. Chẳng những chỉ bộ máy quân sự, mà cả hệ thống tổ chức hành chính từ trung ương đến tỉnh, quận, xã, 100% đều do bọn quân phiệt và chỉ huy cảnh sát cầm đầu.

Có thể nói, Mỹ-Thiệu đã biến vùng chúng kiểm soát thành «một quốc gia trại lính», «một nhà nước cảnh sát điển hình». Quân đội, cảnh sát, hai cánh tay sắt của chính quyền thực dân mới đã được phát triển đến mức cao nhất trong thời kỳ Thiệu chấp chính. Nếu so với các chính quyền tay sai Mỹ trên thế giới, thì quy mô tổ chức quân đội và cảnh sát của nguy quyền Nguyễn Văn Thiệu cũng là cao nhất (5). Để khống chế, kìm kẹp, đàn áp một số dân khoảng 10 triệu trong vùng chúng kiểm soát, Mỹ-Thiệu đã dùng tới 1.100.000

quân nguy và trên 12 vạn tên cảnh sát cùng với một hệ thống đồn bốt, tòa án, nhà tù, trại giam dày đặc. Đó cũng là một điều hiểm cớ trong lịch sử. (Ở Thái-lan, dân số 37 triệu dân, tổng số quân lực chỉ có 18 vạn; Nam Triều-tiên, dân số 33 triệu, tổng số quân lực 56 vạn; Phi-lip-pin, dân số 40 triệu, tổng số quân lực 42.700).

Từ độc tài quân sự dẫn đến độc tài cá nhân Nguyễn Văn Thiệu, đó là sự phát triển tất yếu của chính quyền tay sai thực dân mới của Mỹ.

Cũng như Ngô Đình Diệm, Nguyễn Văn Thiệu trọng quá trình tập trung quyền bính, đã loại bỏ các thế lực đối lập, những kẻ không ăn cánh với hắn. Trong những năm chấp chính, Thiệu đã thanh trừng 50 sĩ quan cấp tướng, và đưa những sĩ quan thân tín của mình vào nắm hoàn toàn, tuyệt đối tất cả các vị trí chủ chốt của bộ máy hành chính và tư pháp từ tỉnh, thành, quận, xã, ấp. Đầu 1973, với sắc luật số 60/72, Thiệu tổ chức Đảng Dân chủ, xóa bỏ một lúc gần 30 đảng phái chính trị khác. Tháng 10-1973, Thiệu «cải tổ» nội các, đặt ra hàng loạt «phủ tổng ủy» và «văn phòng cố vấn đặc biệt» trực thuộc «phủ tổng thống» để tước bớt quyền hành của Trần Thiện Khiêm (thủ tướng). Ngày 19-1-1974, Thiệu lại ép quốc hội bỏ nhin sửa đổi hiến pháp, nhằm cho hắn quyền ứng cử nhiệm kỳ tổng thống thứ ba vào năm 1975, và cho hắn quyền bổ nhiệm tỉnh trưởng...

Cũng như Thiệu, các tên tỉnh trưởng, quận trưởng, xã trưởng là những tên độc tài quân phiệt, có quyền hành rất lớn. Chính bọn Thiệu đã phải thừa nhận: «Mỗi tỉnh trưởng, quận trưởng, xã trưởng là tổng thống tại tỉnh, quận, xã» (6).

Chủ nghĩa thực dân mới Mỹ luôn luôn gắn liền với bạo-lực phản cách mạng. Với chiến lược «Việt-nam hóa chiến tranh» và với bộ máy nguy quyền Nguyễn Văn Thiệu đã được

(1) Lê Duẩn: *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới*.

(2) Xem thêm bài: «Cơ cấu chính quyền thực dân mới của Mỹ ở miền nam Việt-nam».

(3) Báo Tin Sáng ngày 13-4-1969.

(4) AP ngày 5-1-1971.

(5) Số cố vấn an ninh Mỹ năm 1968, cả thế giới: 407, riêng ở miền nam Việt-nam: 200.

(6) «Một năm cải tổ hành chính và công dân vụ» - «Phủ tổng ủy công dân vụ» của nguy Sài-gòn xuất bản.

« quân phiệt hóa », « phát xít hóa » - đến cao độ, để quốc Mỹ đã leo đến nấc thang tội ác về bạo lực phản cách mạng. Chúng đã gây ra muôn vàn tội ác trời không dung, đất không tha đối với nhân dân miền nam Việt-nam. Hàng trăm vụ thảm sát do Mỹ - Thiệu tiến hành như Sơn-mỹ, Ba-làng-an đã kích động cả lương tri loài người tiến bộ. Các chương trình, kế hoạch « bình định » với những tên gọi khác nhau: « bình định trọng điểm », « bình định cấp tốc », « bình định và phát triển nông thôn », « phòng vệ cộng đồng và phát triển địa phương », « bình định và phát triển đặc biệt »... thực chất là một cuộc chiến tranh toàn diện, một cuộc chiến tranh mang tính chất hủy diệt. Theo con số ước tính chưa đầy đủ, trong những năm Nguyễn Văn Thiệu chấp chính, đã có 350.000 người bị giết; 400.000 người bị cầm tù và bị tra tấn dã man, trên 200.000 tù chính trị bị giam giữ trong các « chuồng cọp »; trên 960.000 đồng bào bị dồn vào các khu tập trung, các « ấp chiến lược »...

Rõ ràng, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu là hiện thân của một chế độ độc tài, quân phiệt, đẫm máu nhất trong lịch sử.

Song, vốn là con đẻ của chính sách thực dân mới của Mỹ, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu ngay trong lúc đã phát xít hóa, quân phiệt hóa và lệ thuộc Mỹ đến cao độ, vẫn được chủ Mỹ khoác cho cái áo « độc lập », « dân chủ » giả hiệu.

Như chúng ta đều biết, trong quá trình xâm lược và nô dịch các dân tộc trên thế giới, chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ luôn luôn kết hợp hai mặt: mua chuộc đi đôi với đàn áp, khủng bố; bàn tay nhung với bàn tay sắt: củ cà rốt với cái gậy. Trong quá trình xây dựng chính quyền thực dân mới ở miền nam Việt-nam, đế quốc Mỹ cũng luôn luôn kết hợp hai mặt đó, nhằm tạo nên một chính quyền tay sai vừa « mạnh », « ổn định » vừa khéo, được cái áo « độc lập », « dân chủ » giả hiệu. Chính vì thế, đi đôi với những biện pháp độc tài, phát xít nhằm « quân sự hóa », « cảnh sát hóa » bộ máy ngụy quyền, Mỹ luôn luôn thúc ép Thiệu phải tiến hành những biện pháp lừa bịp. Tại hội nghị Hô-nu-lu-lu (2-1966), Giôn-

xon đã chỉ thị cho Thiệu - Kỳ phải lập « chính phủ dân sự ». Theo lệnh Mỹ, Thiệu - Kỳ tiến hành cái gọi là « Đại hội chính trị toàn quốc » (12-4-1966); lập « Ủy ban lãnh đạo quốc gia mở rộng » gồm 10 tên tướng + 10 dân sự: « bầu cử quốc hội lập hiến » (8-1966); lập chính phủ với thành phần quân sự + dân sự + chuyên viên kỹ thuật, trong đó quân sự nắm thực quyền.

Từ « Việt-nam hóa chiến tranh » đi đôi với những biện pháp đẩy mạnh chiến tranh, quân phiệt hóa bộ máy nhà nước ngụy, Mỹ vẫn tiếp tục thúc ép Thiệu tiến hành bầu cử các hội đồng nhân dân xã, quận, tỉnh; bầu cử thượng, hạ nghị viện; bầu cử « tổng thống », « phó tổng thống », đưa nhiều thành phần dân sự, chuyên viên kỹ thuật vào nội các Thiệu... nhằm cố phết lớp sơn « hợp hiến », « hợp pháp », « độc lập », « dân chủ » giả hiệu vào ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu.

Vừa tiến hành « quân phiệt hóa » « phát xít hóa » bộ máy ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu, vừa trát lên trán nó lớp sơn lố lẹt: « độc lập », « tự do », « dân chủ », đó là cái vòng luẩn quẩn, bế tắc của chính sách thực dân mới Mỹ trong việc sử dụng chính quyền tay sai ở miền nam Việt-nam.

Thực tế chỉ rõ rằng dù dưới hình thức lừa bịp nào, dù bằng một công thức chính quyền nào, về thực chất các chính quyền tay sai do Mỹ dựng lên, hạ xuống ở miền nam Việt-nam từ sau khi lật Diệm đều là chế độ quân phiệt độc tài; khi thì độc tài quân sự trắng trợn, khi thì độc tài quân sự che giấu dưới hình thức dân sự. Và, những ung nhọt, những mâu thuẫn vốn có trong chính sách thực dân mới, trong chính quyền tay sai của Mỹ (mâu thuẫn giữa cái vỏ « quốc gia », « độc lập » với cái lõi lệ thuộc vào Mỹ; mâu thuẫn giữa hình thức « tự do », « dân chủ » với nội dung độc tài, phát xít; mâu thuẫn giữa Mỹ và tay sai, giữa tay sai với nhau...) đã phát triển đến cao độ trong chính quyền Nguyễn Văn Thiệu. Đó là một trong những nguyên nhân quan trọng làm suy yếu ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu từ bên trong, và làm cho nó sụp đổ hoàn toàn trước sự tiến công như vũ bão của cách mạng miền nam - cuộc tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975.

II - NHỮNG NGUYÊN NHÂN THẤT BẠI CỦA MỸ TRONG CHÍNH SÁCH SỬ DỤNG CHÍNH QUYỀN TAY SAI Ở MIỀN NAM VIỆT-NAM

Trên đây đã nói, xây dựng một bộ máy ngụy quyền vừa « mạnh », « ổn định », vừa khéo được cái áo « độc lập », « dân chủ » giả

hiệu để lừa bịp nhân dân, che đậy bộ mặt xâm lược của Mỹ và tập hợp lực lượng phản động đánh phá phong trào cách mạng luôn

luôn là mục tiêu hàng đầu của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược miền nam Việt-nam. Chính vì thế, đế quốc Mỹ đã dốc nhiều công sức xây dựng nguy quyền miền nam Việt-nam. Chúng đã xây dựng được một bộ máy chính quyền phản động tương đối hoàn chỉnh, có tổ chức khá chặt chẽ từ trung ương đến cơ sở, gồm 30 vạn tên mang nặng ý thức chống đối cách mạng, phục thù giai cấp sâu sắc.

Các chính quyền tay sai do Mỹ dựng lên, hạ xuống ở miền nam Việt-nam là: *chính quyền tay sai khá điển hình* (chính quyền Diệm: « dân sự », khoác áo « quốc gia » « độc lập » giả hiệu do một hệ thống cơ quan Mỹ nắm chặt, nhưng thực chất là chính quyền độc tài, phát xít, gia đình trị; chính quyền Thiệu: quân phiệt, phát xít hoàn chỉnh nhất). Chính quyền đó cũng là chính quyền tay sai thuộc vào loại « mạnh nhất » trong các chính quyền tay sai Mỹ trên thế giới (1).

Trong quá trình xây dựng chính quyền, tay sai ở miền nam, hơn bất cứ nơi nào khác trên thế giới, đế quốc Mỹ đã áp dụng nhiều công thức xây dựng nguy quyền; sử dụng và đưa lên sân khấu chính trị nhiều con bài tay sai; tiến hành nhiều thủ đoạn, nhằm lừa bịp nhân dân, tạo nên thế « ổn định » nào đó cho nguy quyền tay sai. Nhưng chúng đã thất bại liên tiếp và đã thất bại hoàn toàn.

Sự sụp đổ của nguy quyền miền nam và sự thất bại thảm hại của đế quốc Mỹ trong chính sách sử dụng chính quyền tay sai ở miền nam Việt-nam là những hiện tượng có tính chất quy luật do nhiều nguyên nhân sau đây quyết định:

— Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ nói chung và chính quyền tay sai thực dân mới của Mỹ nói riêng là sản phẩm của thế yếu, thế thất bại của chủ nghĩa đế quốc. Nó được Mỹ dựng lên ở miền nam Việt-nam trong điều kiện bất lợi cho nó:

— Miền bắc nước ta đã hoàn toàn giải phóng và đang tiến lên chủ nghĩa xã hội.

— Còn ở miền nam, đồng bào ta có ý thức dân tộc và giai cấp sâu sắc, đã qua Cách mạng tháng Tám, kháng chiến chống Pháp, đã từng được cách mạng đem lại độc lập tự do và quyền làm chủ thật sự.

Trong hoàn cảnh như vậy, những mâu thuẫn trong chính sách thực dân mới của Mỹ (giữa « độc lập » và lệ thuộc; « dân chủ » và độc tài, phát xít) mà chính quyền tay sai Mỹ là hiện thân càng sớm bộc lộ.

— Ngay từ khi đưa Ngô Đình Diệm về miền nam chấp chính, đế quốc Mỹ đã dúi vào tay

hắn ngọn cờ « độc lập », « dân chủ », « quốc gia » giả hiệu.

Dùng chiêu bài « quốc gia », « độc lập » giả hiệu để hòng vừa dựng lên những lập đoàn thống trị tay sai ở miền nam Việt-nam, vừa tập hợp lực lượng, tập hợp quần chúng nhân dân chống lại cái mà chúng gọi là « hiểm họa cộng sản », và hướng miền nam nước ta đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản, đó là thủ đoạn hết sức thâm độc của đế quốc Mỹ. Suốt 21 năm qua, bọn xâm lược Mỹ và các chính quyền tay sai nối tiếp nhau ở miền nam Việt-nam đã không ngừng giương cao chiêu bài « quốc gia », « độc lập » giả hiệu và « chống cộng » điên cuồng. Đó là đường lối cơ bản của các chính quyền tay sai của Mỹ. Thời Ngô Đình Diệm, chống cộng sản được xem là « quốc sách số một » và với khẩu hiệu khát máu: « Thà giết nhầm 10 người còn hơn để sót một tên cộng sản ». Đến Nguyễn Văn Thiệu, hắn luôn mồm hô hét: « Gặp Việt cộng đâu là bắn bỏ », « tiêu diệt đến tên cộng sản cuối cùng »... Làm như vậy, Mỹ - nguy hòng che đậy bộ mặt xâm lược và bán nước của chúng, phá hoại khối đoàn kết dân tộc, tách những người cộng sản ra khỏi nhân dân. Nhưng mọi cố gắng của chúng đã bị thất bại. Thực tiễn hàng chục năm qua ở Việt-nam chứng tỏ rằng những người cộng sản là những người yêu nước triệt để nhất, những người đi tiên phong trong sự nghiệp cứu nước, giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc.

Trong điều kiện lịch sử đó, chống cộng sản là chống nhân dân, chống dân tộc. Càng « chống cộng » điên cuồng, Mỹ - nguy càng bị cô lập, khối đoàn kết dân tộc do công nông làm nòng cốt càng thêm củng cố. Cái dã tâm của đế quốc Mỹ và bọn bù nhìn tay sai định sử dụng chiêu bài « quốc gia », « dân tộc » giả hiệu để ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản ở miền nam Việt-nam, hướng miền nam Việt-nam đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa thực dân mới, biến miền nam Việt-nam thành một quốc gia riêng biệt, tuy khá thâm độc, nhưng đã thất bại.

Đối với những nước mà chế độ thực dân kiểu cũ và chế độ phong kiến chưa bị đánh đổ, nhân dân chưa được thức tỉnh bởi một phong trào cách mạng mạnh mẽ và sâu sắc, thì cái

(1) Đế quốc Mỹ đã xây dựng quân đội nguy Sài-gòn « mạnh » vào loại nhất trong các quân đội tay sai Mỹ, gồm trên 1 triệu tên, đầy đủ các binh chủng được trang bị hiện đại, có bản chất cực kỳ phản động làm chỗ dựa chủ yếu cho nguy quyền tay sai.

thứ chủ nghĩa thực dân mới với những cái cách có tính chất tư sản của nó và những khẩu hiệu lừa bịp «quốc gia», «độc lập», «dân chủ» có thể có nhiều tác dụng. Nhưng, đối với miền nam nước ta, (cũng như ở Việt-nam nói chung), nơi mà chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa quốc gia tư sản không bao giờ là một sức mạnh có thể chi phối tư tưởng, và tâm lý của quần đại quần chúng nhân dân, nơi mà giai cấp công nhân, Đảng của giai cấp công nhân đã lãnh đạo nhân dân đứng lên làm cuộc Cách mạng tháng Tám thành công, kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, giành lại độc lập cho dân tộc, ruộng đất cho dân cày, thì những cái thứ «độc lập», «dân chủ» giả hiệu đó khó có thể lừa gạt được nhân dân miền nam. Đặc biệt là từ khi đế quốc Mỹ tiến hành cuộc «chiến tranh đặc biệt», cuộc «chiến tranh cục bộ», đưa quân Mỹ và quân chư hầu vào miền nam Việt-nam thì cái bộ mặt «quốc gia», «độc lập» giả hiệu mà Mỹ đeo cho ngụy quyền miền nam bị lột trần.

Ở miền nam Việt-nam, ngọn cờ dân tộc, dân chủ đã nắm chắc trong tay giai cấp công nhân. Bọn bù nhìn do Mỹ dựng lên ở miền nam Việt-nam (Diệm, Minh, Khánh, Thiệu...) không gương nổi ngọn cờ «dân tộc», «dân chủ» giả hiệu. Trong nhiều năm, nhất là từ sau Hiệp định Pa-ri về Việt-nam, để chuẩn bị những con bài thay thế khi cần thiết, và tập hợp lực lượng chống phá cách mạng, đế quốc Mỹ đã tung nhiều tên tay sai ra hoạt động. Những tên tay sai này nhiều khi đã đưa ra khẩu hiệu lừa bịp: «chống tham nhũng», «chống Mỹ», «đòi hòa bình»... Nhưng chúng đều thất bại thảm hại, và chúng lộ nguyên hình là những tên tay sai của Mỹ.

Ở miền nam Việt-nam, vấn đề nông dân là một vấn đề cơ bản có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Đế quốc Mỹ thông qua các chính quyền tay sai đã tiến hành nhiều biện pháp, chính sách nhằm «tranh thủ trái tim khối óc của nông dân». Bằng chính sách «cải cách điền địa», «hữu sản hóa nông dân» đi đôi với «canh tân hóa nông nghiệp», đưa hàng hóa, máy móc, phân bón, giống lúa mới vào nông thôn miền nam, Mỹ - ngụy đã lừa gạt được một số ít người, gây nên những khó khăn nhất định cho cách mạng miền nam và để lại những di hại mà sau này giải phóng ta phải giải quyết. Nhưng nhìn chung, chúng ta thất bại trong âm mưu «tranh thủ trái tim khối óc của nông dân».

Do không lôi kéo được nhân dân, trước hết là nông dân bằng các trò bịp bợm, và lại

đứng trước cao trào đấu tranh của quần chúng, đế quốc Mỹ đã phải dùng đến biện pháp bạo lực phản cách mạng, biện pháp chiến tranh để xây dựng và củng cố ngụy quyền.

Phải dùng đến các biện pháp bạo lực phản cách mạng, phát xít để đánh vào dân: biện pháp chiến tranh để củng cố và xây dựng ngụy quyền; và phải «quân sự hóa», «cảnh sát hóa» nhà nước ngụy, đó là sự thất bại của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ.

Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ chọn giai cấp tư sản mại bản, bọn quan liêu quân phiệt làm chỗ dựa chủ yếu cho chính quyền tay sai. Do được đế quốc Mỹ nâng đỡ, nuôi dưỡng, đào tạo, có nhiều quyền lợi gắn chặt với Mỹ-ngụy, với chiến tranh xâm lược của Mỹ, bọn tư sản mại bản quan liêu, quân phiệt rất hung hăng, hiếu chiến, chống đối cách mạng đến cùng. Nhưng vốn là một giai cấp phản động, sản phẩm của chủ nghĩa thực dân mới đầy rẫy mâu thuẫn, ung nhọt, nội bộ giai cấp tư sản mại bản, bọn quan liêu, quân phiệt đã diễn ra những trận đấm đá, xâu xé nhau kịch liệt. Những mâu thuẫn, chia rẽ nghiêm trọng trong nội bộ bọn tay sai Mỹ ở miền nam (giữa bọn Diệm và bọn tướng tá; giữa Thiệu với Kỳ, Đôn, Khiêm, Cao Văn Viên...) đã phản ánh những mâu thuẫn, phân hóa trong giai cấp tư sản mại bản miền nam Việt-nam.

Còn các đảng phái, các tổ chức chính trị phản động thì cũng như vậy.

Tập đoàn tư sản mại bản quan liêu, quân phiệt trong chính quyền ngụy Sài-gòn đã được tập hợp lại trong nhiều đảng phái, nhiều tổ chức chính trị, tôn giáo do Mỹ lập nên. Có lúc ở miền nam Việt-nam có trên 100 đảng phái dưới nhiều tên gọi khác nhau (đương nhiên có đảng chỉ có tên mà không có đảng viên; lập ra chỉ cốt lấy tiền «viện trợ» của Mỹ). Nhưng những đảng phái, tôn giáo đó cũng phân hóa, mâu thuẫn sâu sắc. (Việt-nam quốc dân đảng chia làm 6 phái hệ; Đảng Đại Việt chia làm 3 phái hệ. Trong hàng ngũ những người cầm đầu giáo hội miền nam phân hóa thành 3 cánh: phản động, cực hữu; ôn hòa; tiến bộ. Trong nội bộ những người cầm đầu Phật giáo cũng diễn ra sự phân hóa sâu sắc; riêng phái Phật giáo Ấn Quang chia làm hai cánh...).

Nói chung, ngụy quyền miền nam (từ Diệm đến Thiệu) đều không có cơ sở xã hội, chính trị vững chắc. Nó có thể tồn tại được 21 năm không phải vì sự «ổn định» của nó mà chủ yếu là nhờ đó-la, súng, đạn «viện trợ» Mỹ. «Viện trợ» Mỹ là nhân tố quan trọng quyết định sự

lên tại của ngụy quyền miền nam. Nhưng "viện trợ" Mỹ không phải là nguồn vô tận. Càng bơm nhiều đô-la cho ngụy quyền miền nam, càng lao sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam. Mỹ càng thất bại thảm hại. Thực tế đó khiến cho bọn hiếu chiến nhất ở Lầu năm góc cũng thấy rằng không thể cứ tiếp tục "cùng bơi, cùng chìm" với ngụy quyền miền nam. Do đó, từ 1969, đế quốc Mỹ đã phải xuống thang chiến tranh, rút quân Mỹ và chủ hầu ra khỏi miền nam Việt-nam, cùng với việc rút quân Mỹ, "viện trợ" Mỹ cho ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu cũng giảm dần. "Viện trợ" Mỹ càng ít đi, càng làm cho ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu vốn đã rệu rã càng mau sụp đổ.

Chủ nghĩa thực dân mới thường thực hiện *chính sách dùng nhiều ngựa*. Trong tình hình bình-thường, chính sách này có tác dụng kiềm chế lẫn nhau giữa bọn tay sai, tạo ra một bộ mặt giả hiệu, lừa bịp quần chúng, che đậy bộ mặt xâm lược của Mỹ. Song, ở miền nam Việt-nam, nơi rục rủa đấu tranh cách mạng, sự sôi phong trào đấu tranh của quần chúng thì chính sách này lại càng thúc đẩy bọn tay sai chống chọi nhau, trừ khử nhau. Trong buổi nói ở lớp học nghiên cứu nghị quyết lần thứ 9 của Trung ương Đảng tại trường Nguyễn Chí Thanh đã phân tích bản chất có tính quy luật của những tên tay sai của Mỹ: «Ta thường nói một con ngựa đau thì cả tàu ngựa không ăn cỏ. Đó là ngựa thật. Chứ, bọn ngựa người trong miền nam này, càng được chủ Mỹ cho ăn no bao nhiêu - ăn đô-la chứ không phải cỏ - thì lại càng đá nhau hăng bấy nhiêu. Để rồi các đồng chí xem, Mỹ mới vào chúng tranh nhau ăn mà đã đá nhau - hùnh hục hàng chục cuộc đảo chính trong khoảng hơn một năm rồi đó. Sau này khi ta đánh mạnh lên, đánh thẳng to lên thì chúng sẽ phi nước rút - nước rút lui ấy mà - thì không những chỉ ngựa đá nhau, cắn nhau, mà cả chủ ngựa và đoàn ngựa nối của chúng lúc đó sẽ loạn xị, hý hét om sòm, phá chuồng mà chạy, không phải chạy về đích - mà chạy trốn trước đòn trừng phạt của cách mạng».

CHỦ nghĩa thực dân mới của Mỹ cùng với con đẻ của nó là chính quyền tay sai đã hoàn toàn bị phá sản ở miền nam Việt-nam.

Tuy bị thất bại thảm hại ở Việt-nam, đế quốc Mỹ vẫn chưa chịu từ bỏ âm mưu nó

Chẳng những chỉ bọn tay sai của Mỹ luôn luôn cấu xé nhau, đâm đá nhau kịch liệt, mà cả Mỹ với bọn tay sai cầm quyền và cả những kẻ cầm đầu Nhà trắng cũng lục đục mâu thuẫn gay gắt. Việc lật đổ và giết chết anh em Diệm - Nhu; việc tổ chức hàng chục cuộc đảo chính và phản đảo chính để thay đổi tay sai từ sau Diệm bị giết; việc buộc tên tay sai hiếu chiến Nguyễn Văn Thiệu phải từ chức... là những bằng chứng cụ thể.

Chính những nguyên nhân trên khiến đế quốc Mỹ không sao thực hiện được ý đồ: xây dựng một chính quyền tay sai «mạnh», «ổn định», mà đây lại là mục tiêu cơ bản của đế quốc Mỹ trong việc xây dựng chính quyền tay sai thực dân mới ở miền nam Việt-nam. Ngay từ ngày 14-12-1964, Tay-lơ đã phải thừa nhận: «Từ xưa đến nay, kể cả từ thời Bảo Đại, chưa bao giờ ở đây có được một chính phủ (bù nhìn) ổn định».

Có thể nói, chính sách sử dụng chính quyền tay sai của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở miền nam Việt-nam đã suy yếu từ gốc, bẻ tắc ngay từ đầu. Các chính quyền tay sai do Mỹ dựng lên đã tỏ ra bất lực, suy yếu, không hoằng ngay từ khi mới ra đời, và không lúc nào ổn định. Chúng vận động theo một quy luật: bất lực trước phong trào cách mạng của quần chúng, nội bộ lục đục, đâm đá nhau kịch liệt, càng ngày càng suy yếu, thối nát và càng suy yếu, thối nát, thì càng trở nên độc tài, phát-xít. (Từ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm đến độc tài quân sự, rồi đến độc tài quân sự cá nhân Nguyễn Văn Thiệu).

— Một nguyên nhân rất quan trọng, có tính chất bao trùm và là nhân tố quyết định nhất làm cho chính quyền tay sai của Mỹ ở miền nam không bao giờ được «ổn định» và cuối cùng đi đến sụp đổ hoàn toàn là cuộc đấu tranh anh hùng của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng. Chính cuộc đấu tranh này đã làm sâu sắc thêm tất cả những mâu thuẫn của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ trong vấn đề sử dụng chính quyền tay sai, và cuối cùng đẩy nó đến thất bại hoàn toàn.

dịch các dân tộc bằng chủ nghĩa thực dân mới, bằng chính quyền tay sai. Những thủ đoạn đánh phá phong trào cách mạng và sử dụng chính quyền tay sai ở miền nam Việt-nam trước đây đang được đế quốc Mỹ
(Xem tiếp trang 41)

MẤY NÉT VỀ

CƠ SỞ GIAI CẤP CỦA NGUYỄN QUYỀN SÀI-GÒN

Thời kỳ 1954 — 1975

QUYNH CU

ĐIỂM nổi bật có tính quy luật của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ là ở chỗ nó được thực hiện không phải bằng hệ thống cai trị trực tiếp của bọn đế quốc mà thông qua một chính quyền tay sai, đại biểu cho quyền lợi của giai cấp địa chủ phong kiến và tư sản mại bản-khoác áo dân tộc, dân

chủ giả hiệu. Bởi vậy, nghiêm cứu chính quyền thực dân mới Mỹ ở miền nam, không thể không đi sâu tìm hiểu cơ-sở giai cấp, chỗ dựa xã hội của chính quyền đó. Đây là vấn đề rất lớn và khó, đòi hỏi phải có thời gian nghiên cứu công phu. Bài này chỉ là sơ bộ đề cập tới vấn đề đó.

MẤY NÉT VỀ GIAI CẤP ĐỊA CHỦ MIỀN NAM DƯỚI CHẾ ĐỘ THỰC DÂN MỚI CỦA MỸ

1) Giai cấp địa chủ miền nam trước ngày Mỹ dựng lên chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm.

Mọi người đều biết, thời Pháp thuộc giai cấp địa chủ nắm đại bộ phận ruộng đất cả nước. Riêng Nam-bộ, 82% đất đai thuộc về phú nông, địa chủ, trong đó địa chủ có từ 50 ha trở lên chỉ chiếm chừng 0,1% dân số mà chiếm 45% đất đai. Những người có từ 5 ha đến 50 ha chiếm chừng 1% dân số và 37% đất đai. Còn những người có từ 0,5 ha trở xuống chiếm chừng 75% dân số với 15% đất đai. Ruộng công chiếm 3% đất đai. Nếu kể từ vĩ tuyến 17 trở vào, địa chủ chiếm 2.191.000 ha tức 73% tổng số ruộng đất. Nông dân chỉ chiếm có 750.000 ha, tức 25% ruộng đất. Trong điều kiện đó, nông dân buộc phải lĩnh canh ruộng của địa chủ và phải nộp tô từ 30% đến 70% số thu hoạch. Nhưng tình hình trên đã thay đổi sau Cách mạng tháng Tám. Đặc biệt, trong 9 năm kháng chiến, với sự quan tâm của chính quyền cách mạng, tình hình ruộng đất và kết cấu giai cấp ở nông thôn đã có nhiều biến đổi. Đi đôi với việc giảm tô ở vùng tự do Bắc-bộ, Bắc Trung-bộ, chính quyền cách

mạng đã lấy 573.490 ha ruộng của Pháp, địa chủ phản động chạy vào thành phố và ruộng đất công, chia cho 527.163 hộ nông dân ở Nam-bộ và 157.000 ha chia cho 772.839 hộ nông dân ở khu 5 (1). Hầu hết trung và đại địa chủ đã bỏ chạy vào thành phố. Riêng Nam-bộ, theo Tập san kinh tế Sài-gòn năm 1950, thì 6.100 địa chủ có từ 60 ha trở lên và 15.000 địa chủ có từ 50 đến 60 ha đã chạy về Sài-gòn - Chợ-lớn; 95% trong số địa chủ đó đã không thu được tô và 5% thu được nhưng rất khó khăn.

Điều đó có nghĩa rằng, qua Cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống Pháp, giai cấp địa chủ ở miền nam căn bản đã bị xóa bỏ. Kết cấu giai cấp nông thôn đã thay đổi. Nông dân đã làm chủ ruộng đất. Áp đặt chủ nghĩa thực dân mới trong lúc giai cấp địa chủ phong kiến - chỗ dựa của chế độ thực dân cũ - căn bản đã bị xóa bỏ nên ngay từ đầu, Mỹ vô cùng lúng túng trong việc tìm lực lượng hậu thuẫn cho chính quyền tay sai ở nông thôn.

(1) Tính chung toàn quốc, chính quyền cách mạng đã chia 740.490 ha cho 1 triệu 30 vạn nông dân.

2. Ngô Đình Diệm khôi phục giai cấp địa chủ làm chỗ dựa cho chính quyền ở nông thôn.

Yêu cầu của chủ nghĩa thực dân mới ở bất cứ nơi nào đều đòi hỏi phải có một chính quyền tay sai ổn định. Bởi vậy, ngay sau khi đưa Ngô Đình Diệm — một tên quan lại phong kiến, xuất thân trong một gia đình đại địa chủ — làm công cụ áp đặt chủ nghĩa thực dân mới ở miền nam Việt-nam, Mỹ đã tiếp tục sử dụng cơ sở của chế độ xã hội thực dân cũ và nửa phong kiến do Pháp để lại. Cơ sở xã hội ấy bao gồm bọn đại địa chủ và tư sản mại bản cấu kết chặt chẽ với bọn đế quốc, thống trị nhân dân bản địa. Nhưng sử dụng cơ sở xã hội của nền thống trị thực dân cũ như thế nào? Đó là điều mà Mỹ lẫn Diệm đều rất quan tâm, nhưng quan điểm của chúng không phải không có chỗ khác nhau. Tích lũy kinh nghiệm đánh phá phong trào giải phóng dân tộc ở nhiều nước trên thế giới, Mỹ nhận thấy rằng, muốn thiết lập chủ nghĩa thực dân mới trên mảnh đất rục rủa đấu tranh cách mạng như ở Việt-nam thì trước hết phải tranh thủ trái tim khối óc của nông dân, mua chuộc lôi kéo bằng được nông dân, tách nông dân ra khỏi cách mạng. Nói cách khác, tranh chấp nông dân với cách mạng là một trong những điều nội bất nhất của chính sách thực dân mới của Mỹ. Cho nên, cũng giống Diệm, Mỹ coi vấn đề ruộng đất chiếm một vị trí quan trọng có ý nghĩa chiến lược. Chúng ta không ngạc nhiên khi thấy, «cải cách điền địa» đã được nhắc đến trong chỉ thị của Ai-xen-hao cho Diệm, trong chỉ thị của Nhà trắng gửi đại sứ Cô Lin, nhất là trong bản phúc trình về «đường lối phát triển kinh tế của Việt-nam cộng hòa» do phái đoàn Goodrich đề ra hồi cuối năm 1955. Cho nên, ngay từ những ngày đầu đưa Ngô Đình Diệm về miền nam chấp chính, ngoài việc cung cấp tiền viện trợ cho chương trình cải cách điền địa, Mỹ đã cử một phái đoàn cố vấn đứng đầu là một chuyên gia nổi tiếng của Mỹ về «cải cách điền địa» — W. Latdinxky — đến miền nam giúp Diệm thảo chính sách. Ý đồ của Mỹ là thông qua cải cách điền địa để tranh thủ nông dân. Mỹ muốn: một mặt đem ruộng chia cho nông dân, mặt khác, canh tân hóa nông nghiệp, đẩy mạnh sự xâm nhập của kinh tế tư bản chủ nghĩa vào nông thôn, âm mưu biến nông dân miền nam thành nông dân sản xuất hàng hóa, lệ thuộc vào máy móc, xăng dầu, phân bón, giống mới, qua đó, cắm sâu chủ nghĩa thực dân mới vào nông thôn miền nam. Nghĩa là Mỹ không nhằm duy trì quan hệ sở hữu phong kiến về ruộng đất mà

còn hạn chế số ruộng của địa chủ xuống 15 ha. Trên cơ sở đó, tạo ra giai cấp tư sản ngự trị ở nông thôn, thay cho giai cấp địa chủ lỗi thời đã bị xóa bỏ. Nghĩa là Mỹ sử dụng cơ sở của chế độ thực dân cũ có cải tiến, nhằm trang sức cho nền thống trị thực dân mới. Nhưng chủ trương đó đã bị tập đoàn Ngô Đình Diệm phản ứng. Diệm muốn qua cải cách điền địa, khôi phục giai cấp địa chủ, dựng lại một cái ách phong kiến theo mẫu thời Pháp thống trị. Nghĩa là Diệm dựa vào giai cấp địa chủ, bắt nông dân trở thành tá điền. Cuộc thương lượng giữa chủ và tớ đưa đến dự 57 của Diệm quy định: mỗi địa chủ chỉ được giữ lại 100 ha ruộng đất và 15 ha nữa làm ruộng hương hỏa. Trong số 115 ha này, địa chủ có quyền lựa chọn bất cứ thửa ruộng nào tùy ý. Ruộng truất hữu được chính phủ, bồi thường theo hiện giá, trong đó 10% trả tiền mặt, số còn lại trả bằng tín phiếu trong 12 năm, hưởng lãi 5%.

Sự thực là chế độ Diệm, đại biểu cho lợi ích của giai cấp địa chủ phản động không thừa nhận cải cách ruộng đất trong kháng chiến. Cái gọi là «phân phối lại ruộng đất» chẳng qua chỉ là tìm cách cứu vãn tốt nhất cho chế độ phong kiến đang trong nguy cơ sụp đổ trước bão táp cách mạng của nông dân. «Khế ước tá điền» quy định mức tô là 25% hoa lợi ruộng đất nhưng thực tế là nhằm thỏa mãn bọn địa chủ phản động vừa theo gót quân nguy trở về làng đòi lại ruộng đất, đối nông dân truy nã tô. Còn «truất hữu điền chủ»? Đây là trò bịp lớn nhất, che đậy âm mưu thâm độc của tập đoàn cầm quyền Ngô Đình Diệm. Theo quy định của chúng, chỉ những đại địa chủ có trên 100 ha ruộng mới bị truất hữu số ruộng ngoài 100 ha đó.

Cần nói ngay rằng, ở Nam-bộ số người có trên 100 ha không phải là nhiều lắm. Theo số liệu của Pháp thì số địa chủ này ở Nam-bộ chỉ có 2.603 tên trong đó có 222 tên có Pháp tịch. Ở liên khu 5 chỉ có 8 tên có trên 100 ha. Và lại, địa chủ rất lớn có thừa thì giờ để chia ruộng đất cho con cái rồi. Cho nên, số địa chủ bị đặt vào diện truất hữu theo dự 57 tất cả miền nam chỉ có 2.255 tên, trong đó 222 tên có quốc tịch Pháp và tổng số diện tích bị truất hữu có thể là 65 vạn ha ruộng trồng lúa. Trong thực tế, theo viện khảo cứu Mỹ Stanford hồi 1960 thì chỉ có 1.980 địa chủ với 454.878 ha ruộng bị truất hữu. Điều đó có nghĩa rằng, tuyệt đại bộ phận địa chủ với chừng 2/3 diện tích mà chúng nắm giữ không bị đụng chạm đến. Rõ ràng, cải cách điền địa của Diệm chỉ là để cứu vãn và duy trì giai cấp địa chủ trước sức tấn

công của cách mạng nông dân. Cho nên, ngay sau dự số 7 ban hành (5-2-1955), những địa chủ tản cư vào thành phố thời kháng chiến được dịp trở lại cướp ruộng của nông dân và thu tô. Trong cuộc phản công cướp đất này, có sự «yểm trợ» của quân nguy, chính quyền Diệm đã tịch thu được từ 80 đến 90% ruộng đất mà cách mạng đã chia cho nông dân Nam-bộ. Riêng Trung-bộ, chúng cướp toàn bộ số ruộng mà nông dân được chia trong kháng chiến. Một ví dụ: ở một ấp thuộc xã M. huyện Đ.H. tỉnh Long-an, toàn ấp có 235 hộ với 498 ha ruộng đất. Sau cải cách điền địa của Diệm, 11 hộ địa chủ đã chiếm 355 ha tức 71,4% tổng số ruộng đất. Một mình tên địa chủ Lê Minh Khá đã chiếm 240 ha, bằng gần một nửa số ruộng đất của nông dân trong ấp. Đúng ra, cải cách điền địa của Diệm là một cuộc phản kích toàn diện của chính quyền tay sai Mỹ nhằm xóa sạch thành quả cách mạng ở nông thôn miền nam và khôi phục chế độ chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ.

Chính vì vậy, sau cải cách điền địa, tại Nam-bộ 45% diện tích trồng trọt nằm trong tay địa chủ lớn có từ 50 ha trở lên gồm 2,5% dân số; 42,5% diện tích nằm trong tay địa chủ vừa và nhỏ (từ 5 đến 50 ha) gồm 11% dân số, 12,5% diện tích còn lại phân phối cho phú nông và nông dân (1). Trong chính phủ Diệm, những chức vụ chủ chốt đều do đại địa chủ nắm giữ. Ngoài anh em Diệm những kẻ đại diện cho thế lực địa chủ phản động nhất, còn có nhiều tên như Nguyễn Ngọc Thơ, phó tổng thống; Đỗ Công, bộ trưởng cải cách điền địa; Nguyễn Hữu Châu, bộ trưởng nội vụ; Trần Trung Dung, bộ trưởng phụ tá quốc phòng; Lâm Lễ Trị, cựu bộ trưởng nội vụ; Hà Văn Vượng, bộ trưởng tài chính v.v... cũng đều là những đại địa chủ kiêm tư sản mại bản. Nói chính quyền Diệm là chính quyền đại biểu cho lợi ích của bọn đại địa chủ và tư sản mại bản là nói theo nghĩa ấy.

Mưu mô nhanh chóng phục hồi giai cấp địa chủ đã bị đánh gục trong kháng chiến làm chỗ dựa cho chính quyền, càng khiến cho vấn đề ruộng đất trở nên gay gắt. Cho nên đi đôi với tinh thần gay go của vấn đề ruộng đất là sự xung đột của đối kháng giai cấp. Kẻ thù của nông dân cũng chính là kẻ thù của dân tộc. Cuộc đấu tranh chống địa chủ cướp ruộng của nhân dân, vì vậy, gắn chặt với cuộc đấu tranh giải phóng miền nam.

Chính vì không mua chuộc được nông dân lại bị nông dân vũ trang chống lại, nên thay thế vào những lối tuyên truyền và những luận điệu giả danh «vì dân» là những chiến

dịch đàn áp, cướp của, đốt nhà, xua đuổi hàng triệu nông dân ra khỏi ruộng vườn, làng mạc, chịu cảnh đói nghèo trong các «ấp chiến lược». Thủ phạm của những vụ đàn áp này, không phải ai khác, mà chính là kẻ đã vỗ ngực đưa lại ruộng đất cho nông dân. Điều đó cũng có nghĩa rằng, Mỹ-Diệm đã phải dùng đến bạo lực đánh ngay vào đối tượng mà chúng cần tranh thủ, phải dùng đến sức mạnh quân sự, phát xít hóa bộ máy chính quyền để cai trị nông thôn. Đó là nguyên nhân sâu xa nhất đưa đến phong trào đồng khởi cuối năm 1959 đầu năm 1960, dẫn đến sự sụp đổ hoàn toàn của nền độc tài gia đình trị vào năm 1963 và sự phá sản của chiến lược chiến tranh đặc biệt, buộc Mỹ phải thi Diệm giữa chừng.

Không thể phủ nhận được rằng, bằng tiền Mỹ, súng Mỹ, bằng chính sách đàn áp khốc liệt, lập đoàn tay sai Ngô Đình Diệm nhất thời đã cướp lại ruộng đất của nông dân được chia trong kháng chiến, tạo ra một tầng lớp địa chủ mới phản động, trung thành với Mỹ-Diệm, ngự trị nông thôn. Nhưng như trên đã nói, nông dân miền nam được tôi luyện trong cách mạng và kháng chiến đã vùng dậy đấu tranh chống Mỹ-Diệm quyết liệt. Bằng cuộc đồng khởi và những năm đấu tranh kiên cường sau đó, nông dân miền nam đã giành lại chính quyền, xóa bỏ giai cấp địa chủ, đập tan ách thống trị thực dân mới có tính chất điền-hình của Mỹ.

3) Mỹ-Thiệu âm mưu tạo ra bộ phận giai cấp tư sản làm chỗ dựa cho chính quyền ở nông thôn.

Từ năm 1960, tình hình ruộng đất và kết cấu giai cấp ở nông thôn miền nam lại có những biến đổi lớn. Bằng cuộc đấu tranh chính trị và vũ trang của quân và dân miền nam, bộ máy kim kẹp của Mỹ-ngụy đã bị đập tan từng mảng lớn. Tính đến cuối năm 1965, vùng giải phóng mở rộng tới 4/5 đất đai với 10 triệu dân (2). Nông dân làm chủ chính quyền, làm chủ ruộng đất, đã đặt chính quyền tay sai Mỹ trước nguy cơ đổ vỡ. Kinh tế và uy thế của giai cấp địa chủ một lần nữa lại sa sút đi nhiều. Sự ~~độc~~ là nông dân miền nam đã làm chủ 2.100.384 ha, tức 70% tổng số ruộng đất canh tác. Địa chủ chỉ còn sở hữu 883.116 ha tức 27,7% (3). Tình hình đó buộc

(1) Theo *Chấn hưng kinh tế* ra ngày 12-5-1960.

(2) Diễn văn của chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ nhân dịp ngày 20-12-1965.

(3) Tình hình chính trị cơ bản ở miền nam. Tài liệu đánh máy của Ban thống nhất trung ương.

Mỹ-Thiệu hoặc là phải chống lại nông dân đến cùng, bằng cách dùng bạo lực cướp lại ruộng đất của nông dân, hoặc là tìm cách cứu vãn tốt nhất những gì có thể cứu vãn được để vừa mua chuộc được nông dân vừa duy trì được lợi ích căn bản của giai cấp địa chủ. Mỹ-Thiệu chọn con đường thứ hai. Bởi vậy, luật "người cày có ruộng" được Thiệu ban hành với hy vọng: « Kế hoạch này sẽ tạo nên một giai cấp hoàn toàn mới mẻ gồm những nhà nông có ruộng đất, trung thành với chính phủ » (1).

Trước hết Mỹ-Thiệu định chia cho mỗi gia đình nông dân ở Nam-bộ 3 ha và Trung-bộ 1 ha, để như chúng nói 60% diện tích canh tác sẽ thuộc về tá điền. Địa chủ chỉ giữ lại từ 5 đến 15 ha.

Thứ hai, chúng tuyên bố hủy bỏ chế độ phát canh.

Thứ ba, những ruộng không canh tác (thực chất là của nông dân đi theo cách mạng) sẽ được chia cho nông dân. Số ruộng của địa chủ nhượng lại sẽ được chúng trả 20% tiền mặt, số còn lại trả bằng tín phiếu, thanh toán trong 8 năm.

Ngày 26-3-1970, Thiệu chính thức công bố luật « người cày có ruộng ». Hạn tuyên bố sẽ cấp phát 1.003.325 ha cho 825.821 hộ nông dân. Số ruộng trùất hữu: 718.000 ha. Số chủ được bồi thường là 84.900 người với số tiền là 136 tỷ đồng Sài-gòn (2). Một vấn đề được đặt ra: qua luật « người cày có ruộng », Mỹ-Thiệu đã duy trì và bảo vệ quyền lợi của giai cấp địa chủ như thế nào? Nói cách khác, Mỹ-Thiệu đã tạo ra bộ phận giai cấp tư sản làm cơ sở cho chính quyền ở nông thôn ra sao?

Như trên đã trình bày, Diệm phục hồi giai cấp địa chủ nhưng giai cấp địa chủ tiếp tục bị đá kích nặng nề, đã không đảm đương nổi vai trò làm hậu thuẫn cho chính quyền tay sai thực dân mới ở nông thôn. Thật vậy, sau cải cách điền địa của Diệm, trước thế tiến công áp đảo của cách mạng miền nam, giai cấp địa chủ bị phân hóa. Trừ một số ít làm tay sai cho Mỹ, gồm những tên đầu hàng phản bội, vốn mang nặng hận thù giai cấp là tay chân của Diệm, được Diệm cho tham chính, ý thế bóc lột nông dân làm giàu, có cổ phần trong các công ty hỗn hợp với tư bản nước ngoài; còn thì hầu hết không ăn cánh với Diệm. Do đó, họ có thái độ lừng khừng, số khác có tinh thần dân tộc. Ngay số địa chủ tham chính này, sau khi Diệm đổ, thế lực cũng sa sút, nghiêm trọng. Trước khi Mỹ-Thiệu thực hiện luật « người cày có ruộng », địa chủ chỉ còn sở hữu 27,7% tổng số ruộng

đất toàn miền nam. Thực ra con số đó còn có thể ít hơn do chúng phân tán ruộng đất cho con cái. Ấy là chưa kể, trải qua mười mấy năm chiến tranh và cách mạng, trải qua biết bao nhiêu biến động xã hội, qua bao lần Mỹ hủy diệt môi trường sống bằng bom đạn, chất độc hóa học, thực tế số địa chủ không còn mấy. Một bộ phận không chịu được nổi nhục trước họa giặc Mỹ dầy xéo đất nước, đã đi theo cách mạng. Một bộ phận trở thành tư sản. Một bộ phận biến thành công chức nguy quyền. Trong số 180 địa chủ ở xung quanh Sài-gòn thì 50% đã chuyển sang kinh doanh công thương nghiệp; số còn lại trở thành công chức. Để có thể hình dung được cụ thể hơn ta lấy số liệu điều tra năm 1969 về sự chuyển biến thành phần giai cấp ở 4 xã Hiến-thành, Ninh-quới, Đồng-hưng, Khánh-bình-đông, miền Tây Nam-bộ làm ví dụ: Trước năm 1945, 4 xã trên có 138 địa chủ sở hữu 15.000 ha ruộng trong tổng số 17.000 ha. Đến năm 1969, 109 địa chủ đã chạy ra thành phố, 3 tên biến thành tư sản; cả 4 xã chỉ còn 12 địa chủ sở hữu 87 ha (2). Từ thực tế ấy, Mỹ-Thiệu không thể khôi phục được giai cấp địa chủ làm chỗ dựa cho chính quyền. Ngược lại chúng phải tạo ra giai cấp mới, phù hợp với điều kiện mới. Đó là bộ phận giai cấp tư sản nự trị nông thôn.

Ta lưu ý tìm hiểu bộ phận giai cấp tư sản này.

Cũng như giai cấp tư sản mại bản nói chung, bọn tư sản tay chân Thiệu làm hậu thuẫn cho chính quyền ở nông thôn là kẻ môi giới giữa đế quốc Mỹ với thị trường tiêu thụ địa phương. Nó là tay sai của Mỹ và tập đoàn mại bản quan liêu, quân phiệt độc tài Nguyễn Văn Thiệu, là kẻ đại lý trực tiếp cho tư bản Mỹ nô dịch miền nam. Nghĩa là kẻ trực tiếp giúp đế quốc Mỹ thống trị thị trường miền nam. Bọn này nắm độc quyền kinh doanh ở các địa phương, gắn chặt với tập đoàn quân phiệt Nguyễn Văn Thiệu và đế quốc Mỹ. Chúng hình thành từ nhiều nguồn nhưng chủ yếu từ hai nguồn sau đây:

— Trước hết, chúng là bọn địa chủ được Mỹ-Thiệu duy trì, nuôi dưỡng bằng chính sách trùất hữu ruộng đất.

(1) Nội dung luật « người cày có ruộng »: xem Nghiên cứu lịch sử số 171, bài « Chính sách ruộng đất của Mỹ-ngụy » của Cao Văn Lương.

(2) Đại Sài-gòn, 26-3-1970.

(3) Tài liệu đánh máy về sự chuyển biến giai cấp ở nông thôn miền nam của Ban thống nhất Trung ương.

Như trên đã trình bày, một trong những nội dung quan trọng của luật "người cày có ruộng" của Mỹ - Thiệu là địa chủ được sở hữu không quá 15 ha và bị truất hữu số diện tích vượt quá giới hạn đó, đồng thời buộc địa chủ qua hoạt động kỹ nghệ.

Theo số liệu của Thiệu công bố: bằng luật "người cày có ruộng", chính quyền hán đã buộc 84.901 địa chủ bị truất hữu 718.000 ha, để nhận số tiền bồi thường là 136 tỷ đồng. Có nhiên con số đó là dự kiến chứ chưa phải là sự thật. Nhưng cứ giả định là có ngần ấy địa chủ bị truất hữu ngần ấy ha, thì ý nghĩa của nó là gì?

Cần nói ngay rằng, thông qua mạng lưới truất hữu, Mỹ - Thiệu đã duy trì và bảo vệ quyền lợi cho giai cấp địa chủ. Nói cách khác, chính sách truất hữu của Mỹ - Thiệu chỉ xuất phát từ lợi ích của kẻ "bị truất hữu". Vì sao vậy? Bởi vì trong lúc nông dân đã làm chủ ruộng đất hay ít nhất là đã và đang uy hiếp bộ phận ruộng đất này thì chính sách truất hữu của Mỹ - Thiệu chỉ là kẻ giải thoát cho địa chủ ở thế có lợi nhất. Địa chủ sớm hay muộn cũng sẽ mất phần lớn hay toàn bộ số ruộng đất đó. Lúc này Mỹ - Thiệu đứng ra dưới danh nghĩa bắt địa chủ truất hữu nhưng thực ra là để bồi thường cho địa chủ những khoản tiền lớn, mở ra cho địa chủ con đường thoát thân có lợi nhất. Mặt khác quy định địa chủ có quyền giữ lại cho mình bất cứ thửa ruộng nào trong vòng 15 ha nghĩa là Mỹ - Thiệu cho phép chúng giữ lại những khoảng ruộng tốt nhất và đẩy đi những phần ruộng xấu. Đó là những ruộng mà quyền chiếm hữu không đem lại sản lượng cao, cũng có thể là những khoảng ruộng đang tranh chấp với nông dân. Trao những khoảnh ruộng sắp bị mất trắng ấy, đổi lấy những khoản bồi thường chắc chắn, rõ ràng là một âm mưu của Mỹ - Thiệu nhằm bảo vệ quyền lợi cho giai cấp địa chủ. Ấy là chưa nói rằng, địa chủ bị truất hữu ruộng được lấy lại một khoản bồi thường bằng tiền mặt và tín phiếu, thì điều đó có ý nghĩa gì khác hơn là địa chủ đã bán ruộng được giá. Cho nên, có thể nói, kẻ bị truất hữu lại chính là kẻ thu hồi được quyền sở hữu, dù quyền sở hữu lúc này là tiền tệ và tín phiếu.

Nói tóm lại, bằng chính sách truất hữu, Mỹ - Thiệu vẫn duy trì được nguyên vẹn cơ sở xã hội của nền thống trị ấy. Chúng chỉ việc chuyển giai cấp địa chủ đã suy yếu sang "hoạt động kỹ nghệ". Nhưng ta cần hiểu ý đồ "hướng các địa chủ qua hoạt động kỹ nghệ" của Mỹ - Thiệu không phải là để

kinh doanh công nghiệp, xa rời địa bàn nông thôn. Bởi vì, đó chính là một chiến dịch tuyên truyền, lừa bịp. Vì sao vậy? Một trong những âm mưu về kinh tế của Mỹ là ngăn chặn việc phát triển công nghiệp ở miền nam để biến miền nam thành một thị trường tiêu thụ hàng hóa của Mỹ. Như vậy, lẽ nào Mỹ lại khuyến khích giai cấp địa chủ dùng tiền bồi thường kinh doanh công nghiệp để cạnh tranh với chúng? Cho nên, mệnh đề "hướng các địa chủ qua hoạt động kỹ nghệ" chỉ có nghĩa là:

- Tạo điều kiện cho địa chủ sử dụng tiền bồi thường một cách có lợi cho chúng.

- Địa chủ không đem tiền, tín phiếu để lập xí nghiệp mà là có thể mua cổ phần của các xí nghiệp do chính quyền quản lý hoặc các xí nghiệp hỗn hợp với tư bản nước ngoài, bên cạnh hoạt động của giai cấp tư sản mại bản lâu nay ở miền nam. Có nhiên, nếu ở vị trí ấy, số địa chủ này sẽ thay hình đổi dạng, gán một cái tên mới: tư sản mại bản. Do vậy, khối thế lực phản động: đế quốc Mỹ - tư sản mại bản - địa chủ phong kiến trước sau vẫn được duy trì.

Tuy nhiên, trong thực tế, số tiền bồi thường như Thiệu công bố, theo hiện giá miền nam lúc ấy, không phải là lớn lắm. Nó càng không lớn so với số của cải bọn tư sản mại bản hàng ngày kiếm được. Cho nên, thế lực kinh tế của địa chủ được Mỹ - Thiệu cho chuyển vị trí, đội lột mới này không thể được coi là mạnh. Xu thế chung của bọn địa chủ, hoặc đa số bọn địa chủ này là ở lại địa phương, làm đại lý bán phụ tùng máy móc nông nghiệp, mua máy cày, máy bơm cho nông dân thuê với giá cao gấp bội so với giá nông phẩm để làm giàu. Có thấy được bằng thủ đoạn cạnh tranh hóa nông nghiệp, đẩy mạnh sự xâm nhập của kinh tế thực dân mới vào nông thôn miền nam, âm mưu làm cho nông dân miền nam trở thành nông dân sản xuất hàng hóa, lệ thuộc vào máy móc, xăng dầu, giống, phân bón, thuốc trừ sâu, qua đó Mỹ - Thiệu, cầm sâu chủ nghĩa thực dân mới vào nông thôn miền nam; chúng ta mới thấy hết được hình thức bóc lột mới này là xảo quyệt và thâm độc.

- Nguồn gốc thứ hai là bọn ác ôn có thù sâu với cách mạng, đã được Mỹ - Thiệu lựa chọn qua các chiến dịch đàn áp đẫm máu nông dân. Bọn này được Mỹ - Thiệu ưu tiên cấp ruộng đất, giao cho nắm giữ chính quyền ở xã, ấp, biến chúng thành chỗ dựa cho chế độ thực dân mới. Mọi người đều biết Mỹ - Thiệu đã thành lập ở mỗi xã một "Ủy ban cấp phát ruộng đất" do xã trưởng làm chủ tịch và quy

định rằng: « Người xin cấp phát ruộng phải nộp đơn tại Ủy ban hành chính xã ». Bằng việc làm này, Mỹ-Thiệu trắng trợn tạo điều kiện cho bọn tề nguỵ cướp đất của nông dân. Nói cách khác, chủ trương « tạo nên lớp điền chủ mới trung thành với chính phủ », chính là nhằm vào bọn này. Điều cần lưu ý là quyền hành của bọn cầm quyền ở xã, áp rất lớn. Một xã trưởng, như Thiệu từng nói: « là tổng thống ở một xã ». Chúng nắm mọi quyền hành, và do đó, nắm chặt quyền phân phát hàng viện trợ, máy móc nông nghiệp, phân bón, gia súc, thức ăn gia súc v.v... để kinh doanh làm giàu. Bên cạnh việc khống chế, nắm giữ các nguồn lợi ở địa phương, về mặt tổ chức, Mỹ-Thiệu còn cho lập ngân sách tự trị ở xã, áp, duy trì quyền thu thuế ở địa phương và dùng một phần số tiền ấy chỉ cho lợi ích công cộng. Hơn thế, Mỹ-Thiệu còn cho mỗi hội đồng hương xã vay tiền để chi dùng vào việc phát triển xã ấp. Khỏi phải nói rằng, bọn nắm quyền sinh sát ở các xã, ấp đã lợi dụng quyền hành để vơ vét của dân. Ngược lại, Mỹ-Thiệu cũng ra sức vun đắp cho bọn này làm giàu, mong tìm chỗ dựa vững chắc cho chính quyền thực dân mới. Chỉ là một ấp trưởng như tên Mùng ở An-giang, ngoài việc kinh doanh 20 mẫu ruộng, hẳn còn có cả một hiệu tạp hóa 50 vạn đồng vốn, một bể nuôi cá và hầu khu vực đánh cá ở địa phương, thu lãi hàng chục triệu đồng một năm.

Chúng ta thấy rõ, bọn địa chủ được tư sản hóa cùng với bọn cầm quyền ở các địa phương,

đã hợp với nhau lại thành một cơ sở xã hội mới làm hậu thuẫn cho chính quyền thực dân mới. Chúng được Mỹ-Thiệu cho mặc sức kinh doanh, tham những bóc lột nông dân làm giàu. Ngoài đầu cơ buôn lậu, phân phối những nhu yếu phẩm, chúng còn là chủ cho thuê những máy móc nông nghiệp, bán xăng dầu v.v... với giá cao gấp bội so với giá nông phẩm. Sau đây là mấy ví dụ về phương thức kinh doanh và thế lực kinh tế của chúng. Ví như Giác Phú, xã Tịnh-hà (Quảng-nam) trước là địa chủ chuyển thành tư sản. Ngoài 15 ha ruộng trực canh, hẳn có 3 máy cưa, 5 xe lam, 3 máy cày, 2 máy bơm, 6 bữa thuê. Ngoài ra hẳn còn mở 2 hiệu thuốc tây, 1 nhà hộ sinh thuê 2 bác sĩ, 5 hộ sinh và thuê 50 công nhân khác điều khiển, sửa chữa máy móc, lãi hàng năm hàng, trăm triệu đồng. Như Ngô Tường xã Đức-nhuận, Mộ-đức (Quảng-ngãi) là phú nông trở thành tư sản. Tường có cửa hàng bán phụ tùng và sửa chữa nông cụ, thuê 12 công nhân, vốn 5 triệu đồng, lãi một ngày 12.000 đ.

Tóm lại, dù tài liệu còn thiếu, nhưng chúng ta cũng thấy được đôi nét về cơ sở xã hội của Mỹ và tay sai ở nông thôn miền nam. Trải qua nhiều biến động xã hội, trước sau chúng vẫn là hình bóng của tập đoàn tư sản mại bản, quan liêu, quân phiệt độc quyền, độc chiếm làm tay sai để quốc Mỹ. Chúng từng tác tác quái ở các địa phương và do quyền lợi gần bó, chúng là những tay chân trung thành của Diệm - Thiệu.

II - GIAI CẤP TƯ SẢN MẠI BẢN MIỀN NAM - CHỖ DỰA TRUNG THÀNH CỦA CHÍNH QUYỀN TAY SAI THỰC DÂN MỚI MỸ

1) Mỹ chọn giai cấp tư sản mại bản làm chỗ dựa cho chính quyền thực dân mới.

21 năm qua, nếu thế lực kinh tế của giai cấp địa chủ đã suy yếu đến nỗi không còn tồn tại như một giai cấp được nữa, thì trái lại, giai cấp tư sản mại bản và bọn quan liêu, quân phiệt, chỗ dựa chủ yếu của chính quyền thực dân mới lại phát triển nhanh về quy mô và số lượng.

Ngày từ năm 1954, khi thế chân Pháp, Mỹ đã chọn giai cấp tư sản mại bản, bọn quan liêu quân phiệt làm chỗ dựa chủ yếu cho chế độ thực dân mới. Nhằm ý đồ đó, Mỹ đã đổ vào miền nam hàng viện trợ, đồng thời dốc sức xây dựng một cơ sở hạ tầng cho chủ nghĩa thực dân mới, mở rộng các thành phố, thị

xã, thị trấn, xây dựng ở miền nam cơ sở vật chất bước đầu của chủ nghĩa tư bản, mở rộng một số ngành công nghiệp, chủ yếu là công nghiệp tiêu dùng, nhằm tạo nên một cơ sở kinh tế cho giai cấp tư sản mại bản tay sai Mỹ. Có thời kỳ các nhà báo phương tây đến Sài-gòn tỏ vẻ kinh ngạc về sự phát triển tư bản chủ nghĩa của miền nam quá nhanh, đến mức không ngờ. Sự thực là trong 21 năm qua, giai cấp tư sản mại bản ở miền nam đã phát triển rất nhanh và độc chiếm mọi ngành kinh tế quốc dân. Nếu thời Pháp, chúng chỉ nắm vài phần trăm số vốn, thì đến thời Mỹ chúng chiếm tới 30% toàn bộ số vốn. Người ta ước tính ở miền nam thời Mỹ tạm chiếm có trên 4.200 nhà tư bản, trong đó tư sản mại bản chiếm trên 60%, với số vốn mỗi tên thường là hàng chục tỷ đồng.

Bảng thống kê sau đây sẽ cho ta hình dung thấy sự phát triển rất nhanh của giai cấp tư sản mại bản:

Ngành hoạt động	1960	1967	1970
Tổng số tư bản	20.622	30.700	42.432
Xuất nhập khẩu	995	1.513	1.781
Thương mại	11.353	17.795	24.158
Ngân hàng	375	463	781
Thầu và vận tải	2.261	1.114	1.972
Công kỹ nghệ	476	969	727
Địa chủ tư sản hóa			16.000
Sĩ quan tư sản hóa			10.000

Cần nói ngay rằng, giai cấp tư sản mại bản không có thể lực kinh tế riêng mà là dựa vào thể lực kinh tế của Mỹ. Nói cách khác, chúng làm giàu không phải bằng quá trình tích lũy thặng dư giá trị mà là nhờ vào chính sách viện trợ thương mại hóa và chính sách kinh tế phục vụ chiến tranh xâm lược của Mỹ. Trên cơ sở được Mỹ trao cho toàn quyền cấp phát viện trợ, chúng đã dựa vào bộ máy nhà nước để lũng đoạn các ngành xuất nhập cảng bằng cách nắm nguồn hàng nhập, tiến hành những vụ đầu cơ quy mô, bán giấy phép nhập và xuất cảng, thầu tóm độc quyền thu mua các mặt hàng xuất khẩu, thầu tóm độc quyền chuyên chở ở trong nước v.v... Tạp chí Parade ước tính: « Có ít nhất 1000 người Nam Việt-nam đã trở thành triệu phú nhờ các khoản tiền của Mỹ bơm vào cho Nam Việt-nam. Có ít nhất 50% số tiền mà Mỹ bơm vào cho kinh tế Nam Việt đổ vào tay các quan chức tham ô. Và, 100 người khác trở thành triệu phú bằng cách bán hàng viện trợ Mỹ ở chợ đen ». Hàng hóa viện trợ đưa vào càng nhiều, chiến tranh càng mở rộng thì tư sản mại bản miền nam càng phát triển: một mặt chúng làm giàu trong chiến tranh, sống nhờ đồng đô-la Mỹ; mặt khác, chúng xây dựng thể lực và tài sản bằng cách cướp giật, gây tội ác với nhân dân. Cho nên về cơ bản, sự tồn tại và phát triển của giai cấp tư sản mại bản miền nam gắn chặt với sự tồn tại của chế độ thực dân mới và tính chất lũng đoạn về kinh tế, tính chất phản động về chính trị của chúng ngày càng bộc lộ rõ nét. Bọn chúng xuất thân từ những nhà kinh doanh dưới thời thuộc Pháp, là địa chủ tư sản hóa hoặc từ tầng lớp sĩ quan, công chức cao cấp của chế

độ thực dân. Số rất lớn bọn tư sản mại bản miền nam là người Hoa. Quá trình hình thành và phát triển của giai cấp tư sản mại bản là một quá trình mâu thuẫn, chèn ép, cá lớn nuốt cá bé. Trong đó, bọn cầm quyền, bọn móc ngoặc với lũ đầu sỏ ngụy quân, ngụy quyền, được Mỹ - ngụy dung dưỡng, cho làm cai thầu phục vụ chiến tranh xâm lược của Mỹ thì càng có nhiều điều kiện để lũng đoạn mọi ngành kinh tế, làm giàu với tốc độ phi mã.

2) Giai cấp tư sản mại bản miền nam, công cụ phục vụ đặc lực cho chính sách nô dịch của chủ nghĩa thực dân mới.

Ra đời từ viện trợ Mỹ, phát lên từ cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới, lại được Mỹ nâng đỡ, mặc sức cho làm giàu, nên ngay từ đầu, giai cấp tư sản mại bản đã trở thành công cụ phục vụ đặc lực của đế quốc Mỹ thống trị nhân dân miền nam. Có thể khẳng định như thế vì những lý do nổi bật sau đây

a) Một bộ phận giai cấp tư sản mại bản miền nam đã nắm giữ hầu hết các chức vụ chủ chốt trong chính quyền, quân đội, hình thành nên bọn mại bản quan liêu, quân phiệt, tay sai đặc lực của Mỹ.

Như trên chúng tôi đã trình bày, giai cấp tư sản mại bản là sản phẩm của chính sách thực dân của đế quốc, là chỗ dựa đặc lực cho bọn đế quốc thống trị nhân dân thuộc địa. Thời Pháp thống trị, giai cấp tư sản mại bản Việt-nam được thực dân Pháp nâng đỡ, đã cấu kết chặt chẽ với đế quốc để làm giàu trên mồ hôi, xương máu của đồng bào. Tuy nhiên, do chính sách độc chiếm nền kinh tế thuộc địa và cai trị bằng cả bộ máy hành chính do chúng trực tiếp nắm, nên giai cấp tư sản mại bản Việt-nam chỉ được hoạt động ở các ngành xuất nhập khẩu, đóng vai trò đại lý cho các công ty tư bản thực dân mà không được tham gia cầm quyền. Trái lại, thay chân thực dân Pháp ở miền nam, đế quốc Mỹ chẳng những chỉ chọn giai cấp tư sản mại bản làm chỗ dựa chủ yếu cho chính sách thực dân mới mà còn để bọn tư sản mại bản trực tiếp cầm quyền. Cho nên, ngay từ thời Diệm, chính quyền tay sai Mỹ đã thực sự do bọn tư sản mại bản và địa chủ phản động thân Mỹ khống chế.

Chúng ta nhớ lại rằng, chính quyền Diệm là chính quyền độc tài, phát xít, gia đình trị khét tiếng một thời. Anh em Diệm chia nhau nắm giữ, chi phối chính quyền, quốc hội, quân đội, và do đó, chia nhau nắm chặt các ngành kinh tế then chốt như hầm mỏ; đồn điền, tài chính, ngân hàng. Riêng vợ chồng Ngô Đình

Nhu, kẻ lam cổ vắn cho Diệm, quyền uy nghiêng trời lệch đất: kẻ không chế quốc hội, đã thầu tóm và quản lý tất cả ngoại tệ, điều khiển hối đoái, buôn tiền ngoại quốc, độc quyền chi phối xuất, nhập cảng. Đến nỗi, báo Phương Nam tự do ngày 18-11-1960 phải kêu lên rằng: "Ngày nay ở Sài-gòn không có vụ làm tiền nào mà đầu mối không lần đến bà Ngô Đình Nhu". Ngô Đình Cần, "vua miền Trung", một tên tàn bạo khét tiếng, không chế mọi hoạt động của chính quyền ở miền Trung, đã nắm tất cả các nhà thầu. Ai muốn thầu gì nhất nhất phải nộp cho «cậu Cần» 3% số tiền thu được. Ai muốn vào Đà-nẵng buôn bán hoặc muốn đứng ra buôn bán phải qua tay «cậu Cần». Cũng là tư sản mại bản tham chính và do đó, ý vào quyền lực, mặc sức làm giàu còn có hàng trăm tên khác. Trần Văn Lâm, đại sứ Diệm ở Úc từng cai quản một viện chuyên khoa được Sài-gòn, chủ một nhà thuốc lớn ở Sài-gòn từ năm 1939 - 1942. Đến thời Diệm, Lâm tiếp tục làm quản trị Công ty được, rồi vươn tay nắm cả Việt-nam công thương ngân hàng. Trung-nam mề cốc công ty, Nguyễn Cao Thắng, được Mỹ - Diệm nâng đỡ cùng với Trần Lệ Xuân độc quyền trong ngành dược phẩm, có chân trong nhiều công ty hỗn hợp với nước ngoài, giữ chức chủ tịch trong ủy ban kinh tế quốc hội. Mai Văn Hàm, độc quyền buôn xe đạp ngoài bắc thời thuộc Pháp; hòa bình lập lại được Diệm giao cho chức tổng ủy di cư rồi làm đại sứ của Diệm ở Thái-lan. Như Lê Xuân Hồng, giám đốc trường tư thực công giáo tại Buôn-mê-thuột, chủ tịch hội đồng thành phố Buôn-mê-thuột, sáng lập viên Phong trào cách mạng quốc gia tỉnh Đắc-lắc, chủ tịch Tập đoàn công dân Đắc-lắc, đã ý quyền thế, thầu tóm nguồn kinh doanh béo bở ở Tây-nguyên.

Qua thời Minh - Khánh nhất là đến Thiệu thì bộ phận tư sản mại bản trực tiếp cầm quyền ngày càng đông. Trong chính quyền trung ương ngụy có 25 tên thì 18 tên là tỷ phú hoặc có tài sản 7.800 triệu đồng. Trong số 228 nghị sĩ thượng, hạ viện có tới hơn một trăm tên là tư sản mại bản với số vốn xấp xỉ như trên. Riêng Nguyễn Văn Thiệu nhờ buôn đô-la, buôn lậu bằng đường hàng không Sài-gòn - Hồng-công - Hương-cảng, hợp sức buôn lậu với Đặng Văn Quang, kinh doanh vận tải đường biển Sài-gòn, Nha-trang, Hương-cảng, có cổ phần ở hãng Pin Con ó, có nhiều biệt thự, cho Mỹ thuê rải rác suốt từ Sài-gòn qua Vũng-tàu, Đà-lạt, Phan-rang rồi Đài-loan, Thụy-sĩ, Anh và những quỹ đen khác đã khiến cho hắn trở thành phú gia địch quốc. Khi trốn chạy

sang Đài-loan (26-4-1975), Thiệu chuyên sang 15 tấn hàng trong đó có nhiều kim cương, vàng, ngọc thạch. Hoàng Kim Quy, nghị sĩ, chủ tịch ủy ban kinh tế thượng nghị viện, Ủy ban nghiên cứu tái thiết của Thiệu, làm giàu nhờ 5 triệu đô-la viện trợ của Mỹ để xây dựng hãng Vi-ta-cô sản xuất giấy thép gai, mỗi năm cung cấp cho bộ quốc phòng ngụy 3000 tấn, là tỷ phú, có quan hệ với nhiều công ty lớn trên thế giới, là chủ công ty nhập cảng sắt thép Hoàng Kim Quy, chủ một công ty nhập khẩu lớn về tơ sợi. Chỉ riêng số nguyên liệu còn lại trong kho của hắn đã trị giá tới 1 tỷ 200 triệu đồng. Gần bó với chiến tranh, phát lên nhờ chiến tranh, Hoàng Kim Quy càng tỏ rõ hắn là kẻ thù số 1 của hòa bình, của ước mơ dân tộc khi hắn viết thư cho một nghị sĩ Mỹ, đề nghị «kéo dài chiến tranh», cũng như gửi điện mừng cho tổng thống Nich-xon đã «sáng suốt» quyết «yểm trợ Việt-nam cộng hòa» chống phá «nguy cơ cộng sản». Cũng là tư sản nhưng Trần Quốc Bửu, tên mặt vụ CIA, chủ tịch đảng công nông, nhờ chiến tranh, nhờ buôn đô-la, nhờ những quỹ đen của Mỹ cấp cho để lũng đoạn, phá hoại phong trào công nhân và lao động, nhờ đánh cắp 6 triệu đồng viện trợ của Tây Đức cho công nhân miền nam, đã trở thành sáng lập «Nam hải ngân hàng», có nhiều cổ phần trong nhiều công ty bảo hiểm, công ty độc quyền bán phụ tùng xe đạp và phân bón, và nhiều hợp tác xã ngư nghiệp và chăn nuôi. Bửu còn cho vợ làm chủ một trại chăn nuôi lớn, chủ hãng sản xuất thực phẩm và vỏ chai. Ấy là chưa kể «ông vua lao động» này còn là đầu mối của những vụ tham nhũng. Bọn tư sản mại bản tham chính càng trở nên giàu có như loại Trương Vĩnh Lễ, chủ tịch quốc hội thời Diệm; Trần Văn Lâm, bao phen làm ngoại trưởng, chủ tịch quốc hội ngụy. Nguyễn Thị Hai, phó chủ tịch thượng viện Sài-gòn, nghị sĩ quốc hội; cố vấn của Thiệu Nguyễn Cao Thắng v.v... thì không thể kể hết.

Nhưng nói đến tầng lớp mại bản làm giàu trong chiến tranh không thể không kể đến các hình thức kinh doanh của bọn tướng tá ngụy. Đây là một loại mại bản đặc biệt, một tầng lớp kinh doanh chủ yếu là buôn người và buôn lậu. Hơn bất kỳ một bọn nào khác trong giới cầm quyền, chúng được chủ Mỹ o bế, cưng nhiều. Nó đã chen ép tất cả các đảng phái khác, nắm trọn quyền hành. Đó là các thiếu úy hay trung úy phường trưởng, thiếu tá hay trung tá quận trưởng, đại tá tỉnh trưởng và đô trưởng Sài-gòn, là bọn tướng tư lệnh các quân khu, trong bộ quốc phòng, họ

thăm mưu quân nguy. Chúng không chế, nắm giữ việc tổ chức từ các xơ-nách-ba, nhà chùa, nhà xoa bóp cho đến ngành kinh doanh hóa chất, xuất nhập khẩu, các ngân hàng lớn và là trùm những vụ buôn lậu khủng khiếp. Như Đặng Văn Quang, nhờ phụ trách ngành an ninh, nắm trong tay lực lượng hải quân, quân cảnh, hần chiếm độc quyền buôn lậu bằng đường biển, độc quyền buôn thuốc tây từ Sài-gòn về vùng IV chiến thuật, độc quyền bán rau quả từ đồng bằng sông Cửu-long về Sài-gòn, nhờ móc ngoặc với bọn tư sản mại bản, dựa vào chức vụ cố vấn an ninh cho Thiệu để mách mối, bán giấy phép, chung vốn với bọn gian thương, hần đã trở thành tỷ phú cỡ lớn. Như Trần Văn Đôn, tổng trưởng quốc phòng, tổng thanh tra quân lực, kiêm đặc ủy viên phụ trách thanh tra các chương trình phát triển quốc gia và là thượng nghị sĩ trong tiểu ban liên lạc quốc hội nguy, đứng đầu công ty Doxuki (tên viết tắt của 3 tướng nguy Trần Văn Đôn, Mai Hữu Xuân, Lê Văn Kim), đồng thời có rất nhiều cổ phần trong các công ty tư sản mại bản khác đã giúp hần trở thành tỷ phú. Chính Đôn là nhân vật chính trong kế hoạch « thăm dò tài nguyên ở nam Việt-nam », « đề phục vụ cho những dự định », « khai thác, và bóc lột của quan thầy Mỹ. Chính Đôn thường xuyên hướng dẫn quan thầy Mỹ, gởi các tướng Mỹ lẫn các nhà kinh doanh Hoa-kỳ đi kiểm tra quân nguy đồng thời kiểm tra việc thực hiện kế hoạch do Mỹ viện trợ, nhất là kết hợp việc kiểm tra tài nguyên, nhân lực, vật lực ở nam Việt-nam phục vụ ý đồ kinh doanh khai thác, bóc lột của Mỹ. Chính viên tướng từng liếm gót thực dân Pháp rồi lại theo Mỹ này không chỉ đánh thuê cho Mỹ mà còn làm mướn cho bọn tư bản cá mập Mỹ. Không phải ngẫu nhiên đã có lúc Thiệu nghi kỵ Đôn đem bán những số liệu bí mật về tài nguyên quốc gia cho Mỹ lấy tiền gửi nhà băng ngoại quốc. Hiếu chiến hơn cả Thiệu - Kỳ - Khiêm - Viên, Trần Văn Đôn chỉ rút chạy khỏi Sài-gòn khi biết chắc không còn hy vọng gì ở ảo tưởng tiếp tục chống cộng thông qua khả năng đàm phán để kim chân đối phương được nữa.

Chẳng riêng gì Thiệu, Quang, Đôn, Viên, ở miền nam dưới thời Mỹ có viên tướng, tá nào không kinh doanh buôn lậu, buôn máu xương của binh lính? Cấp càng cao, quyền càng lớn, của cải càng nhiều. Vì vậy, quân đội Sài-gòn trước ngày sụp đổ có gần 100 sĩ quan cấp tướng tại chức thì 30% là tỷ phú; số còn lại lối thiếu cũng có từ 500 đến 800 triệu. Trong số 42.300 nhà tư sản ở miền nam, bọn sĩ quan

ngụy chiếm tới 10.000. Theo số liệu điều tra tổng hợp 154 sĩ quan cấp tướng và tá thì 68% có xe gắn máy; 83% có vi-la; 39% có tiện nghi sinh hoạt loại tư sản cỡ lớn; 54% có tiện nghi sinh hoạt loại tư sản cỡ vừa. Tất cả bọn chúng nếu không trở thành quân phiệt thì cũng là những kẻ làm giàu nhanh chóng do bám chặt vào các thế lực xâm lược hiếu chiến Mỹ và cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ. Chính bọn chúng được Mỹ giao cho nắm chặt các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương, hình thành một tập đoàn mại bản quan liêu, quân phiệt, cực kỳ hiếu chiến, tay sai trung thành của Mỹ. Cho đến thời Thiệu thì tổng thông, phó tổng thông, thủ tướng, các bộ quan trọng như quốc phòng, xây dựng nông thôn, chiếu hời, nội vụ, v.v... đều lọt vào tay bọn tướng lĩnh. Cầm đầu 4 vùng chiến thuật, 6 thành phố, 44 tỉnh, 272 quận cũng đều hoàn toàn do bọn sĩ quan quân đội nắm giữ. Xã trưởng kiêm trưởng ban « Phụng hoàng », xã phó phụ trách an ninh; thậm chí, các ấp trưởng cũng đều do các sĩ quan cấp ủy cầm đầu. Quả là trên sáu khẩu chính trị Sài-gòn, ngành ngang, ngành dọc, từ trên xuống dưới chỉ độc có giới cầm súng.

Từ chỗ cùng cầm quyền, có quyền lợi gần bó với nhau, gần bó với Mỹ, bọn mại bản quan liêu quân phiệt trở thành công cụ đặc lực của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ.

b) *Giai cấp tư sản mại bản miền nam nắm độc quyền kinh doanh trong mọi ngành kinh tế, không chỉ các cơ sở sản xuất, lưu thông, phân phối quan trọng.*

Ngay từ thời Diệm, bằng chính sách viện trợ thương mại hóa, giành cho bọn tay sai trung thành nắm độc quyền nhập cảng, làm mới giới trong việc bán hàng viện trợ, hưởng hoa hồng tới 25% giá hàng, đồng thời tổ chức ra các công ty hỗn hợp, Mỹ đã sớm tạo ra được giai cấp tư sản mại bản, con đẻ của đồng đô-la. Về sau chiến tranh càng mở rộng, viện trợ Mỹ ném vào miền nam càng nhiều thì đám người toàn quyền chi phối miếng nôi béo bở ấy càng phát lên nhanh chóng. Nói cách khác, bằng các biện pháp chính trị, kinh tế, xã hội kết hợp với việc nâng đỡ, giành cho tư sản mại bản miền nam những đặc quyền, đặc lợi, những chế độ ưu đãi, trong kinh doanh xuất nhập khẩu, trong việc làm cai thầu chiến tranh, chủ nghĩa thực dân mới Mỹ đã duy trì được một tầng lớp tư sản mại bản thân Mỹ có thế lực về chính trị, có nhiều quyền lực về kinh tế, nắm độc quyền kinh doanh các ngành kinh tế, nắm giữ hầu

hết các cơ sở sản xuất, lưu thông, phân phối quan trọng, lập thành một hệ thống kinh doanh có tổ chức chặt chẽ từ trung ương đến địa phương, từ thành thị đến nông thôn và vùng miền giáp cả.

Trong công nghiệp, tư sản mại bản làm chủ 90% xí nghiệp chế biến ở miền nam, trong đó tư sản mại bản người Hoa chiếm 80%.

Trong lĩnh vực phân phối, chúng giữ độc quyền về giá bán lẻ, buôn sỉ, phân phối hàng hóa, xuất nhập cảng.

Trong hệ thống tín dụng, ngân hàng tư, giai cấp tư sản mại bản cũng nắm trọn độc quyền lĩnh vực, chi phối và được xem là ngành kinh doanh chắc ăn, nhàn hạ, hấp dẫn (1).

Trong các lĩnh vực thương nghiệp, giao thông vận tải, nhà cửa văn hóa v.v... giai cấp tư sản mại bản cũng chia nhau nắm giữ, lĩnh vực dưới sự bảo trợ của chính quyền thực dân.

Trên cơ sở khống chế lĩnh vực, độc quyền kinh doanh các ngành công thương nghiệp, nắm giữ các mạch máu kinh tế ở thành thị, giai cấp tư sản mại bản còn thông qua hệ thống ngân hàng, tín dụng, qua các đại lý xăng dầu, phân bón, máy móc nông nghiệp và thông qua mạng lưới kinh doanh lúa gạo từ trên xuống dưới, đến tận xã, ấp để thao túng nền kinh tế nông thôn, thu mua lúa gạo bóc lột vơ vét của cải của nông dân. Chính vì vậy, thế lực kinh tế của giai cấp tư sản mại bản miền nam, nói chung, của từng tên tư sản nói riêng, rất lớn. Những tên được kể là giàu sụ thời Pháp thuộc như Hội Đồng Trạch có đủ gạo nuôi tới vài chục vạn người; những đại địa chủ cỡ Nguyễn Hữu Tài, bố vợ Bảo Đại, có những cánh đồng thẳng cánh cò bay; những Bạch Thái Bưởi, Nguyễn Sơn Hà; thậm chí kể cả anh em Ngô Đình Diệm, cho dù ở thời cực thịnh nhất, cũng không sao sánh nổi tài sản với những tên tư sản mại bản miền nam trước ngày chính quyền tay sai Mỹ sụp đổ. Điềm qua vài tập đoàn lớn ta sẽ thấy chúng nằm trong tay bao nhiêu của cải. Đây ngành kim khí xây cất vốn hơn 90 tỷ đồng thì Lý Long Thần đứng đầu chiếm tới 32 tỷ. Đây ngành bông vải sợi tổng số vốn 80 tỷ đồng thì Thân Giới Thăng, Trần Đôn Thăng chiếm tới 30 tỷ. Đây ngành kinh doanh khách sạn và cao ốc vốn có hơn 80 tỷ thì Huỳnh Liều đứng đầu với hơn 25 tỷ. Đây nữa ngành thực phẩm vốn 70 tỷ đồng, riêng Trần Truyền Tri và Thái Tích Hà chiếm 16 tỷ. Đây nữa ngành lúa gạo bột mỳ vốn hơn 40 tỷ thì Mã Hỉ chiếm tới

12 tỷ. Đây nữa, ngành kinh doanh rạp hát, từ điểm vốn 20 tỷ thì cũng lại Lý Long Thần nắm trọn. Tổng số tài sản nằm trong tay nhiều nhất là Lý Long Thần, một « tổng thống thực sự » của nền kinh tế miền nam mấy chục năm qua với số vốn khổng lồ 70 tỷ đồng bạc. Theo gót hần là những Đàm Lãnh Bạch, Mã Hỉ, Hoàng Kim Quy, La Nghĩa v.v... còn xa nữa mới đến hạng Nguyễn Văn Thiệu, Trần Thiện Khiêm, Đặng Văn Quang.

Như trên đã nói, do nắm độc quyền và khống chế nhiều ngành kinh tế quan trọng, nhiều tên tư sản mại bản đã trở thành những « vua bột ngọt », « vua sắt thép », « vua kẽm gai », « vua vải sợi », « vua lúa gạo », « vua cà phê », « vua thuốc lá », « vua nông cụ », « vua xăng dầu » v.v... Tính chất cực kỳ phản động và sự lũng đoạn trong mọi ngành kinh doanh, sản xuất quan trọng của giai cấp tư sản mại bản miền nam chẳng những chỉ biểu hiện tập trung ở những tên « vua » kể trên mà còn thể hiện ở những nhóm, những tập đoàn tư sản mại bản khác xù khác. Như tập đoàn tư sản họ Mã: Mã Hỉ, Mã Liệt Tu, Mã Kim Hai, Mã Văn Ngươn, Mã Hoàn nắm độc quyền vơ vét gạo, độc quyền xay giã, chưa kể chúng có hàng chục cơ sở sản xuất và ngân hàng có liên hệ mật thiết với bọn tướng tá thực dân. Như tập đoàn gia tộc họ Ông được mệnh danh là « Cọp Sài-gòn » gồm Ông Tích và các con hần: Ông Nghiệp Hùng, Ông Nghiệp Sơ, Ông Nghiệp Kỳ. Tập đoàn này có một nhà máy dệt lớn, một công ty vận tải đường bộ, đường sông, công ty xuất nhập cảng, một xưởng đóng tàu, một công ty bốc dỡ hàng ở thương cảng Sài-gòn, một ngân hàng và nhiều nhà cho thuê.

Để có một ý niệm cụ thể về phương thức kinh doanh làm giàu đầy tội ác của giai cấp tư sản mại bản miền nam, chúng ta hãy điểm mặt một số tên tiêu biểu:

Lý Long Thần được coi là con bạch tuộc trùm số. Cái vòi bạch tuộc nhor nhóp của hần vươn ra 11 ngành, cắm chặt vào tới 23 cơ sở kinh doanh: hết Vinatêchco dệt, Vinatêphincó nhuộm in hoa, Unica và Vicasa nấu cán sắt thép, Nakyncó sản xuất dầu ăn, Lubicó, sản xuất bánh kẹo, lại Nam-đô ngân hàng; Trung-nam ngân hàng, Sài-gòn ngân hàng và Mê-kông ngân hàng; hết công ty kiến trúc gồm Công ty địa ốc Lý Long Thần, Liên hiệp công ty, Kiến thiết kỹ nghệ công ty, Đô thành kiến

1) Ở miền nam có 26 ngân hàng lớn, thì 1/3 là của bọn tướng tá, 1/3 cái thuộc tư sản nước ngoài, thực quyền chỉ có 3 ngân hàng.

thiết công ty; lại Á châu bảo hiểm công ty và Viễn đông bảo hiểm công ty, hết Rạng đông hàng hải công ty lại Nam-đô xuất nhập cảng và khách sạn kiêm nhà hàng Arc-en-ciel (cầu vồng). Rồi lại đồn điền Suối-đạm, nhà hát Đại-nam và cả trường chuyên nghiệp, kỹ nghệ Thanh-nguyên nữa. Thần thường gặp Thiệu và vợ Thiệu tại phòng riêng. Thần luôn xuất hiện trong dinh Độc-lập bất cứ vào dịp nào. Tiếp lân ngoại giao đoàn, có Thần. Thiết lập phái đoàn chính phủ, có Thần. Mở xâm binh mừng tuổi quốc hội, có Thần. Tập hợp chính trị, có Thần. Ăn tết niên với ký giả, văn nghệ sĩ, cũng có Thần. Thần còn giao dịch thường xuyên với các loại tướng tá, tổng trưởng ngụy, thân thiết với Diệm, Khánh cũng như các đại sứ Mỹ từ Nàu-ting, Bàn-cơ đến Ma-tin. Hầu cấp tiền cho cả trung đoàn lính ngụy hành quân đi chém giết nhân dân. Hẳn có thể cách chức các viên tư lệnh vùng chiến thuật, các tỉnh trưởng, quận trưởng nếu tên nào dám trái ý hần. Vợ hần còn là một đặc vụ Quốc dân đảng, cánh tay đắc lực của chồng trong kinh doanh và chống cộng. Vợ chồng hần tha hồ tác yêu tác quái và hốt bạc, hốt đô la đổ ra các kho bạc nước ngoài. Người ta gọi hần là «tổng thống thực sự» của miền nam là như vậy.

Phạm Quang Khai, «tư lệnh không lon ngành vận tải» là một tên chủ hăng trẻ cả tuổi đời lẫn tuổi nghề. Các cơ sở kinh doanh của hần thì nào Thành xương vận tải thủy bộ. Toàn Việt công ty vận tải bốc dỡ thủy bộ. Toàn Việt địa ốc công ty, nào Thái Việt, doanh thương công ty, Việt-nam ngư nghiệp công ty, Việt-nam kiếng gương công ty. Chưa đủ, Khai còn vươn các vòi đĩa trâu của hần sang địa hạt xuất bản với Nhà xuất bản Phạm Quang Khai nữa. Khai có hàng trăm, loại phương tiện bốc dỡ và vận tải thủy bộ khác nhau. Nào tàu kéo sông loại lớn, loại nhỏ, nào tàu kéo ven biển, nào cần trục bánh xe, bánh xích, nào sà-lan, bồn chở dầu rồi cả xe xúc chạy điện có cang thấp chuyên dùng bốc dỡ chất nổ. Chính vì thế, Khai có đủ tư cách bao thầu bốc dỡ vận tải ở khắp miền nam. Khai đã góp phần hoàn chỉnh hóa hệ thống giao thông-huyết mạch của quân đội Mỹ - ngụy. Khai sống vì những hợp đồng béo bở bốc dỡ đạn dược, vận chuyển dụng cụ chiến tranh cho kẻ thù đi giết hại nhân dân. Những sà-lan, tàu kéo, cần trục, xe xúc, xe tải gần huy hiệu Toàn Việt công ty của hần đã ngày đêm làm việc ở các cảng Sài-gòn, Hậu-giang, ở kho đạn Biên-hòa, kho đạn Cát-lai (Sài-gòn) và xa hơn ở các quân cảng Vũng-tàu, Cam-

ranh, Quy-nhơn, Đà-nẵng, các bộ tư lệnh quân đoàn, cho đến cả quân ngụy Lon Non bên Căm-pu-chia. Bảng tổng kê tiền thu được của Khai do bốc dỡ vận chuyển «hàng» cho quân ngụy Sài-gòn ghi rõ: Năm 1973, thu 1.085 tỷ đồng. Năm 1974: 1.317 tỷ và năm 1975, mới 4 tháng đầu, y đã thu về một số tiền còn lớn hơn: 1.550 tỷ đồng. Mặc dù thuộc loại hậu sinh trong giai cấp tư sản mại bản; năm 1954 vốn của Khai mới có 1 triệu đồng ngụy; nhưng hủ vào bầu vú sữa «viện trợ quân sự» khổng lồ của bọn xâm lược Mỹ, phục vụ chiến tranh, Khai đã vọt lên trở thành viên «tư lệnh không lon ngành vận tải» với tài sản hàng chục tỷ đồng. Một tay chân của Khai chủ nhà sách Khai Trí, sau ngày giải phóng đã mua chuộc cán bộ, man khai và tiếp tục làm công tác văn hóa phản động. Đồi trụy. Khám nhà kho của hần đã thu được 2.711 mét khối sách, ước chừng 10 triệu cuốn mà 68% là sách nằm trong danh mục cấm lưu hành, vì tính chất «cực kỳ phản động về tư tưởng, hoàn toàn đồi trụy về lối sống».

Cũng thuộc loại «yêu quái giết người» phải kể đến bọn trùm tư sản mại bản ngành văn hóa. Bọn này qua sách báo, phim ảnh, qua băng nhạc, ti-vi không chỉ giết chết một số người mà còn đầu độc cả thế hệ mai sau bằng những tư tưởng phản động, bằng triết lý suy đồi, bằng lối sống sa đọa.

Về âm nhạc, kỹ thuật thu băng và in băng hiện đại chúng đã dìm cả miền nam một thời gian dài triền miên trong u uất, trống vắng, bơ vơ, hết nhạc vàng rữ rượi đến nhạc kích động điên cuồng dâm dật. Rồi «tình ca», «tâm ca», «tục ca», «dâm ca».

Phim và truyện thơ hết «mạo hiểm ly kỳ hồi hộp» lại «giật gân, nồng khét, si mê». Hết phim truyện «chương» Hồng-kông, Đài-loan lại phim cao bồi, gang-xtơ, phim kích dục Mỹ. Tên trùm số đầu độc tinh thần ấy chính là «nhà kinh doanh điện ảnh nổi tiếng» Trương Di Nhiên. Được CIA ủng hộ, được Tổng cục chiến tranh ngụy dung túng, Nhiên tha hồ nhập cảng phim Đài-loan, Nhật, Pháp, Mỹ. Và từ những phim ảnh ấy, Sài-gòn đã mọc nham nhân những «băng» cướp, «anh hùng xa lộ» rồi các nhóm «bụi đời», «xi ke», «híp-pi Giao-chỉ» v.v... Chưa hết, Nhiên còn lo dựng phim phản động chống cộng như «Việt-nam 25 năm khói lửa», «còn thuyền không bến». Chính Nhiên đã được chính quyền Thiệu tặng tám băng «xã hội bội tinh đệ nhị hạng» về những hoạt động phản dân, hại nước ấy.

Chúng ta đã có dịp nhìn lại bức chân dung của bọn tư sản mại bản. Ra đời từ viện trợ Mỹ, phục vụ cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ, giai cấp tư sản mại bản đã độc chiếm không kể bất cứ ngành nghề gì, để làm giàu trên mồ hôi, xương máu và cả nỗi đau khổ của tất cả nhân dân miền nam.

c) *Giai cấp tư sản mại bản cấu kết chặt chẽ với bọn quân phiệt cầm quyền, làm giàu trong chiến tranh xâm lược của Mỹ.*

Như trong *Nghiên cứu lịch sử* số 171 chúng tôi đã có dịp trình bày, di dời với hành động quân phiệt, cảnh sát hóa bộ máy ngụy quyền, biến đám sĩ quan quân đội trở thành công cụ đắc lực của chủ nghĩa thực dân mới; Mỹ đã dùng miếng mồi vật chất, thực hiện ý đồ « tư sản hóa » bọn cầm đầu ngụy quân, ngụy quyền. Bởi vậy, hầu hết những tên giữ vai trò chủ chốt trong chính quyền, quân đội, đã cấu kết với tư bản lũng đoạn Mỹ, tham gia kinh doanh, trở thành những tên tư sản mại bản quan liêu, quân phiệt cực kỳ phản động. Trong lúc ấy, nhiều tên tư sản mại bản, tuy không trực tiếp tham gia bộ máy nhà nước, không quyền cao chức trọng, nhưng lợi dụng uy thế của bọn cầm đầu chính quyền quân đội để làm ăn phát đạt. Con đường kinh doanh làm giàu của chúng là con đường cấu kết với đế quốc Mỹ, với bọn quân phiệt cầm quyền để hùn rút, cướp giật của cải của nhân dân. Nhờ vậy, nhiều tên đã phát lên nhanh chóng, chi phối cả đám quân phiệt cầm quyền; thậm chí có quyền hành rộng lớn hơn cả tướng tá ngụy quân, tổng trưởng, tỉnh trưởng ngụy quyền. Trong chừng mực nào đấy, chúng đã biến bọn cầm đầu ngụy quân, ngụy quyền thành tay chân, thành chỗ dựa cho chúng tùy tiện kinh doanh, gây tội ác với nhân dân.

Thực tế ở miền nam những năm qua cho thấy rằng bọn tư sản mại bản, nhất là bọn người Hoa đã dựa vào thế lực kinh tế và bằng những thủ đoạn mua chuộc tinh vi để móc ngoặc với bọn cầm đầu ngụy quyền, ngụy quân, biến bộ máy chính quyền ngụy thành

công cụ phục vụ ý đồ kinh doanh làm giàu cho chúng. Người Sài-gòn thường nhắc đến sự lép vế của chính quyền tay sai Mỹ, trong đó có bản thân Diệm, Khánh, Thiệu, trước tên tư sản mại bản giàu sụ Lý Long Thần. Bí quyết của một chuỗi sự việc đáng nực cười ấy là Lý Long Thần biết gửi những tấm ngân phiếu hàng trăm triệu đồng, dưới dạng quà mừng vào những dịp sinh nhật, những ngày đặc cử của những vị « nguyên thủ quốc gia » ngụy. Bởi vậy, Thần được các tổng thống, thủ tướng ngụy nể vì, dành cho những hợp đồng béo bở, là chỗ dựa để Thần chen ép, giết chết các đối thủ kinh doanh của mình, thậm chí còn có quyền cách chức cả những viên tư lệnh quân khu trở xuống.

Mã Hỉ do cấu kết với vợ chồng Thiệu lập ra Kỳ thương ngân hàng, vợ vét tiền của lính ngụy vào việc kinh doanh kiếm lời, do móc ngoặc với chị của Thiệu, tức mẹ Sáu Huyết, mẹ Hoàng Đức Nhã, để vợ vét lúa gạo, đồng thời cấu kết với bọn CIA và các tướng Quang, Khiêm, Viên mà các chiến dịch vét lúa của hắn có hàng sư đoàn hỗ trợ gọi là để « bẻ gãy âm mưu tổng tấn công của cộng sản ». Chúng ta không lấy làm lạ rằng cũng như Lý Long Thần, Mã Hỉ đã dờ dằng hàng trung đoàn ngụy, hoặc sau cuộc tổng tấn công Mậu Thân, hắn trao cho Thiệu - Kỳ 250 triệu đồng ngụy để trang bị cho nhân dân tự vệ.

Chủ nhà máy dệt Liên Phương, mẹ Nguyễn Thị Giầu xưa chỉ là chủ một sạp vải nhỏ ở chợ Bến-thành. Dựa vào thế lực ngụy quyền, Nguyễn Thị Giầu đã làm áp phơ buôn bán các loại tơ sợi hóa học và thuốc nhuộm từ ngoại quốc về mà phát mãi lên. Thị Giầu là một tên gian thương khét tiếng từng chi phối cả cảnh sát, mật thám và quân đội ngụy. Chính mẹ là Hội phó của cái hội « Phụ nữ phụng sự xã hội » do Nguyễn Thị Mai Anh - vợ Thiệu, chủ trương. Dân Sài-gòn đã phải phong cho mẹ cái biệt hiệu: « Đệ nhị nữ hoàng kinh doanh ». Hành diện với danh hiệu ấy, mẹ từng tuyên bố: « Sau chị tổng thống là tôi ».

TRỞ lên trên chúng tôi đã có dịp trình bày.

21 năm qua bằng viện trợ, bằng việc đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam, đế quốc Mỹ đã tạo ra được giai cấp tư sản mại bản nông cốt cho nền thống trị thực dân mới. Từ chỗ nắm chính quyền, giai cấp tư sản mại bản có điều kiện để nắm độc quyền kinh tế, chi phối hầu hết các cơ sở sản xuất, lưu thông, phân phối. Chúng chẳng

những chỉ chen ép tư sản dân tộc, bóc lột giai cấp công nhân và lao động thành thị mà còn thao túng nền kinh tế nông thôn; biến cả miền nam thành một thị trường tiêu thụ khổng lồ các hàng hóa của tư bản nước ngoài. Chính vì ra đời từ chiến tranh, từ viện trợ Mỹ, lại được chủ Mỹ nâng đỡ, cho mặc sức làm giàu, nên hơn ai hết, giai cấp tư sản mại bản, trước hết là bọn mại bản, quan liêu, quân

phiệt hồ hết chống cộng, chống nhân dân điên cuồng. Nói rõ hơn, tính chất cực kỳ phản động, hiếu chiến của các chính quyền tay sai Mỹ là phản ánh tính chất phản động, ngoan cố, hiếu chiến của giai cấp tư sản mại bản miền nam, chỗ dựa chủ yếu của chế độ thực dân mới của Mỹ.

Tuy nhiên, giai cấp tư sản mại bản miền nam phát lên do lợi nhuận chiến tranh, do viện trợ Mỹ nên chúng có những điểm yếu cơ bản:

Một là, nếu không có viện trợ của Mỹ thì nền kinh tế miền nam sẽ sụp đổ, chính quyền tay sai Mỹ không thể tồn tại được. Đứng trước nguy cơ chính mình bị diệt vong, giai cấp tư sản mại bản không thể lo cho chính quyền tay sai, đại biểu cho giai cấp chúng trước khi lo cho túi tiền của mình. Cho nên thế lực kinh tế của bọn mại bản quan liêu cũng như giai cấp tư sản mại bản nói chung, không thể gọi là vững vàng được. Chỗ dựa của Mỹ—nguy ở giai cấp này khó tránh khỏi tính chất không ổn định.

Hai là, nếu Mỹ thay ngựa giữa đường, tên đầu sỏ nguy quyền đồ thì bọn tay chân phe cánh cũng khó tránh khỏi không đổ theo; sự cấu kết giữa bọn tư sản mại bản với những nhóm, phái ấy cũng hết. Diệm đồ, thì hàng chục tên tư sản mại bản kiêm địa chủ cũng bị bọn làm đảo chính tịch thu gia sản. Chính Mã Tuyên, cha Mã Hỉ cùng chung số phận đó (1). Nguyễn Cao Thắng độc quyền đại lý 56 tiệm thuốc trên thế giới, được kể là giàu sù cũng bị vỡ. Ấy là chưa nói rằng, vì bản chất phản dân hại nước của giai cấp tư sản mại bản, vì phương thức kinh doanh, bóc lột của nó mất hết tính người, miễn là để giàu có, đã bị toàn thể nhân dân miền nam căm thù ghi rương khắc cốt. Chúng ta hiểu vì sao, bọn tay sai Mỹ dễ tranh nhau chiếm được sự tin cậy của Mỹ, chúng có thể giết nhau, nhưng lại không một tên nào trong số chúng dám công khai tự nhận là thân Mỹ.

Thứ ba: xét cho cùng không phải lúc nào giai cấp tư sản mại bản cũng sẵn lòng sống chết cho Mỹ và chính quyền tay sai.

Bằng chính sách sử dụng nhiều con bài của Mỹ, và bọn tay sai thường dựa vào các thế lực Mỹ khác nhau, nên từ lâu đã gây ra những cảnh hỗn loạn ở "chuồng cọp" Sài-gòn và thị trường Sài-gòn. Nhân dân Sài-gòn bao phen chứng kiến những cuộc đụng độ, triệt hạ vây cánh lẫn nhau giữa các tập đoàn tay sai Mỹ, hẳn dễ dàng nhận thấy không phải bất cứ tên tư sản mại bản nào cũng hết lòng vì chính quyền Diệm hay Thiệu. Việc Diệm rồi Thiệu phải liên tiếp tiến hành những chiến dịch thanh

lọc lớn, gai tay chân theo dõi những đối thủ không ăn ý: ví như sự hục hặc giữa Thiệu và Trần Thiện Khiêm, giữa phe cánh Thiệu và phe cánh Cao Văn Viên, trước ngày chính quyền hân sụp đổ, đều là những biểu hiện của sự không ăn ý giữa chúng. Đặc biệt, trước chiến thắng của nhân dân miền nam ngày càng lớn, nhiều tỷ phú đã bỏ cả quê hương, đem của cải chạy ra nước ngoài. Rõ nhất là trước ngày chính quyền Sài-gòn sụp đổ, hơn tỷ phú, triệu phú bất kể là dân sự hay quân sự, mạnh ai nấy lo, chúng đều tìm đường bỏ chạy, đầu nghĩ đến việc bảo vệ chính quyền đang hấp hối, bảo vệ cơ đồ chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ. Trong đầu tháng 4-1975, 103 tỷ đồng Sài-gòn đã được rút ra khỏi các ngân hàng để đổi lấy đô-la, inus vàng bỏ chạy ra nước ngoài là một hành động chứng tỏ giai cấp tư sản mại bản không bao giờ sẵn sàng chết cho chính quyền chúng. Mặc dù vậy, giai cấp tư sản mại bản—cơ sở xã hội của nền thống trị thực dân mới—vì quyền lợi và bản chất phản động của nó, từ lâu đã là chỗ dựa chủ yếu của các chính quyền tay sai Mỹ. Chúng căm thù cách mạng, chịu ơn sâu của chủ Mỹ.

Là một giai cấp phản động đã từng cầm quyền, có hậu thuẫn của tư bản nước ngoài, giai cấp tư sản mại bản miền nam có nhiều kinh nghiệm chống phá cách mạng và từng đoạn kinh tế. Thực tế miền nam sau ngày giải phóng cho thấy, ngoài những tên tư sản đã bỏ chạy ra nước ngoài, số còn lại chưa chịu từ bỏ đã tâm béc lột, xoay sở, kiếm lời. Chúng tiếp tục đầu cơ nâng giá hàng, làm hàng giả, ăn cắp nguyên liệu, vật liệu, lũng đoạn thị trường và ra sức bóc lột công nhân và nhân dân lao động. Chúng giữ mọi thủ đoạn gian manh, xảo trá trốn lậu thuế, phân tán tài sản, phân tán kinh doanh, trốn chạy chính sách, phao tin đồn nhảm, gây tâm lý hoang mang, tuồn hàng, nâng giá, mua chuộc, hủ hóa cán bộ, nhân viên nhà nước. Chính vì vậy, cuộc đấu tranh xóa bỏ toàn bộ, giai cấp tư sản mại bản, quét sạch ảnh hưởng của bọn yêu quái và những di hại của chúng gây ra, là một tất yếu khách quan của lịch sử, một bộ phận không thể tách rời của cuộc đấu tranh chung, nhằm giải quyết vấn đề «ai thắng ai» giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa.

Hà-nội, tháng 9-1977

(1) Phái đảo chính lật Diệm kiêm kẻ nhà Mã Tuyên thấy gia tài hân trị giá 5 triệu đô-la

CƠ CẤU CHÍNH QUYỀN THỰC DÂN MỚI CỦA MỸ Ở MIỀN NAM VIỆT-NAM

NGÔ PHƯƠNG BÀ

CHÍNH quyền thực dân mới là một bộ máy có cơ cấu tổ chức về mặt hình thức giống như cơ cấu chính quyền ở các nước tư bản độc lập, có chính quyền trung ương và chính quyền các cấp từ tỉnh đến xã với đầy đủ các cơ quan hành chính và chuyên môn. Bài ngắn này không trình bày cơ cấu

của tất cả các cơ quan đó mà chỉ đề cập đến một vài vấn đề liên quan trực tiếp đến cơ cấu tổ chức của ngụy quyền và sự phá sản của Mỹ trong việc xây dựng một chính quyền tay sai thực dân mới điển hình ở miền nam Việt-nam.

I. CƠ CẤU CHÍNH QUYỀN THỰC DÂN MỚI VỚI CÁI VỎ « ĐỘC LẬP », « DÂN CHỦ » GIẢ HIỆU

1. Vài nét về cơ cấu ngụy quyền Trung ương.

Theo tài liệu mật của Bộ quốc phòng Mỹ, từ năm 1950, bọn đầu sỏ Nhà Trắng và Lầu Năm góc lộ đã rõ quyết tâm can thiệp vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam, nhằm thay chân Pháp thống trị Việt-nam thông qua một chính quyền tay sai kiểu mới. Đa-lét vạch ra công việc hàng đầu của Mỹ tại Việt-nam là « phải thiết lập một chính phủ mạnh dựa vào những lực lượng cảnh sát và an ninh có hiệu lực để diệt trừ những phần tử phiến loạn » (1). Những kẻ thừa hành Ai-xen-hao và Đa-lét cũng nhận thức được ý nghĩa chính trị của việc xây dựng một cơ cấu tổ chức ngụy quyền ổn định, mạnh mẽ bằng xương thịt Việt-nam. Hội đồng tham mưu trưởng liên quân Mỹ khẳng định: « Điều tuyệt đối cần thiết là phải có một chính phủ dân sự, mạnh mẽ và ổn định nắm quyền » (2).

Việc làm cấp thiết của Mỹ - Diệm là không từ một thủ đoạn nham hiểm nào, một hành động tàn bạo nào để xây dựng và củng cố chính quyền tay sai kiểu mới ở miền nam Việt-nam. Từ ngày 7-7-1954 đến cuối năm 1956 là thời kỳ chủ nghĩa thực dân mới Mỹ ra sức chống lại cách mạng và gạt bỏ các thế lực

thân Pháp để duy trì và xây dựng những cơ sở ban đầu của ngụy quyền kiểu mới. Các nhà hành chính ở Sài-gòn gọi đây là « thời kỳ thiết lập chính thể cộng hòa nhân vị ». Trong hơn 2 năm sóng gió này, được Mỹ vạch đường và giúp đỡ, Ngô Đình Diệm ra sức truy quét các lực lượng kháng chiến, tiêu diệt các thế lực thân Pháp, tổ chức « trưng cầu dân ý », bầu ra « quốc hội lập hiến » (3-1956) và nặn ra « Hiến pháp » của cái gọi là « Việt-nam cộng hòa » (26-10-1956).

Sau khi « Hiến pháp » ra đời, Mỹ - Diệm mở các chiến dịch tuyên truyền rầm rộ về « cơ sở pháp lý » và « sự hợp hiến » của chính quyền Sài-gòn, đồng thời với việc củng cố, hoàn chỉnh cơ cấu chính quyền dựa theo các « khuôn mẫu » cấu trúc nhà nước dân chủ tư sản.

Ngô Đình Diệm chấp chính là cơ hội tốt để Mỹ thay đổi lối cai trị lộ liễu của Pháp

(1) Âm mưu đế quốc Mỹ chống hòa bình và thống nhất Việt-nam (tài liệu Pháp văn, xuất bản năm 1958, tr. 60). Trích theo bản dịch của Ủy ban điều tra và tố cáo tội ác của đế quốc Mỹ tại Việt-nam.

(2) Tài liệu mật của Bộ quốc phòng Mỹ... VNTTX phát hành tháng 8-1971, trang 27.

bằng một cơ cấu hành chính hoàn toàn do những công chức người Việt-nam quản lý. Sự «canh tân» đó được các nhà hành chính của Diệm gọi là «thu hồi chủ quyền». Thực chất đó chỉ là cuộc tranh giành quyền hành ở miền nam Việt-nam giữa bọn tay sai cũ và tay sai mới, dẫn đến sự «toàn thắng» của Ngô Đình Diệm.

Trong hơn 20 năm tồn tại trong bảo lập cách mạng, trải qua nhiều cơn biến động, số phận của bọn bù nhìn cũng thăng trầm theo dòng lịch sử, các chính phủ nhiều lần dựng lên sụp xuống, thay đổi công thức, cải tổ, thanh trừng v.v..., nhưng nói chung có hai kiểu chính quyền thể hiện rõ nét và lặp trùng nhất những mưu đồ chiến lược của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ và sự phá sản của nó trong việc xây dựng ở miền nam Việt-nam một cơ cấu chính quyền tay sai thực dân mới điển hình.

Nét-nổi bật của thời kỳ đầu của chính quyền Ngô Đình Diệm là sự hình thành một cơ cấu chính quyền về hình thức gần đúng với sự phác họa và thiết kế của bọn trùm số Nhà trắng và Lầu Năm góc về một chính quyền dân sự, mạnh và ổn định, một chính quyền tay sai có bộ mặt «độc lập», «dân chủ» giả hiệu.

Nhưng chỉ vài năm sau, chính quyền Diệm đã làm đổ bệ tấn-tướng «độc lập», «dân chủ» giả hiệu của chủ nghĩa thực dân mới, đưa cơ cấu ngụy quyền vào con đường độc tài phát xít. Tiến trình quân phiệt hóa, phát xít hóa được đẩy mạnh từ khi Nguyễn Văn Thiệu được đặt vào ghế tổng thống. Trong giai đoạn Thiệu cầm quyền, các chương trình, kế hoạch của Mỹ trong việc xây dựng chính quyền tay sai với những thiết chế «dân chủ» giả hiệu bị phá sản triệt để.

Kể từ «hiến pháp» 26-10-1956 của Ngô Đình Diệm, cơ cấu ngụy quyền trung ương ở Sài-gòn bao gồm các chức vụ và các cơ quan chủ chốt sau đây:

Tổng thống và phủ tổng thống.

Chế độ tổng thống của ngụy quyền Sài-gòn được «Hiến pháp» 1956 của cải gọi là «đệ nhất cộng hòa» ghi nhận, quy định quyền hạn của tổng thống rất rộng lớn. Tổng thống là người đứng đầu cơ quan hành pháp, có quyền ấn định các sắc luật, các chính sách về mặt hành chính, điều khiển các bộ trưởng và những người đứng đầu các cơ quan trực thuộc phủ tổng thống. Theo «Hiến pháp» đó, quyền hạn của tổng thống ở miền nam Việt-nam «rộng» hơn cả quyền hạn của tổng thống Hoa-kỳ. Diệm có quyền bổ nhiệm hoặc cách chức các

bộ trưởng, đại sứ, những người đứng đầu các cơ quan trực thuộc, các chỉ huy hành chính địa phương cấp tỉnh và thành phố (tổng thống Mỹ không có quyền đó đối với các thống đốc bang). Tổng thống ngụy quyền Sài-gòn có quyền cải tổ cơ cấu hành chính Trung ương hay địa phương: có thể thành lập thêm một cơ quan hay giải tán một cơ quan nào đó nếu xét thấy không cần thiết nữa; chia lại hay sát nhập tỉnh, quận. Tổng thống ngụy nắm rất chặt mọi hoạt động của ngụy quyền trung ương. Tính chất tập trung quyền hành đó còn thể hiện trong sự kiểm soát của Diệm đối với bộ máy hành chính địa phương. Đưa ra chiếu bài chống hoạt động của cộng sản ở địa phương, Diệm bãi bỏ các hội đồng hàng tỉnh, nắm quyền bổ nhiệm và chỉ huy trực tiếp đối với các tỉnh trưởng, Diệm còn bổ nhiệm cả quận trưởng. Từ năm 1961, Diệm có cải tổ đôi chút trong cơ cấu ngụy quyền địa phương để lừa bịp quần chúng, song thực chất mọi quyền lực đều quy tụ vào tay Diệm.

Toàn bộ quyền hạn của tổng thống ngụy quyền Sài-gòn theo «Hiến pháp» 1956 có thể tóm tắt trong hai quyền: quyền lập quy (ban hành sắc lệnh, nghị định, đạo dụ...) và quyền hành chính (điều khiển guồng máy hành chính).

Đến năm 1967 Nguyễn Văn Thiệu cho ra mắt quốc dân bản «hiến pháp mới», nhưng thực chất không có gì mới so với «hiến pháp» 1956 của Diệm: có khác chăng thì đó là sự đổi mới một vài từ ngữ có vẻ dân chủ hơn. Để che giấu bớt tính chất độc tài của mình, Thiệu cho ghi vào «hiến pháp» nhiều lời lẽ mị dân. Ngay trong điều 1, «hiến pháp» ghi nhận: «chủ quyền quốc gia thuộc về toàn dân»; điều 2 quy định: «Quốc gia công nhận và bảo đảm những quyền căn bản của mọi công dân, mọi người đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ». Cũng như «hiến pháp» 1956, «hiến pháp» 1967 quy định mọi quyền hành chủ yếu của bộ máy hành pháp đều tập trung trong tay Nguyễn Văn Thiệu. Sau đây là một vài điều của «hiến pháp» đó: Điều 51 quy định: quyền hành pháp được quốc dân ủy nhiệm cho tổng thống. Điều 58: Tổng thống có quyền bổ nhiệm thủ tướng và các thành viên của chính phủ, có quyền cải tổ toàn bộ hay một số thành phần trong chính phủ. Điều 57: Tổng thống được ban hành các đạo luật (trong thời hạn Hiến pháp quy định ở một điều khác). Điều 60: Tổng thống là tổng tư lệnh tối cao của quân lực. Điều 62: Tổng thống quy định các chính sách quốc gia và chủ tọa hội đồng tổng trưởng... Điều 67 quy định quyền hạn của thủ tướng trong việc điều khiển chính phủ

dù là hợp pháp hay đối lập loại khác; những người chỉ trích chế độ thường bị đàn áp». (1) Những bế tắc, mâu thuẫn đó bộc lộ rất rõ trong quá trình biến chất nhanh chóng của bộ máy ngụy quyền Trung ương và sau đó là bộ máy ngụy quyền địa phương, nhất là cơ sở.

2. Vài nét về cơ cấu ngụy quyền địa phương.

Sau khi đặt Diệm lên ghế thủ tướng, chủ nghĩa thực dân mới Mỹ liền xây dựng lại hệ thống ngụy quyền các cấp ở miền nam. Ở những vùng vốn do cách mạng quản lý trong kháng chiến, ngay sau khi tiếp quản, Diệm dùng quân đội và cảnh sát áp đặt bộ máy ngụy quyền các cấp đồng thời với các đợt tở cộng khốc liệt. Ở những vùng địch tạm chiếm (trước 1954), Diệm ra sức cải tổ lại bộ máy hành chính các cấp theo bài bản thực dân mới. Mỹ mong muốn ở miền nam có một cơ cấu chính quyền địa phương mạnh, ổn định, nhưng trong thời gian đầu, Diệm chỉ mới thực hiện được mấy việc:

a) Sửa lại ranh giới các phần (Trung phần và Nam phần) và chia cấp phần thành những khu vực nhỏ hơn với các tên gọi: Trung nguyên, trung phần, Cao nguyên, trung phần, Tây Nam phần và Đông Nam phần.

b) Sửa lại ranh giới một số tỉnh và quận; thành lập một số tỉnh mới như Quảng-đức, Lâm-đồng, Tuyên-đức, Phước-thành, Chương-thiện, Quảng-tin, Phú-bồn, đồng thời đặt lại tên gọi một số tỉnh, huyện, xã.

c) Thành lập thêm các cơ quan, công sở mới tại các cấp, tăng cường vào bộ máy hành chính những nhân viên vừa mới được đào tạo.

d) Quy định lại quyền hạn của chính quyền địa phương, nhằm giảm bớt quyền hành các cấp, tăng cường quyền lực chính quyền Trung ương; cấp phần không còn là một cấp hành chính có nhiều quyền hạn như trước nữa, mà phải chịu sự kiểm soát chặt chẽ của phủ thủ tướng, sau là phủ tổng thống. Đối với cấp tỉnh, tuy có vài quy định tăng cường quyền hành của tỉnh trưởng nhưng trong thực tế tổng thống nắm rất chặt viên chức này. Các Hội đồng hàng tỉnh từ sau năm 1954 thực tế không có quyền hành gì.

Cơ cấu chính quyền địa phương thời kỳ Ngô Đình Diệm gồm các cấp: phần, tỉnh (và các thành phố trực thuộc), quận, tổng, xã. Trong hệ thống này các cấp: tỉnh (kể cả thành phố trực thuộc) và xã có quyền pháp nhân và có ngân sách riêng.

Các phần xuất hiện trong thời kỳ tồn tại ngắn ngủi của chính phủ Trần Trọng Kim (tháng 3 - tháng 8-1945). Từ năm 1949, Bảo Đại chia Việt-nam thành 3 phần (dự số 1 và số 2 ngày 7-1-1949). Quyền hành của những người đứng đầu phần (gọi là thủ hiến) rất lớn. Ngô Đình Diệm đã bãi bỏ chức thủ hiến và thay bằng các ủy ban; rồi sau đó, thay ủy ban bằng đại biểu chính phủ do tổng thống bổ nhiệm. Đại biểu chính phủ không có quyền lập quy và quyền hành chính như các thủ hiến trước năm 1954. Trên thực tế, các đại biểu chính phủ là những kẻ thân tín của tổng thống, như Ngô Đình Cần (em ruột Diệm).

Đến thời kỳ Thiệu, trong "Hiến pháp" 1967 không ghi nhận cấp phần trong hệ thống ngụy quyền các cấp nữa. Trong thực tế trên địa phận phần tồn tại từ thời kỳ Ngô Đình Diệm, các chính quyền kế tiếp lập ra các vùng chiến thuật. Tại những nơi này, có các tên tư lệnh vùng chiến thuật kiêm đại diện chính phủ có rất nhiều quyền hành. Song đây không phải là một cấp hành chính được quy định trong Hiến pháp như thời kỳ Diệm làm tổng thống. Ranh giới giữa các vùng chiến thuật khác với ranh giới các phần trong cơ cấu hành chính trước tháng 11 năm 1963. Các chính quyền sau Diệm đã chia miền nam thành 4 vùng chiến thuật. Vùng một gồm các tỉnh Trị-thiên và khu V cũ (trụ sở ở Đà-nẵng). Vùng hai gồm các tỉnh khu 6 cũ và Tây-nguyên (trụ sở ở Nha-trang). Vùng ba gồm các tỉnh miền Đông Nam bộ (trụ sở ở thị xã Biên-hòa). Vùng bốn gồm các tỉnh miền Tây Nam bộ (trụ sở ở thị xã Cần-thơ).

Cấp tỉnh trong cơ cấu hành chính địa phương của ngụy quyền Sài-gòn là cấp cao nhất có tư cách pháp nhân và ngân sách địa phương. Cho đến cuối năm 1961, với việc thành lập thêm 3 tỉnh mới: Quảng-tin (SL 162.NV - 31-7-1961), Phú-bồn (SL 186.NV - 1-9-1961), Chương-thiện (SL 244. NV - 22-12-1961) và đơn vị hành chính Côn-sơn, toàn miền nam có 45 tỉnh và thành phố trực thuộc: An-giang, An-xuyên, Ba-xuyên, Biên-hòa, Bình-dương, Bình - định, Bình - long, Bình - thuận, Bình-tuy, Chương-thiện, Côn-sơn, Đắc-lắc, Định-tường, Gia-định, Khánh-hòa, Kiên-giang, Kiên-hòa, Kiên trường, Kiến-phong, Kon-tum, Lâm-đồng, Long-an, Long-khánh, Ninh-thuận, Phong-dinh, Phú-bồn, Phú-yên, Phước-long, Phước-thành, Phước-tuy, Plei-ku, Quảng-đức, Quảng-nam, Quảng-ngãi, Quảng-tin, Quảng-trị, Tây-ninh, Thừa-thiên, Tuyên-đức, Vĩnh-bình, Vĩnh-long, Sài-gòn, Huế, Đà-nẵng, Đà-lạt.

(1) Tài liệu mật... đã dẫn, tr 74.

Hương làm thủ tướng kiêm tổng trưởng quân lực và hai phó thủ tướng là Nguyễn Lưu Viên và Nguyễn Xuân Oánh. Chính phủ chuyên viên già nua (theo cách gọi của báo chí Sài-gòn) của Hương chỉ tồn tại đến cuối tháng 1-1965.

Đến thời kỳ «nội các chiến tranh» từ giữa năm 1965 đến giữa năm 1967, Thiệu — Kỳ thành lập 9 tổng bộ: Tổng bộ ngoại giao, Tổng bộ tư pháp, Tổng bộ quốc phòng, Tổng bộ an ninh, Tổng bộ kế hoạch và phát triển, Tổng bộ xây dựng (gồm các bộ: canh nông, công chính, thanh niên, và phủ đặc ủy hành chính), Tổng bộ kinh tế (gồm các bộ: thương mại, công kỹ nghệ, tài chính, lao động, giao thông vận tải và tổng cuộc tiếp tế), Tổng bộ thông tin — chiêu hồi, Tổng bộ y tế — văn hóa — xã hội (gồm các bộ: giáo dục, y tế, xã hội, cựu chiến binh).

Trong thời kỳ Nguyễn Văn Thiệu làm tổng thống, ngụy quyền trung ương sau nhiều lần cải tổ, cho đến trước ngày miền nam được giải phóng có 14 bộ: Bộ quốc phòng, Bộ ngoại giao, Bộ nội vụ, Bộ tư pháp, Bộ tài chính, Bộ thương mại và tiếp tế, Bộ kế hoạch, Bộ y tế, Bộ giao thông và công chính, Bộ lao động, Bộ cựu chiến binh, Bộ thông tin và chiêu hồi, Bộ sắc tộc và Bộ trưởng phủ tổng thống.

Ngoài bộ và các cơ quan trực thuộc, trong hệ thống ngụy quyền Trung ương còn có các cơ quan tự trị. Các cơ quan này trực thuộc bộ hoặc các cơ quan trực thuộc tổng thống, có một số quyền tự trị về hành chính, có ngân sách riêng, như viện Pa-xtơ, sở hỏa xa v.v...

Trong hệ thống chính quyền Trung ương ở các nước theo chế độ dân chủ tư sản thường có những Hội đồng hay Ủy ban có quyền tư vấn, phát biểu và quyết nghị. Ở miền nam «công việc hành chính thường do một cá nhân đảm nhiệm, tuy nhiên bên cạnh những cá nhân đó có những ủy ban hợp tác với cá nhân để quản trị» (1). Nói chung có hai loại:

1. Ủy ban (hoặc hội đồng) tư vấn.

2. Ủy ban (hoặc hội đồng) biểu quyết.

Các cơ quan kiểm soát gồm hai loại: Kiểm soát hành chính và kiểm soát tài phán đều có nhiệm vụ kiểm tra việc thi hành pháp luật trong nội bộ chính quyền.

Ngô Đình Diệm thường nêu lên những đòi hỏi trong ngành tư pháp đề khoe khoang cái vỏ «độc lập», «dân chủ» của ngụy quyền. Trước khi Diệm cầm quyền, cảnh tòa án Việt-nam còn có tòa án hỗn hợp Việt — Pháp, có thẩm phán người Pháp thuộc quy chế riêng; luật lệ không thống nhất giữa các cá nhân và các quốc tịch khác nhau; những ngành phụ tá tư pháp, các luật sư, chứng nhân, thừa lại có quốc tịch Pháp vẫn hành nghề tự do.

Diệm cho rằng đó là tình trạng hỗn độn, phức tạp, mâu thuẫn cần phải xóa bỏ. Diệm tuyên bố: «Quốc dân mong mỗi công lý và an ninh, quốc dân có thể tin cậy ở chính phủ tôi, để tổ chức một nền hành chính và tư pháp công minh và liêm khiết» (2). Sau khi bãi bỏ các tòa án hỗn hợp Việt — Pháp, Ngô Đình Diệm hứa hẹn sẽ «đem lại quyền xét xử toàn vẹn và thiết thực cho quốc gia» (3). Ngô Đình Diệm còn tuyên truyền rùm beng về thành tích «giành lại chủ quyền tư pháp» đồng thời với việc thành lập hệ thống tài phán hành chính và hệ thống tài phán tư pháp riêng biệt với mục đích như tay chân Diệm rêu rao, nhằm bảo đảm quyền lợi của công dân, bảo đảm bình đẳng trước pháp luật. Chính quyền Ngô Đình Diệm còn lập ra các ủy ban soạn thảo dân luật, hình luật, hình sự tố tụng v.v... Và đề ra những hình thức cải tiến thủ tục xét xử để chứng tỏ nền tư pháp hiện thời «dân chủ» hơn nền tư pháp thời kỳ thực dân Pháp cai trị.

Cũng như các cơ quan khác trong cơ cấu ngụy quyền, ngành tư pháp ở miền nam cũng được chủ nghĩa thực dân mới tô vẽ những lớp sơn phấn «độc lập», «dân chủ».

Trong thực tế, ngay từ thời Diệm, những mâu thuẫn, lúng túng của chủ nghĩa thực dân mới đã bộc lộ khá rõ. Giữa những cơ quan «dân chủ» hình thức, những lời lẽ hoa mỹ trong «chiến pháp», trong các văn bản công khai với những việc làm hàng ngày của ngụy quyền có một sự tương phản gay gắt khiến quần chúng mau chóng nhận rõ bộ mặt thật của nó. Chính người Mỹ, những kẻ đề ra cơ cấu ngụy quyền đó lại thấy rất sớm những bề tặc trong đường lối xây dựng một chính quyền tay sai thực dân mới điển hình ở miền nam Việt-nam. Tài liệu mật của Bộ quốc phòng Mỹ đã nhắc lại những nhận định của giới tình báo Mỹ từ tháng 5-1959 về cơ cấu ngụy quyền như sau: «Bộ mặt bề ngoài của chính phủ (Diệm) có tính đại diện vẫn được giữ nhưng trong thực tế chính phủ căn bản là có tính chất độc đoán. Các quyền lập pháp của quốc hội bị hạn chế nghiêm ngặt; ngành tư pháp không được phát triển lại phụ thuộc vào ngành hành pháp; và những người trong ngành hành pháp ít nhiều đều là tay chân của Diệm. Không dung túng cho một phe đối lập nào có tổ chức.

(1) Bùi Quang Khánh — Tổ chức chính trị và hành chánh Việt-nam. Sài-gòn, năm 1963, tr. 188.

(2) (3) Thành tích 8 năm của chính phủ — Tài liệu do chính quyền Ngô Đình Diệm phát hành năm 1963, tr. 281.

dù là hợp pháp hay đối lập loại khác: những người chỉ trích chế độ thường bị đàn áp». (1) Những bế tắc, mâu thuẫn đó bộc lộ rất rõ trong quá trình biến chất nhanh chóng của bộ máy ngụy quyền Trung ương và sau đó là bộ máy ngụy quyền địa phương, nhất là cơ sở.

2. Vài nét về cơ cấu ngụy quyền địa phương.

Sau khi đặt Diệm lên ghế thủ tướng, chủ nghĩa thực dân mới Mỹ liền xây dựng lại hệ thống ngụy quyền các cấp ở miền nam. Ở những vùng vốn do cách mạng quản lý trong kháng chiến, ngay sau khi tiếp quản, Diệm dùng quân đội và cảnh sát áp đặt bộ máy ngụy quyền các cấp đồng thời với các đợt tổ cộng khố liệt. Ở những vùng địch tạm chiếm (trước 1954), Diệm ra sức cải tổ lại bộ máy hành chính các cấp theo bài bản thực dân mới. Mỹ mong muốn ở miền nam có một cơ cấu chính quyền địa phương mạnh, ổn định, nhưng trong thời gian đầu, Diệm chỉ mới thực hiện được mấy việc:

a) Sửa lại ranh giới các phần (Trung phần và Nam phần) và chia cấp phần thành những khu vực nhỏ hơn với các tên gọi: Trung nguyên, trung phần, Cao nguyên, trung phần, Tây Nam phần và Đông Nam phần.

b) Sửa lại ranh giới một số tỉnh và quận: thành lập một số tỉnh mới như Quảng-đức, Lâm-đồng, Tuyên-đức, Phước-thành, Chương-thiện, Quảng-tín, Phú-bồn, đồng thời đặt lại tên gọi một số tỉnh, huyện, xã.

c) Thành lập thêm các cơ quan, công sở mới tại các cấp, tăng cường vào bộ máy hành chính những nhân viên vừa mới được đào tạo.

d) Quy định lại quyền hạn của chính quyền địa phương, nhằm giảm bớt quyền hành các cấp, tăng cường quyền lực chính quyền Trung ương; cấp phần không còn là một cấp hành chính có nhiều quyền hạn như trước nữa, mà phải chịu sự kiểm soát chặt chẽ của phủ thủ tướng, sau là phủ tổng thống. Đối với cấp tỉnh, tuy có vài quy định tăng cường quyền hành của tỉnh trưởng nhưng trong thực tế tổng thống nắm rất chặt viên chức này. Các Hội đồng hàng tỉnh từ sau năm 1954 thực tế không có quyền hành gì.

Cơ cấu chính quyền địa phương thời kỳ Ngô Đình Diệm gồm các cấp: phần, tỉnh (và các thành phố trực thuộc), quận, tổng, xã. Trong hệ thống này các cấp: tỉnh (kể cả thành phố trực thuộc) và xã có quyền pháp nhân và có ngân sách riêng.

Các phần xuất hiện trong thời kỳ tồn tại ngắn ngủi của chính phủ Trần Trọng Kim (tháng 3 - tháng 8-1945). Từ năm 1949, Bảo Đại chia Việt-nam thành 3 phần (dự số 1 và số 2 ngày 7-1-1949). Quyền hành của những người đứng đầu phần (gọi là thủ hiến) rất lớn. Ngô Đình Diệm đã bãi bỏ chức thủ hiến và thay bằng các ủy ban; rồi sau đó, thay ủy ban bằng đại biểu chính phủ do tổng thống bổ nhiệm. Đại biểu chính phủ không có quyền lập quy và quyền hành chính như các thủ hiến trước năm 1954. Trên thực tế, các đại biểu chính phủ là những kẻ thân tín của tổng thống, như Ngô Đình Cần (em ruột Diệm).

Đến thời kỳ Thiệu, trong "Hiến pháp" 1967 không ghi nhận cấp phần trong hệ thống ngụy quyền các cấp nữa. Trong thực tế trên địa phận phần tồn tại từ thời kỳ Ngô Đình Diệm, các chính quyền kế tiếp lập ra các vùng chiến thuật. Tại những nơi này, có các tên tư lệnh vùng chiến thuật kiêm đại diện chính phủ có rất nhiều quyền hành. Song đây không phải là một cấp hành chính được quy định trong Hiến pháp như thời kỳ Diệm làm tổng thống. Ranh giới giữa các vùng chiến thuật khác với ranh giới các phần trong cơ cấu hành chính trước tháng 11 năm 1963. Các chính quyền sau Diệm đã chia miền nam thành 4 vùng chiến thuật. Vùng một gồm các tỉnh Trị-thiên và khu V cũ (trụ sở ở Đà-nẵng). Vùng hai gồm các tỉnh khu 6 cũ và Tây-nguyên (trụ sở ở Nha-trang). Vùng ba gồm các tỉnh miền Đông Nam bộ (trụ sở ở thị xã Biên-hòa). Vùng bốn gồm các tỉnh miền Tây Nam bộ (trụ sở ở thị xã Cần-thơ).

Cấp tỉnh trong cơ cấu hành chính địa phương của ngụy quyền Sài-gòn là cấp cao nhất có tư cách pháp nhân và ngân sách địa phương. Cho đến cuối năm 1961, với việc thành lập thêm 3 tỉnh mới: Quảng-tín (SL 162.NV - 31-7-1961), Phú-bồn (SL 186.NV - 1-9-1961), Chương-thiện (SL 241. NV - 22-12-1961) và đơn vị hành chính Côn-sơn, toàn miền nam có 45 tỉnh và thành phố trực thuộc: An-giang, An-xuyên, Ba-xuyên, Biên-hòa, Bình-dương, Bình - định, Bình - long, Bình - thuận, Bình-tuy, Chương-thiện, Côn-sơn, Đắc-lắc, Định-tường, Gia-định, Khánh-hòa, Kiên-giang, Kiên-hòa, Kiến-tường, Kiến-phong, Kon-tum, Lâm-đồng, Long-an, Long-khánh, Ninh-thuận, Phong-dinh, Phú-bồn, Phú-yên, Phước-long, Phước-thành, Phước-tuy, Plei-ku, Quảng-đức, Quảng-nam, Quảng-ngãi, Quảng-tín, Quảng-trị, Tây-ninh, Thừa-thiên, Tuyên-đức, Vĩnh-bình, Vĩnh-long, Sài-gòn, Huế, Đà-nẵng, Đà-lạt.

(1) Tài liệu mật... đã dẫn, tr 74.

Bộ máy chính quyền cấp tỉnh gồm hai loại cơ quan: cơ quan chấp hành (hành chính tỉnh) và cơ quan biểu quyết (Hội đồng hàng tỉnh). Tỉnh trưởng do tổng thống bổ nhiệm, là đại diện chính quyền trung ương ở tỉnh, nắm quyền chỉ huy hành chính, tài chính và tư pháp trong tỉnh. Hội đồng hàng tỉnh không bị bãi bỏ, nhưng từ năm 1954 đến năm 1961 thực tế không hoạt động. Mãi đến ngày 8-12-1961 Ngô Đình Diệm mới ra sắc lệnh 237/NV quy định cơ cấu tổ chức và hoạt động của cơ quan này.

Bộ máy hành chính tại Sài-gòn và các thành phố trực thuộc chính quyền trung ương gồm đô trưởng (Sài-gòn) hay thị trưởng (đối với các thành phố khác) và Hội đồng đô thành (Sài-gòn) hay Hội đồng đô thị (các thành phố khác). Quyền hạn của những quan chức này cũng tương tự như quyền hạn của tỉnh trưởng và Hội đồng hàng tỉnh về mặt hình thức.

Cho đến lần thống kê ngày 30-6-1968, toàn miền nam có 52 đơn vị cấp tỉnh, và tương đương tỉnh. Lần này, so với lần chia tỉnh năm 1961, có thêm một số đơn vị mới Bạc-liê, Châu-độc, Gò-công, Hậu-nghĩa, Sa-đéc, thành phố Cam-ranh, thành phố Vũng-tàu.

Cấp quận: Cơ cấu chính quyền cấp quận gồm các cơ quan chuyên môn như: văn phòng, hành chính, tài chính, kinh tế, thuế vụ, tư pháp v.v..., dưới quyền quận trưởng. Quận trưởng chịu trách nhiệm trước tỉnh trưởng về các mặt hành chính - chính trị, tài chính, tư pháp. Cho đến năm 1970 toàn miền nam có 259 quận.

Cấp tổng: Trong hệ thống chính quyền địa phương của Diệm có khoảng 3/4 số tỉnh có cấp tổng. Người đứng đầu cơ quan hành chính tổng là chánh tổng, sợi dây liên lạc giữa xã và quận đảm nhiệm 3 chức năng hành chính, tư pháp và đại diện dân chúng trong tổng.

Đây là một cấp tồn tại trong bộ máy hành chính địa phương thời Pháp thuộc. Đến thời

Diệm, có nhiều ý kiến đòi bãi bỏ cấp này. Trong các chính quyền sau Diệm, cấp tổng không còn nữa.

Cấp xã: xã là đơn vị cơ sở trong hệ thống hành chính ở miền nam có pháp nhân tính và ngân sách địa phương. Cuối thời kỳ Diệm có 2580 xã. Dưới chế độ Sài-gòn, Hội đồng hương chính «do nhân dân bầu» từ trước, nay được thay bằng Hội đồng xã. Đứng đầu Hội đồng xã là đại diện xã. Hội đồng xã lúc đầu có từ 3 đến 5 hội viên thực hiện các công việc chuyên môn như tài chính, cảnh sát, thanh niên. Theo quy định của Diệm, Hội đồng xã là người đại diện chính quyền trung ương lại xã để giải quyết các công việc thuộc đời sống trong xã như trị an, sử dụng ngân sách xã, quản lý tài sản công cộng v.v...

Dưới xã gồm các thôn, ấp do những ấp trưởng đứng đầu. Những người này lúc đầu được chọn trong số kỳ hào có thể lực ở các địa phương hoặc bọn tay chân của các xã trưởng. Về sau ngụy quyền còn giao chức ấp trưởng cho những tên có công trong các chiến dịch bình định, nhiều khi không phải người trong ấp. Ngụy quyền muốn kiểm soát chặt chẽ dân chúng hơn nữa, đã chia thôn ấp (hoặc khóm ở thành phố) thành những liên gia gồm từ 10 đến 20 gia đình (ở vùng ít dân thì có từ 5 đến 10 gia đình). Thôn, ấp, khóm, liên gia chỉ là những tập thể dân chúng có tính chất địa lý chứ không phải là một cấp hành chính trong cơ cấu ngụy quyền.

Trên đây là những nét khái quát về cơ cấu tổ chức địa phương của ngụy quyền Sài-gòn. Cũng như cơ cấu trung ương, cơ cấu các cấp của ngụy quyền mau chóng bong rã lớp vỏ «độc lập», «dân chủ» giả hiệu. Càng ngày xu hướng lệ thuộc Mỹ và quân sự hóa, phát-xít hóa càng thể hiện lộ liễu trong cơ cấu ngụy quyền. Xu hướng đó đã phá vỡ cơ cấu chính quyền theo thiết kế của chủ nghĩa thực dân mới, mau chóng phơi bày bộ mặt thật của nó trước công chúng.

II - THỰC CHẤT LÀ MỘT CƠ CẤU NGUY QUYỀN LỆ THUỘC QUÂN PHIỆT VÀ PHÁT-XÍT

1. Sống nhờ viện trợ Mỹ.

Tháng 7-1954 Mỹ thật sự trở thành «ông chủ mới» của bọn tay sai ở miền nam Việt-nam. Song «ông chủ» đó lại đóng vai «người bạn», «người đồng minh» của cái «nước cộng hòa» do chính mình nặn ra. Thông qua các hiệp ước, thông cáo chung được Mỹ soạn thảo, các kế hoạch viện trợ trực tiếp và có hệ

thống cho chính quyền Sài-gòn bắt đầu thực hiện từ sau tháng 7-1954. Vừa tròn một tháng sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, tổng thống Mỹ đã vội vã thông qua một văn kiện của Hội đồng an ninh quốc gia nhan đề «kiểm điểm chính sách Mỹ ở Viễn Đông» gồm một chương trình ba điểm nhằm hạn chế quyền lực của Pháp, viện trợ trực tiếp cho Diệm và giúp Diệm

xây dựng một chính quyền « dân chủ », ổn định hơn (để có điều kiện tiếp nhận viện trợ Mỹ) (1). Cuối năm 1954, kế hoạch Cô-lin ra đời cũng nhấn mạnh đến việc viện trợ trực tiếp cho Diệm.

Cái quốc gia tự xưng « độc lập » ở miền nam thường xuyên được Mỹ cung cấp trên 80% « ngân sách quốc gia ». Theo con số của cơ quan phát triển quốc tế Mỹ (USAID) đăng trong bản tin Mỹ và Đông-dương (1-3-1974), trong năm 1973 Mỹ bảo đảm 86,3% nguồn thu nhập của ngụy quyền (2). Chỉ cần theo dõi tổng giá trị viện trợ Mỹ từng thời kỳ để nuôi sống chính quyền Sài-gòn cũng đủ thấy đâu là nguồn sống của nó. Từ năm 1955 đến năm 1960, ngụy quyền ngửa tay nhận 1,6 tỷ đô-la viện trợ Mỹ (3). Từ 1961 đến 1965 Mỹ cung cấp cho chính quyền Sài-gòn 2,4 tỷ đô-la. Từ sau năm 1965, viện trợ Mỹ ứn ứn đổ vào miền nam: 1966: 1,9 tỷ; 1967: 1,95 tỷ; 1968: 2 tỷ; 1969: 2,45 tỷ; 1970: 2,6 tỷ; 1971: 2,7 tỷ; 1972: 2,7 tỷ (4).

Nếu tính theo tài khóa (từ tháng 7 năm trước đến tháng 6 năm sau) thì tài khóa 1972 - 1973: 2,735 tỷ; 1973 - 1974: 4 069 tỷ. Tài khóa 1974 - 1975 theo cơ quan AID, riêng viện trợ quân sự cho Đông-dương (đại bộ phận cho chính quyền Sài-gòn) lên tới 3,668 tỷ đô-la (5).

Từ năm 1955 Giôn Đa-lét đã khẳng định: chính quyền Diệm tồn tại được « là nhờ có Mỹ ủng hộ » (6). Quả thật viện trợ Mỹ đã giúp ngụy quyền vượt qua những cơn hiểm nghèo trong từng giai đoạn, tồn tại đến năm 1975. Nếu không có viện trợ Mỹ, ngụy quyền sụp đổ ngay từ năm 1955, khó lòng tránh khỏi thảm họa trong những thời gian nóng bỏng vào cuối năm 1959 đầu 1960, vào đầu 1965, đầu 1968 và năm 1972. Sự sụp đổ của ngụy quyền Sài-gòn vào mùa xuân 1975 càng chứng tỏ sự lệ thuộc, sự yếu đuối của nó: Đã đến lúc cơ cấu ngụy quyền thối ruỗng đến mức không thể nào tiếp nhận nổi giống máu viện trợ do Mỹ tiếp vào; nó sụp đổ trong khi hàng tỷ đô-la đang và sắp chảy vào miền nam (7).

2. Làm theo cổ ván Mỹ.

Để chứng minh cho nền « độc lập » của cái gọi là « Việt-nam cộng hòa » sau khi thu hồi « chủ quyền » từ tay Pháp, Diệm và bộ máy tuyên truyền tay sai Mỹ thường trưng ra hình ảnh bộ máy chính quyền hoàn toàn do người Việt-nam quản lý ở miền nam Việt-nam. Nhưng nếu tìm hiểu việc làm của những người Mỹ ở miền nam Việt-nam, người ta sẽ thấy đằng sau những danh từ « giáo sư », « tùy viên », « đại sứ », « phái đoàn » v.v... và

một danh từ bao trùm, phổ biến nhất: *Cố vấn*, là những bàn tay nắm rất chặt mọi ý nghĩ và việc làm của ngụy quyền.

Phải lần ngược thời gian lên trước tháng 7-1954 để thấy rõ hơn vai trò của các chính khách Mỹ trong việc đào tạo Ngô Đình Diệm và chuẩn bị mọi mặt nhằm xây dựng chính quyền tay sai kiểu mới ở miền nam. Hiếm có một tên tay sai nào được Mỹ đào tạo công phu như vậy. Diệm được hầu hết các nhân vật chóp bu của Nhà trắng, Lầu Năm Góc và Cục tình báo trung ương Mỹ tiếp kiến và động viên. Trong những người Mỹ gắn liền với cuộc đời « chính trị » buổi đầu của Diệm, phải kể đến Phi-sen (Wesley Fishel - lúc đó là phó giáo sư trường Đại học Mi-si-găng), Lèn-xđen (Lansdale - một tên trùm CIA), Spen-man (Hồng y giáo chủ). Đến năm 1954, Mỹ ráo riết chuẩn bị cho Diệm về nước. Ngày 1-6-1954 Lèn-xđen thành lập phái đoàn quân sự Mỹ ở Sài-gòn (SMM - the Sai-gon Military Mission), đẩy mạnh các hoạt động chính trị, tập hợp bọn tay sai phản động trong các đảng phái và bọn tay sai Mỹ đội lốt tôn giáo để làm hậu thuẫn cho Diệm về nước. Ngày 1-10 năm đó, Ai-xen-hao gửi thư cam kết giúp Diệm xây dựng miền nam thành một quốc gia mạnh. Từ đó, ở miền nam Việt-nam, phía sau cơ cấu ngụy quyền « hoàn toàn do người Việt-nam quản lý » là một bộ máy đầy quyền lực, gồm những người Mỹ với nhiều nhiệm vụ khác nhau nhưng cùng mang danh hiệu cố vấn.

Trước tiên phải nhắc đến những cố vấn chính trị, những người vạch đường chỉ lối (và nhiều khi làm thay) cho Ngô Đình Diệm trong việc xây dựng và bảo vệ một chính quyền tay sai kiểu mới. Người Mỹ có nhiều « công lao » nhất, ân nhân của Diệm trong những ngày đầu chập chững là Lèn-xđen. Với tư cách là một trong những trùm CIA, từ năm 1954 Lèn-xđen cầm đầu phái bộ quân sự Mỹ ở Sài-gòn (thực chất là một cơ quan tình báo), đã có « công to » trong việc giúp Diệm đứng vững trước sự chống đối

(1) Tài liệu mật... đã dẫn, tr 28.

(2) Báo Thống nhất 23-3-1974.

(3) Tài liệu tổng hợp của Ủy ban thống nhất, 20-12-1960.

(4) Báo Nhân dân 1-3-1974.

(5) Tài liệu công bố ngày 22-8-1974 của Bộ Ngoại giao CHMNVN.

(6) Tài liệu tham khảo, VNNTX, 12-3-1973.

(7) Xin xem thêm bài: « Viện trợ Mỹ nhân tố quyết định của chế độ ngụy Sài-gòn ».

của bọn tay sai Pháp và sự lạnh nhạt của một số người Mỹ như tướng Cỏ-lin. Lén-xđen vừa làm cố vấn chính trị cho Diệm vừa giúp Diệm xây dựng các cơ quan thông tin tuyên truyền và tâm lý chiến của ngụy quyền và ngụy quân để đề cao Diệm và dụ dỗ đồng bào công giáo miền bắc di cư vào nam làm chỗ dựa cho Diệm.

Sau Lén-xđen, phải kể đến Phi-sen và phái đoàn cố vấn của trường Đại học Mi-si-găng (MSUG). Lúc Diệm còn ở Mỹ, 20 giáo sư chủ chốt của trường này đã giúp Diệm vạch ra phương thức xây dựng một cơ cấu chính quyền kiểu mới và đề ra các bước trong kế hoạch xây dựng ngụy quyền. Sau khi làm thủ tướng, Diệm nhớ đến các «quân sư» cũ, liền đề nghị trường này làm cố vấn cho Diệm trong lĩnh vực quản lý và điều hành bộ máy chính quyền. Với sự khuyến khích của Nhà Trắng, trường này liền cử một phái đoàn gồm 4 chủ nhiệm khoa (cảnh sát, quan hệ công chúng, chính trị, kinh tế) cùng Phi-sen sang làm cố vấn cho Diệm. Đến năm 1956, phái đoàn cố vấn của trường Mi-si-găng ở miền nam phát triển khá hoàn chỉnh, gồm một đội ngũ cố vấn chuyên sâu nhiều ngành trong hệ thống chính quyền như cảnh sát, hành chính, thuế khóa, ngân sách, soạn thảo luật lệ v.v... (1). Đặc biệt, các cố vấn này đã đề ra lực lượng đặc biệt hoàn toàn ăn lương CIA.

Theo quan niệm của các nhà chiến lược Mỹ, cảnh sát phải được huấn luyện chu đáo hơn binh lính. Vì vậy, Tòa Đại sứ Mỹ rất chú ý phái đến giúp Diệm những cố vấn cảnh sát có nhiều kinh nghiệm. Năm 1955, trường Đại học Mi-si-găng tham gia thành lập một nhóm chuyên viên gồm 30 cảnh sát cho ngụy quyền. Những người này đã giúp Diệm tổ chức lại toàn bộ cơ cấu bộ máy cảnh sát của Diệm. Từ đây, cảnh sát của Diệm được huấn luyện kỹ, trang bị vũ khí tối tân và kỹ thuật đàn áp, kỹ thuật theo dõi dân chúng theo những phương pháp hiện đại nhất.

Chương trình cố vấn cảnh sát của MSUG đến năm 1959 được giao lại cho cơ quan an ninh công cộng (OPS), một bộ phận của cơ quan phát triển quốc tế (AID). OPS có nhiệm vụ huấn luyện, trang bị và cung cấp cán bộ cho cảnh sát Sài-gòn. Lúc đầu số nhân viên OPS ở nam Việt-nam có 9 người, đến năm 1963 tăng lên 47 người. Trước khi ký hiệp định Pa-ri, cơ quan OPS có 204 nhân viên; trong năm 1973 cơ quan này tuyển mộ thêm 156 cố vấn để giúp Thiệu tăng cường bộ máy cảnh sát (2). Từ năm 1962, cơ quan OPS đã vạch kế hoạch thiết lập hệ thống cảnh sát quốc gia và địa

phương cho chính quyền Sài-gòn. Theo kế hoạch do cơ quan này vạch ra năm 1964, thì số cảnh sát quốc gia phải tăng từ 19.000 tên (trong năm 1963) lên 52.000 tên trong năm 1965; 85.000 tên trong năm 1969 và đến năm 1971 phải tăng lên 100.000 tên (3). Trong thực tế, số cảnh sát quốc gia của ngụy quyền Sài-gòn đã tăng vượt mức kế hoạch này đề ra.

Trong bộ máy hành chính trung ương của Diệm, từ Phủ tổng thống đến các bộ, các cơ quan các cấp, đều có «những người bạn Mỹ» dưới danh nghĩa «cố vấn», nhưng thực sự chúng là những người chỉ huy. Sau lưng bộ trưởng quốc phòng của Diệm là Uy-li-am. Lát-gin-xki làm cố vấn cho bộ trưởng kinh tế, đồng thời kiêm nhiệm cố vấn về cải cách điền địa cho chính quyền Diệm v.v...

Trong lĩnh vực quân sự, đầu não và nòng cốt của cơ cấu ngụy quân là phái đoàn cố vấn quân sự (MAAG). Phái đoàn này thành lập từ năm 1950 nhưng đến tháng 2 năm 1955 mới nhận nhiệm vụ trực tiếp huấn luyện quân đội Sài-gòn. Trong văn kiện phát cho báo chí đề ngày 12-2-1955 (công bố ngày 13-2-1955) Diệm xác nhận chương trình huấn luyện ngụy quân do phái đoàn MAAG phụ trách. Số cố vấn của MAAG tăng lên nhanh chóng qua mỗi thời kỳ thất bại của Mỹ: 1953: 100 tên; 1954: 200 tên; 1960: 2.000 tên. Đến năm 1965 tăng vọt lên 30.000 tên. Sau Hiệp định Pa-ri, phái đoàn này vẫn còn 24.000 tên, gấp 20 lần tổng số cố vấn quân sự Mỹ ở các nước châu Mỹ la-tinh cùng thời điểm (4).

Cố vấn Mỹ càng ngày càng đông đúc, có mặt trong tất cả các ngành dân sự cũng như quân sự, trong mọi cấp của cơ cấu hành chính nam Việt-nam. Càng ngày, «những người đồng minh» càng trở thành những ông chủ ít kín đáo, nhúng tay vào mọi công việc của ngụy quyền. Từ những ngày đầu của cuộc chiến tranh đặc biệt, các cố vấn quân sự Mỹ đã xuống sâu đến cấp tiểu đoàn; riêng các binh chủng kỹ thuật, các cố vấn Mỹ còn nắm chặt đến cấp chỉ huy đại đội của ngụy quân. Hơn thế, càng ngày họ càng lộng hành khiến những tên đầu sỏ ngụy quyền như anh em Diệm - Nhu, Dương Văn Minh và nhiều «nghị

(1) Thiết Vũ và Hải Âu - *Bộ mặt thật CIA*, N.X.B.Q.Đ.N.Đ., Hà-nội, 1976, tr.363.

(2) Báo *Giải phóng* (Pháp) 29-12-1973. Trích theo trang tư liệu của báo *Thống nhất* ngày 16-3-1974.

(3) Báo *Nhân dân* 6-5-1973.

(4) IDOC. *Việt-nam: Beyond Aid and Development*, Dossier N°18, 1976, tr.25.

sĩ, chính khách Sài-gòn rất khó chịu. Diệm - Nhu và Dương Văn Minh đều tìm cách tránh né bớt sự khống chế lộ liễu và quá nghiệt ngã của các cố vấn Mỹ. Song, chỉ cần chúng có một biểu lộ « cứng đầu », đi chệch hướng chiếc gậy chỉ huy của cố vấn Mỹ là có thể dẫn đến sự trừng phạt thích đáng của Tòa Đại sứ Mỹ. Viện trợ Mỹ quyết định sự tồn tại của ngụy quyền Sài-gòn; còn cố vấn Mỹ là người điều khiển mọi hoạt động của bộ máy ngụy quyền. Bởi vậy, cuộc chiến tranh nhân dân và phong trào cách mạng của nhân dân ta càng mạnh mẽ, chính quyền tay sai càng yếu đuối, bấp bênh bao nhiêu thì theo sau viện trợ Mỹ, cố vấn Mỹ và binh lính Mỹ vào miền nam càng nhiều bấy nhiêu.

Dưới chế độ độc tài quân sự của Nguyễn Văn Thiệu, hệ thống cố vấn Mỹ đông đúc nhất, dàn trải rộng nhất và xâm nhập sâu nhất trong mọi ngành, mọi cấp của cơ cấu ngụy quyền.

Ngoài phái đoàn cố vấn quân sự MAAG với số lượng tăng lên hàng chục lần so với buổi đầu, từ năm 1965 cùng với hàng chục vạn quân Mỹ vào miền nam, hàng chục cơ quan với hàng vạn cố vấn Mỹ đã mọc lên như nấm độc ở miền nam Việt-nam.

Từ khi chuyển sang chiến lược « Việt-nam hóa chiến tranh », việc « bình định » hạ tầng cơ sở được Mỹ - ngụy thực hiện ráo riết. Chưa bao giờ các cố vấn Mỹ lại xông xáo hoạt động như trong thời kỳ này. Các sĩ quan cố vấn Mỹ luôn luôn đi sát các sĩ quan chỉ huy chính quyền các cấp từ tỉnh đến huyện. Trong ngụy quân, cố vấn Mỹ thật sự trở thành người chỉ huy các đại đội trong tập luyện cũng như trong chiến đấu và càn quét.

Mỹ-Thiệu dồn mọi sức lực, tiền của vào việc bình định và « phát triển » nông thôn, coi đó là lẽ sống còn của chúng. Để tiến hành « công cuộc bình định », chủ nghĩa thực dân mới Mỹ đã giành cho ngụy quyền những nhà lý luận nổi tiếng, những tướng lĩnh có tài và hàng chục cơ quan cố vấn. Lý thuyết bình định của cố vấn Tôm-xơn (một tên thực dân Anh có nhiều kinh nghiệm đàn áp cách mạng Mã-lai được Nich-xơn mời làm quân sự) cũng được Mỹ-Thiệu áp dụng nhằm triệt phá cơ sở cách mạng thôn ấp và xác lập bộ máy ngụy quyền cơ sở để khống chế nhân dân. Lý thuyết *Đồ thị hóa cưỡng bức*, công trình nghiên cứu về đấu tranh chính trị ở miền nam sau khi ký kết hiệp định Pa-ri của Sa-mu-en Hăng-tinton và các biện pháp, kinh nghiệm do CIA tổng kết đều được Thiệu áp dụng trong các chiến dịch bình định khốc liệt.

Các cố vấn trong cơ quan mang tên CORDS chỉ đạo bộ máy bình định của ngụy quyền từ trung ương đến thôn xã. Hội đồng bình định và phát triển do Thiệu đích thân làm chủ tịch thực chất do CORDS điều khiển. Cảnh tỉnh trưởng có 2 cố vấn CORDS (một sĩ quan và một nhân viên dân sự). Cảnh quận trưởng có một nhân viên dân sự của cơ quan này. Cố vấn của CORDS có mặt khắp nơi. Cho đến trước khi ký Hiệp định Pa-ri, cơ quan CORDS gồm 6.457 cố vấn Mỹ, trong đó có 2.427 sĩ quan, 948 nhân viên dân sự. Ngoài ra còn có 118 cố vấn Phi-líp-pin và Đài-loan. 80% cố vấn của cơ quan này chỉ đạo chương trình bình định ở các cấp, tỉnh trung bình mỗi vùng chiến thuật có 150 tên, mỗi tỉnh có từ 30 đến 70 tên. Ngoài ra còn 353 toán cố vấn lưu động gồm 1985 tên để đi đến bất cứ nơi nào, huấn luyện cấp tốc và ứng cứu cho bọn bình định của Thiệu ở các địa phương (1).

Các cố vấn CORDS giúp Thiệu kiện toàn tổ chức và vũ trang hóa bộ máy hành chính cấp xã. Chúng chỉ đạo việc thành lập hệ thống phòng vệ dân sự trên 1 triệu tên, khống chế từng gia đình trong vùng chúng kiểm soát. Ở cấp quận, Mỹ lập ra trung tâm nghiên cứu tình báo quận (DIOC) do bọn cố vấn bình định điều khiển để phân tích, tổng hợp và kết luận tại chỗ các tư liệu thu lượm được qua các chiến dịch Phụng hoàng.

Một loại cố vấn khác hoạt động trong cơ quan mang tên JUSPAO, chuyên chỉ đạo công tác tuyên truyền tâm lý chiến. Các cố vấn JUSPAO đã chỉ đạo cái gọi là « mạng lưới tình báo nhân dân » của ngụy quyền, dạy bọn tay sai làm chiêu hồi, tung các nữ điệp viên trẻ, đẹp được huấn luyện tình báo (gọi là « thiên nga ») vào vùng giải phóng và hàng ngũ cách mạng để hủ hóa cán bộ và moi tin tức (2).

Sau Hiệp định Pa-ri, Mỹ cho các cố vấn quân sự mặc áo dân sự tiếp tục chỉ huy ngụy quyền giết hại nhân dân ta. Các cơ quan của bọn cố vấn cũng thay đổi, cải biến. Bộ tư lệnh Mỹ (MACV) nhường chỗ cho cơ quan tùy viên quân sự thuộc Đại sứ quán Mỹ (DAO), cơ quan CORDS « nổi tiếng » vì những chiến công đẫm máu dân thường bằng im hơi lặng tiếng; thay vào đó, một cơ quan mới, mang tên SAAFO (văn phòng phụ tá đặc biệt của Đại sứ quán). Và một cơ quan mới nữa xuất hiện, có cái ký hiệu rất lạ: « R và R » lo việc « định cư và tái thiết » nhưng thực chất là lừa dân, xúc dân đưa vào những vùng Mỹ -

(1) Bộ mặt thật CIA, đã dẫn, tr. 416 - 417.

(2) Như trên tr. 419 - 420.

ngụy kiểm soát. Trước khi có « R và R », Mỹ thành lập một cơ quan mang tên WHAM, dịch nghĩa nôm na thì nó có nhiệm vụ « tranh thủ con tim khối óc » của quần chúng. « R và R » thay WHAM trong năm 1973 và đến cuối năm đó, số cổ vấn của nó lên tới 250 tên, do cụ đại tá Giê-cốp-xơn cầm đầu (1).

Trùm lên tất cả các cơ quan Mỹ ở miền nam Việt-nam là Tòa Đại sứ Mỹ. Cơ quan « ngoại giao » này suốt hơn 20 năm là Bộ chỉ huy tiền phương của guồng máy chiến tranh và đàn áp của Mỹ ở miền nam Việt-nam. Không có nơi nào trên thế giới lại có một tòa đại sứ đông đúc như Tòa Đại sứ Mỹ ở Sài-gòn thời Mác-tin. Trong toàn bộ 5.000 « nhân viên ngoại giao » của Tòa Đại sứ, phần lớn là những cổ vấn quân sự nấp dưới danh hiệu « tùy viên ». Đây mới thật sự là hệ thần kinh trung ương của cơ cấu ngụy quyền Sài-gòn. Ai hiểu được thực chất Tòa Đại sứ Mỹ và toàn bộ việc làm của hàng vạn cổ vấn Mỹ tại miền nam Việt-nam thì không còn nghi ngờ gì nữa về sự nô lệ kiểu mới của ngụy quyền Sài-gòn vào chiếc gậy chỉ huy của Mỹ. Phải thấy cơ cấu hệ thống cổ vấn đồ sộ, đầy quyền lực nấp sau lưng những viên chức người Việt-nam thì mới hiểu rõ được đâu là cái vỏ « độc lập » và đâu là sự yếu đuối, lệ thuộc của cơ cấu ngụy quyền Sài-gòn. Để cho những ai còn mơ màng vì chiêu bài « độc lập » của chính quyền Sài-gòn tỉnh ngộ, người ta thường nhắc đến những dòng sau đây của Na-va, viên bại tướng Pháp trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam, viết về chủ nghĩa thực dân mới: « Không có toàn quyền, không có công sứ hay cao ủy Mỹ, nhưng có một viên đại sứ Mỹ và nếu viên đại sứ Mỹ không cho phép thì không thể làm gì được » (2). Và cũng như viên đại sứ Mỹ, các cổ vấn Mỹ cũng có quyền lực tuyệt đối như vậy đối với các cơ quan, các cấp, các đơn vị, các viên chức Việt-nam (trong bộ máy ngụy quyền Sài-gòn) thuộc quyền chỉ huy của chúng.

3. Quan phiệt hóa, phát xít hóa cao độ cơ cấu chính quyền Trung ương.

Ở miền nam Việt-nam, Mỹ dựng lên các cơ quan hành chính, các Hội đồng và bày ra chế độ bầu cử cứ bốn năm một lần các « công dân » bầu ra « quốc hội », bầu ra tổng thống; « quốc hội » lại soạn thảo ra hiến pháp của « quốc gia » với nhiều lời hay ý đẹp. Nhưng đằng sau những hoạt động « dân chủ » rộn rịp đó là một cơ cấu chính quyền quân phiệt và phát xít từ trung ương đến cơ sở.

Phạm vi bài này không cho phép phân tích toàn bộ cơ cấu đồ sộ và phức tạp của bộ máy vũ

trang của ngụy quyền từ trung ương đến thôn ấp. Song phải nêu lên những con số mà ngay Mỹ-ngụy cũng phải thú nhận để thấy được sự mất cân đối giữa những cơ quan dân chủ hình thức và bộ máy đàn áp to lớn trong cơ cấu ngụy quyền.

Theo báo cáo của Bai-an Giem-kin (một nhà nghiên cứu chiến lược người Mỹ) gửi Giôn-mơ-rây, tư lệnh cơ quan tùy viên quân sự Mỹ, thì lực lượng vũ trang của nam Việt-nam lớn nhất Đông Nam Á, lớn thứ hai ở châu Á, lớn thứ tư trên thế giới. Không quân đứng hàng thứ mười trên thế giới với 51 phi đoàn, 1.800 máy bay, trong đó có 600 trực thăng, 4.200 quân. Lực lượng trực thăng là một trong những lực lượng lớn nhất thế giới. Hải quân đứng hàng thứ tư trên thế giới với 43.000 quân và 15.000 lính thủy đánh bộ. Lục quân có 421.000 quân. Địa phương quân và nghĩa quân có 530.000. Tổng cộng 1,1 triệu người, không kể 15 vạn cảnh sát. Ngoài ra còn 4 triệu nhân dân tự vệ, dân vệ bán thoát ly, trong đó có 60 vạn được vũ trang (3). Đội ngũ sĩ quan cao cấp của ngụy quân năm 1971 có 63 tướng, 410 đại tá (4). Bốn năm sau, trước khi ngụy quyền sụp đổ, số tướng ngụy tăng lên trên 100, số sĩ quan cấp tá trên 1 vạn, cấp úy khoảng 8 vạn (5).

Cùng với đội quân ngụy đông đảo, chủ nghĩa thực dân mới Mỹ thiết lập ở miền nam Việt-nam một bộ máy đàn áp không lồ gồm hệ thống cảnh sát hiện đại với những sắc luật, tòa án, nhà tù, trại giam từ trung ương đến thôn xã. Chỉ riêng bộ máy đàn áp này cũng đủ giúp mọi người thấy cốt lõi của cơ cấu ngụy quyền, nhận thức được sự tương phản gay gắt giữa cái khung sắt thép và những lớp sơn « dân chủ » trang trí trên cơ cấu đó.

Hiếm có nơi nào trên thế giới lại có một tỷ lệ cảnh sát so với dân số cao như ở miền nam Việt-nam. Ngụy quyền kiểm soát chừng 10 triệu dân nhưng phải sử dụng hàng chục vạn cảnh sát được trang bị vào loại hiện đại nhất thế giới. Trước năm 1971 có trên 10 cơ

(1) Trích theo trang tư liệu Báo *Thống nhất* 16-3-1974.

(2) Na-va : *Sự hấp hối của Đông-dương*, Pa-ri, 1956, tr 331.

(3) Nguyễn Khắc, Lê Kim. *Mặt thật tướng ngụy*. N.X.B.Q.Đ.N.D. 1976, tr. 247 - 248.

(4) Niên giám sĩ quan chủ lực Việt-nam cộng hòa 1970 - 1971. Sài-gòn, 1972.

(5) Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 171.

quan cùng đảm đương nhiệm vụ « bảo vệ chế độ ». Năm 1971 Thiệu tách ngành cảnh sát ra khỏi các cơ quan dân sự và thành lập một bộ chỉ huy riêng biệt. Điều này đáp ứng đòi hỏi của tình hình thực tế, đồng thời phù hợp với quan điểm của Rô-bét Tô-môn-xơn, chuyên gia đàn áp, cổ vắn của Nich-xơn. Việc cải tổ này cũng đáp ứng yêu cầu của cơ quan phát triển quốc tế Mỹ, « cha nuôi » của ngành cảnh sát miền nam.

Sơ sánh sơ đồ tổ chức bộ máy cảnh sát với cơ cấu các ngành dân sự khác, chúng ta sẽ thấy không ngành nào phát triển toàn diện và đồ sộ như vậy. Không thể kể hết các bộ phận trong cơ cấu đó, vì nó rất phức tạp và là một cơ cấu nửa chìm nửa nổi. Sơ bộ có thể nêu ra một số loại cảnh sát và cơ quan cảnh sát của ngụy quyền như sau:

Cảnh sát quốc gia, cơ quan an ninh chủ yếu của ngụy quyền từ trung ương đến cấp huyện. Thời Diệm, loại này có chừng 16.000 tên. Năm 1972 tăng lên 120.000 tên (1) được trang bị tối tân, kể cả kỹ thuật điện tử. Trong hệ thống cảnh sát quốc gia, có nhiều ngành cảnh sát, chủ yếu là: Cảnh sát đặc biệt, cảnh sát hoạt vụ, cảnh sát trật tự, cảnh sát dã chiến v.v... là những loại cảnh sát khác nhau với những chức năng cụ thể nhưng cùng một mục tiêu: khống chế và đàn áp nhân dân.

Các cơ quan cảnh sát khác nhau như: Nha cảnh sát đô thành Sài-gòn, Cục an ninh quân đội, cơ quan mật vụ, Cục tình báo trung ương và nhiều cơ quan chỉ mang mặt hiệu hoặc những cái tên rất « chính trị » hợp thành một guồng máy bắt bớ, giam cầm, tra tấn bất kể ai chống đối chính quyền hoặc tình nghi chống lại chính quyền. Chính lực lượng này đã làm đổ bể tấn tuồng « dân chủ » mà các cơ quan tuyên truyền và « quốc hội » Sài-gòn ra công trình diễn. Chính sự đàn áp bừa bãi của cảnh sát « đã tiêu diệt sự trung lập giữa hai phe đối địch » (2) và làm cho cuộc đấu tranh chống Mỹ - ngụy trở nên quyết liệt hơn.

Trong cơ cấu ngụy quyền, ngành tư pháp chỉ là công cụ « hợp pháp » của bọn cảnh sát để giam người và giết người, hoàn toàn trái với những điều ghi trong Hiến pháp ngụy. Theo Hiến pháp 1967, các thẩm phán do tòa án tối cao đề cử. Nhưng các tòa án quân sự và hệ thống cảnh sát đã lũng đoạn ngành tư pháp, các thẩm phán do bộ quốc phòng đề cử và việc xét xử của họ không liên quan gì đến quyền lực của hệ thống tòa án quân sự. Hàng vạn người bị oan ức vì cái chính sách « thả bỏ tù 9 người hay 10 người vô tội còn hơn tha một người tình nghi » (3). Hệ thống

« chuồng cọp » ở Côn-đảo, hàng nghìn nhà tù, phòng giam với hệ thống cảnh sát là những hình ảnh nổi bật trên sơ đồ cơ cấu ngụy quyền.

Đỉnh chóp của cơ cấu quân sự hóa, phát xít hóa là những tên độc tài nối tiếp nhau. Tờ báo Anh *Người quan sát* số ra ngày 20-1-1974 đã nhận xét: « Chủ nghĩa thực dân mới Mỹ cần có ở Việt-nam một tên độc tài sắt thép ». Sự cần thiết và sự xuất hiện liên tục của những tên độc tài ở miền nam Việt-nam là một tất yếu mặc dầu Mỹ muốn dựng lên ở đó những nhà chính trị lỗi lạc được lòng dân.

Ngô Đình Diệm trong buổi đầu được Mỹ đề cao là một « chí sĩ », một « nhà ái quốc » và cũng có một số người tin điều đó. Song « nhà chí sĩ » này đã mau chóng xé bỏ chiếc mặt nạ « yêu nước thương nòi », hiện nguyên hình là một tên bạo chúa, thiết lập chế độ độc tài gia đình trị ở miền nam. Để biện hộ cho chế độ độc tài, Diệm giải thích cho một nhà báo phương Tây: « Cần phải nhớ lại quá khứ của chúng tôi. Chế độ chính trị của Việt-nam thời nào cũng vậy, đã thành lập trên nguyên tắc điều khiển việc nước không phải do đại biểu của quốc dân mà do những ông vua có những tài năng sáng suốt phụ tá » (4).

Sau Diệm, Mỹ cố dựng lên ở miền nam một nguyên thủ quốc gia theo khuôn mẫu tay sai thực dân mới, nhưng cả chục lần thí nghiệm đều thất bại, cuối cùng chúng phải chấp nhận tên độc tài Nguyễn Văn Thiệu.

Để chống lại phong trào đấu tranh chính trị sâu rộng của quần chúng, Thiệu ra sức bóp nghẹt dân chủ. Sau khi ký Hiệp định Pa-ri, Thiệu dồn trên 1 triệu người vào các trại tập trung, tăng cường các cuộc hành quân bình định, bắt giam và tiếp tục giam trên 20 vạn người, giải tán 26 đảng phái, buộc nhiều người « tình nguyện » gia nhập đảng « dân chủ » của Thiệu. Và hành động « thực thi dân chủ » nổi tiếng của Thiệu bị dư luận báo chí Sài-gòn chỉ trích kịch liệt là việc Thiệu ép buộc « lương thiện » thông qua « dự thảo 3

(1) *Holmes Bown và Don Luce*: « Những con tin của chiến tranh, các tù chính trị của Sài-gòn », tài liệu do tổ chức « dự án giáo dục lưu động về Đông-dương » xuất bản. Trích theo bản dịch của Việt-nam thông tấn xã phát hành tháng 3-1973.

(2) Như chú thích (1).

(3) Như chú thích (1).

(4) *Lơ Phi-ga-rô* 23-3-1959. (Theo tập tài liệu trích dịch của Ủy ban Thông nhất, 20-12-1960).

điền bổ sung hiến pháp», chấp nhận cho hán năm chạt hơn nửa hệ thống tòa án và các tỉnh trưởng, đồng thời bầu hán làm tổng thống một nhiệm kỳ nữa, một nhiệm kỳ 5 năm chứ không phải 4 năm như trước. Dự luận trong nước cho rằng việc «bổ sung hiến pháp của Thiệu chỉ là thủ đoạn nhằm bổ sung độc tài và độc tôn» (1).

Cơ cấu quân phiệt phát xít tất yếu để ra những tên độc tài khét tiếng. Diệm, Minh, Khánh, Kỳ, Thiệu là sản phẩm tất yếu của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ ở miền nam Việt-nam.

4. Quân phiệt hóa, phát xít hóa cơ cấu chính quyền cơ sở.

Trước cách mạng tháng Tám, cơ cấu chính quyền cấp xã ở Việt-nam không thống nhất giữa ba kỳ. Đến ngày 16-12-1952 tại những vùng do Pháp tạm chiếm do nghị định 790 cab/MI, chính quyền Bảo Đại quy định lại việc bầu cử các Hội đồng hương xã. Đến ngày 19-3-1953, theo sắc lệnh số 34, Bảo Đại lập ra Hội đồng hương chính do các cử tri nam trong xã bầu ra. Sau đó Hội đồng đề cử chủ tịch, phó chủ tịch, tổng thư ký và 9 ủy viên. Tỉnh trưởng có quyền giải tán Hội đồng này nếu xét thấy cần thiết. Mãi đến tháng 6-1956 Diệm mới ra thông tư số 802 BTT/VP về việc thay thế Hội đồng hương chính bằng các ủy ban hành chính (do tỉnh trưởng tuyển lựa) và tăng cường tổ chức các cơ quan an ninh và dân vệ ở cấp xã.

Đến ngày 24-10-1956, Diệm lại ra thông tư 115a nhằm tăng cường quyền hành của tỉnh trưởng đối với cấp xã: chỉ định Hội đồng xã và kiểm soát chặt chẽ hơn. Diệm đổi tên «Ủy ban hành chánh» ra «Hội đồng xã» đứng đầu là đại diện xã, các ủy viên được gọi là Hội viên Hội đồng xã.

Các thông tư tiếp theo chỉ đề ra những sửa đổi chi tiết. Riêng công văn số 5 - NV (7-12-1961) quy định: Hội đồng xã được tăng cường một «ủy viên thanh niên» (đề năm lực lượng trẻ trong xã, phục vụ âm mưu vũ trang thanh niên để chuẩn bị bổ sung cho quân đội). Trong cơ cấu Hội đồng xã, ngay từ thời Diệm, Hội viên cảnh sát nắm đoàn dân vệ xã và thường do hạ sĩ quan bảo an (thường là thượng sĩ) chỉ huy.

Ngày 3-5-1963 theo sắc lệnh 45/NV Diệm tổ chức lại Hội đồng xã gồm 5 người: đại diện xã, hội viên kinh tài, hội viên cảnh sát, hội viên thanh niên, hội viên hộ tịch. Ngoài ra còn một số phụ tá. Sắc lệnh này quy định cơ cấu tổ chức ở ấp là một ban trị sự gồm một

trưởng ban và 4 ủy viên do dân ấp «bầu» lên. Riêng ủy viên thanh niên do «thanh niên cộng hòa» bầu ra. Ngày 31-6-1964 ngụy quyền ra sắc lệnh 203d/BV quy định cơ cấu chính quyền xã gồm một cơ quan quyết nghị (gọi là Hội đồng nhân dân có từ 5 đến 11 hội viên) và một cơ quan chấp hành (ủy ban hành chính, có 1 chủ tịch, 1 phó chủ tịch và 1 đến 4 ủy viên, tùy loại xã to, nhỏ). Đến tháng 12-1966 Nguyễn Cao Kỳ đề ra một số biện pháp nhằm tăng cường hiệu năng của chính quyền cấp xã (tăng cường quyền lực của chủ tịch xã, phát triển văn phòng xã). Đồng thời Kỳ cũng chia ra 2 loại xã: 1. Loại xã đã «bình định», cơ cấu gồm hai cơ quan: Hội đồng nhân dân xã có 6 đến 12 ủy viên (tùy xã to, nhỏ) và ủy ban hành chính xã, thành phần như trước. 2. Đối với loại xã chưa có an ninh, tỉnh trưởng sẽ bổ nhiệm các ủy ban hành chính xã.

Đến ngày 1-4-1969 ngụy quyền ra sắc lệnh 045/SL/NV quy định tăng cường nhân viên trong ủy ban hành chính xã, gồm một xã trưởng, hai xã phó (một hành chính và một an ninh), 6 ủy viên (quân sự, canh nông và cải cách điền địa, kinh tài, hộ tịch, thuế vụ, văn hóa và xã hội). Cải cách lần này còn quy định 2 xã phó do tỉnh trưởng bổ nhiệm theo đề nghị của xã trưởng và có tham khảo ý kiến của Hội đồng xã.

Trong 3 năm từ 1971 đến 1973 ngụy quyền cấp xã được cải tổ 3 lần. Lần cuối cùng (20-1-1973) công bố ngay sau Hiệp định Pa-ri nhằm tăng cường quyền lực của tên xã phó phụ trách an ninh và bộ máy quân sự ở cấp xã.

Càng cải tổ, ngụy quyền càng tăng cường thành phần quân sự trong cơ cấu chính quyền cấp xã. Thời kỳ Diệm, bộ máy cấp xã còn do bọn kỹ hào, địa chủ nắm. Nguyễn Văn Thiệu giao cơ cấu chính quyền cấp xã cho bọn quân nhân và cảnh sát, «tạo ra một cái Kim tự tháp mà ở trên cao nhất là Nguyễn Văn Thiệu» (2). Nếu như trong bộ máy ngụy quyền cấp xã có những tên đầu sỏ mặc áo dân sự thì bên trong bộ bà ba đen là súng ngắn.

Khác với quan niệm cổ hủ của Diệm, Thiệu và các cố vấn Mỹ không quá lo ngại quyền lực của chính quyền địa phương được tăng cường sẽ làm giảm quyền lực của chính quyền trung ương. Theo lập luận của các giáo sư chính trị Mỹ thì... «cái chìa khóa để đi đến sự kiểm

(1) Nhân dân 17-1-1974.

(2) AP. 5-1-1971.

soát địa phương sẽ là lực lượng địa phương quân và dân vệ, những lực lượng đó càng được tổ chức và liên hệ hiệu quả với những nhóm cộng đồng địa phương thì càng dễ dàng trong việc chống lại sự thôn tính của Mặt trận dân tộc giải phóng» (1). Từ năm 1969, đã chuẩn bị cho cuộc đấu tranh chính trị sau khi ngừng bắn. Mỹ - Thiệu càng ra sức củng cố chính quyền cấp xã. Hăng-linton khẳng định rằng: «Đề có một cơ cấu chính quyền cấp xã vững mạnh, Mỹ cần phải tăng cường quyền lực cho nó, thành lập ngân quỹ để Mỹ trực tiếp giúp đỡ các hoạt động của làng xã, lập nhiều ủy ban và tiểu ban ở xã để xúc tiến sự phát triển cộng đồng và tăng thêm trách nhiệm cho chính quyền xã trong công tác cải cách điền địa (2).

Bằng những cố gắng liên tục và nhiều mặt, Mỹ đã giúp Thiệu xây dựng được một hệ thống chính quyền cấp xã mạnh và có hiệu lực hơn trong thời kỳ Diệm cầm quyền. Với hàng triệu « nhân dân tự vệ », trên nửa triệu địa phương quân, hàng trăm đoàn binh định nông thôn... với các ủy viên hành chính là cảnh sát, hạ sĩ quan, với các xã trưởng đầy quyền lực v.v... Mỹ - Thiệu đã hoàn toàn quân sự hóa, cảnh sát hóa chính quyền cơ sở của chúng. Tờ Điện-tin ngày 7-3-1974 đã phản ánh tình trạng kìm kẹp dân chúng ở địa phương như sau: «Đô trưởng Sài-gòn hợp báo ngày 5-3-1974 cho biết sắp chia ô gia cư, mỗi ô gồm 25 đến 30 gia đình, có một cảnh sát kiểm soát». Báo đã so sánh cách chia ô

này với cách chia ô dân cư của Tần thủy hoàng và của Hit-le để tố cáo tính chất phát xít của ngụy quyền.

Trong bộ khung sắt thép của cơ cấu ngụy quyền thời Nguyễn Văn Thiệu, nổi bật lên hình ảnh bộ máy bình định nông thôn mà nổi tiếng nhất là các đoàn Phụng hoàng. Đây là bộ máy đàn áp lưu động, như những con ác điếu gieo rắc chết chóc khắp thôn cùng ngõ hẻm ở miền nam. Hoàn toàn do Mỹ tổ chức và nuôi dưỡng, chỉ kể từ đầu năm 1968 đến tháng 5-1971, các đoàn Phụng hoàng đã làm thiệt mạng 20.585 người bị Mỹ-ngụy gọi là « Việt cộng » (3).

Sau Hiệp định Pa-ri về Việt-nam, Thiệu càng đẩy mạnh các chiến dịch bình định nông thôn để củng cố chính quyền cơ sở, giành đất, giành dân với cách mạng. Chỉ tính riêng trong năm 1973, ngụy quyền đã tiến hành 201.058 cuộc hành quân cảnh sát (trong 319.110 vụ vi phạm hiệp định).

Trong bước đường cùng, Mỹ - ngụy đã quân phiệt hóa, phát xít hóa cao độ cơ cấu ngụy quyền từ trung ương đến cơ sở. Nhân dân thế giới đã từng biết đến những nhà nước cảnh sát nổi tiếng ở Bra-xin, U-ru-goay, Chi-lê, Nam Triều-tiên, Thổ-nhĩ-kỳ v.v...; nhưng tất cả những điển hình đó còn thua xa cơ cấu ngụy quyền ở miền nam Việt-nam, một bộ máy chiến tranh và đàn áp tàn bạo khiến hàng nghìn triệu người trên thế giới, kể cả nhân dân Mỹ, phẫn nộ và lên án.

TRÁI qua hơn 20 năm tồn tại trong thất bại, ngụy khốn, chính quyền Sài-gòn càng ngày càng lệ thuộc Mỹ và càng quân phiệt hóa, phát xít hóa. Là công cụ đắc lực của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới và trong quá trình đàn áp, nô dịch nhân dân ta, chính quyền Sài-gòn càng mau chóng trở thành một cơ cấu đồ sộ nhưng mang nhiều chứng bệnh trầm trọng không phương cứu chữa.

Một chế độ như vậy, một cơ cấu chính quyền như vậy làm sao thực hiện nổi những tham vọng của chủ nghĩa thực dân mới Hoa-kỳ, làm sao tồn tại được trước hàng chục triệu quần chúng căm thù và giác ngộ? Đối với nhân dân Việt-nam, bộ máy ngụy quyền là một chương ngại phải đập đổ trên con đường đi lên của dân tộc; đối với người nước ngoài

có lương tri thì đó là một cái gì xấu xa đáng nguyền rủa.

Thực tế miền nam đã chứng tỏ, càng ngày chủ nghĩa thực dân mới Mỹ càng lung túng và bế tắc trong chính sách sử dụng tay sai. Ngay đến những người như Lèn-xê-n cũng

(1) Samuel P. Huntington. *Chuẩn bị sẵn sàng cho cuộc đấu tranh chính trị ở miền nam Việt-nam*. Bản dịch (đánh máy) của Việt-nam thông tấn xã 3-1969.

(2) Xem chú thích (1), trang 40.

(3) «*Những con tin của chiến tranh...*». Đã dẫn. Đây là con số chính thức do Côn-bai (Colby, trùm C.I.A, phụ trách chương trình Phụng hoàng) cung cấp.

nhận thấy cái vòng luẩn quẩn đầy mâu thuẫn của người Mỹ khi « đã góp sức thúc đẩy một nhà nước phát xít rồi sau đó lại bức mình thấy nhà nước đó không lịch sự như một chế độ dân chủ » (1).

Những biến động liên tục và sự sụp đổ của cơ cấu quyền Sài-gòn đã chứng tỏ miền nam Việt-nam không phải là mảnh đất « lành » để chủ nghĩa thực dân mới Mỹ thi nghiệm thành công và dựng lên một chính quyền tay sai mẫu mực. Và nếu nói « Việt-nam (miền nam) là một dịp để thử giá trị các định chế và tác phong chính trị Hoa-kỳ » (2)

như lời các giáo sư chính trị Mỹ, thì rõ ràng các định chế và tác phong chính trị của đất nước họ đã quá lỗi thời, không thể là « khuôn vàng thước ngọc » cho ai cả, lại càng không phải là « kiểu mẫu » để xây dựng chính quyền ở Việt-nam.

(1) Phụ lục tham khảo đặc biệt 13-3-1973 của Việt-nam thông tấn xã. (Ở đây, tác giả bài báo nhắc đến bức thư Lén-xê-n gửi Bộ trưởng quốc phòng Mỹ ngày 17-1-1971).

(2) The New York times 11-12-1966 (Bài của Robert A. Scalapino).

Sự thất bại thảm hại...

(Tiếp theo trang 14)

dụng, phát triển ở các nước thuộc địa và phụ thuộc của Mỹ.

Nhưng cũng như ở miền nam Việt-nam trước đây, chính sách sử dụng chính quyền tay sai của Mỹ ở trên thế giới hiện nay đang gặp nhiều mâu thuẫn, bế tắc.

Là sản phẩm của thể yếu, thể thất bại, chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ nói chung, chính sách sử dụng chính quyền tay sai của Mỹ nói riêng, nhất định sẽ bị phá sản hoàn toàn trên phạm vi thế giới.

Tháng 9-1977

« VIỆN TRỢ » MỸ — NHÂN TỐ QUYẾT ĐỊNH SỰ TỒN TẠI CỦA CHẾ ĐỘ NGUY QUYỀN SÀI-GÒN

TRẦN NGỌC ĐỊNH

TRÊN hai mươi năm qua (1954-1975), đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh xâm lược đất nước ta và đã phải trả một giá rất đắt để xây dựng và duy trì chính quyền Sài-gòn - bộ máy tay sai thực dân mới do Mỹ dựng lên ở miền nam. Đế quốc Mỹ, chẳng những không ngừng tăng cường bằng quân sự, can thiệp sâu vào miền nam, mà còn ra sức « viện trợ » cho ngụy quyền Sài-gòn, thông qua chúng nhằm thực hiện mưu đồ xâm lược thực dân mới của Nhà trắng. Sự tồn tại của chế độ ngụy quyền Sài-gòn vừa qua là hoàn toàn lệ thuộc vào « viện trợ » quân sự và kinh tế của đế quốc Mỹ. Không ai có thể chối cãi được con số « viện trợ » khổng lồ do Mỹ đổ vào miền nam để ngụy quyền Sài-gòn có thể đương đầu với cuộc chiến tranh theo mưu đồ của Mỹ. Vì vậy, không có « viện trợ » Mỹ, ngụy quyền Sài-gòn không thể tồn tại được. Hay nói đúng hơn « viện trợ » Mỹ là nhân tố quyết định sự tồn tại của chế độ ngụy quyền Sài-gòn. Nguyễn Văn Thiệu, tên tay sai bù nhìn bán nước, đã phải nói trắng ra rằng « Tôi không sợ ráo trộn xã hội, không sợ đảo chính, không sợ cộng sản đánh lẫn mà chỉ sợ Mỹ ngừng viện trợ. Ngày nào Mỹ cúp viện trợ là tức khắc tôi ra đi » (1). Chính tình trạng quá lệ thuộc vào « viện trợ » đã làm cho Milton C. Taylor, một « cố vấn » Mỹ tại miền nam, khi về nước đã phải nói lên một sự thật phũ phàng là sau những năm « hưởng viện trợ ồ ạt của Mỹ, Việt-nam (ngụy quyền Sài-gòn - TNĐ) đã trở thành một nước đi ăn xin thường trực (a permanent mendicant) » (2). Nguồn sống chính của ngụy quyền Sài-gòn, từ « ngân sách quốc gia » đến những sinh hoạt hàng ngày của một guồng máy hành chính, nhất nhất trông nhờ vào « viện trợ » Mỹ. « Viện trợ » Mỹ có năm chiếm tới 94% trong nguồn tài chính của ngụy. Chính Nguyễn Văn Hào, phó « thủ tướng »

ngụy, đã phải than thở: « Nếu không có viện trợ của Hoa-kỳ thì chúng ta (ngụy) chết hết »! Vì vậy, chính quyền Sài-gòn, từ Diệm đến Thiệu, đều chỉ là những bộ máy đánh thuê cho Mỹ. Mỹ dùng « viện trợ » để gây áp lực với ngụy quyền Sài-gòn, có thể đưa người này lên, hạ kẻ khác xuống, là tùy theo nhu cầu chính trị của đế quốc Mỹ. Quan hệ giữa Mỹ và ngụy lúc nào cũng là quan hệ của chủ đối với tớ. Bằng chính sách « viện trợ » quân sự và kinh tế và bằng hệ thống « cố vấn », Mỹ thực sự đã điều khiển bộ máy ngụy quyền Sài-gòn về tất cả các mặt.

Chính quá lệ thuộc vào « viện trợ » Mỹ để tồn tại, nên ở miền nam vừa qua, dù đế quốc Mỹ có gán cho chế độ ngụy quyền Sài-gòn nhãn hiệu « quốc gia », « độc lập », « dân chủ », song thực chất cũng chỉ là một chế độ « bù nhìn xấu xa » (a bad puppet) (3). Kể năm quyền quyết định tất cả là tòa đại sứ Mỹ, là cơ quan USAID, là các phái đoàn « viện trợ » quân sự và kinh tế cũng như các phái đoàn « cố vấn » Mỹ. Đúng như lời tên bại tướng H. Navarre đã viết: Trên thực tế ở miền nam « không có toàn quyền, không có công sứ hay cao ủy Mỹ, nhưng có một viên đại sứ Mỹ và nếu viên đại sứ không cho phép thì không có thể làm gì được » (4) và chính quyền Sài-gòn do Mỹ lập ra đã « bị đồng tiền xô mũi một cách kinh tởm chỉ là những con rối của Hoa kỳ ».

(1) *Tuần san Phòng thương mại và công nghệ Sài-gòn*, số 717, 12-12-1971.

(2) Milton C. Taylor *South Vietnam: Lavished Aid, Limited Progress, Foreign Affairs*, Vol. 34, 1962, tr. 253.

(3) Frances FitzGerald, *Fire in the Lake...*, New York, 1973, tr. 427.

(4) Henri Navarre, *Agonie de L'Indochine*, Paris, 1956, tr. 331.

I - « VIỆN TRỢ » MỸ QUYẾT ĐỊNH SỰ TỒN TẠI CỦA CHẾ ĐỘ NGUY QUYỀN SÀI-GÒN

Danh từ « viện trợ » ở đây có nghĩa rộng, không nhất thiết trực tiếp hay gián tiếp mang đến bằng hàng hóa, dịch vụ, mới gọi là « viện trợ ». Viện trợ Mỹ còn bao gồm cả súng đạn, lính tráng, đạn dược, « cố vấn », « chuyên viên », học bổng, các thứ cần thiết khác và cả sự tài trợ cho chiến tranh.

Trong một ý nghĩa rộng như vậy, chúng tôi chỉ xin trình bày một số nét chính về « viện trợ » của Mỹ cho ngụy quyền Sài-gòn trên hai mươi năm qua.

Mỹ chính thức « viện trợ » trực tiếp cho ngụy quyền Sài-gòn bắt đầu từ tài khóa 1955. « Viện trợ » Mỹ đã thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau bằng các ngân khoản mà quốc hội Mỹ biểu quyết chấp thuận mỗi năm.

Trước hết chúng ta có thể phân biệt hai loại « viện trợ » :

A. « Viện trợ » quân sự.

B. « Viện trợ » kinh tế.

Riêng « viện trợ » kinh tế, chúng ta có thể phân biệt hai trường hợp :

1. « Viện trợ » kinh tế trong khung cảnh AID bao gồm các loại như : « cho vay phát triển », « viện trợ thương mại hóa », « viện trợ theo dự án », « viện trợ kỹ thuật và không hoàn lại »...

2. « Viện trợ » lương thực thừa mà Mỹ gọi là « lương thực vì hòa bình » (Food for Peace), trước kia gọi là đạo luật PL.480 (tiết 1), nhằm mục đích nhập cảng lương thực thừa của Mỹ, ngoài những loại đã ghi trong chương trình « viện trợ thương mại hóa ». Mặc dù, « viện trợ » này được mang tên mỹ miều là « lương thực vì hòa bình » song chủ yếu Mỹ dùng vào mục đích quân sự và xâm lược nên thực chất nó đã trở thành loại « viện trợ lương thực vì chiến tranh » (Food for War).

Trong khuôn khổ có hạn của một bài tạp chí và hơn nữa đứng trên góc độ của lịch sử, chúng tôi chỉ xin trình bày một cách khái quát về « viện trợ » quân sự và kinh tế của Mỹ cho ngụy quyền Sài-gòn, còn các hình thức « viện trợ » và cách điều hành của nó thuộc về lĩnh vực của các nhà nghiên cứu kinh tế, chúng tôi không bàn đến.

A. « Viện trợ » quân sự.

Theo đạo luật Foreign Assistance Act, 1961, « viện trợ » quân sự do Bộ quốc phòng Mỹ phụ trách, gồm hai hình thức :

a. « Viện trợ » trực tiếp như vũ khí, quân trang, quân dụng...

b. « Viện trợ » gián tiếp thông qua « quỹ đối giá », tiền ngụy Sài-gòn được đưa vào quỹ này do các dịch vụ nhập cảng theo chương trình « viện trợ thương mại hóa » và « lương thực vì hòa bình » (PL.480, tiết 1) để tài trợ cho ngân sách ngụy chi tiêu vào quốc phòng.

Mục đích « viện trợ » quân sự của Mỹ là giúp ngụy quyền Sài-gòn bảo vệ an ninh « quốc gia », xây dựng và củng cố quân ngụy mạnh để thực hiện cái mà Mỹ gọi là chống lại « sự xâm lăng của cộng sản ».

Song, theo Cục thống kê chính thức Mỹ xếp loại thì « viện trợ » quân sự bao gồm cả việc trả lương cho các chuyên gia quân sự làm công tác xây dựng các công trình chiến lược, huấn luyện nhân viên dân sự, tổ chức các cơ quan quân sự... cũng như việc mua vũ khí, đạn dược, quân nhu... được thực hiện dưới hình thức « quà tặng » hoặc cho vay thông qua bộ quốc phòng Mỹ. Tất cả các loại « viện trợ » quân sự Mỹ cho ngụy quyền Sài-gòn được cấp dưới hình thức cho không. Từ tài khóa 1955 đến 1967, « viện trợ » quân sự Mỹ cho ngụy quyền Sài-gòn chiếm 39% trong tổng số « viện trợ » quân sự của Mỹ cho Đông Nam Á (5). Song, theo Mossler, giám đốc cơ quan USAID tại Sài-gòn thì chỉ trong 10 năm, 1961 - 1970, « viện trợ » quân sự của Mỹ đã lên đến 11 tỷ 757 triệu đô-la và cộng thêm 2 tỷ 767 triệu đô-la do quân đội Mỹ chi tiêu tại miền nam (6). Theo tài liệu « Mỹ và Đông-dương » của Trung tâm tư liệu Đông-dương (Indochina Resource Center) ở Washington, số 4, 1-3-1974, « viện trợ » quân sự của Mỹ cho ngụy, năm 1972, là 1.844 triệu và 1973 là 2.270,5 triệu đô-la. Năm 1974 và 1975, Kít-xin-giơ và Ma-tin tích cực đề nghị quốc hội Mỹ « viện trợ » tối đa về quân sự cho Thiệu với mức 2 tỷ đô-la mỗi năm.

Mặc dù những số liệu về « viện trợ » quân sự của Mỹ không được công bố chính xác và đầy đủ, song, chúng ta đều biết Mỹ chi phí rất lớn về « viện trợ » này nhằm tăng cường bộ máy chiến tranh của ngụy quyền Sài-gòn.

(5). US. Foreign Assistance and Assistance from International Organization 1945 - 1962. The Foreign Assistance Program, Report to the Congress. Fiscal Year 1963, tr. 25. Statistical Abstract of the United States, 1963, tr. 259; 1967, tr. 258.

(6). Viễn tượng ngoại viện tại V.N.C.H. Trường QGHG. Sài-gòn, 1972 - 1974, tr. 3 - 4.

chống lại cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân ta. Hàng loạt các văn kiện công khai của Mỹ đã nói về vấn đề này. Chẳng hạn như trong « chương trình đảm bảo an ninh chung », tài khóa 1957, dự định số tiền chi phí của Mỹ vào « viện trợ » quân sự cho bọn ngụy quyền tay sai thân Mỹ là rất lớn, so với những chi phí khác của quốc phòng mà « Mỹ buộc phải thực hiện để củng cố những lực lượng quân sự của mình, nếu không sẽ khó đảm bảo được những cố gắng của các đồng minh (ngụy) vào việc phòng thủ chung » (7).

Và theo những sự tính toán của Mỹ, thì chi phí để nuôi một nhân viên quân sự bản xứ ở nước nhận « viện trợ » chỉ tốn 200 đến 700 đô-la trong một năm, trong khi đó chi phí cho một nhân viên quân sự Mỹ ở nước ngoài là 4.000 đô-la, gấp từ 5,3 đến 20 lần (8). Do quan điểm kinh tế thực dân mới nên Mỹ đã tăng cường rất lớn về « viện trợ » quân sự cho ngụy quyền Sài-gòn. Trong công hàm của Giôn-xơn gửi quốc hội Mỹ, ngày 19-3-1964, đã khẳng định: nếu chấm dứt « viện trợ » quân sự cho đồng minh có thể khiến cho con số chi phí về lực lượng vũ trang của Mỹ tăng lên một cách đáng kể (9).

Vì mục đích trên, nên trong tài khóa 1966 – 1967, Mỹ đã « viện trợ » cho ngụy quyền Sài-gòn là 1.157,4 triệu đô-la (10). Trong khi đó, nếu nuôi một lực lượng quân sự Mỹ tương đương với quân ngụy thì phải tốn tới 2.820 triệu đô-la, đắt hơn gấp 2,4 lần (11).

Chính vì vậy, đế quốc Mỹ đã tập trung rất nhiều vào « viện trợ » quân sự cho ngụy quyền Sài-gòn, củng cố bộ máy chiến tranh, chủ yếu là xây dựng lực lượng quân đội và cảnh sát ngụy thành lực lượng đánh thuê hùng mạnh của đế quốc Mỹ.

1. Về lực lượng quân đội ngụy:

– *Lực quân*: 1955 có 85.000 và đến 1961 có 150.000 tên.

– *Địa phương quân*: 1955 có 68.000, năm 1960 rút xuống còn 30.000 tên.

– *Không quân*: đến năm 1960 mới có 10.000 tên, đủ các cấp và được chuyên môn hóa, song Mỹ cũng chỉ mới trang bị máy bay trinh sát, vận tải, khu trục, máy bay oanh tạc và chiến đấu cỡ nhẹ. Năm 1964 mới trang bị thêm 4 máy bay phản lực chiến đấu.

– *Hải quân*: từ 1955 đến 1959 có khoảng 15.000 tên, Mỹ cũng mới trang bị một số tàu cỡ nhỏ trong chiến tranh thế giới thứ hai còn lại và những tàu tuần duyên cỡ vũ trang.

– « *Cố vấn* »: năm 1954 chỉ có 200 « cố vấn » Mỹ làm việc trong cơ quan MAAG và chỉ phục

vụ tại các đơn vị huấn luyện thuộc bộ tư lệnh quân đoàn và sư đoàn. Năm 1965 tăng lên tới 30.000 và 1974 còn 24.000, lớn hơn 20 lần số « cố vấn » quân sự Mỹ ở tất cả các nước châu Mỹ la-tinh cộng lại (12).

Từ giai đoạn 1960 – 1963, « viện trợ » quân sự Mỹ tập trung vào việc xây dựng và cải tổ quân ngụy cho thích hợp với cái gọi là « chống chiến tranh du kích ». Mỹ tăng cường tài trợ cho lực lượng địa phương quân. Đầu năm 1960, một phái bộ « cố vấn » quân sự Mỹ được thành lập gọi là « *Bộ tư lệnh viện trợ quân sự Mỹ cho Việt-nam* » (MACV), do đó, « viện trợ » quân sự Mỹ càng được gia tăng nhiều cho ngụy quyền Sài-gòn và lúc này phái đoàn MAAG chỉ lo việc huấn luyện và vận tải, còn phái đoàn MACV thì « cố vấn » cho quân ngụy trong những cuộc hành quân. Ngoài ra, CIA còn tổ chức những lực lượng đặc cách dù do MACV lo về tài chính. CIA sử dụng lực lượng này biệt lập với quân đội ngụy nhằm « chống chiến tranh du kích » ở các vùng biên giới Lào – Việt mà chúng thường cho là có « sự xâm nhập của miền bắc »! Cuối năm 1963, tổng thống Ken-nơ-đi quyết định gia tăng chiến tranh, tăng cường « viện trợ » và riêng số « cố vấn » Mỹ năm đó đã tăng lên tới 12.000 người. Từ năm 1964 trở đi, tình hình miền nam càng đen tối đối với Mỹ – ngụy nên Mỹ càng tăng « viện trợ quân sự » và sau đó đưa quân Mỹ vào trực tiếp tham chiến ở miền nam, đánh phá cả miền bắc. Ngoài « viện trợ » quân sự nói chung, riêng năm 1969, Nich-xơn còn « viện trợ đặc biệt » 258 triệu đô-la để cho chính quyền Sài-gòn « hiện đại hóa » quân ngụy (13). Mỹ đã phát triển lực lượng quân ngụy lên rất cao về tất cả các loại quân chủng và binh chủng. Năm 1971, sĩ quan cấp tướng của hải, lục, không quân ngụy có 63 tên, và chỉ tính riêng cấp đại tá của lực lượng quân ngụy đã lên

(7) *The Mutual Security Program for 1957 Fiscal Year. A Summary Presentation*, Washington, 1956, tr. 21.

(8) *Congressional Record*, 1-7-1964, tr. 15.049.

(9) *Congressional Record*, 19-3-1964, tr. 5470.

(10) *The Foreign Assistance Program. Annual Report to the Congress, Fiscal Year 1967*, 1968, tr. 70. *AID Operation Report*, 30-6-1967, tr. 23, 86.

(11) *Current History*, 1-1967, tr. 8. *Congressional Record*, 1-7-1964.

(12) *IDOC, Vietnam: Beyond Aid and Development*, Dossier No. 18, 1976, tr. 25.

(13). *Reuter*, 19-3-1969.

tới 410 tên và cấp trung tá có 1.783 tên (14). Theo báo cáo của cơ quan DAO (cơ quan tùy viên quân sự Mỹ) ở Tân-sơn-nhất, cơ quan này thực sự là bộ chỉ huy quân sự tối cao trùm lên ở miền nam, do tên Bai-an Giem-kin thuộc công ty nghiên cứu chiến lược RAND gửi cho tướng Giôn-mơ-rây, tư lệnh cơ quan DAO, đã nói về quy mô của quân nguy phát triển như sau:

« Lực lượng vũ trang nam Việt-nam (quân nguy) lớn nhất ở Đông Nam Á, lớn thứ hai ở châu Á, lớn thứ tư trên thế giới. Không quân đứng thứ mười trên thế giới với 51 phi đoàn, 1.800 máy bay trong đó có 600 trực thăng, 42.000 quân. Lực lượng trực thăng là một trong những lực lượng trực thăng lớn nhất thế giới. Hải quân đứng thứ tư trên thế giới với 43.000 quân và 15.000 lính thủy đánh bộ. Lục quân có 421.000 quân. Địa phương quân và nghĩa quân có 530.000. Tổng cộng là 1.1 triệu quân, không kể 15 vạn cảnh sát (về cảnh sát chúng tôi xin trình bày phần riêng tiếp sau T.N.Đ.). Ngoài ra còn 4 triệu nhân dân tự vệ, dân vệ bán thoát ly, trong đó có 60 vạn được vũ trang. Hai mươi năm qua, với viện trợ và cố vấn Mỹ, lực lượng vũ trang nam Việt-nam đã trở thành một quân đội giống hệt quân đội Mỹ, cả về tổ chức lẫn tác phong chiến đấu. Nó quá lớn với khả năng của nam Việt-nam (nguy quyền Sài-gòn T.N.Đ.) nên phải dựa liên tục vào viện trợ Mỹ; đó là nhược điểm lớn nhất của nó».

Về huấn luyện quân nguy, bản báo cáo viết tiếp:

« Việc huấn luyện quân đội chính quy tiến hành theo đường lối của Mỹ. Phương pháp là tiêu chuẩn của Mỹ được thông qua bằng nội dung tiếng Việt, có điều chỉnh chút ít. Phim ảnh huấn luyện là của Mỹ. Sách huấn luyện là sách Mỹ dịch ra tiếng Việt. Việc huấn luyện sĩ quan làm ở Mỹ. Trang bị phản ánh ý muốn của Mỹ. Quy chế các đơn vị huấn luyện là theo Mỹ. Lính Việt-nam (nguy) học chiến đấu luôn luôn đi giày cao cổ Mỹ, đeo ba lô Mỹ, ngay cả khi lội trong vùng đất ngập nước của đồng lúa. Sĩ quan Việt-nam đều nghiên cứu điểm vũ khí Mỹ. Nếu không phải là hình ảnh, tấm gương thu nhỏ của lực lượng vũ trang Mỹ, thì lực lượng vũ trang nam Việt-nam cũng hầu như giống hệt lực lượng vũ trang Mỹ» (15).

2. Về lực lượng cảnh sát nguy:

Trong cuộc chiến tranh xâm lược đất nước ta, theo ý đồ của Mỹ là phải biến lực lượng cảnh sát nguy thành « *tuyến đầu trong việc phòng thủ đối nội chống nổi dậy* », do đó, tất cả lực lượng cảnh sát nguy đã được cải tổ lại

dưới sự « viện trợ » quân sự và giám sát của Mỹ. Bắt đầu từ năm 1955, trong cái gọi là « chương trình an ninh công cộng » do USAID phụ trách đã nêu ra ba nhiệm vụ chủ yếu là:

a. Xây dựng lực lượng cảnh sát quốc gia Sài-gòn.

b. Xây dựng hệ thống thông tin hiện đại cho cảnh sát Sài-gòn từ trung ương đến tận các làng xã.

c. Mở rộng và xây dựng mới một số nhà tù ở miền nam» (16).

Lực lượng cảnh sát nguy, từ 1955 - 1962, rất nhỏ bé, nhưng đến 1963 lên tới 13.000 tên và đến 1973 đã trở thành lực lượng bán quân sự vững mạnh gồm 120.000 tên. Con số « viện trợ » cho cảnh sát, Mỹ công nhận, từ 1967 - 1972, là 155 triệu đô-la và riêng tài khóa 1973 lên đến 13,6 triệu đô-la. Nếu tính thêm phần « đóng góp » của CIA và chương trình « viện trợ » cung cấp « hàng hóa » của Mỹ bao gồm trang bị, vũ khí hiện đại, hơi làm cay mắt, thiết lập hệ thống nhà tù và cả máy tính điện tử... thì con số « viện trợ » cho cảnh sát lên rất cao (17).

Mỹ đã đưa lực lượng « cố vấn an ninh công cộng » khoảng 200 người, phần lớn là nhân viên CIA, sang miền nam làm việc bên cạnh bộ chỉ huy cảnh sát quốc gia Sài-gòn. Mỹ còn đảm nhận đào tạo 382 cảnh sát cấp tá nguy tại trường sĩ quan cảnh sát quốc tế ở Washington. Mỹ đã tổ chức bán quân sự các lực lượng cảnh sát đã chiến nguy và tổ chức thêm một ngành đặc biệt gọi là *cảnh sát chính trị* chuyên điều tra, thu thập tài liệu, hó sơ... khoảng chừng 12 triệu dân, tức là bằng 2/3 dân số miền nam.

Theo tài liệu của USAID, « viện trợ » Mỹ nhằm giúp cảnh sát nguy « duy trì pháp luật và trật tự » ở các vùng đô thị và những vùng đã « bình định », triệt tiêu những nguồn « cung cấp » của ta. Theo số liệu trong bản báo cáo của Ban đối ngoại thượng nghị viện Mỹ, 2-2-1970, Mỹ đã thành lập cho nguy 800 đội « bình định » gồm 44.000 người và trao cho 7.400 « cố vấn » Mỹ chỉ huy.

Mỹ « viện trợ » cho cảnh sát nguy tổ chức ra cái gọi là « chiến dịch phượng hoàng » dưới sự bảo trợ của CIA nhằm triệt tiêu « hạ tầng cơ sở » của ta. Theo W. E. Colby, cựu giám

(14). Niên giám sĩ quan chủ lực quân (nguy) Sài-gòn, 1970 - 1971, tr 25

(15). Nguyễn Khắc, Lê Kim. *Một thật tướng nguy*, tp. Hồ Chí Minh, 1976, tr. 247 - 248.

(16) IDOC..., Dossier No. 18, 1976, tr. 25 - 26.

(17) *Le Monde Diplomatique*, 12 - 1973.

độc cơ quan «viện trợ dân vụ và phát triển nông thôn» (CORDS), giám đốc CIA, năm 1971, đã tuyên bố trước quốc hội Mỹ là «chiến dịch phượng hoàng» đã sát hại 20.587 người, từ 1-1968 đến 5-1971, bắt giam 28.978 người dân. Trong «chiến dịch phượng hoàng» lại có kế hoạch F.6 nhằm bắt bất kỳ một ai mà chúng nghi ngờ có quan hệ với người phía «bên kia»: tất cả đều bị giam giữ và tra hỏi (18).

Tháng 6-1973, thượng nghị sĩ James Abourek đã báo cáo trước quốc hội Mỹ về «viện trợ» cho cảnh sát ngụy trong tài khóa 1974 là 20 triệu đô-la, tăng 50 lần so với tài khóa 1973, trong đó:

– «Viện trợ» kỹ thuật của CIA là 869.000 đô-la để đào tạo 200 cán bộ cảnh sát «quản lý và kỹ thuật các hệ thống máy tính điện tử»;

– «Viện trợ» chung về công trình công cộng là 15 triệu đô-la cho cơ quan viễn thông phối hợp của cảnh sát ngụy;

– «Viện trợ» chung về quản lý công cộng là 256.000 đô-la để đào tạo 64 sĩ quan cảnh sát cấp tá sang học tại Mỹ;

– Chương trình cung cấp tài chính của cơ quan «viện trợ» quân sự, trong đó bộ quốc phòng Mỹ cung cấp 10,6 triệu đô-la để cảnh sát ngụy «thay thế những dụng cụ hư hỏng»;

– Sau cùng là mục «viện trợ» cho ngân sách ngụy trong đó Mỹ dành 3,3 triệu đô-la «viện trợ» cho cảnh sát và hệ thống nhà tù. Thông thường, hệ thống nhà tù của ngụy quyền Sài-gòn do tập đoàn xây dựng RMK – BRJ (Raymond, Morrison, Kuntson, Brown, Root và Janes) được giao trách nhiệm xây dựng, như chúng đã hợp đồng với hải quân Mỹ 400.000 đô-la để xây dựng xà lim ở Côn-sơn (19).

Tóm lại, do nhu cầu của cuộc chiến tranh xâm lược nên «viện trợ» quân sự của Mỹ cho Sài-gòn, chủ yếu là cho quân ngụy và cảnh sát lên rất cao.

B. «viện trợ» kinh tế.

Chúng ta đều biết cái gọi là «thu nhập quốc gia» hàng năm, hay là tổng số chi tiêu cần thiết để duy trì bộ máy của chế độ ngụy quyền Sài-gòn gồm có ba phần, hay ba nguồn:

– Phần «dài thọ» tức là «viện trợ» của Mỹ;

– Phần «tự lực cánh sinh» của ngụy quyền Sài-gòn;

– Phần thu nhập khác, tức là «viện trợ» của các nước tư bản khác, ngoài Mỹ.

1. Phần «dài thọ» do «viện trợ» Mỹ cung cấp chiếm trên 90% số thu nhập, hay là tổng số chi tiêu cần thiết của ngụy quyền Sài-gòn hàng năm.

Nói chung, trong thời kỳ tương đối ổn định, 1955 – 1960, chính quyền Sài-gòn thực hiện cái gọi là «đả thực, bài phong, diệt cộng», ngân sách ngụy hàng năm tốn khoảng 15 tỷ đồng Sài-gòn và Mỹ «viện trợ» cho ngụy khoảng 260 triệu đô-la mỗi năm.

Song, từ 1960 – 1964, Mỹ-ngụy tiến hành «chiến tranh đặc biệt», ngoài việc chi tiêu dành cho 3 trụ cột lớn của chủ nghĩa thực dân mới là: tăng cường quân, củng cố ngụy quyền, xây dựng «áp chiến lược», còn lại một phần Mỹ-ngụy dành cho cái gọi là «đường lối canh tân hóa, đa canh hóa» nền nông nghiệp và «kỹ nghệ hóa xứ sở» tức xây dựng công nghiệp được ghi trong «đệ nhất» và «đệ nhị ngũ niên kế hoạch», trung bình ngân sách ngụy hàng năm là 24 tỷ đồng. Riêng năm 1964, ngân sách ngụy lên tới 37 tỷ.

Đặc biệt từ 1965 – 1968, khi 50 vạn quân Mỹ tràn vào miền nam tiến hành cuộc chiến tranh hủy diệt, thực hiện chiến tranh không quân đánh phá miền bắc, ngân sách ngụy lại tăng lên quá cao, trung bình 78 tỷ đồng/năm. «chiến tranh cục bộ» nhiều hơn «chiến tranh đặc biệt» 54 tỷ, tăng 325%.

Từ 1969 trở đi, khi chính sách «Việt-nam hóa» chiến tranh của Ních-xon ra đời, nó trở thành một gánh nặng đè lên vai ngụy. Ngân sách ngụy quyền Sài-gòn lúc này đã lên đến con số «thiên văn» 12 chữ số, như: 1969: 145.500.000.000 tức 145,5 tỷ, 1970: 190,3 tỷ, 1971: 255,5 tỷ, 1972: 336 tỷ, 1973: 463 tỷ, 1974: 630 tỷ, 1975 dự toán ngân sách lên tới 1.000 tỷ đồng ngụy.

Trước tình trạng ngân sách chiến tranh tăng vọt khủng khiếp, bên cạnh nạn khủng hoảng về tài chính và tiền tệ của ngụy càng trầm trọng, buộc Mỹ phải tăng nhiều «viện trợ» hơn nữa cho ngụy. Báo *Tín Mỹ và thế giới*, số ra ngày 17-8-1970, đã viết: «Những điều kiện kinh tế đang xấu đi ở miền nam Việt-nam đã buộc Mỹ phải đổ thêm hàng trăm triệu đô-la vào công việc viện trợ vì nếu không hành động một cách quyết định và nhanh chóng thì chủ đích Việt-nam hóa có thể sụp đổ vì nguy hiểm của tai họa kinh tế gây ra».

Hơn nữa, ngụy quyền Sài-gòn đã thấy rõ những tai họa sẽ đến với chúng khi thực hiện chính sách «Việt-nam hóa» nên càng đòi Mỹ phải «viện trợ» nhiều hơn, có tính chất «trả giá» về xương máu của quân ngụy và «công lao» của ngụy quyền thực hiện «Việt-nam

(18) (19). *Le Monde Diplomatique*, 12-1973.

(20) Tạp chí *Quốc phóng*, Paris, 5-1970.

hóa » cho Mỹ. Thiệu nói: « Các ông (Mỹ) rút quân ra thì phải đưa tiền vô », « Cộng hòa Việt-nam không thiếu xương máu, chỉ thiếu tiền »! Thiệu khẳng định: « Nhịp độ rút quân Mỹ phụ thuộc vào nhịp độ cung cấp viện trợ của Mỹ » (20). Ngay tổng trưởng kinh tế ngụy, Phạm Kim Ngọc cũng nói thẳng ra rằng: « Mỹ phải lựa chọn là liệu họ muốn nam Việt-nam thay thế quân Mỹ hay thay thế tiền của Mỹ. Tôi nói rõ là chúng tôi không thể làm cả hai việc đó vào một lúc » (21), và Ngọc khẳng định: « Chính phủ nam Việt-nam có thể không tồn tại được trước những khó khăn về tình hình kinh tế, tài chính hiện nay » (22).

Theo báo *Điện tín*, 14-4-1974, con số « viện trợ » Mỹ cho ngụy quyền Sài-gòn chỉ trong mười năm, từ 1964 đến 1974, là 20 tỷ 437 triệu 900 ngàn đô-la.

Đề thấy rõ sự lệ thuộc vào « viện trợ » Mỹ, chúng tôi xin dẫn vài con số của năm 1970, như sau:

Tổng số chi tiêu để duy trì chế độ ngụy. 1970, là 2.740, 2 triệu đô-la, trong đó phần Mỹ « viện trợ » chiếm tới 2.567,6 triệu, tức 94%: phần « tự lực » của ngụy chỉ có 147,4 triệu, chiếm 5%; còn phần « thu nhập khác » là 25,2 triệu, chiếm 1%.

Từ sau hiệp định Pa-ri, Mỹ « viện trợ » cho ngụy có giảm đi. Trong tài khóa 1974 chỉ có 710 triệu đô-la, bao gồm các khoản sau:

- 300 triệu cho « chương trình vì hòa bình ».
- 300 triệu để « viện trợ tái thiết sau chiến tranh » (Post-war Reconstruction Assistance).
- 50 triệu cho « vay để phát triển » (Development Loan).
- 60 triệu cho lĩnh vực « thực phẩm và dinh dưỡng » (Food and Nutrition Sector) (23).

Năm 1975, Nich-xon đề nghị tăng « viện trợ » lên tới 1,1 tỷ đô-la.

Song, trong lúc tình hình ngân sách chiến tranh của ngụy ngày càng tăng cao, mỗi năm tăng 60%, nên ngân sách ngụy thiếu hụt nghiêm trọng. Dù quốc hội Mỹ có chấp thuận tăng « viện trợ » kinh tế cho ngụy quyền Sài-gòn mỗi năm vài trăm triệu đô-la thì cũng như muối bỏ biển. Theo báo *Trắng đen*, 18-3-1970, sự thâm thủng của ngân sách ngụy 1973 là 130 tỷ đồng và theo AFP, 18-6-1972, ngân sách năm 1972 hụt tới 140 tỷ đồng ngụy.

Trước bi kịch đó, Mỹ buộc phải « viện trợ » mới duy trì được sự tồn tại của ngụy quyền Sài-gòn. Nhưng, Mỹ càng « viện trợ », đồng bạc Sài-gòn càng phụ thuộc vào đồng đô-la Mỹ. Vì hàng hóa Mỹ là cơ sở chủ yếu lưu thông của tiền tệ ngụy. Dựa vào « viện trợ » Mỹ để tồn tại, ngụy quyền Sài-gòn được

hưởng tới 90% của « quỹ đổi giá » do bán hàng « viện trợ thương mại hóa » và « thực phẩm vì hòa bình », nên nói chung chúng bù đắp được phần nào sự thiếu hụt ngân sách hàng năm. Song, chiến tranh càng mở rộng, nhất là từ thời « Việt-nam hóa » trở đi, lỗ thủng thiếu hụt ngân sách càng rách toạc ra, liên tục qua các năm không thể hàn gắn được. Hơn nữa, tính chất nô dịch của « viện trợ » Mỹ làm cho nền kinh tế, tài chính ngụy lệ thuộc hẳn vào đồng đô-la và sống nhờ vào « viện trợ » Mỹ. Ngân sách ngụy không phải do nền sản xuất trong nước đảm bảo mà do « viện trợ » Mỹ đài thọ. Chính Nguyễn Văn Hảo, phó thủ tướng ngụy, đã nói: « Nền kinh tế ngoại thuộc, đứng về khía cạnh chuyên môn, một nền kinh tế chỉ tồn tại bằng ngoại viện cũng đã đáng hủy diệt, chưa nói gì đến lý do chính trị bất lợi khác. Một nền kinh tế với những cơ cấu bệnh hoạn như vậy vẫn tồn tại là nhờ một chính sách viện trợ ô ạt, chính sách này dưới hình thức hàng hóa nhập cảng đã biến nền kinh tế miền nam thành một nền kinh tế tiêu thụ với những hiện tượng lạ lùng và tai hại nhất. Nền kinh tế Việt-nam (ngụy) chỉ có việc tiêu thụ hàng hóa nhập cảng, chính phủ thu thuế và trả lương. Nếu hết viện trợ thì nhập cảng cũng chấm dứt, tiêu thụ cũng hết và ngân sách cũng hết » (24).

Chính vì vậy, « viện trợ » Mỹ không thể giải quyết được bi kịch thiếu hụt ngân sách, trái lại, nó đã trở thành « một loại ma túy ngụy hại ». Báo *Trắng đen*, ngày 4 và 7-11-1973, đã viết: « Viện trợ Mỹ thực tế không giúp gì cho Việt-nam cả mà chỉ làm hại Việt-nam, cho kinh tế Việt-nam và làm lợi cho một nhóm ít người (chỉ tập đoàn ngụy quyền Sài-gòn). Viện trợ Mỹ như một thứ ma túy đưa vào thì có thể phần chần nhưng lại rất độc vì thế nền kinh tế tàn lụi ».

2. Phần gọi là « tự lực cánh sinh », chủ yếu là tiền thuế và tiền lạm phát ở vùng chính quyền Sài-gòn tạm thời kiểm soát, chiếm trung bình tỷ lệ 10% so với tổng số thu nhập của ngụy trong những năm vừa qua. Thực ra, đây cũng là loại « viện trợ » gián tiếp của

(21) *USIS*, 25-8-1970.

(22) Báo *Mặt trời Ban-ti-mo*, 28-9-1970

(23) Thái Quang Nam, *L'Aide Américaine et l'économie du Sud - Việt-nam (1954 - 1974)*. Thèse de Doctorat de troisième cycle, tom 2, Paris, 1975, tr.390.

(24) *Tuần san Phòng thương mại và công nghệ*, Sài-gòn, số 721, 10-12-1971.

Mỹ. Chúng ta đều biết nền sản xuất của chế độ Sài-gòn không có gì đáng kể, vì :

- Về nông nghiệp, trước chiến tranh miền nam là một vựa thóc ở Đông-nam Á, hàng năm xuất khẩu khoảng triệu tấn. Song, trong những năm Mỹ ngụy kiểm soát miền nam buộc phải nhập cảng gạo, như: 1965: 130.000 tấn; 1966: 434.000 tấn; 1968 : 637.000 tấn (25). Theo báo *Dân chủ mới*, 28-11-1971, thì mức sản xuất cao su giảm trầm trọng, 1963 có 76.180 tấn và đến năm 1970 chỉ còn 21.000 tấn, bằng dưới 1/3 so với năm 1964. Ngoài cao su, các ngành cây trồng và chăn nuôi cũng giảm sút nghiêm trọng.

- Về công nghiệp cũng không tránh khỏi tình trạng phát triển chậm chạp và què quặt, thậm chí nhiều ngành phải phá sản vì chính sách "viện trợ" của Mỹ; vì vậy, công nghiệp làm sao có thể trở thành một nguồn cung cấp dồi dào cho ngân sách ngụy được? Khoảng 60% giá trị sản phẩm của ngụy là ngành sản xuất bia, nước ngọt; 13% là ngành thuốc lá. Từ 1970 trở đi, sản lượng hai ngành này giảm sút vì bộ phận khách hàng quan trọng là lính Mỹ và chư hầu đã rút dần về nước. Các ngành công nghiệp phải ngừng hoạt động, hoặc hoạt động cầm chừng, vì thiếu nguyên vật liệu; ngày 28-5-1972 có 200 xí nghiệp vừa và nhỏ phải đóng cửa. Một số ngành như điện, cơ khí, sửa chữa... tuy có nhích lên đôi chút, song, chủ yếu là phục vụ cho chiến tranh của Mỹ ngụy. Giá trị sản lượng công nghiệp hàng năm chỉ bằng 1/3 giá trị hàng nhập khẩu.

Nhìn chung, nền sản xuất quá thấp kém. Ngân sách của ngụy không thể nào dựa trên "lợi tức quốc gia" (tức thu nhập quốc dân) của nền sản xuất trong nước đảm bảo mà chủ yếu do "viện trợ" của Mỹ đài thọ. Đúng như lời tuyên bố của thượng nghị sĩ Mỹ Ernest GRUENING, 21-2-1968, rằng: "Không có sự cung ứng ồ ạt (afflux) quân Mỹ và đô-la Mỹ, chính quyền Sài-gòn không thể sống quá 24 giờ".

3. Phần thu nhập khác gồm có "viện trợ" và "cứu tế" của các nước tư bản khác, chiếm trung bình độ 1% trong tổng số thu nhập.

Tóm lại, "viện trợ" kinh tế Mỹ không nhằm mục đích chấn hưng và phát triển kinh tế miền nam mà vì mục đích chính trị của Mỹ. Mục đích chính trị ấy là xâm lược và thôn tính. Và muốn thôn tính được về mặt chính trị thì phải làm cho chế độ ngụy quyền hoàn toàn lệ thuộc vào Mỹ, suy sụp yếu kém. Trên 20 năm qua, Mỹ đã "viện trợ" cho ngụy hàng trăm tỷ đô-la, nhưng miền nam vẫn chưa kiến tạo được một nền kinh tế tự cung, tự cấp được!

Vậy, chúng ta có thể nêu lên một câu hỏi rằng: hàng hóa Mỹ "viện trợ" rất nhiều và khối lượng rất lớn, song không đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế của miền nam và tại sao Mỹ "viện trợ" bao nhiêu cũng hết?

Xin đáp. Nền kinh tế miền nam vốn đã lạc hậu, chậm tiến ngay cả dưới thời Pháp thống trị, tiếp theo dưới chế độ thống trị thực dân mới của Mỹ, nhằm theo đuổi chiến tranh xâm lược làm cho nền kinh tế miền nam như một người phát bệnh mòn hơi, kiệt sức. "Viện trợ" Mỹ dù không phải là phương thuốc hiệu nghiệm trị đúng căn bệnh chính ấy, nhưng, nó cũng làm cho cơn bệnh hồi sinh trong giây lát. Và, hàng hóa "viện trợ" Mỹ tuy không được đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế miền nam, nhưng trước một thực trạng kiệt quệ, túng thiếu mọi thứ, nên hàng hóa "viện trợ" Mỹ bao nhiêu cũng tiêu thụ hết, không dùng được việc này, thì tạt xài vào việc khác vậy!

Tình cảnh kinh tế trong 20 năm qua của chế độ ngụy quyền Sài-gòn đúng như báo *Cộng luận*, 12-8-1968, đã viết: "Người Việt-nam sống nhờ viện trợ và chỉ y lại vào viện trợ... Kinh tế Việt-nam (ngụy) chỉ còn là chợ trời của Mỹ. Hàng trong phố cũng của Mỹ. Hàng bán ngoài hè phố cũng của Mỹ. Mức sản xuất trong nước cứ thế kém dần... và bỗng nhiên lúa gạo biến mất và phải nhờ Mỹ viện trợ cho gạo Thái-lan, gạo Mỹ, gạo Đài-loan để sống. Thật là một thảm cảnh kinh tế khi chỉ còn nương nhờ vào ngoại bang (tức Mỹ) để có bát cơm, bát cháo, để sống".

II - HẬU QUẢ CỦA SỰ LỆ THUỘC VÀO "VIỆN TRỢ" MỸ

1. Về phương diện chính trị.

Do quá lệ thuộc vào "viện trợ" Mỹ, ngụy quyền Sài-gòn đã để cho đế quốc Mỹ can thiệp sâu vào nội bộ chính trị miền nam. Mọi chủ trương, đường lối của ngụy quyền do "viện trợ" Mỹ quyết định và ngụy quyền Sài-gòn chỉ là kẻ thực hiện, thi hành, không thể nào được phép làm trái lại ý của chủ Mỹ.

Ví dụ, từ 1954 - 1955, chính Mỹ đã dùng "viện trợ" để xếp êm bộ mặt chính trị miền nam. Lúc này Mỹ dọa không ủng hộ và cúp "viện trợ" nên tướng Hinh phải ngậm ngùi ra đi. Sau Mỹ "viện trợ" cho Diệm 12 triệu đô-la

để mua chuộc và dẹp yên các giáo phái ở trong tình trạng « sứ quân ». Chính Mỹ đã dùng « viện trợ » để đề cao Diệm như một « lãnh tụ » chống cộng và rồi cũng chính « viện trợ » Mỹ đã làm cho Diệm tàn lụi. Năm 1960, có sự lục đục giữa Mỹ - Diệm. Tháng 10-1961, Taylor Rostow sang nghiên cứu tình hình miền nam và khuyến cáo nên phân quyền hành chính xuống cho địa phương (vì Diệm thường tập trung quyền hành ở trung ương, thực chất trong tay Diệm), tổ chức lại cơ sở tình báo, trả lại tự do cho một số người yêu nước bị bắt giam... Song, Diệm không nghe, cho đó là sự can thiệp « lỗ bịch » của Mỹ và Diệm cho tay chân của mình phát động phong trào « bài Mỹ » trên báo chí và đài phát thanh Sài-gòn. Hơn nữa, do tình chất kỳ thị tôn giáo của Diệm nên Mỹ bắt đầu gây áp lực với Diệm bằng cách cúp 12 triệu đô-la « viện trợ » mỗi tháng. Ngoài ra, cơ quan tình báo Mỹ (CIA) tiếp xúc với các tướng lãnh ngụy làm cuộc đảo chính, 1-11-1963, kết thúc cuộc đời bán nước của Diệm.

Dương Văn Minh được Mỹ ủng hộ lật Diệm nhưng chủ trương giải pháp ôn hòa bằng cái gọi là « trung lập hóa » miền nam. Vì vậy, ngày 31-1-1964, Mỹ lại ủng hộ tướng Khánh để lật Minh và tuyên bố rằng: đây là một hành động cần thiết nhằm ngăn chặn phong trào đòi hỏi trung lập mà đại tướng Dương Văn Minh không thể kiểm soát. Song không bao lâu, Mỹ thấy tướng Khánh đã chịu sự chi phối của áp lực Phật giáo, và bất thình lình, ngày 19-2-1965, Mỹ lại lật Khánh và trục xuất tướng Khánh ra khỏi miền nam.

Giữa năm 1965, Mỹ muốn xây dựng ở Sài-gòn một chính quyền mạnh để làm hậu thuẫn cho chính sách leo thang. Mỹ lại đạo diễn cho « nội các chiến tranh » của Nguyễn Cao Kỳ ra trình diễn. Song, Kỳ cũng không tránh khỏi sự lục đục với Mỹ, nên Mỹ phải xếp Kỳ lại và đưa Thiệu lên.

Thiệu lên chấp chính, nhưng mọi việc do Mỹ quyết định và đều qua mặt Thiệu, bởi vì, chế độ Thiệu cũng như các chế độ trước Thiệu, đều quá lệ thuộc vào « viện trợ » Mỹ. Sự lệ thuộc về kinh tế, tất yếu, dẫn đến sự lệ thuộc về chính trị. Chúng ta còn nhớ năm 1968, khi Mỹ thấy không thể thắng ở Việt nam nên bắt đầu phải nói chuyện với ta ở Pa-ri. Nhưng Thiệu không muốn Mỹ làm việc đó, vì Thiệu lo Mỹ rút quân làm cho chế độ Thiệu sụp đổ nên Thiệu phản ứng ra mặt, thậm chí có lần Thiệu từ chối không tiếp đại sứ Bunker. Song, tất cả mọi việc đã được « viện trợ » Mỹ an bài. Ngụy quyền Sài-gòn có bằng lòng hay không,

cũng không thay đổi được mục đích chính trị của Mỹ và cuối cùng, số phận của Thiệu như thế nào chúng ta đều rõ. Đúng như một tri thức Sài-gòn đã nói: tình thế đã « đề-bát-xê » (vượt qua) và Thiệu chỉ là một thây ma chính trị bất đầu rữa nát.

Về phương diện chính trị, « viện trợ » Mỹ chẳng những gây áp lực đối với ngụy quyền Sài-gòn mà còn mua chuộc họ tay sai tạo ra một chính quyền thân Mỹ phản lại quyền lợi dân tộc. Đây là một vấn đề tiền quyết mà ngụy quyền Sài-gòn buộc phải đánh đổi để tiếp nhận những đặc ân « viện trợ » Mỹ.

Chính nhờ vào « viện trợ » Mỹ để tồn tại, ngụy quyền Sài-gòn đã đề để quốc Mỹ khuyến khích xã hội miền nam phục vụ cho mục tiêu chính trị thực dân mới. « Viện trợ » Mỹ không phải là vô tư mà nhằm buộc chặt ngụy quyền Sài-gòn sống chết với « viện trợ » và đã bị « viện trợ » Mỹ cột cổ kéo theo. Ngay Han Morgenthau cũng phải nói lên: « Chính sách viện trợ (Mỹ) là một trong những đường lối ngoại giao, giống như đường lối quân sự hay tuyên truyền. Nó chỉ là một trong những khí giới nằm trong những vũ khí của quốc gia Hoa-kỳ » (26). Vì vậy, « viện trợ » của Mỹ đi đến đâu thì khủng hoảng chính trị nhất định sẽ nổ ra. Riêng ở miền nam, khủng hoảng chính trị ấy đã nổ ra một cách trầm trọng hơn, bởi vì, « viện trợ » Mỹ không phải cho nhân dân miền nam, thậm chí cũng không phải cho giai cấp tư sản nói chung ở miền nam, mà là « viện trợ » cho ngụy quyền Sài-gòn, tức tập đoàn phản quốc, hại dân, làm bù nhìn tay sai cho Mỹ. Chính điểm cơ bản này đã tạo ra các mâu thuẫn:

1. Mâu thuẫn giữa tập đoàn phản động (ngụy quyền Sài-gòn) bao gồm cả tướng lãnh ngụy quân với nhân dân miền nam.

2. Mâu thuẫn giữa tập đoàn thống trị phản động với nhau, nhất là giữa bọn có nhiều đặc ân, đặc lợi trong « viện trợ » Mỹ, có nhiều quyền hành trong tay để thao túng thị trường, độc quyền kinh tế, chèn ép giới tư sản với bọn ít đặc ân, ít quyền hành.

3. Mâu thuẫn giữa tư sản (nhất là tư sản thương nghiệp, nhập cảng, xuất khẩu) với quần chúng nhân dân lao động (chủ yếu là những người tiểu thủ). Như trên đã nói, « viện trợ » Mỹ là theo yêu cầu chính trị và quân sự của Mỹ, do đó, khi thì ao ạt rất nhiều hàng

(26). Hans Morgenthau, *A Political Theory of Foreign Aid. The American Political Science Review*, VI-1962, tr. 301-309.

hóa, khi thì nhỏ giọt, làm cho thị trường không ổn định, vật giá bị sáo động liên tục. Nhân tố khách quan này khiến cho nhân tố chủ quan phát triển, đó là nạn đầu cơ, tích trữ, lậu hàng, lậu thuế... Tất cả tai họa ấy đổ lên đầu giới tiêu thụ tức là quần chúng nhân dân lao động. Mặc dù, nguy quyền Sài-gòn có đề ra chính sách bài trừ gian thương, nhưng vì mục đích chính trị khác, chúng không bao giờ thực hiện đúng tâm lý người tiêu thụ (27).

4. Mâu thuẫn giữa tư sản và nhân dân miền nam với đế quốc Mỹ do chính sách xâm lược và những quy định khắt khe về «viện trợ» với bao nhiêu luật lệ khó khăn, thủ tục phiền phức. Hơn nữa, thái độ «viện trợ» của Mỹ là thái độ của chủ đối với tớ, bên cạnh những sự chèn ép của tư bản độc quyền Mỹ được USAID bênh vực.

Ở đây, chúng tôi xin nói vài nhận xét về giai cấp tư sản miền nam. Dưới thời Pháp thống trị, miền nam cũng bị thực dân Pháp duy trì trong tình trạng một nước nông nghiệp lạc hậu. Các ngành công, thương nghiệp ở đô thị đều nằm trong tay thực dân Pháp và tư sản Hoa kiều. Chịu ảnh hưởng của nền kinh tế tư bản thực dân Pháp, xã hội miền nam có biến đổi, giai cấp tư sản ở miền nam có hình thành, nhưng rất yếu đuối vì cơ sở kinh tế của nó bị sự chèn ép của tư bản độc quyền Pháp nên không phát triển được. Vì vậy, mâu thuẫn xã hội ở miền nam dưới thời Pháp thống trị chỉ có giữa thực dân, phong kiến, địa chủ một bên, với quần chúng nhân dân lao động và tầng lớp trung gian: một bên. Tư sản miền nam trong thời kỳ này tuy có mâu thuẫn với tư bản thực dân Pháp, và dù không gay gắt, nó cũng đồng nhất với mâu thuẫn của quảng đại quần chúng nhân dân, do đó, tính chất dân tộc của tư sản lộ rõ hơn.

Nhưng sang thời kỳ Mỹ-ngụy kiểm soát, với âm mưu thực dân mới của chúng núp dưới chiêu bài «quốc gia độc lập», dành lại chủ quyền kinh tế cho «người Việt-nam», Mỹ đã «viện trợ» cho một số tay sai phát triển công, thương nghiệp, khai khẩn đồn điền...; do đó, tư sản miền nam dần dần tiến lên làm chủ và phát triển một số ngành kinh tế, nhất là ngành nhập cảng, thương mại, dịch vụ... Từ chỗ không có địa vị nào trong ngành nhập cảng, qua 20 năm hưởng «viện trợ» của Mỹ đã có trên 1000 nhà xuất, nhập cảng Việt-nam. Về công nghiệp, tư sản miền nam cũng làm chủ một số ngành nhất định.

Chính do «viện trợ» Mỹ tạo điều kiện khách quan cho giai cấp tư sản miền nam phát triển, hình thành một giai cấp rõ rệt hơn,

và nhờ bù sữa Mỹ mà lớn lên nên tính chất mại bản của nó càng nhiều hơn. Song, mục tiêu chính trị của «viện trợ» Mỹ là tìm một chỗ dựa cho chính sách xâm lược nên «viện trợ» Mỹ chỉ dành cho lập đoàn phản quốc, tức bọn nguy quyền và tay chân của chúng. Vì vậy, giai cấp tư sản miền nam có phát triển, nhưng phát triển trong sự hạn chế và phân tán, chứ không phải phát triển trong sự tự do và dần dần tập trung theo quy luật phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Mặt khác, do ảnh hưởng của cuộc đấu tranh yêu nước của quần dân ta ở miền nam cũng như cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa phát triển ở miền bắc, đã làm cho giai cấp tư sản miền nam, vốn đã không tập trung, lại dao động trước những thắng lợi của phong trào cách mạng chung cả nước ta, càng làm cho giai cấp này không thể có một địa vị chính trị như giai cấp tư sản Ấn-độ, Nhật-bản, Đài-loan... Chính do yếu tố khách quan ấy làm cho giai cấp tư sản miền nam càng mang tính chất phản động, vong bản, thỏa hiệp, cầu cạnh với đế quốc Mỹ nhiều hơn tính chất tiến bộ của nó, và nếu có đi nữa thì phản động lực của nó quá yếu ớt.

2. Về phương diện xã hội và văn hóa.

Mỹ «viện trợ» cho nguy quyền Sài-gòn chẳng những du nhập vào miền nam mọi phương tiện chiến tranh hiện đại nhất mà còn mang theo cả một nền «văn minh của đồng đô la», hủy diệt tận gốc những giá trị truyền thống cơ bản của dân tộc ta. Trong các vùng đô thị miền nam, nhất là Sài-gòn, đã trở thành hình ảnh thu nhỏ của xã hội đô thị Mỹ, một cái túi đựng tất cả căn bã của căn bã xã hội tư sản Mỹ. Nếu một người không am hiểu tình hình miền nam, cứ nhìn vào cảnh sống sa hoa vật chất trước đây thì vẫn tưởng xã hội miền nam đang sống trong giai đoạn kinh tế phồn thịnh. Song, sự thật trái hẳn lại! Tất cả những hàng hóa tiêu thụ sa hoa có tính chất phô trương đó, không phải do nền kinh tế miền nam sản xuất ra mà là hàng hóa của «viện trợ» cả, vì nó là phần quan trọng và quyết định số phận của chế độ nguy quyền Sài-gòn. Chính hàng hóa «viện trợ» Mỹ đã tràn ngập xã hội miền nam, biến nền kinh tế miền nam thành nền kinh tế tiêu thụ, không sản xuất, ngày càng bế tắc, kiệt quệ, với âm mưu bản cùng hóa nhân dân lao động. Xã hội

(27) Hiện nay, mâu thuẫn này còn tồn tại và Đảng ta đang giải quyết bằng cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền nam.

miền nam trong thời kỳ Mỹ - ngụy đã trở thành đỉnh cao phản ánh lại cả mâu thuẫn của xã hội và làm mối quan hệ « giữa người với người không có một mối liên hệ nào khác, ngoài quan hệ lợi hại trắng trợn, sự giao dịch tiền bạc lặt lể... Nó biến giá trị con người thành giá trị đổi chác » (28). « Viện trợ » Mỹ đã làm đảo lộn bậc thang giá trị. Tất cả các hoạt động: trí tuệ, tình cảm, danh dự, lương tâm, đều trở thành đối tượng mua bán Cái nguyên tắc thiết thân nhất của chế độ ngụy quyền Sài-gòn là vì tiền, đó cũng là biểu hiện thực tế của xã hội ấy. Đồng tiền của « viện trợ » Mỹ có một quyền lực ghê gớm, nó bóp méo mọi quan hệ của con người, bóp méo cả bản thân con người. Dưới ách thống trị của chủ nghĩa thực dân mới, « viện trợ » Mỹ đã làm cho nhiều người, nhất là tầng lớp trẻ, mất hết cá tính, tư tưởng, tình cảm, chí hướng và hết thấy đều biến thành tiền. Tình cảm và tư tưởng con người không có khi nào bị san bằng, bị đánh đồng loạt như dưới chế độ Mỹ - ngụy. Đồng tiền đã biến tội ác thành đức tính tốt, bất kỳ là du côn, lưu manh, vô lại hay ngu ngốc... vẫn được người ta tôn trọng, miễn là anh giàu! Vì vậy, tất cả cái mớ hỗn độn của chế độ ngụy quyền Sài-gòn đều ra sức xoay sở, ău cấp « viện trợ » và ngân sách, tham nhũng, ức hiếp, bóc lột, buồn lậu để làm giàu. Và, tất cả hãy làm giàu! Không phải cho xã hội miền nam giàu mà là từng cá nhân giàu!

Chính lệ thuộc vào « viện trợ » Mỹ dễ tồn tại, ngụy quyền Sài-gòn đã để cho đế quốc Mỹ tự do vấy vùng trên xương máu của nhân dân ta. « Viện trợ » Mỹ đã « bảo vệ » giá trị và nhân phẩm con người Việt-nam bằng cách dựng lên hàng ngàn « hồng lâu », hàng vạn gái điếm, trình bày các hình thái quái gở của một nền văn minh suy đồi và đặt cơ sở cho một nền văn hóa phi dân tộc, mất gốc, lai căng. Thông qua chương trình « viện trợ » kỹ thuật, Mỹ đã du nhập vào miền nam rất nhiều sách, báo Mỹ nhằm truyền bá tư tưởng chống cộng của Mỹ, biểu hiện một cách rõ nét là chúng đã thành lập nhiều cơ quan « văn hóa » Mỹ như: « Thư viện Abraham Lincoln », « Hội Việt - Mỹ », « Trung tâm văn hóa Hoa-kỳ », « Phòng thông tin Hoa-kỳ », « Hội văn hóa Á châu », « Viện ngôn ngữ mùa hè »... Phong trào học tiếng Mỹ được phát triển mạnh và do các « trung tâm văn hóa » Mỹ dạy. Chính W. R. CORSON, giáo sư kinh tế Mỹ, người tham gia chương trình « bình định » ở miền nam, đã nói rõ tầm quan trọng của nguyên nhân dạy tiếng Mỹ ở miền nam,

vì: « Đó là ngôn ngữ thương mại, ngôn ngữ của chủ nghĩa tư bản và điều kiện đặc biệt quan trọng đó còn là ngôn ngữ của các lập chế chính trị tự do » (29)! Song! ở đây cần hiểu đoạn danh từ « các lập chế chính trị tự do » của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ với tất cả đặc điểm của sự áp bức và đàn áp quần chúng lao động về mặt kinh tế và chính trị, là quyền của lập đoàn ngụy quyền Sài-gòn bảo vệ những quyền lợi của bọn giàu có, nó là một trong những công cụ tác động về mặt chính trị và tinh thần như báo chí và các phương tiện nhồi sọ khác.

Vì vậy, thứ « văn hóa » do « viện trợ » đã đem lại cho xã hội miền nam là « một thứ văn hóa » nô dịch, đồi trụy, lai căng cực kỳ phản động, xô đẩy một số thanh niên trong các thành thị chạy theo lối sống gấp, vị kỷ, sa đọa và ăn bám, hòng hủy hoại những giá trị văn hóa dân tộc và nếp sống lành mạnh của nhân dân ta (30).

Mặc dù, « viện trợ » Mỹ có dựng lên một số cao ốc, bình định, lâu đài, biệt thự ngụy nga nhưng thực ra nó vẫn tro bụi giữa hàng vạn túp lều xiêu vẹo và hàng triệu con người thất nghiệp, chui rúc ở những nơi trong gầm cầu, xó chợ!

Mặc dù, « viện trợ » Mỹ có dựng lên một số trường đại học, có đào tạo ra một số bác sĩ, kỹ sư, cao học, tiến sĩ... « tượng trưng » cho ý chí khai hóa thực dân mới của Mỹ nhưng nó không phải là thứ bình phong đủ che kín cho hàng triệu người mù chữ mà hiện nay chúng ta đang khắc phục.

Mặc dù, « viện trợ » Mỹ đã cung cấp nhiều nhiên liệu để cho đèn điện chiếu sáng rực rỡ đủ các màu sắc trong các đô thị cũng không thể nào xóa mờ những cảnh tàn khốc tối tăm, u ám trong những khu nhà ổ chuột, những khóm lao động ở chính ngay trong Sài-gòn, cũng như ở nông thôn, mà hiện nay cách mạng đang giải quyết!

Đấy, di sản « văn minh » thực dân mới do « viện trợ » Mỹ đã để lại cho chúng ta đó!

Và như lời nhận xét của báo *Sóng thần*, 23-2-1972, đã viết: « Chúng ta phải chấp nhận sự kiện phũ phàng nhất trong xã hội chúng ta đang sống, đó là sự xuống dốc một cách thảm khốc của nền văn hóa giáo dục hiện đại. Sự

(28) Mác - Ăng-ghe-n, *Tuyên ngôn Đảng cộng sản*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội.

(29) W. R. Corson, *Betrayal* New York, 1968, tr. 270-270.

(30) *Báo cáo chính trị Đại hội Đảng CSVN lần thứ IV.*

sa sút về kinh tế, sự xâm nhập của những ý thức hệ ngoại lai (tức của Mỹ) không phù hợp với hoàn cảnh và phong tục đã phá tan nền cơ cấu văn hóa giáo dục miền nam một cách

mãnh liệt, gây nên một sự khủng hoảng không những trong xã hội, học đường mà còn lan tới rất nhiều lãnh vực khác do «viện trợ» Mỹ gây nên».

TÓM lại, trên hai mươi năm qua, nguy quyền Sài-gòn tồn tại được là nhờ vào «viện trợ» Mỹ. Ta hãy nghe tờ *New-York time*, 1-12-1969, đã nhận xét về chế độ này như sau:

«Chính phủ ở Sài-gòn có lẽ là một trường hợp si nhục nhất trong lịch sử các chính phủ. Để có thể tồn tại được, chính phủ này phải lệ thuộc vào sự viện trợ Mỹ ở một mức độ rất lớn mà không có một chính phủ nào có thể lệ thuộc đến như thế vào sự ủng hộ của nước ngoài. Trên 90% thu nhập của chính phủ này là do Mỹ cung cấp. Tất cả các quan chức của chính phủ (ngụy) này kể cả các thủ lĩnh các vùng đều có một cổ văn Mỹ cùng quần hàm đi kèm và như vậy là toàn bộ bộ máy hành chính được kèm bởi một bộ máy tương ứng của Mỹ.

«Trong mỗi đơn vị quân đội đều có một nhóm cố vấn Mỹ và toàn bộ quân đội Sài-gòn được trang bị bằng vũ khí Mỹ. Bởi vì, hầu như tất cả việc chuyên chở ở Việt-nam — chuyên chở hành khách cũng như hàng hóa — đều được thực hiện bằng đường hàng không, cho nên các việc chuyên chở chủ yếu do Mỹ đảm nhiệm. Viên lĩnh trưởng Việt-nam (ngụy) được lĩnh lương mà tiền lương đó rút cục là lấy từ các nguồn cung cấp của Mỹ. Viên lĩnh trưởng đó chỉ huy quân đội mà quân đội đó thì Mỹ cung cấp trang bị, vũ khí và phải hành động theo các chỉ thị của Mỹ».

Trên đây là một người nước ngoài nhận xét, còn những người từng sống trong chế độ thực dân mới của Mỹ — ngụy thì đã nghĩ gì về «viện trợ» Mỹ?

Trong một bài báo nhan đề «*Viện trợ Mỹ*» ở báo *Dân chủ mới*, ngày 8 và 9-11-1973 đã nêu lên một cách rõ nét về nỗi thối tha trong cái nhục của những người Việt-nam đã phải nếm mùi «viện trợ» Mỹ cho nguy quyền Sài-gòn gây nên. Sau khi nhắc lại lời của thượng nghị sĩ Church và Fulbright về tính chất quân sự nhằm «ngăn chặn cộng sản xâm lược» đã buộc chặt nguy quyền Sài-gòn dính liền vào «viện trợ» Mỹ, bài báo kết luận như sau:

«Có thật viện trợ là như vậy không? Tôi tin rằng mỗi người Việt-nam chúng ta đã có quá đủ kinh nghiệm bản thân để trả lời câu

hỏi đó. Câu trả lời của chúng ta hiển nhiên là đúng đắn và sống động hơn các ông thượng nghị sĩ Mỹ nhiều, vì chúng ta mới là những người «nhận viện trợ Mỹ» và thấm thía thế nào là viện trợ Mỹ.

«Tôi nhìn lại bản thân tôi. Từ ngoài vỏ trong là của Mỹ: áo Mỹ, cơm Mỹ, viết Mỹ, giấy Mỹ, giầy Mỹ, tư tưởng học từ sách Mỹ, sống theo lối Mỹ, sẽ cầm súng Mỹ, và như vậy tôi được viện trợ để trở nên một «anh Mỹ da vàng»!

«Mỹ da vàng thì không thể nào như Mỹ da trắng được, nhưng rất gần gũi với Mỹ da đen. Tôi thông cảm với những người Mỹ da đen nô lệ!

«Tôi muốn nói với những người nô lệ da đen khốn khổ đó niềm hy vọng sáng ngời này: lịch sử thế giới ngày mai không còn là của kẻ mạnh thống trị trên người yếu, mà là của người yếu đang trở nên mạnh, đánh bại những kẻ mạnh đã trở nên yếu»!

Đúng như lời kết luận của bài báo trên, thời đại ngày nay không phải «viện trợ» nhiều vũ khí, đồ la, hàng hóa, là đế quốc Mỹ có thể làm mưa, làm gió, thống trị khắp thế gian này được.

Nếu như báo *Thời Luận*, 2-3-1958, lúc đó đã viết và đặt câu hỏi: «Ngoại giao quân đội hồi Pháp là ngoại giao quân đội «pác-ti-dăng» Pháp. Ngoại giao quân đội bây giờ (thời ngụy) là ngoại giao quân đội «pác-ti-dăng» Hoa-kỳ. Sau «độc lập» Nhật tới «độc lập» Pháp, bây giờ là «độc lập» Hoa-kỳ. Vậy bao giờ có độc lập Việt nam!».

Bao giờ? Câu trả lời đã được minh chứng một cách hùng hồn không cần bàn cãi. Tổ quốc Việt-nam độc lập, thống nhất, xã hội chủ nghĩa đã ra đời. Nguy quyền Sài-gòn, tập đoàn bán nước, lệ thuộc vào «viện trợ» Mỹ để tồn tại đã tiêu thành mây khói.

Ngày nay đất nước đã độc lập, thống nhất, dưới ánh sáng nghị quyết Đại hội IV của Đảng — Đại hội xây dựng «đất nước phồn vinh, cuộc sống hạnh phúc» — nhất định những hậu quả của «viện trợ» Mỹ cho nguy quyền Sài-gòn để lại sẽ được quét sạch bằng cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trong cả nước như bản Báo cáo chính trị của Đảng đã đề ra.

NHỮNG THẺ LỆ LAO ĐỘNG CHÍNH ĐƯỢC THỰC DÂN PHÁP BAN HÀNH Ở VIỆT-NAM TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

NGÔ VĂN HÒA

SAU gần 40 năm chinh phục bằng quân sự, thực dân Pháp mới xâm chiếm được nước ta và từ cuối thế kỷ 19, chúng bắt đầu tiến hành công cuộc khai thác thuộc địa Việt-nam nhằm ăn cướp quy mô về ruộng đất, tài nguyên và sức lao động của nhân dân ta. Cuộc khai thác ấy đã làm cho cơ cấu xã hội Việt-nam bắt đầu thay đổi. Một giai cấp mới đã sớm hình thành và xuất hiện, đó là giai cấp công nhân.

Ngay từ đầu, thực dân Pháp đã chú ý đến lực lượng xã hội mới này, không phải để lo chăm sóc, vun trồng cho nó mau phát triển, trái lại để dùng pháp luật trói buộc người công nhân trong một chế độ làm việc nửa trung cổ, nửa nô lệ. Chính sách lao động là một biện pháp quan trọng mà nhà nước thực dân đã dùng để phục vụ cho yêu cầu khai thác và đầu tư của bọn tư bản thực dân; nó đã được thể hiện một cách đầy đủ qua các thẻ lệ lao động do chúng ban hành. Đó là những vũ khí rất lợi hại trong tay bọn tư bản thực dân để chúng thực hiện những thủ đoạn bóc lột giai cấp công nhân nước ta để thu một nguồn siêu lợi nhuận tối đa.

Tư bản thực dân Pháp càng áp bức, bóc lột giai cấp công nhân Việt-nam thì giai cấp công nhân nước ta càng vùng lên đấu tranh mạnh mẽ hơn nữa. Ngay từ khi mới ra đời,

ngoài những hình thức đấu tranh phong phú chống bọn tư bản riêng rẽ tại các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền, giai cấp công nhân và nhân dân lao động nước ta đã đấu tranh quyết liệt chống lại các thẻ lệ lao động hà khắc. Đây là một cuộc đấu tranh không tương sức giữa giai cấp công nhân và nhà nước thực dân. Trong cuộc đấu tranh này, nhà nước thực dân câu kết với bọn tư bản thực dân đã có những ưu thế sẵn về kinh tế, chính trị. Chúng nắm trong tay cả một bộ máy bạo lực khổng lồ. Thẻ mà chúng vẫn liên tiếp phải hứng lấy những thất bại. Ngược trở lại, giai cấp công nhân chỉ có hai bàn tay trắng, nhưng với sức mạnh của một giai cấp có sứ mệnh lịch sử đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản, được giác ngộ về quyền lợi giai cấp và quyền lợi dân tộc, họ đã kiên trì và dũng cảm đấu tranh làm thất bại nhiều mưu mô và thủ đoạn thâm độc của kẻ thù, buộc chúng phải đi hết từ nhượng bộ này đến nhượng bộ khác. Những thắng lợi này đã được phản ánh trong nhiều điều khoản của các thẻ lệ lao động mà bọn thực dân Pháp buộc phải ban hành ở Việt-nam trước Cách mạng tháng Tám.

Qua việc nghiên cứu các thẻ lệ lao động này chúng tôi thấy có thể tạm chia làm ba thời kỳ và trong mỗi thời kỳ tương ứng có một số bản thẻ lệ lao động.

I - NGHỊ ĐỊNH 26-8-1889 (1).

Trong giai đoạn lịch sử từ khi Đu-me sang nhận chức Toàn quyền Đông-dương cho đến hết chiến tranh thế giới lần thứ nhất, ở Đông-dương có tất cả là 15 nghị định khác nhau về vấn đề lao động và nhân công. Nghị định quan trọng nhất trong giai đoạn này là

nghị định do Đu-me ký ngày 26-8-1889. Chúng

(1) Gouvernement général de l'Indochine. Inspection générale du travail en Indochine. Réglementation du travail en Indochine. Hanoi. I.D.E.O 1931.

ta có thể coi nghị định này là cơ sở pháp lý mà nhà nước thực dân đã tạo ra để bênh vực cho quyền lợi của bọn chủ tư bản trong suốt thời gian đầu thế kỷ XX. Các nghị định sau thường chỉ là phát triển diện thi hành của nghị định 26-8-1899 từ xứ này qua xứ khác trong liên bang Đông-dương hoặc bổ sung thêm một số điều khoản không quan trọng, nhưng tinh thần chính của nghị định thì vẫn được duy trì. Thống sứ Bắc-kỳ đã gửi một bản thông tư cho các công sứ nói rõ về mục đích, ý nghĩa của nghị định 26-8-1899 như sau: « Hướng của nghị định là làm thỏa mãn một cách rộng rãi những nguyện vọng đã được đề đạt của những người có-lông » (1).

Nghị định 26-8-1899 buộc người công nhân Việt-nam ở khắp Bắc-kỳ phải làm giao kèo, có thể là giao kèo viết hoặc giao kèo miệng với chủ Pháp, thời hạn của giao kèo là một năm, trong thời gian đó, dù khổ cực thế nào người công nhân cũng không được bỏ đi, bỏ đi là phạm pháp và bị phạt tù và phạt tiền. Điều khoản chính và chủ yếu của nghị định là việc nhà nước thực dân bắt mọi người lao động đều phải làm một quyền sổ lao động, như điều 2 của nghị định đã ghi rõ: « Sổ lao động có mục đích để biết lý lịch của người lao động, quê quán, chỗ ở hiện tại, tính chất và thời hạn giao kèo, biết số lượng và cách trả lương. Sổ lao động có giá trị như một tờ giấy phép cư trú ». Sổ lao động đều phải được nhà cầm quyền xác thực sau mỗi lần thay đổi chỗ làm việc, điều này cho phép nhà cầm quyền theo dõi việc di chuyển của người lao động. Người nào không chịu đưa sổ lao động của mình cho nhà cầm quyền xác thực, không chịu làm việc, hay không tuân thủ kỷ luật do người chủ của mình đề ra, thì bị phạt tù từ 1 tới 15 ngày và phạt tiền từ 1 tới 15 pho-răng, hoặc một trong hai hình phạt này.

Từ cuối thế kỷ XIX, bọn tư bản thực dân Pháp bắt đầu tiến hành xây dựng một số đường giao thông, mở một số xưởng máy và khai mỏ. Chế độ làm việc tại những nơi đó rất khắc nghiệt cho nên công nhân thường hay đấu tranh bỏ về, không chịu làm việc lâu dài. Điều này làm cho bọn tư bản thực dân gặp khó khăn lúng túng trong việc mộ người, mặc dù đồng bằng miền bắc rất đông dân. Đó là ý nghĩa đầu tiên của nghị định 26-8-1899 như Devallée, một tác giả thực dân, đã nhận xét: « Trong tư tưởng của nhà cầm quyền địa phương thi hành động này sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi cho những công trường lớn xây dựng đường hỏa xa đang được thực hiện » (2).

Bọn tư bản không ký giao kèo với một tập thể công nhân mà chỉ ký với từng người riêng lẻ một. Điều đó cho phép chúng được quyền tự ý đặt ra những điều kiện có lợi cho mình và buộc người công nhân phải thi hành. Đó là một sự thực mà ngay bọn thực dân cũng phải thừa nhận: « Điều luật này đặt người công nhân vào một thể bị phụ thuộc gần như hoàn toàn vào người chủ » (3).

Nhìn chung lại người ta thấy tính chất chuyên chế và áp bức của thể lệ lao động năm 1899 thật quá lộ liễu, đến ngay bọn thực dân cũng không che giấu nổi: « Thật rõ ràng là người chủ Âu châu đã được nghị định 1899 giao cho rất nhiều quyền lực... Nghị định này tạo ra một loạt những điều khoản pháp lý để chống lại người công nhân và người công nhân thì không có khả năng để chống đỡ lại » (4).

Đến đầu năm 1902, nghị định 1899 lại được mở rộng diện thi hành ra khắp Trung kỳ, Nam kỳ và Cam-pu-chia. Sau này mặc dù có thêm nhiều thể lệ lao động khác vào những năm 20, 30 của thế kỷ này, nhưng thực dân Pháp vẫn coi việc làm sổ lao động như là một biện pháp quan trọng, nhằm chống lại phong trào cách mạng của giai cấp công nhân nước ta.

Thực dân Pháp tưởng rằng với nghị định 1899 chúng sẽ ngăn chặn được phong trào đấu tranh, hay ít nhất là hình thức đấu tranh bỏ trốn, của giai cấp công nhân Việt-nam. Nhưng thực tế lịch sử đã trả lời cho những tính toán bần thiêu của bọn chúng. Truyền thống yêu nước của dân tộc ta đã giúp cho người công nhân sớm tìm ra những hình thức đấu tranh mới, chống lại kẻ thù giai cấp và dân tộc, phù hợp với yêu cầu và địa vị xã hội của giai cấp mình. Để đối phó lại nghị định 1899, người công nhân Việt-nam đã thấy rõ rằng nếu bỏ trốn từng người một sẽ bị chúng thắng tay đàn áp, cho nên con đường đấu tranh có hiệu quả nhất lúc bấy giờ là bỏ trốn tập thể. Từ 1902 đến 1918, chỉ tính riêng trong ngành xây dựng

(1) Trích lại của Trần Văn Giàu, — *Giai cấp công nhân Việt-nam. Sự hình thành và phát triển của nó từ giai cấp "tự mình" đến giai cấp "cho mình"*, Sự thật, Hà-nội 1958, tr. 220.

(2) J. Devallée, *La main - d'oeuvre en Indochine*, Thèse de droit, Nancy, Paul Seheffer 1905, tr. 35.

(3) Báo cáo của phó công sứ Bélizaire, gửi Thống sứ Bắc kỳ ngày 22-4-1925, Cục Lưu trữ Phủ thủ tướng, Hồ sơ số 39.890.

(4) Báo cáo của Bélizaire, Tài liệu đã dẫn

đường sắt và hầm mỏ đã diễn ra gần một chục vụ bỏ trốn tập thể (1). Bọn thực dân đã sắp đặt những người phu mỏ trong ngành đường sắt theo từng khu vực, nghĩa là những người ở cùng tổng hay cùng huyện sẽ ở cùng một chỗ để chúng dễ bề kiểm soát và người phu khó bỏ trốn được. Nhưng chính lối tổ chức này đã có tác dụng ngược lại ý đồ của bọn thực dân, chúng không những không ngăn cản nổi người phu đấu tranh mà ngược lại chúng lại giúp cho họ nhanh chóng thống nhất ý chí và hành động đặt đối phó với kẻ thù, vì họ biết rằng nếu đấu tranh lẻ tẻ, họ sẽ dễ bị thắng tay đàn áp và chỉ có đoàn kết lại thì họ mới mong giành được thắng lợi. Họ đã tiến từ hình thức đấu tranh thấp như chây lười lao động, lãn công tới viết thư yêu cầu hay phản đối và cuối cùng là tập thể bỏ việc. Những hình thức đấu tranh này đã gây cho bọn tư bản thực dân Pháp nhiều thiệt hại đáng kể... « Những vụ bỏ việc ấy có thể làm thiệt hại nghiêm trọng chẳng những cho người

mướn nhân công mà đôi khi cũng gây thiệt hại cho cả trật tự xã hội » (2).

Thực dân Pháp cũng không ngờ rằng giai cấp công nhân Việt-nam không chỉ dừng lại ở hình thức bỏ việc tập thể mà đã nhanh chóng biết đến một hình thức đấu tranh khác, đó là bãi công. Bãi công đã diễn ra ngày càng nhiều hơn vào những năm đầu của thế kỷ XX. Dĩ nhiên lúc này phong trào công nhân mới bắt đầu và còn đang ở trạng thái tự phát. Nhưng do luật lệ lao động của nhà nước thực dân quy định nghiêm ngặt việc trừng phạt những công nhân đấu tranh, cho nên những cuộc đấu tranh của công nhân, dù mới chỉ là đấu tranh kinh tế, đã mang ý nghĩa chống lại nhà nước thực dân, đúng như đồng chí Lê Duẩn đã viết: « Dưới sự thống trị của bọn tư bản thực dân trước đây, những cuộc đấu tranh của công nhân mặc dù chỉ đòi những yêu sách về kinh tế đều thường biến thành những cuộc đấu tranh có tính chất chính trị, vì chế độ thuộc địa luôn luôn chống lại một cách tàn nhẫn bất cứ một sự cải cách nào » (3).

II - NHỮNG THẾ LỰC LAO ĐỘNG ĐƯỢC BAN HÀNH TỪ 1918 ĐẾN 1929.

Pháp là nước bị tàn phá nặng nề trong cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Cho nên ra khỏi cuộc chiến tranh, cũng như các đế quốc khác, Pháp chủ trương tăng cường bóc lột nhân dân các nước thuộc địa để bù đắp thiệt hại và giữ vững địa vị một cường quốc đế quốc chủ nghĩa. Năm 1920, bộ trưởng bộ thuộc địa Albert Sarraut đã trắng trợn tuyên bố chủ trương của Pháp đối với các thuộc địa, trong đó Đông-dương giữ địa vị then chốt: « là nhân tố thắng lợi ngày hôm qua, lãnh vực thuộc địa ngày nay có thể trở thành một trong những nhân tố chủ yếu của sự khôi phục kinh tế và tài chính của chúng ta » (4). Từ sau chiến tranh, đế quốc Pháp tăng cường đầu tư vào thuộc địa Việt-nam với một tốc độ nhanh và một quy mô lớn chưa từng có, đó là một thời kỳ mà tư bản lũng đoạn Pháp cướp đoạt nhân dân ta cực kỳ tàn bạo. Nhà nước thực dân đã đi sát hiện tượng mới này, nó phải bảo đảm những điều kiện thuận lợi cho tư bản lũng đoạn Pháp thu được một nguồn siêu lợi nhuận thuộc địa nhanh nhất, cao nhất, với một khối lượng đầu tư và một sự gia công ít nhất, rẻ tiền nhất.

Trong thời gian từ 1918 đến 1929, ở Đông-dương có 59 bản thể lao động trong số 73 bản (5), từ khi có mặt của thực dân Pháp ở

Đông-dương đến hết năm 1929. Điều này chứng tỏ vấn đề nhân công và lao động ở Đông-dương đã trở nên phức tạp và quan trọng khiến cho nhà nước thực dân phải bận tâm lo lắng và đề ra những biện pháp đối phó: « Những cuộc xung đột khá nghiêm trọng giữa chủ và thợ bùng nổ ra từ 1920 đã biện minh cho một sự can thiệp như vậy » (6).

(1) Xem bài « Tình hình công nhân Việt-nam từ cuối thế kỷ 19 đến chiến tranh thế giới lần thứ nhất » của Dương Kinh Quốc trong cuốn « Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt-nam ». Nhà xuất bản Lao động, Hà-nội 1971, tr. 167 - 201.

(2) J. Devallée. *La main-d'oeuvre en indochine*, sách đã dẫn.

(3) Lê Duẩn. *Vai trò của giai cấp công nhân Việt-nam và nhiệm vụ của công đoàn trong giai đoạn trước mắt*. Sự thật. Hà-nội, 1968 tr. 27, 28.

(4) Albert Sarraut, *La mise en valeur des colonies françaises*. Paris 1923.

(5) Không kể một bản thể lệ lao động dành riêng cho Quảng châu Loan.

(6) A. Dumarest. *La Formation des classes sociales en pays annamite*, Ferrisel. Lyon 1935, tr. 98.

Chúng ta hãy xem xét nghị định 25-10-1927 (1), nghị định quan trọng nhất và có hệ thống nhất trong số các thể lệ lao động được ban hành trong thời gian này. Nghị định 25-10-1927 quy định những thể lệ chung cho loại nhân công làm giao kèo viết ba năm tại các đồn điền trong tất cả các xứ ở Đông-dương, hay nơi cho đúng hơn, nghị định này quy định những thể lệ cho loại công nhân nông nghiệp tại các đồn điền. Chúng ta nên nhớ rằng công nhân nông nghiệp chiếm đến một phần ba lực lượng công nhân toàn Đông-dương tính đến hết năm 1930. Công nhân giao kèo là công nhân mất tự do khi đã bán sức lao động của mình, mất tự do đi lại và hầu hết các quyền tự do khác trong thời gian thực hiện bản giao kèo này.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, tư bản thực dân Pháp đổ xô đầu tư vào các đồn điền, nhất là các đồn điền cao su ở Nam-kỳ. Diện tích trồng cao su đã tăng từ 7.201 héc-ta năm 1920 lên 25.000 héc-ta năm 1924 và 90.225 héc-ta năm 1929. Trong vòng 10 năm, diện tích đồn điền cao su đã tăng lên 13 lần. Đồn điền càng mở rộng diện tích thì lại càng cần đến nhân công để làm. Nhân công tự do thì không đủ vì người Việt-nam ở miền Nam không muốn đi làm cho các đồn điền của Pháp là nơi mà điều kiện lao động và sinh hoạt rất khổ sở, nguy hiểm cho tính mạng của mình. Bọn thực dân lại đang cần đến một lực lượng đông đảo nhân công thường xuyên và ổn định nên chúng không thể không cần có sự ép buộc về pháp lý và chính quyền đối với những công nhân này. Do đó đã nảy ra hình thức mộ người theo giao kèo từ những vùng đồng bằng đồng dân ở miền bắc và miền trung để đưa vào nam. Chúng bầy đặt ra lối giao kèo viết để làm như có sự « thuận mua vừa bán » và người dân Việt-nam « tự nguyện, vui vẻ » đi làm phu đồn điền cho chúng. Thực ra nếu không có lối giao kèo này thì người công nhân sẽ rời bỏ ngay các đồn điền sau ít ngày làm việc. Giao kèo là một lối mua người, một lối lao động cưỡng bách. Nghị định 25-10-1927 là sự mở rộng của thể lệ 11-11-1918 chỉ quy định riêng về việc mộ nhân công giao kèo ở Nam-kỳ ra khắp Đông-dương theo yêu cầu của nền kinh tế thực dân đang trên đà phát triển.

Ở những vùng đồng dân ở đồng bằng miền bắc và miền trung, tư bản thực dân Pháp đã được phép đặt ra những phòng mộ phu. Mỗi phòng như thế thường có một người Pháp làm quản đốc, dưới quyền y có cả một

lũ « đầu trâu mặt ngựa » liên kết chặt chẽ với bọn quan lại, địa chủ, cường hào để bắt người. Nghị định 15-10-1927 đã tổ chức ra cái hệ thống buôn người đó và dựa vào quyền lực của bộ máy cai trị để giúp cho việc bắt nhân công đạt hiệu quả cao nhất. Giao kèo được chính quyền xác thực, nên bọn chủ càng mượn uy thế của tòa án, nhà tù để q ép đe rang buộc công nhân. Nghị định còn cho phép bọn mộ phu mộ cả con trai và con gái từ 14 đến 18 tuổi đi theo cha mẹ và tới nơi thì cùng lao động với cha mẹ.

Thời gian lao động theo giao kèo là 3 năm, nhưng nhà nước thực dân đã sẵn sàng ngỏ cửa cho tư bản thực dân tha hồ ký lại giao kèo bằng cách che phép chúng hết thời hạn này có thể ký tiếp những giao kèo khác, gồm nhiều lần 3 năm, nghĩa là vô thời hạn để giữ mãi công nhân.

Bây giờ chúng ta nghiên cứu những điều kiện làm việc được ghi trong nghị định 25-10-1927. Nhà nước thực dân muốn dùng những điều khoản này để xoa dịu công nhân. Đối với nhân công giao kèo, thời gian làm việc không được quá 10 giờ, kể cả thời gian cần thiết để đi từ nhà đến chỗ làm việc. Mỗi tuần được nghỉ một ngày. Chủ phải bảo đảm khẩu phần thức ăn cho một người lớn là 3.200 calo một ngày và bao gồm một tỷ lệ thích đáng thức ăn tươi. Khẩu phần ăn này bao gồm những thức ăn mà trọng lượng đã được quy định như sau: gạo 700 gr hoặc gạo 500 gr cộng với 200 gr bánh mỳ; thịt tươi hoặc thịt hộp hoặc cá khô 200 gr hoặc cá tươi 400 gr; rau tươi 300 gr hoặc rau khô 150 gr, muối 20 gr, chè 5 gr, mỡ 20 gr, nước mắm hay tương 15 gr. Trẻ em dưới 14 tuổi được lĩnh một nửa khẩu phần. Trẻ con dưới 18 tháng nếu mẹ không nuôi được thì cách hai ngày được lĩnh một hộp sữa đặc 400 gr (thieu 50 của nghị định). Nếu chủ tư bản thực hiện đúng những điều khoản này thì đời sống của công nhân cũng không đến nỗi nào. Nhưng trong thực tế lại khắp nơi, bọn tư bản thực dân đều không theo đúng cách cư xử với công nhân như ban thể lệ nêu ra. Ai đã từng làm việc ở đồn điền cao-su đều gọi nơi đó là « địa ngục cao-su ». Công nhân dật dỏ đã thốt ra những câu ca tó cáo tội ác của đế quốc và nói rõ nỗi khổ của mình:

1) Gouvernement général de l'Indochine. Inspection générale du travail en Indochine. Réglementation du travail en Indochine. I.D. E. O. Ha-nội. 1931.

Cao-su đi dễ khó về

Trái thì bỏ xác, gai thì ra ma.

Hoặc là :

Lỡ làm vào đất cao-su

Chả lủ thì cũng như lủ chung thân.

Đề đổi pho lại phong trào công nhân Việt-nam đang lớn mạnh, nghị định 25-10-1927 cũng đã quy định việc trừng phạt công nhân nặng hơn nghị định 26-8-1899 và nghị định 11-11-1918. Chúng không những giữ lại những điều khoản trừng phạt công nhân của nghị định 11-11-1918 đối với công nhân ở Nam-kỳ mà còn triển khai áp dụng ra toàn Đông-dương và cả đối với nhân công tự do. Theo điều 95 của nghị định 25-10-1927, nhắc lại những điều từ 61 đến 67 của nghị định 11-11-1918, thì công nhân sẽ bị phạt tiền từ 1 tới 15 pho-răng và bị phạt tù từ 1 tới 5 ngày, hoặc một trong hai hình phạt trên, nếu đòi hỏi không cần cứ, vắng mặt quá 24 giờ không được phép của chủ, tự ý hủy hoại thân thể để không làm việc được nữa, không chịu thi hành mệnh lệnh của chủ hay người đại diện cho chủ, làm huyền não và gây sự, vắng mặt vô cớ v.v... N.hĩa là vô luận việc gì xảy ra không có lợi cho chủ thì chúng đều có «vũ khí» hợp pháp để đòi pho và trấn áp. Nếu công nhân tiên lên, tham gia bãi công thì sẽ bị trừng phạt nặng nề hơn nhiều, sẽ bị trị tội chiều theo điều 416 của luật hình. Nhưng khái niệm bãi công của nghị định 25-10-1927 co dãn và mở rộng hơn điều 416 của luật hình. Điều 95 của nghị định này quy định: «Bất cứ một người bản xứ nào đã từ bỏ khỏi nơi làm việc trong lúc tiến hành giao kèo không có lý do chính đáng và vượt quá những trường hợp mà bản thể lệ này quy định, người đó bỏ trốn cá nhân hoặc theo một kế hoạch đã định trước với những người bản xứ khác thì đều sẽ bị phạt chiều theo điều 416 của luật hình». Như vậy là chúng có thể xếp cả những công nhân bỏ trốn vào phạm vi bãi công để trừng phạt. Điều 416 của luật hình chỉ quy định bãi công là «ngừng làm việc một cách tập thể». Ai tham gia vào các cuộc bãi công hoặc xúi giục người khác bãi công đều bị phạt giam từ 6 ngày tới 2 năm hoặc bị phạt tiền từ 16 tới 2.000 pho-răng, hoặc bị cả hai hình phạt này, và còn có thể bị đầy biệt xứ từ 2 tới 5 năm (1).

Nói tóm lại, nhà cầm quyền thực dân đã ban hành thế lệ lao động 25-10-1927 chính để nhằm thực hiện một mục tiêu như một sử gia Pháp đã nhận xét: «Nhà cầm quyền đã nhăm nhăm hắt vào việc giải quyết nạn thiếu phu trầm trọng... và để đảm bảo cho các đồn điền

có được một đội ngũ nhân công ổn định, với giá rẻ nhất có thể được, bị khẹp chặt trong kỷ luật, có đủ sức khỏe để làm những công việc nặng nhọc tại những vùng đất đỏ» (2).

Vai trò của nhà nước thực dân trong việc quy định mối quan hệ giữa công nhân và tư bản đã được biểu hiện trên hai phương diện: ban hành những thế lệ lao động và kiểm soát việc thi hành những văn bản này. Chức năng kiểm soát được giao cho tổ chức thanh tra lao động. Ngày 11-11-1918, Toàn quyền Albert Sarraut ký nghị định thành lập nha thanh tra lao động ở Nam-kỳ; nhưng mãi đến 9 năm sau, nghị định 19-7-1927 mới mở rộng tổ chức thanh tra lao động ra toàn quốc. Toàn Đông-dương có một Nha tổng thanh tra lao động để giúp việc cho Toàn quyền, ở mỗi kỳ lại có một sở thanh tra lao động địa phương. Thanh tra lao động ở bắc, trung và Nam-kỳ chịu sự lãnh đạo của thống sứ, khâm sứ và thống đốc.

Thanh tra lao động có hai nhiệm vụ: thông tin và kiểm soát thực sự. Trước tiên là thanh tra lao động phải tiến hành những cuộc điều tra và nghiên cứu để có thể soạn thảo những dự thảo nghị định có liên quan đến vấn đề nhân công. Thanh tra lao động được nhà cầm quyền địa phương báo cho hay những sự việc và tình hình đã xảy ra tại các công trường, xí nghiệp, đồn điền v.v... Quyền hạn của thanh tra lao động rất rộng rãi, có quyền đối với cả nhân công tự do, giao kèo và nhân công làm trong các công sở của nhà nước. Thanh tra lao động có quyền đi vào tất cả mọi nơi trong các doanh nghiệp, công nghiệp, nông nghiệp hay thương mại, nếu thấy có điều gì trái với những thế lệ lao động thì có quyền xử phạt ngay tại chỗ hoặc báo cáo lên cấp trên.

Nghị định 19-7-1927 thực sự chỉ nằm trên giấy tờ cho mãi đến năm 1929 vì mặc dù về căn bản nghị định này có lợi cho bọn tư bản lũng đoạn, nhưng chúng cũng không muốn sớm có Nha tổng thanh tra lao động vì sợ bọn thanh tra lao động có thể vướng chân chúng và «lật tẩy» chúng không chịu thi hành nhiều điều khoản đối xử với công nhân ghi trong các thế lệ lao động. Nhưng trong những năm từ 1927 đến 1929 đã liên tiếp nổ ra nhiều cuộc bãi công, biểu tình đỏ máu của công nhân nên nhà nước thực dân buộc phải với

(1) A. Dumarest Sách đã dẫn tr. 158.

(2) Daniel Hémery. *Révolutionnaires Viet-namiens et pouvoir colonial en Indochine*. François Maspero. Paris 1975. tr. 232. *vi

vàng cho thi hành nghị định 19-7-1927. Chính quyền thực dân thấy cần phải thực hiện hai nhiệm vụ: một mặt phải bảo đảm nhân công cho bọn tư bản, nhưng mặt khác chúng vẫn muốn làm thế nào cho giai cấp công nhân "thấy rằng chính quyền và các người chủ đối xử công bằng và rộng lượng với họ" (1); có như vậy thì nền thống trị của chúng ở Đông-dương mới được bảo đảm và mới, ngăn chặn được phong trào cách mạng đang lên cao.

Theo giấy tờ thi hành năm nhân viên thanh tra lao động phải xuống các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền hai lần. Nhưng trong thực tế việc kiểm tra tại chỗ này cũng hãn hữu mới được thực hiện, trừ phi trong trường hợp bất đắc dĩ, ở dưới đã nổ ra những vấn đề thật nghiêm trọng không còn có thể che đậy được nữa thì chúng mới chịu rời khỏi văn phòng đi làm nhiệm vụ.

Thật ra nghề thanh tra lao động là nghề kiếm bầm. Đến đất nào lúc bấy giờ mà chẳng kiếm ra hàng ngàn chuyện trái luật. Chỉ cần ghi cho nhiều vào sổ rồi mặc cả với bọn chủ. Bọn chủ tư bản cũng chẳng sợ bọn thanh tra lao động. Chính quyền là của chúng, nhưng chúng im được chuyện thì vẫn tốt hơn. Thành thử việc điều tra cứ tiến hành, nhưng lên thanh tra nào cũng được bọn chủ dứt lốt. Thế là yên chuyện hết thầy! Đây là một sự thực hiện nhiên mà ngay bọn thực dân cũng phải chua chất thừa nhận: "Những quan hệ quen biết và thường là những quan hệ thân tình giữa thanh tra lao động với những chủ xí nghiệp và đồn điền đã khiến cho rất ít người thanh tra giữ được tính độc lập tư tưởng cần thiết để cho thể lệ được thi hành nghiêm chỉnh" (2).

Mặc dù nhà nước thực dân đã ban hành những thể lệ lao động khác nghiệt, nhất là nghị định 25-10-1927 để trói buộc người công nhân nhưng chúng vẫn bất lực không ngăn cản nổi phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân ngày một dâng cao, cũng như hình thức đấu tranh bởi việc phá giao kèo ngày càng lan rộng trong các đồn điền. Dưới đây là một bản thống kê của thực dân Pháp về số công nhân phá bỏ giao kèo trước và sau khi có nghị định 1927 (3).

Số công nhân phá bỏ hợp đồng ở Nam-kỳ.

Năm	Campuchia và Nam Trung-kỳ
1925	1.081
1926	1.653
1927	3.824
1928	4.484
1929	4.301

Như vậy rõ ràng là nghị định 1927 đã không ngăn chặn được tình trạng công nhân phá bỏ hợp đồng, trái lại con số này đã tăng từ 1653 người năm 1926 lên đến 4.484 người năm 1928.

Người công nhân đồn điền không chỉ dừng lại ở hình thức phá bỏ hợp đồng hay bỏ trốn, họ đã biết tiến lên tấn công kẻ thù, nhất là từ khi tiếp thu được ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin và bắt đầu giác ngộ về sức mạnh của giai cấp mình. Họ đã đấu tranh đòi chủ tư bản phải thực hiện nhiều điều khoản có lợi cho mình trong các thể lệ lao động mà lúc ban hành nhà nước thực dân chỉ coi những điều đó như những thứ lừa bịp. Họ đã biết dùng "gậy ông để đập lưng ông", hình thức này thường nảy sinh ra ở những nơi có phong trào đấu tranh mạnh. Trong những năm 1928, 1929, công nhân đồn điền Phú-riêng đã tiến hành nhiều hình thức đấu tranh liên tiếp đòi chủ không được phát gạo ẩm hoặc mục. Năm 1932, lợi dụng khủng hoảng kinh tế, chủ đồn điền Dầu Tiếng đã thương lượng không phải với thợ mà với chính phủ để tự ý hạ lương của công nhân, vi phạm nghiêm trọng hợp đồng lao động, mặc dù hợp đồng này vốn đã bắt công và cưỡng bách đối với công nhân. Ngày 15-12-1932, hàng ngàn công nhân kéo về tập trung tại văn phòng đồn điền để phản đối bọn chủ. Qua cuộc đấu lý của công nhân, bọn chủ phải hủy bỏ việc hạ lương hiện tại (khẩu phần gạo cấp phát hàng ngày) nhưng lại không chịu duy trì mức lương tiền mặt của công nhân được ghi trong hợp đồng lao động. Ngay tối hôm đó, công nhân quyết định biểu tình tuần hành về tìm gặp thanh tra lao động ở Thủ-dầu-một để khiếu nại, và nếu ở đây không giải quyết, họ tiến thẳng về Sài-gòn đòi sở thanh tra lao động Nam-kỳ can thiệp. Đoàn biểu tình đang trên đường về thị xã Thủ-dầu-một thì bị nhà cầm quyền thực dân mang binh lính đến đàn áp. Súng nổ vào số người tay không vô tội, 3 công nhân hy sinh, 7 người khác bị thương. Cuộc đấu tranh lưu huyết này vang dội sang bên Pháp. Nghị sĩ cộng sản đã chất

1) Recueil général de la législation et de la réglementation en Indochine. Supplément de 1926-1927, 2ème et 3ème parties, tr. 1009, 1010.

2) Goudal. Problèmes du travail en Indochine. Bureau international du travail, Genève, 1937, tr. 275.

3) Delamarre. L'émigration et l'immigration ouvrière en Indochine. I.D.F.O. Hà Nội, 1931, tr. 28.

vấn chính phủ Pháp. Không thể hưng bit được nữa, bộ trưởng bộ thuộc địa buộc phải thừa nhận: "Ban quản trị của đồn điền đã vượt quá quyền hạn của họ khi họ buộc công nhân của họ phải nhận một mức lương thấp hơn mức lương quy định trong giao kèo; hơn nữa, ban quản trị ấy lại đã khẳng định một cách sai sự thật rằng chính phủ Đông-dương đã quyết định bớt tiền công đó. Cho nên tòa án đã lập hạn điều tra để buộc tội viên giám đốc sở cao su" (1).

Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân không chỉ buộc những tên tư bản phải giải quyết những yêu sách cụ thể trong từng xí nghiệp, nhà máy, hầm mỏ, đồn điền; phong trào này còn tiến lên đòi nhà nước thực dân phải ban hành những luật lệ thừa nhận những quyền lợi chính đáng của giai cấp mình. Trước năm 1922, công nhân viên chức các hãng công thương ở Bắc kỳ đều không biết ngày chủ nhật là gì. Anh em phải làm việc suốt tuần, không được nghỉ ngày nào. Bọn chủ tư bản viên chức việc nhiều, người ít, nghỉ chủ nhật thì hãng của chúng bị thua thiệt, lỗ vốn. Trong khi đó ở Nam kỳ, từ 1907, công nhân và viên chức ở các hãng công thương đã được nghỉ chủ nhật rồi. Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, anh em công nhân ở miền bắc đã tổ chức một cuộc vận động mạnh mẽ và bền bỉ đòi nhà cầm quyền không được lẩn tránh trong việc áp dụng luật lao động như ở bên Pháp hay ít ra như ở Nam kỳ. Vì vậy ngày 22-6-1922, thống sứ Bắc kỳ phải gửi thông tư cho hai viên chủ tịch phòng thương mại Hà-nội và Hải-phòng, đề nghị nên thi hành lệ nghỉ ngày chủ nhật, vì đây là yêu cầu chính đáng của giai cấp công nhân, và nếu trì hoãn mãi không thi hành thì sẽ sinh ra nhiều việc rắc rối hơn. Bản thông tư có đoạn viết: "Sự sinh hoạt của xứ thuộc địa này đã thay đổi nhiều khiến cho ta có thể trở lại nghiên cứu vài vấn đề, đặc biệt là vấn đề nghỉ ngày chủ nhật - đây là yêu cầu chính đáng của người làm công ăn lương mà ta phải chịu nhận thôi..."

Sự so sánh với hệ bạn của họ ở chính quốc hay ở Nam kỳ được may mắn hơn sẽ có thể kích động họ đòi hỏi chính quyền áp dụng ở thuộc địa những luật lệ lao động, mà nếu áp dụng hoàn toàn luật lao động ở xứ này, thì điều đó sẽ sinh ra nhiều sự tai hại mà các ông xét qua cũng đã rõ. Cho nên tôi mong rằng các nhà công thương ở địa phương hãy lo lắng

nhều hơn đến đời sống và sức khỏe của những người làm công của mình, tự nguyện mà công nhận ít ra là cái quyền nghỉ chủ nhật" (1).

Như vậy là anh chị em đã giành được thắng lợi trong yêu sách đòi nghỉ ngày chủ nhật. Nhưng anh chị em sẽ còn phải đấu tranh kiên quyết hơn chục năm nữa để chủ nhật được nghỉ mà vẫn được hưởng lương. Đây là một thắng lợi đáng kể của phong trào công nhân từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Tiếp theo thắng lợi trên đây, chúng ta cũng thấy xuất hiện trong những khẩu hiệu đấu tranh của giai cấp công nhân khẩu hiệu đòi giảm giờ làm việc, và nhất là khẩu hiệu đòi nhà nước thực dân phải ban hành luật lệ hạn chế giờ làm việc tối đa xuống còn 8 giờ một ngày. Ở các nước Âu Mỹ, công nhân đã phải trải qua đấu tranh mấy thế kỷ mới giành được quyền làm việc 8 giờ, buộc nhà nước tư sản phải có pháp luật giới hạn thời gian lao động tối đa của công nhân. Từ cuối thế kỷ 19, khẩu hiệu ngày làm 8 giờ đã trở thành một khẩu hiệu đấu tranh rộng rãi và quen thuộc của công nhân thế giới. Ở Việt-nam, giai cấp công nhân chỉ được hình thành từ trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nhưng họ đã nhận thức nhanh chóng được ý nghĩa kinh tế và chính trị của khẩu hiệu ngày làm 8 giờ. Đây là một tiền đề vượt bậc về ý thức giai cấp của công nhân nước ta. Chẳng thế mà bọn thực dân đã tỏ ra rất lo ngại về phong trào đấu tranh của công nhân. Ngày 27-9-1926, Toàn quyền Đông-dương phải gửi thông tư hỏi ý kiến các thủ hiến các xứ trong liên bang xem có nên thi hành ở một số ngành công nghiệp (làm đồ gỗ, dệt phẩm, lò nhuộm và hóa học) luật ngày 23-4-1919 ở bên Pháp về ngày làm 8 giờ không? Bọn thủ hiến đều không tán thành. Chúng ngoan cố không chịu thi trên bước đường đấu tranh của giai cấp công nhân Việt-nam, yêu sách ngày làm 8 giờ đã được đề ra và yêu sách này sẽ là một khẩu hiệu động viên công nhân đấu tranh mạnh mẽ hơn nữa. Cuối cùng nhà cầm quyền thực dân phải chấp nhận yêu sách này cũng như nhiều yêu sách khác vào 10 năm sau.

(1) Annales coloniales 7-6-1933. Trích lại của Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt-nam 1930 - 1935*, NXB Sử học, Hà-nội 1962, tr. 186.

(1) Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 39.572.

III - QUY CHẾ VÀ THẺ LỆ LAO ĐỘNG TỪ 1930 ĐẾN 1939 (1)

Thời kỳ 1930 - 1939 là thời kỳ có những biến chuyển quan trọng trong lịch sử nước ta. Trước tiên đây là một thời kỳ mà bão táp cách mạng bùng nổ dữ dội tại Việt-nam. Thực dân Pháp tuy dập tắt được cuộc khởi nghĩa Yên-bái của Việt-nam Quốc dân đảng, nhưng chúng lại bất lực trước phong trào nổi dậy mãnh liệt và đồng đều, suốt từ nam chí bắc của nhân dân ta do Đảng cộng sản Đông-dương phát động và lãnh đạo. Từ năm 1930 trở đi, giai cấp công nhân đã nắm được trọn quyền lãnh đạo cách mạng Việt-nam và phong trào công nhân đã phát triển với một khí thế mới, thế tiến công cách mạng, đẩy tư bản thực dân Pháp vào thế bị động đối phó.

Một đặc điểm khác của giai đoạn này là chủ nghĩa đế quốc đã bước vào một cuộc tổng khủng hoảng sâu sắc và toàn diện. Từ năm 1929, thế giới tư bản đã bị bao phủ bởi một cuộc khủng hoảng kinh tế lớn chưa từng có. Toàn bộ nền sản xuất tư bản bị đình đốn. Nước Pháp cũng không thoát khỏi tai họa này. Cuộc khủng hoảng kinh tế nổ ra ở Pháp muộn hơn nhưng lại kéo dài hơn. Bọn tư bản lũng đoạn Pháp muốn trút những hậu quả khốc liệt của khủng hoảng kinh tế lên đầu nhân dân các nước thuộc địa. Muốn vậy chúng không thể không tăng cường những biện pháp đàn áp tại Việt-nam. Nhưng chỉ riêng đàn áp không thôi thì không đủ, vì lúc này ý thức của giai cấp công nhân cũng như của nhân dân ta đã khác hẳn trước những năm 1930. Do đó đối với giai cấp công nhân, thực dân Pháp đã áp dụng một chính sách vừa kết hợp đàn áp, khủng bố với mua chuộc, mỵ dân xảo quyệt hòng đè bẹp những cơ sở của cách mạng Việt-nam. Những chính sách của thực dân Pháp, tuy thâm độc và nguy hiểm, nhưng lại là biểu hiện một sự bế tắc và suy yếu của chúng trước phong trào quần chúng đang lên cao.

1) Chế độ lao động cưỡng bách.

Đứng trước trào lưu cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa ngày càng dâng cao và đi theo con đường của Cách mạng tháng Mười Nga, các cường quốc đế quốc chủ nghĩa thấy cần phải có một vài cử chỉ để đánh lừa một số người lao động nào đó và để hướng công nhân đi theo con đường cải lương chủ nghĩa. Ngày 20-7-1922, Hội Quốc Liên ra nghị quyết cấm lao động cưỡng bách. Vào những năm 1929 - 1930, Hội Quốc Liên còn tổ chức hội nghị lao động quốc tế nghiên cứu lại vấn đề lao động cưỡng bách và thảo ra

một dự án gọi là quy ước 28-6-1930. Về cơ bản quy ước này không hại gì cho quyền lợi chủ yếu của đế quốc ở thuộc địa. Thế mà chính phủ Pháp vẫn không chịu ký vào quy ước. Nhưng để che mắt thế gian và cũng để hợp pháp hóa những thể thức bất phu ở các thuộc địa, chính phủ Pháp đặt ra nghị định 21-8-1930 và sắc lệnh 6-2-1932. Theo những văn bản này thì chế độ lao động cưỡng bách ở Đông-dương vẫn được duy trì, nhưng chỉ « duy trì trong trường hợp đặc biệt », duy trì tạm thời « mà thôi » và « chỉ làm những công việc công ích », nghĩa là trong trường hợp không muốn được nhân công tự do thì lúc đó mới dùng đến lao động cưỡng bách. Công sứ, hoặc quan chủ tỉnh có quyền huy động từ 2.000 công nhân trở xuống. Còn Toàn quyền thì có quyền bắt từ 3.000 công nhân trở lên. Quyền lực của bọn thực dân thật là ghê gớm và tàn bạo!!

Cũng theo những nghị định này, mỗi người dân Đông-dương có thể bị bắt đi phu 60 ngày trong một năm, ở một cự ly xa nhà mình 4 ngày đường đi về, vào khoảng 50 cây số. Cuộc đấu tranh lâu dài của công nhân ta sẽ buộc thực dân Pháp phải rút số ngày đi phu trong năm từ 60 xuống còn 30 ngày (tháng 5-1935).

(1) Trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ hai, đế quốc Pháp và sau này là bọn quân phiệt Nhật đã thắng tay dùng những biện pháp phát-xít, xóa bỏ những quyền tự do dân chủ ở Đông-dương. Chúng đã thủ tiêu tất cả những luật lệ lao động được ban hành sau khi chính phủ bình dân lên cầm quyền. Ngày 10-11-1939, Toàn quyền Đông-dương ký một hiệp định nâng số giờ làm việc từ 48 lên 60 giờ cho đàn ông, 54 giờ cho đàn bà và trẻ em làm việc trong các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền. Thế nghĩa là không còn luật ngày làm 8 giờ nữa. Hơn nữa, theo nghị định này, trong những sở thuộc nhà nước, trong những sở thuộc quốc phòng, hay trong những xí nghiệp nào, nếu được tổng thanh tra lao động đồng ý thì thời gian làm việc có thể tăng lên đến 72 giờ một tuần. Đi kèm theo là luật lệ trừng phạt rất nặng đối với những ai chống lại hoặc không chịu làm việc theo số giờ tăng lên. Tiền lương không những không được tăng mà còn bị sút đi. Một số lớn công nhân bị sa thải, thất nghiệp. Từ đó về sau, bọn thống trị đã vứt bỏ mọi lá bài pháp lý có thể cản trở và ràng buộc chúng trong việc triệt để bóc lột nhân dân ta.

2) Sắc lệnh ngày 19-1-1933 về chế độ lao động gọi là « tự do ».

Sắc lệnh này quy định những thể lệ cho chế độ lao động tự do ở Đông-dương. Theo định nghĩa của thực dân Pháp, thì nhân công tự do là những công nhân làm việc không có giao kèo hoặc theo giao kèo miệng, theo giao kèo viết mà không ghi thời hạn, hoặc có ghi thời hạn thì thời hạn này cũng dưới 3 năm. Số công nhân tự do chiếm đa số trong lực lượng lao động ở các hãng buôn, nhà máy, hầm mỏ ở nước ta hồi đó. Nhưng thực ra sắc lệnh 19-1-1933 chỉ quy định chủ yếu những điều kiện vệ sinh và an toàn lao động trông việc dùng nhân công, nhất là đối với nữ công nhân và trẻ em ở các xí nghiệp công nghiệp và thương mại dùng trên 10 người.

Sắc lệnh này đã hợp pháp hóa việc bọn chủ có quyền mượn nhân công trẻ em từ 12 tuổi trở lên. Có điều sắc lệnh cho phép thanh tra lao động có thể đề nghị y sĩ không cho chủ mượn trẻ em nào ốm yếu quá hay yêu cầu chủ thay đổi công việc nhẹ hơn cho trẻ em yếu. Điều này là một điều vô ích và lừa bịp vì làm gì, trong thực tế có thanh tra lao động nào lại đi chăm sóc trẻ em, và cha mẹ trẻ em lại có thể đi kiện cáo về chế độ lao động của con em mình?

Sắc lệnh này cũng như nhiều thể lệ lao động khác đều nhằm bênh vực cho quyền lợi của bọn tư bản thực dân. Nhưng không nhiều thì ít nó cũng phản ảnh những sự nhượng bộ nhất định của nhà cầm quyền trước phong trào đấu tranh của công nhân hồi 1930-1931. Sắc lệnh quy định chủ không được bắt con gái dưới 18 tuổi và trẻ em dưới 15 tuổi làm việc ban đêm (nghĩa là làm việc từ 11 giờ đêm đến 5 giờ sáng) cũng như chủ không được bắt những người này làm việc dưới hầm. Sắc lệnh cũng nói đến việc lập ra một số thể lệ thích hợp cho việc lao động của đàn bà và trẻ em ở những nơi nguy hiểm và độc hại. Trong năm đầu sau khi đề thi người mẹ có quyền được nghỉ 20 phút buổi sáng và 20 phút buổi chiều giữa giờ làm việc để cho con bú. Chúng ta có thể nói rằng nếu điều này được thực hiện thì đây là một thắng lợi của phong trào công nhân. Ta nên nhớ rằng từ trước đến giờ thực dân Pháp không chịu nhận cho nữ công nhân có con mọn cho con bú trong giờ làm việc và điều này đã gây ra nhiều cảnh thương tâm, người mẹ phải lén lút cho con bú rồi hối hả chạy vào nơi làm việc vì sợ bị chủ cúp lương, đánh đập hay đuổi ra khỏi sở.

Sau khi sắc lệnh được đăng lên công báo, phủ Toàn quyền có hội ý kiến các nhà công thương. Bọn chúng vội vàng nhao nhao lên tiếng phản đối nhất là bọn chủ nhà máy dệt Nam-dịnh. Hải-phòng thì lại càng kêu to hơn cả, lấy cớ rằng tại những xí nghiệp của chúng có rất nhiều đàn bà và trẻ em, nên nếu sắc lệnh này mà được thi hành thì chúng sẽ gặp nhiều điều thua thiệt trong việc kinh doanh. Phủ Toàn quyền vội phải thanh tra lao động đi điều tra. Không hiểu điều tra thế nào mà thanh tra lao động lại đồng ý cho các chủ nhà máy dệt Nam-dịnh và Hải-phòng hoãn thi hành sắc lệnh này trong vòng 5 năm vì chúng xin vào điều 56 của sắc lệnh cho phép « trong trường hợp cần » thì hoãn việc thi hành sắc lệnh! Sắc lệnh không được thi hành, vì bọn chủ lên tiếng phản đối hoặc xin hoãn; song còn có một lẽ nữa vì phong trào công nhân lúc đó đang ở thời kỳ thoái trào và chưa đủ mạnh để buộc chủ và nhà cầm quyền phải triệt để thi hành những điều đã ghi trong sắc lệnh có lợi cho công nhân.

3) Nghị định 10-11-1936.

Nghị định quy định trong những nhà máy và hãng buôn, hoặc những sở phụ thuộc, bất luận công hay tư, có tính cách tôn giáo hay không, có tính cách dạy nghề hoặc từ thiện thì giờ làm việc của công nhân hay viên chức, nam và nữ, lớn hay nhỏ, đều không được quá 10 giờ kể từ 1-11-1936, không được quá 9 giờ kể từ 1-1-1937 và không được quá 8 giờ kể từ 1-1-1938.

Chủ không được bắt đàn bà và con gái làm đêm trong các nhà máy, các hãng buôn, các hầm mỏ, các xưởng thợ, dầu là việc công hay tư, việc tôn giáo, từ thiện hay học nghề cũng vậy. Trong một tuần làm việc, người thợ phải được nghỉ ít nhất là một ngày, hay một tuần phải nghỉ liên tiếp ít ra là 24 giờ. Người thợ hay người học nghề sau khi đã làm việc trong một năm thì được nghỉ một thời hạn ít nhất là 5 ngày kể từ 1-1-1937 và 10 ngày kể từ 1-1-1938. Trong thời gian nghỉ 5 hay 10 ngày đó, người thợ vẫn được hưởng lương theo số lương công nhật của mình. Chủ hay người quản lý không chịu thi hành nghị định sẽ bị phạt tiền từ 5 tới 3.000 pho-răng.

Bản nghị định này chỉ được thi hành đối với các doanh nghiệp công, thương nghiệp, chứ không có hiệu lực đối với các đồn điền.

4) Sắc luật ngày 30-12-1936 về chế độ lao động ở Đông-dương.

Sắc luật này do tổng thống Pháp Lebrun và bộ trưởng bộ thuộc địa Moutet ký. Sắc luật

gồm 10 chương và đã quy định những điểm chính như sau:

Sắc luật tuyên bố nghị định 25-10-1927 nay vẫn có giá trị đối với nhân công giao kèo. Sắc luật này đề ra những thể lệ chung tổng quát cho loại nhân công gọi là tự do; nó quy định mối quan hệ giữa chủ các hãng công nghiệp, thương nghiệp và hầm mỏ với công nhân và viên chức làm tại những nơi đó. Chủ không được dùng con trai hay con gái dưới 12 tuổi vào học việc. Từ 20 tuổi trở đi thì không còn là người học việc nữa mà đã trở thành thợ. Mỗi xưởng, trừ xưởng thủ công, chủ chỉ được mướn số người học việc cao nhất là bằng một phần ba tổng số công nhân làm tại đó. Mỗi xí nghiệp dùng trên 25 người đều phải công bố rõ ràng một bản điều lệ nội quy nói về những thể lệ tổ chức, kỷ luật, vệ sinh, an toàn lao động, điều kiện thu nhận nhân công, việc tính lương và trả lương, việc nghỉ ngơi. Nội quy này phải được thanh tra lao động chuẩn y, niêm yết ở tất cả các xưởng, kho, các chỗ trả lương để cho mọi người đều biết. Chủ cấm không được cúp phạt tiền người làm công. Phụ nữ có quyền được nghỉ 8 tuần liên tiếp trong thời gian sinh đẻ và trong thời gian đó chủ không được đuổi. Tất nhiên nữ công nhân đó không được hưởng lương. Tại những nơi có cai thầu, thì cai thầu cũng phải tuân theo những luật lệ mà chủ phải theo. Nếu công nhân khiếu nại về việc không thi hành những điều khoản trong các thể lệ lao động hiện hành, thì người chủ chính phải chịu trách nhiệm trước pháp luật; chẳng hạn như cai thầu vì một lẽ gì mà không trả lương cho thợ thì chủ chính phải trả, chứ không thể viện cớ rằng mình đã trả tiền cho cai thầu rồi. Chủ và thanh tra lao động (chứ không phải là đại biểu do công nhân và viên chức đề cử ra) đồng ý với nhau để quy định những thể lệ chung như những loại lương chính đối với từng loại thợ và từng vùng khác nhau, việc nghỉ hàng năm được hưởng lương, việc tổ chức học nghề, những thể thức để giải quyết các cuộc xung đột giữa chủ và thợ. Thể lệ này được xem xét lại mỗi năm một lần, chủ và thợ đều phải tuân theo, nếu không thì sẽ bị xử phạt theo kiểu bồi thường thiệt hại.

Sắc luật 30-12-1936 lần đầu tiên đã đặt cho Đông-dương việc quy định lương tối thiểu. Quy định lương tối thiểu là điều cần thiết và là một yêu sách đấu tranh của giai cấp công nhân Việt-nam. Nhưng vấn đề ở đây là ai định mức lương ấy và định nó theo tiêu

chuẩn nào? Tham gia vào ủy ban định lương tối thiểu có: đại biểu của các giới công nghiệp, thương nghiệp và hầm mỏ do các phòng thương mại và canh nông đề cử, đại biểu của các hội đồng và nghị viện "dân cư", các thanh tra lao động. Công nhân không có đại biểu trong ủy ban này. Ủy ban này đặt ra mức lương tối thiểu cho lao động tùy theo từng vùng ở Bắc, Trung, Nam-kỳ, rồi thống sứ, khám sứ, thống đốc sẽ chuẩn y, không cần hỏi ý kiến của người lao động.

Trừ việc gia đình và việc thủ công thì nhà tư bản nào muốn mướn nhân công, bất luận là nhiều hay ít, đều phải khai trình về việc dùng nhân công, đàn bà và thiếu niên, dùng động lực và máy móc. Chủ không được mướn trẻ con dưới 12 tuổi. Về thời gian làm việc, sắc luật nhắc lại những điểm quy định của nghị định 11-10-1936, nghĩa là tại những nơi công nghiệp, thương nghiệp và hầm mỏ thì thời gian lao động là 9 giờ một ngày kể từ 1-1-1937. 8 giờ kể từ 1-1-1938. Chủ không được vin vào cớ giảm giờ làm việc mà thực hiện việc giảm lương. Trẻ con dưới 18 tuổi, đàn bà, con gái bất luận tuổi tác nào cũng đều nhất loạt không phải làm đêm, họ phải được nghỉ liên tục ít nhất là 11 giờ một ngày. Phụ nữ và con trai dưới 15 tuổi không phải vào làm ở dưới đất, còn trẻ em từ 15 đến 18 tuổi mà làm dưới đất thì phải theo một điều lệ riêng.

Trừ công việc làm ở gia đình và ở trạm thủ công không có động cơ, thì các xí nghiệp công, thương, nông nghiệp, có tính chất tôn giáo hay không, đều phải có đủ những điều kiện vệ sinh sạch sẽ cần thiết cho sức khỏe của người làm việc. Chủ phải bảo đảm sự an toàn lao động. Các máy móc, động cơ, dây cưa-roa phải được sắp đặt trong những điều kiện tốt nhất để bảo đảm an toàn cho người lao động. Thanh tra lao động phải đi xem xét từng nơi và ra lệnh cho chủ phải thực hiện những điều khoản của luật lao động về vệ sinh và an toàn. Chủ không thể vin vào một cớ nào để trì hoãn việc thi hành sắc luật này, bằng không thì chủ sẽ bị đưa ra tòa.

Trong những năm 1936 - 1938, tiếp theo sắc luật trên đây, phủ Toàn quyền Đông-dương đã ra nhiều nghị định cụ thể, hướng dẫn việc thi hành sắc luật đối với việc áp dụng lệ nghỉ hàng tuần tại những loại xí nghiệp khác nhau, lệ nghỉ hàng năm có trả lương, về sự an toàn lao động trong các xí nghiệp công thương, tại những nơi nguy hiểm và độc hại... v.v... Khẩu hiệu ngày làm

8 giờ là một khâu hiệu đấu tranh từ hơn chục năm nay của giai cấp công nhân, đến nay mới thu được thắng lợi trên mặt pháp lý. Vấn đề là phải tiếp tục và phát huy thắng lợi ấy để đánh bại mọi hình thức phá hoại của chủ và chính quyền thực dân, để hoàn toàn thực hiện lệ ngày làm 8 giờ cho tất cả mọi loại công nhân, kể cả công nhân các đồn điền.

Từ lâu trong các khâu hiệu đấu tranh của công nhân, người ta thường thấy anh em hay nêu ra khâu hiệu « chống đuổi thợ vô cố ». Đuổi thợ vô cố là một vũ khí lợi hại mà bọn chủ đã dùng để bóp chẹt công nhân, để tàn công vào đời sống của công nhân. Kết quả của cuộc đấu tranh lâu dài này là trong thời kỳ mặt trận dân chủ, bọn cầm quyền đã phải ra những nghị định chấp nhận sự thắng lợi từng phần của công nhân. Trong năm 1937 và 1938, thống đốc Nam-kỳ, khâm sứ Trung-kỳ và thống sứ Bắc-kỳ đã ra ba nghị định quy định về vấn đề chủ thôi muốn thợ và thợ thôi làm cho chủ. Trong các xí nghiệp công nghiệp, thương nghiệp, hầm mỏ nếu giữa chủ và thợ không có giao kèo quy định trước thời gian chủ muốn thợ là bao lâu, thì hệ chủ muốn thôi muốn thợ phải cho thợ biết trước một thời gian, để người đó còn đi tìm việc làm mới. Nếu chủ đuổi thợ mà không báo trước thì phải trả tiền thiệt hại. Như vậy là quyền của chủ cắt miếng ăn của công nhân, viên chức sẽ bị hạn chế lại. Trước đây, chúng muốn đuổi thợ, lúc nào cũng được, người thợ chẳng biết kêu vào đâu để giải quyết. Nay nhờ cuộc đấu tranh bền bỉ của giai cấp mình, một phần yêu sách của công nhân đã được giải quyết. Tuy vậy bọn chủ này còn nhiều quyền hạn để đuổi thợ, chỉ cần chúng bỏ ra một số tiền bồi thường là có thể không cho thợ vào làm nữa. Thời gian báo trước cho thợ ở Nam-kỳ dài hơn ở Bắc-kỳ và ở Bắc-kỳ lại dài hơn ở Trung-kỳ nhưng nói chung vẫn còn ít quá bởi vì với thời gian đó người thợ rất khó tìm ra việc làm mới. Tuy nhiên mấy nghị định này vẫn là cơ sở pháp lý cụ thể để người công nhân buộc chủ phải thi hành.

Bộ trưởng bộ thuộc địa Moutet đã gọi sắc luật 30-12-1936 là « hiến chương lao động ở Đông-dương » và là một quy chế lao động « hoàn toàn và đầy đủ ». Hắn có vẻ tự hào về việc làm của mình đối với giới lao động ở Đông-dương. Trong bản báo cáo của Moutet gửi cho tổng thống Pháp, có đoạn viết: « Để đến lúc phải bảo vệ nhân công bản xứ một cách có hiệu quả hơn, làm cho họ có thể hưởng

được càng nhiều càng tốt những điều thuận lợi mà luật pháp đã ban hành cho công nhân và viên chức ở chính quốc (1). Rõ ràng điều này không phải là do thiện chí của Moutet và nhà cầm quyền thực dân, Chính cuộc đấu tranh rộng lớn của giai cấp công nhân và nhân dân ta, phối hợp với phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Pháp đã đẩy chính quyền thực dân ở Đông-dương vào những khó khăn chồng chất và buộc chúng phải nhượng bộ đối với giai cấp công nhân. Chúng ta chắc còn nhớ hồi cuối thế kỷ 19, bọn chủ tư bản Pháp không chịu thừa nhận một chút quyền lợi nào của công nhân ta, nhưng đến nay (1936 - 1939) chúng đã buộc phải thừa nhận trên văn bản pháp lý nhiều yêu sách chính đáng của công nhân như: ngày làm 8 giờ, cấm cúp phạt tiền, không được đuổi thợ vô cố, định lương tối thiểu, người lao động hàng năm được nghỉ một số ngày có lương, phải có những điều kiện an toàn về lao động và vệ sinh v.v... Hoặc từ chỗ chỉ có công nhân bị phạt tiền và phạt tù đến chỗ chủ vi phạm thể lệ lao động cũng bị phạt tiền. Đây là những thắng lợi đáng kể của phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Việt-nam. Tuy nhiên sắc luật 30-12-1936 vẫn chưa đựng nhiều khuyết điểm căn bản khiến cho giai cấp công nhân nước ta chưa thỏa mãn với những kết quả đạt được. Trong buổi tiền đưa Gò-đa, phái viên của chính phủ Pari, vào cuối tháng 3-1937 lại Sài-gòn, anh em lao động ở đây đã trao cho Gò-đa một bản yêu sách gồm 9 điều, trong đó có quyền tự do chính trị, quyền tự do công đoàn được nhấn mạnh và yêu cầu sửa đổi sắc luật ngày 30-12-1936 cho đàn bà để nghỉ có lương, cho đại biểu công nhân tham gia các ban mà sắc luật đặt ra, yêu cầu mở rộng việc áp dụng thể lệ lao động cho công nhân nông nghiệp cùng hương.

Nhìn chung lại cho đến những năm 30 của thế kỷ này, thực dân Pháp vẫn thực hiện một đường lối rất lạc hậu và phản động về mặt thể lệ lao động đối với giai cấp công nhân ở nước ta, so với chính quốc và với nhiều thuộc địa của các nước đế quốc khác ở Viễn đông. Đúng như tờ La dépêche d'Indochine (Điện tín Đông-dương) năm 1938 đã nhận xét « Về mặt thể chế lao động thì Đông-dương là nước lạc hậu nhất ở châu Á » (2).

(1) Gouvernement général de l'Indochine. Inspection générale du travail et de la prévoyance sociale. Réglementation générale du travail en Indochine. I.D.E.O. Hà-nội 1937. tr. 12.

(2) Daniel Hémerly. Sách đã dẫn, tr. 223.

Những thế lệ lao động do thực dân Pháp ban hành chỉ kim hãm một cách dã man và chậm trễ trạng thái xã hội Việt-nam đã bị phân hóa rõ rệt. Chúng vẫn cố dùng pháp luật để giam hãm giai cấp công nhân nước ta trong cảnh tối tăm, nô lệ cho chủ nghĩa tư bản thực dân. Nó biểu hiện ý chí của bọn chúng muốn làm giàu trên xương máu của hàng chục vạn công nhân Việt-nam.

Rất nhiều đạo luật tiến bộ mà giai cấp công nhân Pháp đã đấu tranh và giành được từ cuối thế kỷ 19 nhưng thực dân Pháp vẫn không chịu cho thi hành và áp dụng ở Việt-nam. Ngay 9-4-1898, chính phủ Pháp đã ban hành đạo luật về chủ phải bồi thường tai nạn lao động cho thợ. Nhưng trong suốt những năm đầu thế kỷ 20, thực dân Pháp không chịu áp dụng gì đến đạo luật này ở Việt-nam.

Năm 1921, Viện thuộc địa có mở một cuộc điều tra về khả năng áp dụng đạo luật này. Nhưng cuộc thăm dò ở Việt-nam cho thấy giới chủ nhân đều kịch liệt chống đối lại, thế là đành xếp xó. Chúng vin vào có là « người bản xứ chưa đủ sức hiểu được ý nghĩa luân lý của đạo luật như vậy, và người bản xứ sẽ lợi dụng đạo luật để lãnh tiền bồi thường (2). Thật là nực cười và lộ bịch hết chỗ nói!! Chúng làm như nếu ở Đông-dương ban hành luật bồi thường tai nạn lao động thì người lao động sẽ tự hủy hoại thân thể để được lãnh tiền bồi thường. Trong khi đó ở Việt-nam tại nạn lao động chết người hay thành tật xảy ra rất nhiều và xảy ra hàng ngày. Chẳng hạn như ở ngành mỏ, mặc dù chủ đã giảm bớt đi rồi, vậy mà số công nhân bị chết vì tai nạn và được ghi trong thống kê của nhà nước cũng đã cao ghê gớm (1).

Năm	Số người chết			Tỷ lệ số người chết so với 10.000 thợ		
	Mỏ than	Mỏ kim khí	Tổng số	Mỏ than	Mỏ kim khí	Tổng số
1931	47	7	54	15.2	12.7	14.8
1930	71	16	87	18.6	20.8	19.0
1929	68	13	81	17.5	9.8	15.6
1928	60	25	85	14.5	19.9	15.7
1927	38	17	55	12.6	15.8	13.5
1926	44	17	61	17.2	18.7	17.6
1925	42	14	56	16.4	14.9	16.0
1924	31	11	42	14.4	15.3	14.6
1923	23	8	31	14.2	12.2	13.6
1922	28	5	33	17.6	10.6	16.0
1921	24	3	27	18.7	10.7	17.8

Dã man như vậy mà sắc luật 30-12-1936 mới chỉ nói đến dự kiến việc chủ sẽ bồi thường cho người thợ trong khi làm việc bị tai nạn lao động, dầu tai nạn đó có hay không có do lỗi của họ. Ba tháng sau khi sắc luật này được công bố, toàn quyền Đông-dương sẽ hỏi ý kiến các phòng canh nông và thương mại đề quy định những thế thức cụ thể trong việc thực hiện điều này. Không phải là ba tháng mà phải đợi thêm hai năm nữa, mãi đến ngày 26-2-1938, trong một nghị định về vấn đề an toàn lao động, thống đốc Nam-kỳ mới chỉ công nhận: ở bất cứ một công trường công hay tư nào, thì người bị tai nạn lao động nặng, người ốm phải được chủ xuất tiền đưa ngay đến bệnh viện gần nhất. Ở nhà thương thì tất cả tiền phí tổn, chủ phải chịu, chưa kể người bị tai nạn còn có quyền đòi chủ phải bồi thường. Việc bồi thường cụ thể

được thực hiện như thế nào, thì nghị định cũng không nói rõ. Thế còn ở các đồn điền, nhà máy, hầm mỏ thì sao?

Đây là chưa kể đến ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ, bọn cầm quyền thực dân không bao giờ đã động đến việc chủ bồi thường cho người thợ bị tai nạn lao động. Tóm lại nhà cầm quyền đã cố tình không chịu triển khai sắc luật 30-12-1936 và để cho bọn chủ tư bản lẩn tránh việc thực hiện bồi thường tai nạn lao động ở nước ta.

Giai cấp công nhân Pháp đã giành được quyền tự do thành lập công đoàn từ cuối thế kỷ 19 và sau này giai cấp công nhân ở An-giê-ri cũng được hưởng quyền lợi này. Luật công

(1) Goudal. *Problèmes du travail en Indochine*. Sách đã dẫn, tr. 163.

đoàn của Pháp đã có từ 21-3-1884 và 1-7-1901. Điều 416 của luật hình ngăn cấm bãi công đã bị giai cấp công nhân Pháp bác bỏ bằng đạo luật 21-3-1884. Thế mà ở Việt-nam cho đến những năm 1936 - 1939, thực dân Pháp vẫn dùng pháp luật để ngăn cấm bãi công và cấm công nhân không được tự do lập công đoàn. Trong khi đó ngay từ đầu thế kỷ 20, ngày 11-7-1908, toàn quyền Đông-dương đã ra nghị định cho phép bọn tài chủ Pháp được lập liên đoàn của họ. Nghị định của Toàn quyền ngày 8-11-1912 cũng cho phép điện chủ người bản xứ được lập liên đoàn. Thật là tự do, bình đẳng theo kiểu thực dân!! Dưới áp lực của phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân ta, thực dân Pháp buộc phải có những sự nhượng bộ nhất định. Nhưng chúng chỉ tiến hành những cải cách này với tinh thần « làm rất cẩn thận để không gây ra trong những đám quần chúng những hy vọng không thể thực hiện được và không cung cấp cho những kẻ quấy rối một lý do để tiến hành những hoạt động thù nghịch » (1). Những sự nhượng bộ của chúng chưa phải là những sự nhượng bộ cơ bản, đó chỉ là những sự nhượng bộ về kinh tế và xã hội, trong khi đó chúng vẫn dồn toàn lực vào việc chống lại những mục tiêu chính trị của giai cấp công nhân. Về phương diện thể lệ lao động, đường lối cơ bản mà thực dân Pháp vẫn theo đuổi và duy trì là: « Nói chung thể lệ lao động mới chỉ nhằm vào việc giải quyết thân phận của những người lao động như những cá nhân..., nhưng chưa thừa nhận cho những người lao động một pháp nhân luận lý cho đoàn thể của họ, nhất là những đoàn thể nghiệp đoàn » (2). Ngay trong các cuộc xung đột giữa chủ và thợ, công nhân, viên chức các xí nghiệp vẫn chưa có quyền cử đại biểu của mình tham gia giải quyết và các đại biểu ấy cũng không được chủ và nhà cầm quyền công nhận. Chúng sợ biện pháp này « sẽ làm suy yếu một cách không thể chấp nhận được uy quyền của giới chủ nhân » (3). Để thay vào đó, chúng cho thanh tra lao động trong tất cả các trường hợp kiện cáo giữa chủ và thợ sẽ thay mặt và đại biểu cho quyền lợi của người làm công ăn lương thương lượng với chủ. Đó là điều mà giai cấp công nhân không đời nào chịu chấp nhận.

Trong thời kỳ mặt trận dân chủ, khẩu hiệu tự do công đoàn trở thành một trong những khẩu hiệu được phổ biến nhất, phù hợp với yêu cầu thiết tha của mọi công nhân, viên chức trong nước. Thực dân Pháp thấy chống lại mãi yêu sách đấu tranh này cũng không

được. Đối phó lại, chúng chủ trương sẽ cho thành lập các tổ chức ái hữu, nghiệp đoàn vàng đề lái phong trào công nhân đi theo hướng cải lương chủ nghĩa, đặt phong trào công nhân dưới các ô quản trị của pháp luật thực dân (tutelle juridique). Theo chúng đó là một biện pháp hữu hiệu nhất để chống lại phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Việt-nam đang dâng cao. Trong thư của bộ trưởng bộ thuộc địa Moutet gửi cho Toàn quyền Đông-dương có đoạn đáng chú ý như sau: « Những báo cáo chính trị của thuộc địa nhận được trong tháng chạp cho thấy nỗi lo lắng của những người cầm đầu chính quyền địa phương ở Nam-kỳ và Bắc-kỳ đứng trước sự phát triển của những cuộc bãi công trong tháng gần đây. Ông Tholance (thống sứ Bắc-kỳ, N.V.H chủ tịch) nhận xét rằng những cuộc bãi công này là không tiền khoáng hậu trong cuốn sử biên niên của xứ bảo hộ... Tôi nghiêng về ý kiến nghĩ rằng có thể làm giảm bớt ảnh hưởng của những tổ chức chính trị đối với những người làm công ăn lương đó bằng việc sẽ cho thành lập những hội ái hữu và nghiệp đoàn chuyên nghiệp. Những đoàn thể này sẽ dần dần làm cho những người lao động thoát khỏi sự chi phối của bất cứ hành động chính trị hoặc tôn giáo nào và của cả những hội kín nữa, đó là những thứ mà dân chúng Viễn Đông rất ưa thích ».

Tháng 6-1937, bộ trưởng bộ thuộc địa Moutet đưara cho các phòng thương mại ở Đông-dương thảo luận về dự luật công đoàn. Lập tức các giới lao động ở Việt-nam đã dùng nghị trường, mít-tinh, báo chí kịch liệt công kích chính phủ Paris mượn cớ vì hoàn cảnh đặc biệt của Đông-dương để vứt bỏ hết tinh túy của luật công đoàn bên Pháp. Báo *Bạn Dân* đã phân tích và so sánh từng điểm một của bản dự thảo với luật công đoàn bên Pháp, chẳng hạn như về điều 2 của dự thảo quy định: « Nghiệp đoàn không được thành lập vì những mục đích chính trị hay tôn giáo. Nghiệp đoàn không được làm những hành vi gì có thể hiểu ra là có dính liú đến chính trị hay tôn giáo » thì báo *Bạn Dân* đã viết: « Ai đã biết cách hiểu của nhà cầm quyền, bất cứ việc gì cũng

(1) Rapport sur la réglementation du travail libre en Cochinchine. Direction du contrôle, 4-2-1937. Trích lại của D.Hémery, sách đã dẫn tr.339.

(2) A.Dumarest. Sách đã dẫn tr.96.

(3) Rapport de l'inspecteur des colonies..

có thể gọi là chính trị, ai đã biết điều 91 của hình luật có thể kéo dọc kéo ngang hơn cao su, đều phải nhận rằng câu trên kia nguy hiểm cho nghiệp đoàn và đoàn viên hết sức» (1). Nhìn chung lại, báo *Ban Dân* đã kết luận bản dự thảo này «đã giành cho chính phủ thuộc địa một quyền hạn quá rộng. Thành thử, nói tự do, thật ra chỉ có tiếng chứ không có miếng» (2).

Các giới tư bản thực dân ở các phòng thương mại và canh nông là những bọn ngoan cố và ngu xuẩn nhất, chúng không hiểu được thâm ý của Paris nên chúng đã bác bỏ dự luật của bộ thuộc địa, mặc dù bản dự luật ấy đã làm mất hầu hết nội dung của luật 21-3-1884 ở bên Pháp.

Trong lúc tiếp tục đấu tranh và đấu tranh mạnh hơn nữa để phản đối âm mưu của thực dân Pháp trì hoãn việc ban hành luật công đoàn thực sự thì Đảng cộng sản Đông-dương đã chủ trương nên lợi dụng hết thầy các hình thức tổ chức công khai, dầu thấp của lao động để vận động quần chúng. Cuối năm 1937 qua năm 1938, phong trào tổ chức ái hữu lan rộng rất mạnh khắp từ nam chí bắc, không có một ngành nào, một xí nghiệp đáng kể nào là không lập hội ái hữu mới. Hội viên ái hữu bao gồm hàng vạn người. Phần nhiều các tổ chức ái hữu vừa lập nên vừa xin phép nhà cầm quyền, chứ không đợi được phép rồi mới lập. Quá trình thành lập một hội ái hữu, tương tự hợp pháp lúc này thường trải qua ba giai đoạn theo sự chỉ dẫn của báo *Lao động*: trước hết là lập ban sáng suất kế đó là cử ra ban trị sự lâm thời, rồi cùng là chính thức thành lập. Cứ theo kiểu đó, các hội ái hữu mọc lên như nấm, nhiều cũng như ủy ban hành động hồi năm 1936. Những hội ái hữu do những anh em công nhân giác ngộ tham gia, chứ không phải là những hội «xôi thịt». Thực ra, hồi 1937, 1938, 1939 những hoạt động của công đoàn thường núp sau hoạt động ái hữu và đây là một cuộc vận động có ít nhiều tính chất công đoàn, có tác dụng đoàn kết, giáo dục, chuẩn bị đấu tranh. Cũng vì thế cả anh em lao động lẫn nhà cầm quyền đều nhìn thấy ý nghĩa thực sự của phong trào ái hữu lúc bấy giờ. Sự vận động thành lập hội ái hữu đã chẳng cản trở mà lại phát động quần chúng đấu tranh cho quyền tự do công đoàn và trong thực tế với những hội ái hữu do ta tổ chức, hay với những hội ái hữu cũ mà nay các phần tử tiến bộ được bầu vào ban trị sự, ta đã có thể vừa tập hợp được đông đảo quần chúng tương trợ nhau vừa làm một số nhiệm vụ công đoàn.

Tháng 6-1937, dưới sự hướng dẫn của Đảng cộng sản Đông-dương, một số công nhân ưu tú các nghề họp nhau thành lập «ủy ban sáng suất nghiệp đoàn». Lập ra ủy ban này, giai cấp công nhân Việt-nam tỏ rõ ý chí đấu tranh của mình đối với chính phủ Pháp đã cắt xén luật công đoàn, đối với chính quyền thuộc địa ở Đông-dương và bọn tư bản thực dân âm mưu trì hoãn việc ban hành luật công đoàn, và nhất là để chuẩn bị tư tưởng và tổ chức cho giai cấp công nhân trong việc sử dụng quyền lập công đoàn sắp tới. Ủy ban còn là nơi tập hợp lực lượng của đông đảo quần chúng công nhân đấu tranh đòi quyền lợi hàng ngày. Bản hiệu triệu của «ủy ban sáng suất nghiệp đoàn» Sài-gòn có đoạn viết:

«Anh em đã nhiều lần đình công tranh đấu, anh em đã có những người đại biểu giao thiệp với chủ. Thời bây giờ anh em hãy lập ra những ủy ban sáng suất:

1) Đề thay mặt và nhân danh toàn cả giai cấp thợ thuyền tỏ ý quyết định đòi cho được sự tự do nghiệp đoàn hoàn toàn theo luật 1884.

2) Đề chỉ dẫn cho nhau và sắp đặt tổ chức nghiệp đoàn công khai khi nhà cầm quyền đã ban bố (3).

Mãi đến trước chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, luật công đoàn vẫn không được ban hành ở nước ta. Tuy vậy phong trào ái hữu và hoạt động của ủy ban sáng suất nghiệp đoàn đã giác ngộ được hàng vạn công nhân đã làm cho mối quan hệ giữa Đảng cộng sản và giai cấp công nhân thêm vững vàng, sâu sắc và qua những phong trào này, những tư tưởng cách mạng đã được truyền bá rộng rãi trong quần chúng công nhân.

Từ sau những năm 1930, bị thất bại trong âm mưu dùng thủ đoạn đàn áp trắng trợn và lộ liễu để ngăn cản phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Việt-nam, thực dân Pháp lại xoay sang một đường lối khác ban hành các thể lệ lao động. Chúng tưởng rằng chịu chấp nhận một số những sự nhượng bộ về kinh tế, chịu thay đổi một phần chế độ tiền lương và điều kiện làm việc của công nhân đi kèm với những biện pháp đàn áp và khủng bố.

(Xem tiếp trang 82)

..Tupiner sur les conflits sociaux et la rénumération du travail en Cochinchine. Direction du contrôle, 9-3-1937. Trích lại của D.Hémery. Sách đã dẫn tr.375.

(1) (2) Báo *Ban Dân* số 1-7-1937.

(3) Trần Văn Giàu. Giai cấp công nhân V.N. 1936-1939. Nhà xuất bản Sử học, Hà-nội 1962, tr. 298.

BÀN THÊM MỘT SỐ VẤN ĐỀ XUNG QUANH TRẬN NHƯ NGUYỆT MÙA XUÂN 1077

PHAN HUY THIỆP, TRỊNH VƯƠNG HỒNG

NHỮNG năm gần đây nhiều nhà nghiên cứu đã viết về trận Như Nguyệt trên những góc độ khác nhau. Có thể kể nhiều tài liệu trong đó đề cập đến trận Như Nguyệt như giáo trình các trường Đại học Tổng hợp (1) và Đại học sư phạm Hà-nội (2), các tác phẩm lịch sử Việt nam (3), "Một số trận quyết chiến, chiến lược trong lịch sử dân tộc (4) và một số bài trên các báo và tạp chí (5). Các công trình kể trên chứng tỏ trận Như Nguyệt đã được nghiên cứu rất công phu, trình bày khá tỉ mỉ, lịch sử của nó được phản ánh tương đối rõ. Tuy nhiên đây là một trận chiến đấu lớn diễn ra khá xa thời đại chúng ta, tài liệu lại hạn chế nên vấn đề cần được nghiên cứu và trận Như Nguyệt cần được dựng lại cho khoa học, chính xác và sát với thực tế của nó hơn.

TRƯỚC khi bàn lại trận Khảo Túc và trận Như Nguyệt (lần thứ hai) chúng tôi thấy cũng nên thống nhất lại quan niệm về thể trận Lý-Tống trước đó.

Vấn đề đặt ra là sau khi tiến công sang bờ nam sông Như Nguyệt lần thứ hai thất bại, về chiến lược quân Tống ở vào thế tiến công hay đã chuyển hẳn vào thế phòng ngự, hoặc tạm thời phòng ngự?

Cuốn «Lịch sử Việt-nam, sau đoạn miêu tả trận tiến công lần thứ hai về bờ nam sông Như Nguyệt của quân Tống thất bại, có nhận định: "Đến đây, mộng tưởng tiến công của quân Tống hầu như tiêu tan. Quân địch từ thế tiến công hùng hổ đã phải chuyển dần sang thế phòng ngự (6). Các tác giả «Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc» cũng viết: «Quân địch tuy có chiếm

Nhân kỷ niệm 900 năm trận chiến thắng Như Nguyệt (1077) chúng tôi mạnh dạn trình bày mấy suy nghĩ của mình thuộc khía cạnh nghệ thuật quân sự. Tuy sử liệu chưa có gì mới so với những điều đã biết nhưng với lòng mong muốn đóng góp vào việc nghiên cứu lịch sử quân sự của dân tộc, chúng tôi mong tranh thủ được rộng rãi ý kiến của bạn đọc.

Ngoài những vấn đề đã nhất trí với các công trình kể trên, chúng tôi xin bàn thêm những vấn đề sau:

1 - Thế chiến lược của quân Tống sau lần tấn công thứ hai về bờ nam sông Như Nguyệt.

2 - Trận Khảo Túc và trận Như Nguyệt (lần thứ hai).

3 - Về việc giảng hòa.

được khu vực đông bắc và bắc ngân sông Cầu, nhưng đã mất thế chủ động tiến công (7)...

Tuy vậy ở ngay trang trước đó các tác giả này lại viết: «Quân địch từ thế tiến công đã phải chuyển sang thế tạm thời cố thủ (chúng tôi gạch dưới - T.G) để chặn chính lực lượng và đội thủy quân» (8) Còn Hoàng Xuân Hãn, cách đây 27 năm đã viết...: «Hai bên giảng hòa hơn một tháng, đối ngạn nhìn nhau, không ai dám quyết liệt, tổng tấn công nữa» (9).

Vậy nên hiểu vấn đề như thế nào?

Qua thư địch cho biết về quá trình phát triển của chiến tranh, chúng tôi nghĩ rằng sau tiến công lớn lần thứ hai sang bờ nam sông Như Nguyệt bị thất bại, quân Tống đã phải chuyển hẳn sang phòng ngự bị động về chiến lược. Chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của chúng đã thất bại hoàn toàn.

Xin trở lại trước một chút. Vào cuối năm 1076, bằng hai đường thủy bộ, nhà Tống cất quân xâm lược nước ta một lần nữa. Vua Tống đặt tham vọng lớn vào cuộc viễn chinh cũng như y thấy tình hình nội trị và ngoại giao buộc phải thắng nhanh nên đã ra lệnh cho chánh tướng Quách Quỳ « Phải lo việc An Nam cho chóng xong » (10).

Sau khi phải đối phó rất vất vả với những trận chiến đấu quyết liệt của các đội quân Lý bố trí đánh chặn và của nhân dân miền núi trên đường tiến quân, ngày 18-1 năm 1077, quân Tống cũng đến được bờ bắc sông Như Nguyệt.

Ở đây dựa vào sông Như Nguyệt với địa thế hiểm trở, Lý Thường Kiệt đã cho cải tạo và xây dựng thêm, biến nơi này thành một chiến tuyến có giá trị rất lớn về quân sự, có thể phòng ngự vững chắc đồng thời cũng có thể bố trí kín đáo đội dự bị chiến lược ở phía sau sẵn sàng chuyển sang tiến công. Theo kế hoạch tiến công thì sau khi đại quân tới bờ bắc sông Như Nguyệt, thủy quân của Dương Tùng Tiên đã phải tiến lên hiệp đồng cùng bộ binh của Quách Quỳ vượt sông đột phá phòng tuyến Như Nguyệt tiến về Thăng Long. Nhưng thủy binh Tống vĩnh viễn không thể tới Như Nguyệt được vì đã bị thủy binh ta chặn đánh quyết liệt, phải đóng lại ở sông Đông Kênh, đến khi có lệnh rút lui chúng mới biết chiến tranh đã kết thúc.

Chưa thấy thủy binh, Quách Quỳ tạm thời dùng lại chớ và bố trí lực lượng thành từng cụm quân trên những điểm địa hình xung yếu. Một lực lượng quan trọng chừng 4 vạn quân do phó tướng Triệu Tiết chỉ huy đóng ở bờ bắc bên đó Như Nguyệt. Đại bản doanh cùng khối quân chủ lực khoảng 6 vạn do Quách Quỳ đích thân chỉ huy đóng ở phía đông, cách cụm quân Triệu Tiết khoảng 30 dặm. Giữa hai cụm quân trên là những đơn vị nhỏ.

Thế trận hai bên đã dàn xong. Từ đây bắt đầu những đợt tiến công của địch và cũng bắt đầu chiến dịch phòng ngự của ta.

Trong khi thủy binh vẫn bất vô âm tín thì tướng Miêu Lý xin được « thừa hư » đem quân đột phá chiến tuyến của quân ta ở đoạn bên đó Như Nguyệt nhằm chiếm đầu cầu mở đường cho đại quân tiến công. Quách Quỳ chấp nhận kế hoạch đó.

Sau khi chỉ huy vài nghìn quân chọc thủng được một đoạn phòng tuyến ta, Miêu Lý càng thêm chủ quan. Không cần chờ đại quân, y đã tự động chỉ huy đội tiên phong tiến thẳng về phía Thăng Long. Đội quân

này đã bị Lý Thường Kiệt tung một bộ phận quân dự bị chiến lược đánh tan. Hoảng sợ, Miêu Lý vội thu tàn quân rút chạy về nơi xuất phát. Toán quân Tống ở bên đó Như Nguyệt sợ quân ta thừa thắng tiến công tràn sang nên vội cắt cầu phao làm cho bọn Miêu Lý bị nghẽn đường. Miêu Lý cố sống cố chết bám lấy đầu cầu chống cự và gọi thuyền sang cứu. Thế là trong lần tiến công này, đại bộ phận số quân do Miêu Lý chỉ huy bị diệt, chỉ còn một ít với Miêu Lý chạy thoát. Đây cũng là thắng lợi mở màn của quân ta trên chiến tuyến sông Như Nguyệt.

Chờ mãi không thấy thủy binh, Quách Quỳ đành cho đóng bè mỗi lần chở được 500 quân để vượt sông tiến công. Quân Tống hết đợt này đến đợt khác đổ bộ lên bờ nam đột phá phòng tuyến ta. Vấp phải sức kháng cự quyết liệt của quân ta và hệ thống vật chướng ngại đã được bố trí sẵn, những toán quân địch bị chặn đứng ở ven sông, bị bắt và bị diệt hoàn toàn. Trận tiến công thứ hai của chúng lại thất bại.

Nhận lệnh là phải mau thắng thế mà sau một thời gian không thắng nhanh được, Quách Quỳ hết sức lo lắng, lúng túng. Đến đây quân Tống không còn khả năng tiếp tục tiến công đột phá phòng tuyến quân ta được nữa. Kế hoạch hiệp đồng chiến lược giữa bộ binh và thủy binh không thực hiện được. Thêm vào đó ở phía sau chúng, những đội quân nhỏ của ta và nhân dân các dân tộc thiểu số không ngừng hoạt động du kích đánh vào lực lượng tiếp viện, quấy rối, đánh lên tiêu hao một phần lực lượng địch. Tiêu biểu là hoạt động của dân binh do Thân Cảnh Phúc chỉ huy ở Quang Lang (Ôn Châu - Lạng Sơn). Tình hình đó buộc quân Tống phải chuyển sang phòng ngự bị động. Thực tế là từ sau lần tiến công sang bờ nam sông Như Nguyệt thất bại nói trên, chúng không còn tỏ chức được lần tiến công nào khác nữa. Và lại chính mệnh lệnh chán chường của viên chánh tướng « Ai hèn đánh sẽ chém » đã tự nói lên một cách đanh thép cái thế của đội quân phải bị động chuyển vào phòng ngự về chiến lược.

Có thể dễ nhất trí rằng Lý Thường Kiệt tỏ chức và tiến hành chiến dịch phòng ngự Như Nguyệt để bẻ gãy các đợt tiến công và dần dần làm mất khả năng tiến công của quân Tống. Khi mục đích chiến dịch phòng ngự đã đạt được, ông sẽ nhanh chóng chuyển sang tiến công, hoàn thành nhiệm vụ của chiến lược. Và lại nhìn vào thế và lực của hai bên trên chiến trường lúc đó ít có khả năng diễn ra thế « giằng co ». Trong một

cuộc giao tranh trên chiến trường, trạng thái «giăng co» thường diễn ra khi thế và lực hai bên tương đương, chưa bên nào có đủ khả năng đánh bại đối phương, phải tranh thủ thời gian tạo ra thế và lực mới để chuyển sang tiến công, đè bẹp đối phương. Như đã trình bày ở trên, đến đây thế và lực quân Tống yếu, thế và lực quân Lý mạnh, không thể diễn ra thế «Hai bên giăng co đối ngan nhìn nhau, không ai dám quyết liệt tổng tấn công nữa». Thư tịch cho biết Lý Thường Kiệt đã tiến công trên hai hướng: Khảo Fúc và bến dò Như Nguyệt; đó là thực tế hùng hồn phủ định ý kiến về thế «giăng co» nói trên.

Còn cho rằng đến đây: «Quân địch từ thế tiến công đã phải chuyển sang thế tạm thời có thủ», chúng tôi cũng chưa hoàn toàn nhất trí. Nếu chúng tôi hiểu đúng ý của các tác giả — coi «có thủ» đồng nhất với phòng ngự thì «tạm thời có thủ» tức là tạm thời phòng ngự, mà ở đây các tác giả lại đang nói về hình thái chiến lược (11). Theo chúng tôi hiểu, về chiến lược người ta không dùng khái niệm «tạm thời có thủ» hay tạm thời phòng ngự. Tạm thời phòng ngự là một khái niệm chỉ một hình

thái chiến đấu có thể xảy ra trong chiến dịch hay chiến thuật. Hình thái này xuất hiện khi bên tiến công không đủ sức tiếp tục phát triển phải chuyển sang phòng ngự tạm thời để chấn chỉnh, bổ sung lực lượng hoặc đưa thêm đội sau vào chiến đấu, tiếp tục tiến công. Hình thái này cũng có thể xảy ra trong quá trình bên tiến công phát triển vào tung thâm địch, gặp đối phương phản kích, phản xung phong mạnh không thể đánh tan địch trong hành tiến được mà phải nhanh chóng chiếm địa hình có lợi tạm thời chuyển sang phòng ngự tổ chức đánh tan địch phản kích, tiếp tục tiến công. Hình thái như vậy là tạm thời phòng ngự vì mục đích tiến công chưa thay đổi, còn tiếp tục tiến công để thực hiện nhiệm vụ đã đặt ra cho nó từ trước. Rõ ràng tình hình ở đây không như vậy. Quân Tống không còn khả năng tiến công và cả ý định tiếp tục tiến công cũng không còn nữa, buộc phải chuyển hẳn sang phòng ngự bị động về chiến lược. Chiến lược tiến công đánh nhanh thắng nhanh của chúng thất bại hoàn toàn.

Hai trận mà chúng tôi trình bày dưới đây, ngoài các khía cạnh khác cũng góp phần làm rõ thêm nhận định đó.

NHƯ đã phân tích ở trên, không những địch rơi vào thế phòng ngự bị động về chiến lược mà ngay cả những hoạt động tích cực về chiến thuật cũng không còn nữa. Suốt hai tháng tiếp đó, quân Tống sa vào một tình thế hết sức khốn quẫn, tiến thì không còn khả năng, còn đường rút lui lại đầy nguy hiểm, hậu họa. Thêm vào đó «lương ăn của 9 đạo quân đã cạn,... quân phu đã chết mất quá nửa» (12), hậu phương lại quá xa. Đầy dịch vào tình thế như vậy tức là mục đích của chiến dịch phòng ngự đã đạt được. Theo ý đồ chiến lược và trên cơ sở phân tích tình hình, Lý Thường Kiệt quyết định mở chiến dịch tiến công quét sạch quân thù.

Đến đây chúng tôi muốn trở lại ý kiến của các tác giả «Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc». Sau khi nêu tình trạng khó khăn nghiêm trọng về mọi mặt của quân Tống, về đối sách của Lý Thường Kiệt, các tác giả viết: «Chinh vào lúc đó vào khoảng cuối mùa xuân năm 1077, Thái úy Lý Thường Kiệt đã kịp thời nắm lấy thời cơ, lãnh đạo quân dân ta chuyển sang *phản công chiến lược* (P.H.T — T.V.H nhấn mạnh) — đánh tan quân xâm lược» (13). Nhận định

này bắt nguồn từ quan điểm của các tác giả về tư tưởng chiến lược của Lý Thường Kiệt trong lần tiến công của quân Lý sang đất Tống cuối năm 1075 đầu năm 1076. Như chúng ta đã biết, đến cuối năm 1075 mọi việc chuẩn bị cho cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt của quân Tống đã hoàn tất, chỉ còn chờ lệnh xuất phát. Chính vào lúc đó Lý Thường Kiệt đã cho quân đánh vào các căn cứ xuất phát, cơ sở hậu cần của đạo quân Tống xâm lược rồi nhanh chóng rút về nước, tác giả sách này viết: «Chủ trương đó. Các biểu thị một tư tưởng chiến lược tích cực, lấy tiến công để tự vệ một cách chủ động» (14). Nếu hiểu sự hành động đánh sang đất Tống là biểu thị tư tưởng chiến lược tiến công của Lý Thường Kiệt thì chúng tôi nhất trí. Nhưng chúng tôi muốn bàn trên khía cạnh khác. Lý Thường Kiệt đã vận dụng chiến lược gì? Chúng tôi nhận thức rằng mọi cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc chống xâm lược của dân tộc ta trong đó có cuộc kháng chiến của quân dân thời Lý đều nhằm mục đích tự vệ, bảo vệ độc lập, chủ quyền, tự do của dân tộc. Đó là tính chất chính trị của chiến tranh. Nếu xét trên lĩnh vực quân sự thì qua chủ trương

và hành động của Lý Thường Kiệt « Ngồi đợi giặc không bằng đem quân ra, trước đề chặn mũi nhọn của giặc » (15) đã thể hiện một chiến lược quân sự độc đáo trong lịch sử dân tộc ta : chiến lược phản công. Đánh vào thời điểm quân Tống đã chuẩn bị chu đáo, lực lượng đã tập kết ở vị trí xuất phát chỉ còn chờ lệnh triển khai đội hình bắt đầu tiến công như vậy là Lý Thường Kiệt đã thực hiện chiến lược phản công để phá tan cuộc tấn công chiến lược của địch. Chiến lược này đã quán xuyến suốt cuộc chiến tranh chống Tống của quân dân nhà Lý. Do đó nói rằng đến đây quân Lý chuyển sang « phản công chiến lược » - theo chúng tôi hiểu là chưa thỏa đáng. Vì phản công là một hình thức nằm trong phạm trù tiến công - nghĩa là tiến công lại khi bị đối phương tiến công. Như đã bàn ở trên, tuy cách trình bày có khác nhau song các tài liệu dẫn trên đều thống nhất rằng sau lần đánh sang bờ nam sông Như Nguyệt lần thứ hai, quân Tống không còn trong thế chiến lược tiến công nữa. Còn nếu các tác giả định nói rằng Lý Thường Kiệt tiến hành chiến dịch phản công có tính chất chiến lược cũng không phù hợp vì vào thời điểm đó quân Tống không mở chiến dịch tiến công. Như vậy xét về mặt chiến lược và chiến dịch hành động của quân Lý đều không thể gọi là phản công được ; chúng tôi cho rằng Lý Thường Kiệt đã mở chiến dịch tiến công thực hiện nhiệm vụ của chiến lược phản công được vạch ra từ đầu.

Mặc dù địch đã chuyển sang thế phòng ngự song quân số vẫn còn đông và đã có thời gian củng cố, xây dựng công sự. Để đảm bảo thắng lợi, buộc hai cụm quân địch khó ứng cứu cho nhau, Lý Thường Kiệt đã cho tiến công trên hai hướng.

Hướng thứ yếu do thủy binh đảm nhận tiến công vào cụm quân Quách Quỳ. Hướng chủ yếu dùng bộ binh, do Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy, mục tiêu tiến công là cụm quân Triệu Tiết. Hướng tiến công của thủy binh ta mà nhiều sách gọi là trận Khảo Túc, đã được sử sách Tống chép như là một trận đại thắng của họ. Một số thư tịch của ta dựa vào nguồn sử Tống cũng mô tả tương tự như vậy. Vì như Hoàng Xuân Hãn đã viết : « Trận Khảo Túc này là cuộc đại tấn công của Lý Thường Kiệt, nhưng thất bại. Các sách và sử Tống đều cho là một cuộc đại thắng của Tống » (6).

Vậy trận Khảo Túc đã diễn ra như thế nào và quan hệ với trận Như Nguyệt (lần thứ hai) ra sao ?

Nhằm đánh lạc hướng phán đoán, và thu hút

lực lượng của địch, tạo điều kiện thuận lợi cho hướng tiến công chủ yếu của ta, Lý Thường Kiệt cho hướng thứ yếu tiến công trước. Khối thủy binh gồm khoảng 2 vạn quân với 400 chiến thuyền do các hoàng tử Hoàng Chân và Chiêu Văn chỉ huy từ Vạn Xuân tiến đến đoạn sông Khúc Hạo (quãng sông Như Nguyệt phía nam núi Nham Biền) đang đêm bắt ngờ đổ bộ lên bờ bắc tiến công mãnh liệt vào trận địa địch, tạo mối uy hiếp lớn vào hướng đông nam cụm quân Quách Quỳ. Lúc đầu địch đối phó rất lúng túng, một số đơn vị phía trước phải rút lui. Quân ta chọc thủng trận địa địch tiếp tục phát triển sâu vào trong. Khi đó, vừa muốn giành một thắng lợi quan trọng về chiến thuật hòng xoay chuyển tình thế, vừa phán đoán sai ý định của quân ta, Quách Quỳ đã tung toàn bộ lực lượng dự bị chiến lược (trong đó có khoảng 5.000 kỵ binh) hết đợt này đến đợt khác vào phản kích. Hai bên đều bị tổn thất nặng.

Vậy sử Tống ghi trận này như một đại thắng của họ có đúng không ?

Chúng tôi cho rằng sử sách Tống đã cố tình che giấu thất bại nặng nề của họ. Thật vậy một số sử sách Tống miêu tả quân Tống đã dùng máy bắn đá bắn theo làm một số thuyền quân Lý bị đắm, đó là sử liệu không đáng tin cậy. Máy bắn đá là vũ khí chủ yếu được dùng trong chiến đấu tiến công thành quách thời cổ, cấu tạo theo nguyên lý lợi dụng sức bật để hất đá đi. Cơ lý « bắn » rất ngắn và tính cơ động cũng rất hạn chế, nó chỉ có thể phát huy tác dụng khi « bắn » vào đội hình đối phương dày đặc. Khi bị thủy binh ta tiến công mạnh, những đơn vị phía trước của quân Tống đã phải rút sâu vào trong. Nếu thực sự quân ta có vượt sông rút lui thì việc sử dụng máy bắn đá trong đêm tối để đuổi theo sẽ rất khó khăn cũng như hiệu suất « bắn » vào những mục tiêu di chuyển dưới sông sẽ rất thấp. Và lại nếu trận tiến công của thủy binh ta chỉ diệt được vài nghìn trong cụm quân khoảng 6 vạn tên địch rồi rút lui thì về chiến thuật rõ ràng chưa có ý nghĩa gì lớn, chưa có ảnh hưởng lớn đến tình hình quân Tống, và như vậy tức là ta chưa hoàn thành mục đích của hướng tiến công thứ yếu chưa tạo được điều kiện cần thiết thuận lợi cho hướng tiến công chủ yếu. Còn nếu đã đẩy lùi được hướng thủy binh ta thì chắc chắn rằng khi cụm quân Triệu Tiết ở phía tây bị tiến công, trận địa bị chọc thủng, Quách Quỳ không thể không đem quân đến tiếp ứng. Một viên tướng lão luyện như Quách Quỳ chắc chắn sẽ nhận ra rằng nếu cụm quân Triệu Tiết bị đánh tan thì sườn bên

phải cụm quân của y bị uy hiếp nghiêm trọng và tình thế sẽ trở nên nguy ngập như thế nào đối với đại quân Tống. Nhưng tại sao Quách Quỳ không ứng cứu cho cụm quân Triệu Tiết? — Không phải Quách Quỳ không biết tin hoặc không nhận ra, càng không phải vì có hiềm khích riêng với Triệu Tiết. Chúng ta có thể giải thích rằng cánh quân của y vừa bị tổn thất nặng, vừa đang bị uy hiếp, kiểm chân chặt, tức là tình thế không cho phép mà thôi.

Sau khi cho thủy binh tiến công thu hút lực lượng chính của địch và gây lúng túng cho cụm quân Quách Quỳ, Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy lực lượng dự bị chiến lược từ vùng Thiên Đức lợi dụng đêm tối hành quân vượt sông Như Nguyệt tiến công cụm quân Triệu Tiết. Bị tiến công bất ngờ lại không được chi viện của Quách Quỳ, quân Triệu Tiết sa vào tình thế rối loạn, lúng túng không kịp tổ chức đối phó. Do đó «mười phần chết đến năm sáu» số sống sót phải chạy về hướng đông nhập với quân Quách Quỳ.

Qua đó chúng ta có thể thấy khá rõ mối liên quan chặt chẽ giữa hướng tiến công của thủy binh (hướng Khảo Túc) và hướng bộ binh (hướng bến Như Nguyệt). Có tài liệu cho rằng hướng tiến công của thủy binh ta chỉ có mục đích nghi binh. Chúng tôi cho rằng nếu chỉ nêu lên như vậy thì không đủ. Xét riêng về mặt lực lượng ta sử dụng trong hai hướng tiến công cũng đủ rõ. Để tiến công cụm Triệu Tiết, Lý Thường Kiệt đã sử dụng số quân đóng ở Thiên Đức chừng 5-6 vạn, còn hướng Khảo Túc có khoảng 2 vạn thủy binh. Có lẽ chưa có nhà quân sự nào dùng đến 1/3 hoặc hơn 1/3 lực lượng (so với hướng tấn công chính) chỉ để nghi binh. Cho nên trận Khảo Túc chỉ là hướng thứ yếu của chiến dịch tiến công nhằm mục đích như đã nêu ở trên. Chúng tôi cũng không tán thành nhận xét của Hoàng Xuân Hãn về vấn đề này trong cuốn «Lý Thường Kiệt» của ông. Sau khi dẫn rằng quân Tống dùng mưu Yên Đạt: «Nhử người tới đất mình lợi hơn mình tới đất người. Vậy ta nên giả cách không phòng bị. Chúng nó ắt sẽ tới đánh ta» Hoàng Xuân Hãn viết: «Mưu này sắp được thi hành. Quân Thường Kiệt (chỉ mũi thủy quân hướng Khảo Túc — người dẫn) sẽ sa vào bẫy ấy» (17). Bình thường câu kể trên mà Yên Đạt dẫn trong «Bình thư» là một mưu kế. Song trong tình thế hiện tại của quân Tống — có vẻ phòng ngự, tiến thoái đều khó thì dùng kế này lại phản ánh sự bị động của

chúng, còn người hiền kế đó là tìm một lối thoát bất đắc dĩ và hăm cả ý nguy hiểm. Nếu quả thật Lý Thường Kiệt «mắc lừa» mà đây là sự mắc lừa lớn, cỡ chiến dịch thì tình thế sẽ xoay ngược hẳn lại, cũng như quân ta không thể đánh thắng oanh liệt cụm Triệu Tiết như đã thấy. Thêm nữa là trong sách của mình, không thấy Hoàng Xuân Hãn trình bày mũi tiến công của bộ binh ta, ông đã không hiểu toàn cục chăng?

Ở khía cạnh này, các tác giả «Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc» viết một cách thận trọng như sau: «Cuộc tiến công chính diện của thủy binh ta ắt không phải chỉ nhằm mục đích tiêu diệt sinh lực địch mà điều quan trọng cần chú ý là: có thể nó còn nhằm thu hút lực lượng và tập trung sự chú ý của địch về mặt đó để tạo ra thời cơ, chuẩn bị điều kiện có lợi cho mũi tiến công khác — mũi tiến công chủ yếu do Lý Thường Kiệt đích thân chỉ huy — bất ngờ tập kích vào chỗ sơ hở của địch, giành thắng lợi quyết định» (18). Trong điều kiện chưa đủ tư liệu để hiểu ý đồ cụ thể của Lý Thường Kiệt về sự hiệp đồng giữa 2 mũi tiến công như thế nào, chúng tôi tán thành tinh thần nhận định như vậy. Song trên cơ sở thực tế lịch sử, rõ ràng là mũi tiến công của thủy binh, khi bị phản kích mạnh đã chống trả quyết liệt, tích cực, tạo nên mối uy hiếp lớn phía sườn cụm quân Quách Quỳ, kìm chân cả lực lượng dự bị chiến lược của y đến nỗi khi Triệu Tiết bị tiến công đã không còn lực lượng đưa đi ứng cứu. Hẳn rằng trong lúc cụm quân Quách Quỳ bị tiến công, Triệu Tiết phải theo dõi tình hình, chuẩn bị đối phó, phòng khi quân ta phát triển tiến công thuận lợi từ hướng đông đánh vào sườn trái cụm quân của y. Chính vì thế đòn tiến công của Lý Thường Kiệt đã làm cho Triệu Tiết hết sức bất ngờ, lúng túng. Mũi thủy binh ta đúng là đã anh dũng chịu tổn thất nặng, nhưng đã hoàn thành nhiệm vụ của hướng tiến công thứ yếu của chiến dịch, tạo điều kiện thuận lợi cho hướng chuyển tiến công giành thắng lợi.

Đến đây thư tịch và tài liệu xưa chỉ cho biết rằng sau đó Lý Thường Kiệt phái biện sĩ đến bản doanh Quách Quỳ đề nghị «giảng hòa» mà không cho biết hành động tiếp tục của đạo quân do ông chỉ huy như thế nào.

Vậy thực chất của vấn đề «giảng hòa» là như thế nào?

DƯA vào sử Tống, trong sách kể trên. Hoàng Xuân Hãn viết rằng hai bên đã giảng hòa và khi dịch rút quân « Lý Thường Kiệt cũng muốn hòa bình, nên cũng không thừa cơ bội ước, và đề quân Tống rút lui yên ổn » (19).

Chúng tôi còn thấy nghi ngờ kết luận này.

Có thể có giảng hòa như thư lịch cũ đã ghi, song chúng tôi cho rằng đây không phải là cuộc « giảng hòa » thực sự theo nghĩa thông thường bất phân thắng phụ.

Ai cũng biết chiến lược của Lý Thường Kiệt trong chiến tranh là « tiên phát chế nhân » và cách dùng binh của ông rất kiên quyết. Thế mà ở trường hợp này khi đã tiêu diệt phần lớn cụm quân Triệu Tiết, dồn Quách Quỳ vào tình thế hết sức bất lợi rồi rút qua sông hoặc dùng lại e không phải là cách dùng binh của ông, và nếu như vậy cũng chưa đủ sức ép buộc quân Tống phải tháo chạy. Có nhiều khả năng sau khi diệt xong cụm quân Triệu Tiết, Lý Thường Kiệt đã cho tiếp tục bao vây hoặc tiến công uy hiếp sườn phải cụm quân Quách Quỳ. Bọn Quách Quỳ phải ở tình thế mất còn như thế nào đó mới khiến một số học giả Tống tuy cố sức che giấu cũng phải thốt lên rằng... « May được lời giặc nói nhữn liên nhân đó giảng hòa. Nếu không có lời quy thuận của giặc thì làm thế nào » (20). Mặt khác, căn cứ vào tình hình rút chạy thảm hại của quân Tống ta cũng có thể hoài nghi đối với nhận xét của Hoàng Xuân Hãn và một số nhà nghiên cứu trước đây. Chúng tôi cho rằng có nhiều khả năng cái gọi là « giảng hòa » đây là cuộc thương lượng buộc quân Tống phải rút lui có điều kiện, cũng có thể là một cách nhử địch ra khỏi trận địa phòng ngự của chúng để thực hiện màn chốt của chiến dịch tiến công : truy kích tiêu diệt và đuổi địch ra khỏi biên thùy.

Nếu không dụ được địch ra khỏi trận địa của chúng để vận dụng lối đánh vận động sở trường của dân tộc mà phải tiến công vào 10 vạn quân ở trong trận địa thì vẫn có thể thắng lợi nhưng thương vong sẽ nhiều hơn. Để chứng minh rằng có giảng hòa thực sự, Hoàng Xuân Hãn viết khi quân Tống rút, Lý Thường Kiệt đã « đề quân Tống rút lui yên ổn ». Ông còn trích câu trong Tống sử : « Quân Giao chỉ, động bên kia sông rình thấy như vậy (tức việc quân Tống rút - TG) : nhưng biết rằng tướng Đào Bật cầm hậu quân đi sau, cho nên không dám đuổi theo » (21).

Chúng ta lại gặp ở đây luận điệu nhằm che giấu thất bại, bảo vệ uy danh thiên triều » của sử gia Tống - điều này cũng không có gì lạ. Tại sao Lý Thường Kiệt và tướng lĩnh nhà Lý dám đánh vỡ mặt vào các cụm quân được bố trí chu đáo do đích thân Quách Quỳ hoặc Triệu Tiết chỉ huy mà lại sợ Đào Bật « không dám đuổi theo » (!) ?

Thêm nữa, nếu là « giảng hòa » với ý nghĩa thông thường thì tại sao Quách Quỳ phải thốt lên « Ta không đập đổ được sào huyệt giặc, bắt được Càn Đức (vua Lý Nhân Tông), đề báo mệnh triều đình ; đó là bởi trời ! Thôi ta đánh liều một thân ta, chịu tội với triều đình, đề mong cứu hơn 10 vạn nhân mạng » (22). Tại sao một viên tướng nổi tiếng « thiên triều », còn một lực lượng lớn trong tay, lại phải « liều một thân » - tự hủy uy danh « đề mong cứu hơn 10 vạn nhân mạng » ? Phải trong tình thế như thế nào thì Quách Quỳ mới phải thốt lên và xử trí như vậy.

Nếu là « giảng hòa » thông thường thì tại sao khi rút quân Quách Quỳ phải « bắt quân khởi hành ban đêm » (23) và, hình ảnh của cuộc rút quân có khác gì một cuộc tháo chạy hỗn loạn, mạnh ai nấy được, hàng ngũ không được chỉnh tề, tình hình hỗn loạn, dẫm xéo lên nhau » (24) - Như chính sử Tống miêu tả.

Lại nữa, nếu là cuộc rút quân bình thường, không bị đối phương truy kích ráo riết thì tại sao trước khi rút còn khoảng 10 vạn về đến nước số đó chỉ còn hơn 2 vạn tên ?

Đó là chưa kể hình phạt nặng nề của vua Tống đối với tạt tướng lĩnh sau khi trở về, trong đó về có tội trong cuộc rút quân.

Còn về phía ta, phải có một kế hoạch suy tính công phu từ trước mới có sự phối hợp ăn ý giữa hai hướng tiến công tạo thành thế uy hiếp mạnh mẽ buộc địch phải rút lui rồi truy kích kịch liệt mới tiêu diệt được số địch lớn và chiếm lại được các vùng đất đai trên hướng rút chạy của địch như vậy.

Do đó có thể thấy rằng từ khi mở cuộc tiến công trên hai hướng rồi truy kích quét sạch quân thù là một chuỗi hành động được dự định trước của Lý Thường Kiệt. Loạt hoạt động quân sự đó có thể coi là một chiến dịch - chiến dịch tiến công kết thúc chiến tranh của quân ta.

CHIẾN thắng Như Nguyệt diễn ra cách ngày nay đã nhiều thế kỷ, song hình ảnh của một võ công hiển hách của tổ tiên vẫn luôn luôn hiện lên tươi rói trong tâm trí mỗi người dân Việt-nam. Đó là kết quả của tinh thần tự lực tự cường dân tộc, sự lớn mạnh của một đất nước sau hơn một thế kỷ giành được độc lập và sau nữa là nghệ thuật quân sự tài giỏi của tổ tiên ta mà tiêu biểu là tài ba lỗi lạc của Lý Thường Kiệt.

Với tư tưởng tiến công thể hiện trong chiến lược phản công, Lý Thường Kiệt luôn tìm cách nắm quyền chủ động hành động, tạo và nắm thời cơ, sáng suốt lợi dụng địa thế thiên nhiên hiểm yếu của đất nước xây dựng chiến tuyến phòng ngự kiên cố vững chắc để chặn địch. Chiến lược phản công được thực hiện bằng hai chiến dịch tiến công

và một chiến dịch phòng ngự. Đó là chiến dịch tiến công sang đất Tống triệt phá cơ sở xuất phát tiến công và hậu cần của chúng; chiến dịch phòng ngự bên sông Như Nguyệt nhằm tiêu hao, tiêu diệt sinh lực, đánh bại kế hoạch tiến công của địch buộc chúng phải chuyển sang phòng ngự bị động; sau rốt là chiến dịch tiến công các cụm quân lớn và truy kích tiêu diệt đại bộ phận quân địch, chiếm lại phần đất của Tổ quốc trên hướng địch rút chạy, kết thúc chiến tranh.

Cùng với trận tiến công sang đất Tống, cuộc chiến đấu phòng ngự trên chiến tuyến sông Như Nguyệt và các trận tiến công Kháo Túc, bến Như Nguyệt đã đánh dấu sự ra đời của chiến dịch và nghệ thuật chiến dịch, là bước phát triển lớn của nghệ thuật quân sự Việt-nam.

CHÚ THÍCH

(1) Xem Trần Quốc Vương - Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà-nội 1963. tập I (in lần thứ 2)

(2) Tủ sách Đại học Sư phạm Hà-nội, *Tổ lịch sử Việt-nam từ nguồn gốc đến năm 1858*. Giáo trình lịch sử Việt-nam. *Thời kỳ chế độ phong kiến dân tộc...* Hà-nội 1965.

(3) Ủy Ban khoa học xã hội Việt-nam: *Lịch sử Việt-nam*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà-nội 1971, tập I.

(4) Phan Huy Lê - Bùi Đăng Dũng - Phan Đại Doãn - Phạm Thị Tâm - Trần Bá Chí: *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân. Hà-nội 1976.

(5) Xem bài của Nguyễn Văn Dị và Văn Lang, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 72 tháng 3-1965 (hiện nay đồng chí Nguyễn Văn Dị cũng đồng ý với những quan điểm được trình bày trong bài này).

Bài của Văn Tấn, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 2 (173) tháng 3 và 4 năm 1977.

(6) *Lịch sử Việt-nam*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội Hà-nội 1971. Tập 1, tr.177.

(7), (8) Phan Huy Lê - Bùi Đăng Dũng - Phan Đại Doãn - Phạm Thị Tâm - Trần Bá Chí: *Một số trận quyết chiến chiến lược trong*

lịch sử dân tộc. Nhà xuất bản QĐND. Hà-nội, 1976. tr 60 và 59.

(9) Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt*. Nhà xuất bản Sông Nhị. Hà-nội. 1950, tr 289.

(10) Dẫn theo Hoàng Xuân Hãn, sách kể trên, tr 243.

(11) Xin trở lại các trang 59 và 60 sách - *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*.

(12) Trích theo Hoàng Xuân Hãn, sách đã dẫn tr. 294.

(13) (14) Phan Huy Lê - Bùi Đăng Dũng - Phan Đại Doãn - Phạm Thị Tâm - Trần Bá Chí. Sách đã dẫn, tr. 63, 30.

(15) Lý Tế Xuyên « Việt điện u linh » Bản dịch Nhà xuất bản Văn hóa Hà-nội 1960

(16) Hoàng Xuân Hãn, sách đã dẫn, Tr. 291..

(17) Hoàng Xuân Hãn, sách đã dẫn tr.290.

(18) Phan Huy Lê - Bùi Đăng Dũng - Phan Đại Doãn - Phạm Thị Tâm - Trần Bá Chí, sách đã dẫn, tr 68

(19) Hoàng Xuân Hãn, sách đã dẫn tr 295.

(20) Phan Huy Lê - Bùi Đăng Dũng - Phan Đại Doãn... sách đã dẫn. tr.74.

(21) Hoàng Xuân Hãn, sách đã dẫn. tr.295

(22) (23) (24) Phan Huy Lê - Bùi Đăng Dũng... sách đã dẫn tr.73, 74.

VÀI NÉT VỀ PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC Ở CHÂU PHI TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

VÔ KIM CƯƠNG

ĐANH giá ý nghĩa to lớn của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết : « Giống như mặt trời chói lọi, Cách mạng tháng Mười chiếu sáng khắp năm châu, thức tỉnh hàng triệu triệu người bị áp bức bóc lột trên trái đất » (1). Thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên đó đã mở ra một kỷ nguyên mới — « Kỷ nguyên con người tự giác làm chủ vận mệnh của mình » (2).

Chính vì Cách mạng tháng Mười có ý nghĩa quốc tế to lớn và có ảnh hưởng sâu rộng như

vậy đối với các dân tộc bị áp bức trên thế giới nói chung và ở châu Phi nói riêng, cho nên thắng lợi của cuộc cách mạng vĩ đại đó đã được các tầng lớp nhân dân tiến bộ châu Phi đón mừng như thắng lợi của chính mình. Họ nhìn thấy trong cuộc cách mạng đó dấu hiệu tan rã của ách thống trị thực dân đế quốc trên lục địa này. Và được tư tưởng của Cách mạng tháng Mười vĩ đại dẫn đường, quần chúng lao động người Phi, ngay từ đầu đã bước vào cuộc đấu tranh một mất một còn với chủ nghĩa đế quốc.

Ngay sau Cách mạng tháng Mười, ở châu Phi đã bùng lên một phong trào đấu tranh mạnh mẽ chống thực dân đế quốc, đòi quyền sống và ủng hộ nước Cộng hòa Xô viết trẻ tuổi. Tại Nam Phi vào năm 1919 đã xuất hiện truyền đơn của Liên đoàn xã hội chủ nghĩa quốc tế kêu gọi công nhân Nam Phi, người da trắng và da đen liên hiệp lại trong một tổ chức thống nhất và bình đẳng để cùng đấu tranh giải phóng bản thân mình khỏi ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc : « Đó là chủ nghĩa Bôn-sê-vich. Đó là sự đoàn kết lao động. Công nhân thế giới hãy liên hiệp lại ! Các anh không mất gì ngoài xiềng xích của mình, hơn nữa các anh còn được toàn thế giới » (3). Ở Bắc Phi và châu Phi xích đạo cũng nổ ra nhiều cuộc biểu tình chính trị, bãi công và khởi nghĩa nông dân.

Cách mạng tháng Mười đã đặt cơ sở cho giai đoạn đầu trong cuộc đấu tranh cách mạng của các dân tộc châu Phi chống lại sự nô dịch dân tộc và thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Dưới ảnh hưởng trực tiếp của Cách mạng tháng Mười, nhìn chung cuộc đấu tranh

chính trị ở đây ngày càng được phát triển, quá trình giáo dục chính trị và tư tưởng cho quần chúng ngày càng được đẩy mạnh hơn. Nhưng để đi sâu vào phong trào giải phóng dân tộc châu Phi, trước tiên chúng ta cần phải lưu ý đến một vài nét đặc biệt trong quá trình phát triển của nó. Trong thời gian này ở châu Phi, giai cấp vô sản chỉ mới bắt đầu hình thành, còn ít về số lượng và còn yếu về tinh tổ chức. Hơn nữa do chính sách cai trị nham hiểm của chủ nghĩa đế quốc nên công nhân phần đông đều tập trung ở các nước tương đối phát triển hơn như Nam Phi, Ai-cập và các nước Bắc Phi. Tuy

(1) Hồ Chí Minh. *Cách mạng tháng Mười vĩ đại mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc*, Hà-nội, 1967, trang 5.

(2) Lê Duẩn. *Tình hình thế giới và nhiệm vụ quốc tế của Đảng ta*, Hà-nội, 1975, trang 248.

(3) Dẫn theo : V. G. Xôlôdôvnhichkôv. *Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại và châu Phi*. Tạp chí « Các dân tộc châu Á và châu Phi » (tiếng Nga), số 5-1967, tr 38.

vậy, do ảnh hưởng trực tiếp của Cách mạng tháng Mười nên các Đảng cộng sản đầu tiên đã sớm xuất hiện. Đó là Đảng cộng sản Nam Phi, các chi nhánh của Đảng cộng sản Pháp ở An-giê-ri, Tuy-ni-di, Ma-rốc và Ma-đa-gác-ca, Đảng cộng sản Ai-cập. Các Đảng cộng sản này đã đưa ra vấn đề đòi trao trả quyền tự quyết cho các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc, yêu cầu xóa bỏ hệ thống thuộc địa, tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lên-nin vào châu Phi. Hoạt động của các Đảng cộng sản trong giai đoạn này đã đặt cơ sở cho thời kỳ đấu tranh cách mạng trên toàn lục địa.

Cùng với việc thành lập các Đảng cộng sản, ở châu Phi đã xuất hiện hàng loạt tổ chức, đảng phái chính trị, như các đảng tư sản dân tộc, các tổ chức dân chủ xã hội, phong trào chống chủ nghĩa đế quốc; và đặc biệt là sự ra đời của các tổ chức công đoàn. Nếu như trước đây chỉ có một số ít công đoàn và tổ chức công nhân gốc Âu châu tồn tại ở Bắc và Nam Phi, thì sau Cách mạng tháng Mười đã xuất hiện hàng loạt tổ chức công đoàn của người Phi; không những ở miền Bắc và miền Nam mà ngay ở cả châu Phi nhiệt đới, công đoàn đã dần dần trở thành những người lãnh đạo và tổ chức phong trào công nhân. Đồng thời ở nhiều nước đã thống nhất được phong trào công đoàn của riêng nước mình hoặc phong trào chung ở một số nước cùng bị một đế quốc cai trị. Trong phong trào đó đáng chú ý nhất là việc thành lập tổ chức «Người Phi châu». Đại hội lần thứ nhất của tổ chức này vào năm 1919 ở Paris đã đòi chính phủ các nước đang cai trị phải đưa người Phi vào lãnh đạo bộ máy nhà nước thuộc địa, chấm dứt việc sử dụng lao động nô lệ, thay đổi các hình thức xử phạt v.v...

Việc xuất hiện các tổ chức chính trị, công đoàn, phong trào «Người Phi châu» đã chiếm một vị trí nhất định trong buổi đầu của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi. Đã có tác dụng giáo dục, lôi cuốn quần chúng vào cuộc đấu tranh, làm lung lay nền tảng chính trị của hệ thống thuộc địa. Tuy nhiên, các tổ chức, đảng phái chính trị lúc bấy giờ không kiên quyết trong đấu tranh, chưa nêu lên được khẩu hiệu đòi độc lập dân tộc, đòi chủ quyền nhà nước cho các nước châu Phi.

Song song với việc thành lập các đảng phái, tổ chức chính trị, ngay sau Cách mạng tháng Mười ở châu Phi đã bùng lên một phong trào cách mạng quần chúng chống chủ nghĩa đế quốc. Đặc biệt đỉnh cao của phong

trào này nằm ở Bắc và Nam Phi. Mở màn cho làn sóng nổi dậy đó là cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân Ai-cập vào năm 1919 và năm 1921. Dưới ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười, cuộc đấu tranh này đã giáng một đòn mạnh mẽ vào chính sách thuộc địa của thực dân Anh, bắt chúng phải thay đổi thể chế bảo hộ, đã lập nên Xô-viết ở nhiều nơi trên đất Ai-cập. Tiếp theo đó, nhân dân Ma-rốc bằng con đường bạo lực đã vùng lên chống lại ách thống trị của thực dân Tây-ban-nha, thành lập nên nước Cộng hòa Ríp ở Ma-rốc. Thắng lợi của các lực lượng dân tộc và chính bản thân sự tồn tại của nước Cộng hòa Ríp trong 5 năm đã để lại dấu ấn rõ ràng trong cuộc đấu tranh của các dân tộc châu Phi chống chủ nghĩa đế quốc. Ở Nam Phi, phong trào bãi công cũng nổ ra trên một quy mô lớn, điển hình là cuộc bãi công của công nhân mỏ Witwatersrand vào năm 1920 với hơn 70 ngàn công nhân người Phi tham gia. Ở châu Phi xích đạo không có những cuộc bạo động lớn nhưng cũng xuất hiện một làn sóng đấu tranh của quần chúng ở các nước Ni-giê-ri-a, Kê-ni-a. Tây Phi thuộc Pháp, Công-gô thuộc Bỉ v.v...

Nhân tố mới làm tăng cường cuộc đấu tranh chống thực dân ở châu Phi là cuộc đại khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933; nó đã dẫn đến việc bộc lộ mâu thuẫn ngày càng sâu sắc giữa các nước thuộc địa và các nước đế quốc. Trong thời kỳ này ở khắp châu Phi nổi lên nhiều cuộc khởi nghĩa vũ trang: Ở Ai-cập, Ăng-gô-la, Công-gô thuộc Bỉ v.v...; nhiều cuộc bãi công của công nhân, biểu tình của quần chúng cũng nổ ra. Nhiều nơi quân đội thực dân đã đàn áp dã man phong trào. Mặc dầu vậy, nhiều cuộc bãi công, biểu tình cũng đạt được những thắng lợi nhất định, trong một số trường hợp bọn thực dân phải chịu nhượng bộ.

Từ sau cuộc đại khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933, trong làn sóng đấu tranh của nhân dân châu Phi nổi bật lên cuộc kháng chiến anh dũng của nhân dân Ê-li-ô-pi-a chống bọn phát xít xâm lược I-ta-li-a. Cuộc kháng chiến đó đã kết thúc giai đoạn đầu tiên trong lịch sử giải phóng dân tộc ở châu Phi từ sau Cách mạng tháng Mười và mở ra một giai đoạn đấu tranh mới chống chủ nghĩa phát xít trên lục địa này.

Tóm lại, từ sau Cách mạng tháng Mười, ở châu Phi đã bùng lên một phong trào đấu tranh cách mạng chống ách thống trị thực dân, mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử châu Phi. Nhưng phong trào đó còn mang tính

chất bột phát, phát triển chưa rộng rãi, đều khắp, nhân dân châu Phi chưa đạt được những thắng lợi quyết định trong cuộc đấu tranh xóa bỏ chế độ thực dân, giành độc lập tự do cho toàn lục địa.

Từ những năm chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc châu Phi lại bước vào một giai đoạn mới. Tại Bắc Phi và châu Phi nhiệt đới đã xuất hiện nhiều tổ chức, đảng phái chính trị bí mật với mục tiêu đấu tranh nhằm thủ tiêu ách thống trị của bọn thực dân. Đó là các tổ chức yêu nước bí mật ở Ai-cập (1942), An-giê-ri (1943), các đảng phái chính trị ở Kê-ni-a (1943), Xô-ma-ni, Ni-giê-ri-a và Ca-mơ-run (1944). Đến thời kỳ sau thế chiến thứ hai, toàn châu Phi bước vào cuộc chiến đấu một mặt một còn với chủ nghĩa thực dân. Cuộc đấu tranh đó đã phát triển trong một hoàn cảnh lịch sử hoàn toàn mới mẻ. Chiến thắng của Liên-xô và phe đồng minh trong chiến tranh, việc thành lập hệ thống xã hội chủ nghĩa đã tạo nên những điều kiện thuận lợi cho cách mạng giải phóng dân tộc trên toàn thế giới nói chung và ở châu Phi nói riêng. Một điều nữa cần nhấn mạnh là sự lớn mạnh của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á sau chiến tranh thế giới thứ hai trong đó có thắng lợi oanh liệt của Cách mạng tháng Tám Việt-nam và việc thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa — nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á đã góp phần động viên, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa và phụ thuộc ở châu Phi.

Sự tăng cường bành trướng của chủ nghĩa đế quốc ở châu Phi trong và sau chiến tranh thế giới thứ hai đã dẫn đến sự phân hóa xã hội ở lục địa này một cách mạnh mẽ, thúc đẩy sự ra đời và phát triển của các giai cấp và các tầng lớp xã hội, đồng thời làm cơ sở cho việc thành lập các đảng phái chính trị mới, xuất hiện thêm nhiều trung tâm công đoàn và các tổ chức dân tộc. Việc phát triển chủ nghĩa tư bản ở châu Phi, cũng làm cho giai cấp công nhân ở đây tăng nhanh cả về số lượng lẫn tinh tổ chức. Trong tổng số công nhân làm thuê đã có 50% công nhân nông nghiệp, gần 40% công nhân công nghiệp và vận tải, còn công nhân viên chức các cơ quan nhà nước và thương mại chỉ chiếm 10% (1). Sự phát triển của giai cấp công nhân đã thúc đẩy phong trào công đoàn toàn Phi. Vào thời gian này, công đoàn đã tham gia một cách tích cực vào cuộc đấu tranh chung và đã trở thành người tổ chức và lãnh đạo nhiều cuộc bãi công biểu tình. Nổi bật nhất

là cuộc bãi công ở Công-gô vào năm 1942 và cuộc tổng bãi công đầu tiên của công nhân Ni-giê-ri-a vào tháng 7 và tháng 8-1944 (2). Ở một loạt nước như Xu-đăng, Ga-na, công đoàn đã đóng vai trò lãnh đạo tích cực trong cuộc đấu tranh chính trị, lên tiếng ủng hộ việc thành lập mặt trận phản đế, thúc đẩy phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc.

Cùng với phong trào công đoàn và các Đảng cộng sản, ở châu Phi nhiều tổ chức chính trị đã có ảnh hưởng lớn đối với phong trào quần chúng trong từng nước, như các tổ chức yêu nước ở An-giê-ri, Ma-rốc, Xu-đăng, Ni-giê-ri-a, Ca-mơ-run, Ga-na, Rô-đê-di-a, châu Phi xích đạo v.v... Số đông trong các tổ chức nói trên đã lên tiếng đòi chính quyền thực dân trao trả độc lập, thành lập nghị viện dân tộc trên cơ sở hiến pháp thực sự dân chủ, thành lập chính phủ có chủ quyền ở nước mình.

Đề đối phó với sự phát triển của phong trào cách mạng, bọn thực dân một mặt thẳng tay đàn áp phong trào, dìm các cuộc bãi công, biểu tình trong bể máu (điển hình là các cuộc đàn áp ở Ma-rốc, Ni-giê-ri-a, Nam Phi... (3)); mặt khác, chúng lợi dụng sự giúp đỡ của các tổ chức công đoàn cải lương ở chính quốc để lái phong trào ở thuộc địa đi chệch mục đích chính của mình. Hơn nữa, bọn thực dân còn cấm một loạt các Đảng cộng sản châu Phi hoạt động. Mặc dầu trong điều kiện hoạt động bí mật và bán công khai, gặp nhiều khó khăn nên chưa phát huy được hết tác dụng đề thúc đẩy phong trào quần chúng, nhưng phần lớn các Đảng cộng sản đã đưa ra được một cách rõ ràng mục đích và nhiệm vụ của cuộc đấu tranh trong giai đoạn đương thời. Đề cao cương lĩnh giải phóng dân tộc, vận dụng kinh nghiệm của Cách mạng tháng Mười, các Đảng cộng sản cố gắng tăng cường ảnh hưởng của mình đối với công đoàn và các tầng lớp nhân dân lao động người Phi. Cùng với các lực lượng xã hội tiến bộ, các Đảng cộng sản đã thành lập mặt trận thống nhất dân tộc chống đế quốc ở nước mình. Thành tích đó đã trở thành đặc điểm nổi bật của phong trào giải phóng châu Phi trong giai đoạn này.

(1) Xem: *Lịch sử hiện đại châu Phi*, M., 1968, tr. 18 (tiếng Nga).

(2) (3) *Những giai đoạn phát triển cơ bản của tiến trình cách mạng thế giới từ sau Cách mạng tháng Mười*, M., 1968, tr. 357, tr. 437 — 438 (tiếng Nga).

Bên cạnh hình thức đấu tranh hợp pháp, ở châu Phi cũng bắt đầu xuất hiện mầm mống của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc bằng con đường bạo lực. Chủ nghĩa Mác đã dạy: Ở đâu có áp bức, ở đâu có đấu tranh: các dân tộc châu Phi đã hiểu được điều đó, và họ đã bắt đầu đứng lên cầm vũ khí chống lại ách thống trị của thực dân đế quốc. Năm 1952, nhân dân Kê-ni-a bắt đầu tiến hành cuộc kháng chiến chống bọn xâm lược Anh. Cũng vào năm đó, ở Ai-cập đã bùng nổ cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và trở thành ngọn cờ tiêu biểu cho phong trào cách mạng châu Phi với việc quốc hữu hóa kênh đào Suez vào năm 1956.

Như vậy, phong trào giải phóng ở châu Phi trong giai đoạn này mang những hình thức đấu tranh khác nhau, nó phụ thuộc vào tương quan giữa các lực lượng chính trị và điều kiện cụ thể ở mỗi nơi, mỗi lúc. Có nơi là khởi nghĩa vũ trang, có nơi lại là mit-tinh, biểu tình, lầy chay hàng hóa chính quốc, bãi công ở thành thị, nổi dậy ở nông thôn... Nhưng đều dưới hình thức nào thì vấn đề phải phá hủy nhanh chóng hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, giành độc lập chính trị vẫn là mục đích chung của quần chúng trong cuộc đấu tranh. Điều đó đã được nhấn mạnh tại Hội nghị của phong trào «Người Phi châu» ở Manchester vào tháng 10-1945: «Chúng tôi tin tưởng vào quyền tự quyết của các dân tộc. Chúng tôi khẳng định quyền quyết định số phận của mình, của tất cả các dân tộc bị áp bức. Tất cả các thuộc địa cần được độc lập, thoát khỏi sự kiểm soát về chính trị cũng như về kinh tế của nước ngoài. Các dân tộc thuộc địa phải có quyền lập nên chính phủ của mình, phải được tự do và không chịu bất kỳ một sự ràng buộc nào của người nước ngoài» (1).

Tóm lại, từ sau chiến tranh thế giới thứ hai phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi đã tiến thêm một bước mới quan trọng và mở ra một thế tiến công mới trong lịch sử cách mạng giải phóng dân tộc trên lục địa này.

Từ giữa những năm 50, tình hình thế giới ngày càng biến chuyển có lợi cho xu thế cách mạng. Hệ thống xã hội chủ nghĩa đã chiếm một vị trí quan trọng trên trường quốc tế, càng ngày càng được củng cố vững chắc và trở thành tấm gương sáng và niềm tin tất thắng cho tất cả các dân tộc bị áp bức. Sự hùng mạnh của phe xã hội chủ nghĩa không những chứng minh hùng hồn cho chân lý bách chiến bách thắng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, mà còn làm suy yếu hệ thống tư

bản chủ nghĩa, tạo thời cơ thuận lợi cho việc phát triển phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới. Đặc biệt là chiến thắng lịch sử của nhân dân Việt-nam tại Điện-biên-phủ năm 1954, kết thúc cuộc kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp, giáng một đòn quyết định vào chủ nghĩa thực dân cũ, góp phần tích cực vào việc làm tan rã hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Chiến thắng lịch sử đó đã có ảnh hưởng không nhỏ đối với phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi; bởi vì nó đã chứng minh rằng một dân tộc thuộc địa biết đoàn kết, dám vùng lên chiến đấu theo một đường lối chính trị và quân sự đúng đắn thì sẽ đánh bại bất kỳ tên đế quốc nào dù nó có hiểu chiến, nham hiểm đến đâu. Hơn nữa, chiến thắng đó là một đòn chi mạng đối với thực dân Pháp, một trong những tên đế quốc chủ yếu chiếm nhiều thuộc địa ở châu Phi và từ bao năm nay đã bóc lột nhân dân châu Phi một cách man rợ. Chiến thắng đó cũng trở thành một tấm gương sáng cho nhân dân lục địa này, nhất là ở các nước thuộc địa của Pháp, trong việc đánh giá sức mình, đánh giá kẻ thù một cách chính xác. Chiến thắng đó đối với cách mạng giải phóng dân tộc ở châu Phi còn là một điển hình lịch sử cụ thể về việc từ một nước thuộc địa sau khi giành lại độc lập dân tộc thật sự có thể tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Tất cả những biến chuyển mới nói trên đã cổ vũ và thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc châu Phi. Và điều đó chứng minh hùng hồn rằng tư tưởng Cách mạng tháng Mười đã và đang tác động trực tiếp đối với phong trào giải phóng dân tộc châu Phi. Nó khẳng định sự đúng đắn của khẩu hiệu chiến lược vĩ đại của Lê-nin: «Vô sản và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới liên hợp lại», chia mũi nhọn đấu tranh vào chủ nghĩa đế quốc.

Trong bối cảnh lịch sử ấy, một cao trào cách mạng đã bùng lên mạnh mẽ và đều khắp ở châu Phi: nó mang những đặc điểm riêng trong sự phát triển của mình. Cách mạng giải phóng dân tộc châu Phi từ đây bắt đầu bước vào thời kỳ phát triển vững mạnh và có những bước nhảy vọt chưa từng thấy: trên toàn lục địa đã xuất hiện một thời cơ cách mạng tiến công vào chủ nghĩa đế quốc dẫn tới sự sụp đổ tất yếu của hệ thống thuộc địa của chúng. Nếu như giai đoạn hai của

(1) Dẫn theo: *Lịch sử hiện đại châu Phi*, tr. 20.

cuộc tổng khủng hoảng tư bản chủ nghĩa là thời kỳ chuẩn bị điều kiện cho việc giành lại độc lập của nhân dân các nước châu Phi thì mở đầu giai đoạn ba của cuộc tổng khủng hoảng ấy là thời kỳ tổng tấn công của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở lục địa này. Mở đầu thời kỳ tổng tấn công đó, nhân dân châu Phi đã thu được nhiều thắng lợi to lớn, làm tan vỡ từng mảng hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Từ cuối năm 1954, tiếng súng kháng chiến chống Pháp của nhân dân An-giê-ri nổ vang, báo hiệu cho ngày tàn của ách thống trị thực dân ở Bắc Phi. Đến năm 1956, Ma-rốc và Tuni-si giành được độc lập. Cũng trong năm này, nước Cộng hòa Xu-đăng ra đời.

Trong những năm 50, ở châu Phi nhiệt đới đã có nhiều nước giành lại được độc lập dân tộc với những mức độ và hình thức khác nhau. Đó là sự tuyên bố độc lập của Ga-na (Bờ biển vàng) và Tô-gô (thuộc Anh) vào năm 1957. Sự kiện này đã có ảnh hưởng to lớn đến các thuộc địa ở châu Phi nhiệt đới, nó cũng cổ vũ thức của nhân dân nơi đây về khả năng giành được quyền độc lập dân tộc, thúc đẩy nhân dân các nước đứng dậy chống chủ nghĩa thực dân. Đến cuối năm 1958, một trong những thuộc địa của Pháp ở vùng này là Ghi-nê cũng giành được độc lập. Như vậy, ở châu Phi năm 1954 mới có khoảng 720.000km² với 18 triệu dân dưới hình thức này hay hình thức khác đã thoát khỏi ách nô lệ thực dân, nhưng đến cuối năm 1959 con số đó đã lên tới 27.400.000km² và hơn 37 triệu dân.

Việc giành lại được độc lập của một số nước đã cổ vũ và thúc đẩy mạnh mẽ cuộc đấu tranh ở hầu khắp châu Phi. Quần chúng lao động ở một loạt nước như Ni-a-xa-len, Công-gô thuộc Bỉ, Trung Phi... đã nổi lên đấu tranh chống chế độ nô lệ thuộc địa của bọn đế quốc. Làn sóng cách mạng đó ngày càng dâng cao, làm cho hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc ở đây lung lay đến tận gốc rễ. Bão táp của phong trào giải phóng không ngừng quật vào chủ nghĩa đế quốc. Năm 1960, với tên gọi trong lịch sử là "Năm châu Phi" là điểm xoay của cơn bão đó. Chỉ trong năm này đã có 17 nước tuyên bố độc lập, đó là tất cả các thuộc địa của Pháp ở Tây Phi, châu Phi xích đạo thuộc Pháp, Ma-đa-gát-s-ca, Công-gô thuộc Bỉ, Ni-giê-ri-a, Tô-gô và Ca-mơ-run, Xô-ma-li... Cùng với việc giành lại độc lập dân tộc, trong năm 1960 hàng loạt cuộc biểu tình, bãi công đòi nâng cao mức sống cho công nhân, chống phân

biệt chủng tộc... đã nổ ra ở Nam Phi, Kê-ni-a, U-gan-đa, Tan-gi-a-ni-a, Rô-đê-di-a v.v...

Như vậy, năm 1960 đã đánh dấu một bước tiến mới trong lịch sử cách mạng châu Phi. Từ đây trong phong trào cách mạng giải phóng châu Phi có hai hướng mới được mở ra. Thứ nhất, nó chứng minh rõ ràng rằng vấn đề độc lập dân tộc trong lúc này đã trở nên cấp thiết nhất đối với các dân tộc đang còn bị áp bức và do đó thúc đẩy họ đứng lên một cách mạnh mẽ hơn, quyết liệt hơn trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Thứ hai, nó mở ra một thời kỳ đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới đang xâm nhập vào châu Phi, nhằm bảo vệ và củng cố nền độc lập, lựa chọn con đường phát triển tiến bộ cho các nước vừa thoát khỏi ách thống trị thực dân.

Phát huy những thắng lợi đã đạt được, nhân dân châu Phi hiên ngang bước lên vũ đài lịch sử. Điển hình là chiến thắng oanh liệt của nhân dân An-giê-ri sau bảy năm kháng chiến chống thực dân Pháp. Tiếp theo đó là các dân tộc thuộc địa của Bồ-đào-nha đã nhất loạt đứng lên cầm vũ khí chiến đấu cho độc lập tự do. Trong hơn mười năm trường kỳ kháng chiến, nhân dân Ăng-gô-la, Mô-dăm-bích, Ghi-nê (Bít-xao) đã đạt được thắng lợi rực rỡ: giải phóng hoàn toàn tổ quốc mình, bắt đầu công cuộc xây dựng một xã hội mới. Trong một chừng mực nhất định, thắng lợi đó đã ảnh hưởng tích cực đến phong trào đấu tranh, chống phát xít trên đất Bồ-đào-nha và góp phần vào cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc trên toàn thế giới.

Hiện nay phong trào đấu tranh giành độc lập, chống tệ phân biệt chủng tộc đang nổ ra mạnh mẽ và quyết liệt ở Nam Phi và Rô-đê-di-a. Đặc biệt ở Rô-đê-di-a đang bùng lên một cuộc đấu tranh vũ trang của du kích quân Dim-ba-bu-ê chống lại chính quyền bù nhìn Smith do bọn thực dân Anh dựng lên và được đế quốc Mỹ cùng bọn phân biệt chủng tộc Nam Phi đồng lõa giúp đỡ.

Tóm lại, đến nay hầu hết các nước châu Phi đã giành được độc lập chính trị. Nhưng do trình độ phát triển kinh tế-xã hội, do số lượng của giai cấp vô sản, mức độ ảnh hưởng của các Đảng cộng sản và công nhân, sự biểu lộ mâu thuẫn giai cấp, mâu thuẫn dân tộc ở các nước đó không giống nhau nên việc giành được độc lập cũng mang những hình thức và mức độ khác nhau. Số đông các nước giành được độc lập dân tộc bằng con đường đấu tranh chính trị. Điều đó giải thích rằng cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc của các

dân tộc châu Phi diễn ra trong lúc tương quan lực lượng trên toàn thế giới đã khác hẳn trước kia « Các lực lượng xã hội chủ nghĩa, độc lập dân tộc, dân chủ và hòa bình đã mạnh hơn các lực lượng của chủ nghĩa đế quốc và các bọn phản động khác » (1). Giành lại được độc lập dân tộc cho đất nước mình, các nước đó đã đạt đến mục tiêu nhất định mà cuộc cách mạng dân tộc dân chủ đề ra. Đồng thời nó đã bắt chủ nghĩa đế quốc phải lùi lại một bước trong chính sách thuộc địa của chúng. Hình thức cổ điển của chủ nghĩa thực dân cũ đã được bọn đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ thay thế bằng hình thức chủ nghĩa thực dân mới. Do đó phần lớn các nước mới giành được độc lập về chính trị ở những mức độ khác nhau nhưng vẫn còn phụ thuộc khá nặng về kinh tế và tài chính vào các nước đế quốc. Chính điều này đã hạn chế các nước đó trong việc xây dựng cũng cố nền độc lập của nước mình. Cho nên trong giai đoạn hiện nay đấu tranh vì độc lập kinh tế trở thành một trong những nhiệm vụ chủ yếu của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc châu Phi chống chủ nghĩa thực dân mới.

Trong thời gian gần đây, sau khi giành được độc lập dân tộc, ngày càng có nhiều nước châu Phi tiến hành cuộc đấu tranh để xây dựng một nhà nước dân tộc dân chủ - nghĩa là cuộc đấu tranh nhằm mục đích củng cố nền độc lập thực sự của nước mình, tiến hành cải cách ruộng đất một cách sâu sắc, nhằm đem lại quyền lợi thiết thực cho nông dân, đấu tranh xóa bỏ quan hệ phong kiến ở nông thôn, hạn chế sự tăng cường của tư bản lũng đoạn nước ngoài trong nền kinh tế của nước mình, phát triển nền công nghiệp dân tộc, nâng cao mức sống của nhân dân, tăng cường phát triển và hợp tác về kinh tế và văn hóa với tất cả các nước, nhất là với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước không liên kết, trên cơ sở bình đẳng, hai bên cùng có lợi. Thành lập nhà nước dân tộc dân chủ có nghĩa là tiến hành đến thắng lợi cuối cùng cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân một cách sâu sắc nhất, triệt để nhất, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho việc chuyển sang con đường phát triển tiến bộ, phi tư bản chủ nghĩa. Từ trong phong trào cách mạng chung đó nổi bật nhất là Ăng-gô-la Mô-dăm-bích, Ê-ti-ô-pi-a đã tuyên bố mục đích của mình là xây dựng chủ nghĩa xã hội. Các nước này đã đạt được những kết quả bước đầu trong việc cải tạo xã hội và trên cơ sở đó có thể tạo ra những điều kiện chính trị, kinh tế và xã hội cho việc

chuyển tiếp lên con đường xây dựng một xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa.

Dựa trên những bài học vô giá mà Cách mạng tháng Mười đã vạch ra, áp dụng vào điều kiện cụ thể của nước mình, Ăng-gô-la, Mô-dăm-bích đã thành lập các mặt trận dân tộc rộng rãi để thống nhất mọi lực lượng yêu nước chống kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc, dùng bạo lực cách mạng chống lại bạo lực phản cách mạng, giành lấy chính quyền và bảo vệ chính quyền. Ngày nay, nhận thấy rõ vai trò quan trọng của việc thành lập một đảng tiên phong được trang bị bằng lý luận Mác-Lê-nin, ở những nước này đã và đang xúc tiến việc thành lập đảng của giai cấp công nhân và lấy đó làm nòng cốt trong công tác giáo dục tư tưởng chủ nghĩa xã hội khoa học cho quần chúng. Ngoài ra, để bảo đảm thắng lợi của cách mạng, ở các nước này đã bước đầu thực hiện liên minh công nông, lấy lý tưởng của giai cấp công nhân làm mục tiêu phấn đấu cho nước mình. Sau khi giành được độc lập dân tộc, Ăng-gô-la, Mô-dăm-bích đã bắt đầu quá trình xóa bỏ các nhân tố tư bản chủ nghĩa trong nền kinh tế quốc dân trong nước; cụ thể là đã và đang tiến hành công cuộc quốc hữu hóa các nhà máy, hầm mỏ, công ty tư bản nước ngoài và bước đầu bắt tay vào việc quản lý nền kinh tế theo đường lối xã hội chủ nghĩa; đồng thời thực hiện cải cách ruộng đất, đưa ruộng đất trả lại cho người cày, hạn chế diện tích canh tác tối thiểu đối với các điền chủ. Những đồn điền, trang trại trước kia thuộc về sở hữu của người nước ngoài, bây giờ trở thành tài sản của nhà nước và ở những nơi đó bắt đầu xây dựng các hợp tác xã thí điểm. Đồng thời ở Ăng-gô-la, Mô-dăm-bích cũng đang tiến hành công cuộc cải tạo xã hội. Được sự ủng hộ của đông đảo quần chúng lao động, các nước này đã bước đầu thực hiện việc xóa bỏ các quan hệ xã hội cũ, di sản của chủ nghĩa thực dân để lại, quan hệ xã hội cũ đã có nhiều biến đổi lớn. Chế độ người bóc lột người được xóa bỏ, sự thống nhất giữa các bộ tộc trong mỗi nước được củng cố và bước đầu hình thành nên quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa trong nhiều lĩnh vực. Ở Ăng-gô-la, Mô-dăm-bích cũng đang tiến hành cải cách văn hóa, giáo dục, loại trừ nền văn hóa ngoại lai, sử dụng tinh hoa của nền văn hóa dân tộc, tổ chức lại hệ thống giáo dục theo hướng mới nhằm đào tạo một

(1) Lê Duẩn, *Tình hình thế giới và nhiệm vụ quốc tế của Đảng ta*, tr. 94.

thể hệ trẻ khác hẳn mục đích đào tạo của chủ nghĩa đế quốc.

Như vậy, cách mạng ở các nước nói trên đã đạt được những thắng lợi nhất định trong quá trình phát triển đi lên của mình. Đây là những ngọn cờ tiêu biểu của các nước châu Phi theo khuynh hướng phát triển phi tư bản chủ nghĩa tiến lên chủ nghĩa xã hội mà Cách mạng tháng Mười đã vạch ra cho các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc.

Khuynh hướng phát triển thứ hai là khuynh hướng phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa, bắt tay chủ nghĩa đế quốc, tạo điều kiện cho chúng tăng cường chính sách thực dân mới ở châu Phi. Khuynh hướng này xuất hiện ở những nước mà giai cấp tư sản đã chiếm được quyền lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc. Các nhóm và các đảng đại diện cho giai cấp tư sản dân tộc đó, trong một chừng mực nhất định có quan hệ gần bó với các nước cai trị và bọn chủ ruộng đất phong kiến trong nước. Chính vì thế mà vấn đề số phận đất nước do chúng giải quyết không phải dựa trên quyền lợi của nhân dân lao động, mà dựa trên quyền lợi của các tầng lớp thượng lưu, và bằng con đường thỏa hiệp giữa thủ lĩnh các đảng chính trị của từng nước châu Phi với chính quyền thực dân đế quốc. Mặc dầu bằng con đường cải lương này, một số nước Châu Phi đã giành được độc lập về chính trị ở những mức độ khác nhau. Nhưng liền sau đó cái thông lọng của chủ nghĩa thực dân mới lại càng ngày càng thắt chặt vào cổ của các nước ấy. Bởi vì bản chất của chủ nghĩa đế quốc vẫn không thay đổi nên bọn tư bản lũng đoạn nước ngoài tất yếu sẽ tìm mọi cách củng cố vị trí của chúng ở các nước vừa giành được độc lập và kìm hãm sự phát triển của nền công nghiệp dân tộc, sự tiến bộ về văn hóa, sự phát triển tự do dân chủ và sự giác ngộ chính trị của quần chúng ở các nước này. Các nước nằm trong quỹ đạo kinh tế của chủ nghĩa đế quốc thì độc lập chính trị của họ cũng không thể vững chắc. Bởi vì ngoài những ý đồ về chính trị và kinh tế, chủ nghĩa thực dân mới còn lăm le củng cố chính sách quân sự của chúng ở những quốc gia dân tộc trẻ tuổi. Ở những nước phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa đã và đang xuất hiện các căn cứ quân sự của bọn đế quốc. Chúng ký kết với các nước này những hiệp ước «phòng thủ» hay «viện trợ kỹ thuật quân sự». Dựa vào các căn cứ quân sự và những hiệp ước đó, bọn đế quốc cấu kết với bè lũ phản động tay sai ở một số

nước châu Phi để thực hiện cái gọi là «xuất khẩu» phản cách mạng, tiến hành các cuộc đảo chính quân sự lật đổ những chính phủ tiến bộ, lập nên chính quyền quân phiệt làm chỗ dựa cho chính sách bành trướng về kinh tế và quân sự của chúng ở các nước ấy và bắt họ phải lệ thuộc vào chúng. Vì vậy một số nước châu Phi phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa sẽ không thể tránh khỏi sự phụ thuộc về chính trị và kinh tế vào chủ nghĩa đế quốc, sự bản cùng hóa của nhân dân lao động, và do đó sẽ làm gay gắt thêm các mâu thuẫn giai cấp trong nước và việc chống đối của quần chúng. Tất nhiên đồng đảo nhân dân lao động người Phi ngày càng hiểu rõ rằng con đường phát triển của các nước vừa giành được độc lập không thể là con đường phát triển tư bản chủ nghĩa.

Như vậy, đặc điểm nổi bật của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi hiện nay là cuộc đấu tranh gay go và quyết liệt giữa hai khuynh hướng phát triển xã hội. Cuộc đấu tranh đó lúc đầu chỉ xảy ra trong phạm vi từng nước, nay đã đạt đến quy mô toàn lục địa. Nó là một bộ phận của cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống kinh tế - xã hội: chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Điều đó cho chúng ta thấy châu Phi đã trở thành một vị trí chiến lược quan trọng trong chiến lược toàn cầu phản cách mạng của chủ nghĩa đế quốc. Chúng lấy châu Phi làm điểm tựa để tấn công vào hệ thống xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc. Chúng đã thúc đẩy các lực lượng phản động quốc tế thiết lập các căn cứ quân sự ở châu Phi nhằm mục đích bành trướng thế lực của chúng ở vùng này, lật đổ các chính phủ tiến bộ, phá vỡ sự thống nhất của các dân tộc châu Phi và đặt ách cai trị trực tiếp của chúng ở đây. Bởi vì, như đồng chí Lê Duẩn đã nhận định: «Bọn đế quốc số dĩ tìm mọi cách để phá hoại phong trào giải phóng dân tộc, không những vì để bảo vệ và củng cố hậu phương của chúng đang tan rã, mà còn vì để chống lại các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội» (1). Ngoài ra, châu Phi còn là kho dự trữ tài nguyên khoáng sản vô cùng quý báu, là nơi thu nhận nhân công rẻ mạt của bọn đế quốc. Cho nên bọn chúng không từ một thủ đoạn quỷ quyệt nào để hòng dập tắt phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi.

(1) Lê Duẩn. *Tình hình thế giới và nhiệm vụ quốc tế của Đảng ta*, tr. 47.

Mặt khác, cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở châu Phi đã mang tính chất thế giới, đó là cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa trên phạm vi toàn thế giới, nó là một bộ phận không thể thiếu trong ba giòng thác cách mạng thế giới hiện nay và nó đang ở trong thế tiến công liên tục. Cách mạng giải phóng dân tộc ở đây đã và đang phá vỡ khâu yếu nhất trong sợi dây chuyền của chủ nghĩa đế quốc hiện nay. Thắng lợi bước đầu trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới và trong xu thế phát triển tiến bộ xã hội của các nước châu Phi đã góp phần chứng minh đường lối đúng đắn của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa trong thời đại ngày nay. Đồng thời nó góp phần củng cố sức mạnh của phe xã hội chủ nghĩa và các lực lượng tiến bộ trên thế giới trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và các lực lượng tay sai phản động của chúng. Cũng vì vậy mà cách mạng giải phóng dân tộc ở châu Phi luôn luôn nhận được sự ủng hộ to lớn về mọi mặt của các nước xã hội chủ nghĩa, của các lực lượng yêu chuộng hòa bình chống đế quốc trên toàn thế giới.

Dưới ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười, với sự giúp đỡ của phe xã hội chủ nghĩa, cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở châu Phi đang tiến lên mạnh mẽ. Lập trường cứng rắn chống chủ nghĩa đế quốc và tư tưởng xã hội chủ nghĩa đang được phát triển sâu rộng trong quần chúng nhân dân châu Phi. Tuy vậy ở đây nhiều khi còn bị ảnh hưởng bởi tư tưởng « xã hội chủ nghĩa châu Phi » mà như một số thủ lĩnh các đảng phái chính trị đã giải thích là nó được hình thành trên cơ sở phủ nhận giai cấp trong xã hội

châu Phi hiện nay, trên cơ sở của việc nhìn nhận vai trò đặc biệt của công xã nông thôn v.v... Nhưng dù sao ý thức tự giác về chính trị của quần chúng lao động vẫn ngày càng được gia tăng, phái tả của « chủ nghĩa xã hội châu Phi », dưới ảnh hưởng trực tiếp của tư tưởng Mác - Lê-nin vẫn đạt được những bước phát triển mới. Hơn nữa các đảng phái chính trị tiến bộ, các tổ chức yêu nước, cách mạng, các tổ chức quần chúng ngày càng tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh cách mạng. Trong cuộc đấu tranh đó giai cấp công nhân đã và đang đứng ở vị trí tiên phong, mặc dầu giai cấp này ở châu Phi chưa trở thành một lực lượng xã hội lớn mạnh vì số lượng còn quá ít. Tuy nhiên sau khi giành được độc lập ở nhiều nước, giai cấp công nhân đã không ngừng phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng, nhất là tính tổ chức và ý thức chính trị.

Tóm lại, đối với phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi sau khi đạt được mục tiêu độc lập chính trị, thì việc củng cố nền độc lập dân tộc, chống chủ nghĩa thực dân mới là vấn đề trung tâm và trở nên cấp thiết. Nhờ có kinh nghiệm của chính bản thân mình được tích lũy trong cuộc đấu tranh liên tục từ sau thắng lợi của Cách mạng tháng Mười đến nay, nhân dân châu Phi ngày càng nhận rõ bản chất của chủ nghĩa đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ. Các lực lượng tiến bộ ở châu Phi ngày càng nhận rõ con đường phát triển tư bản chủ nghĩa là con đường dẫn dân tộc mình trở lại thời kỳ nô lệ trước kia. Cho nên mục tiêu quan trọng của các nước đang phát triển ở châu Phi là chống chủ nghĩa thực dân mới, hoàn thành triệt để cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, đưa đất nước tiến lên con đường phát triển xã hội chủ nghĩa.

60 năm đã qua kể từ thắng lợi của Cách mạng tháng Mười đến nay, phong trào giải phóng dân tộc châu Phi đã phải trải qua nhiều bước thăng trầm, gặp phải không ít khó khăn, nhưng cũng đã đạt được nhiều thắng lợi to lớn. Nhờ có ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười, tiếp đó là ảnh hưởng của việc thành lập và sự lớn mạnh không ngừng của hệ thống xã hội chủ nghĩa, của phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới, cách mạng giải phóng dân tộc châu Phi đã đạt đến những bước phát triển như ngày nay. Nó đã đóng một vai trò không nhỏ trong tiến trình cách mạng thế giới; góp phần đánh

đổ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân và là một bộ phận quan trọng trong ba giòng thác cách mạng thế giới. Cách mạng giải phóng dân tộc châu Phi đã đưa các dân tộc bị áp bức ở lục địa này « hiện ngang bước lên vũ đài quốc tế » (1). Đồng thời thắng lợi của nó cũng góp phần tăng cường, củng cố sức mạnh của các nước xã hội chủ nghĩa, như đồng chí Lê Duẩn đã viết: « Sự thức tỉnh của các dân tộc bị áp bức càng mạnh mẽ, phong trào giải phóng dân tộc càng

(1) Hồ Chí Minh. *Tuyên tập* Hà-n 1960, tr.62.

lên cao thì chủ nghĩa xã hội càng mau chóng thắng lợi trên phạm vi thế giới» (1).

Trong giai đoạn hiện nay, đề đi đến độc lập thật sự, các nước châu Phi cần phải tiến hành triệt để cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, làm cơ sở vững chắc đề đi đến cách mạng xã hội chủ nghĩa. Bởi vì, như Hồ Chủ tịch đã khẳng định: «Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ» (2). Đi lên chủ nghĩa xã hội là con đường đi đúng đắn duy nhất của cách mạng ở châu Phi. Nó mở

ra trước các dân tộc châu Phi một tương lai sáng lạn. Các nước xã hội chủ nghĩa, các lực lượng tiến bộ trên thế giới luôn luôn đứng bên cạnh phong trào cách mạng giải phóng dân tộc châu Phi, sẵn sàng giúp đỡ họ trong công cuộc xóa bỏ tàn tích của chế độ cũ, xây dựng một xã hội mới, xã hội không có người bóc lột người, xã hội xã hội chủ nghĩa.

(1) Lê Duẩn. *Tình hình thế giới và nhiệm vụ quốc tế của Đảng ta*, tr.47.

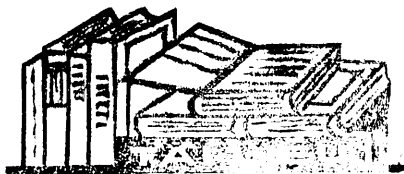
(2) Hồ Chí Minh. *Tuyên tập*, tr.794.

Những thề lệ lao động chính...

(Tiếp theo trang 66)

chúng có thể dập tắt được ngọn lửa đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và xóa bỏ được những cơ sở của cách mạng Việt-nam. Nhưng chúng đã lầm. Chính sách khủng bố của thực dân không làm cho giai cấp công nhân ta sợ hãi mà chỉ càng làm cho họ thêm căm thù và quyết tâm chiến đấu đến cùng chống lại chúng. Những biện pháp mỵ dân xảo quyệt cũng không thể làm cho họ «mắc câu» chủ nghĩa cải lương. Trái lại khi thấy kẻ thù đang ở vào thế yếu, khủng hoảng sâu sắc, giai cấp công nhân Việt-nam với ý thức cách mạng và tinh thần làm chủ vận mệnh của mình đã tiếp tục tiến công sôi nổi và quyết liệt. Họ không bao giờ tin vào «thiện chí» của bọn thực dân. Họ hiểu rằng từ chỗ buộc chúng phải ghi trên giấy trắng mực đen đến chỗ chúng thi hành những yêu sách của giai cấp mình còn phải trải qua một quá trình đấu tranh gian khổ và quyết liệt nữa. Báo *Dân chúng* số xuân năm 1938 đã viết: «Một dịp cho đồng bào thấy rằng phải kiên quyết

đấu tranh thì luật pháp mới được người ta nhìn nhận... Không tranh đấu thì đâu có pháp luật đó cũng không được thực hiện. Như luật 8 giờ, nếu không có công nhân tranh đấu thì nó vẫn chưa được thực hiện hay có thực hiện cũng chỉ thực hiện ở những chỗ có tranh đấu mạnh mẽ mà thôi». Hơn thế nữa giai cấp công nhân đã không chịu dừng lại ở những thề lệ lao động đã có, họ còn biết dùng những thứ đó như một bàn đạp để tiếp tục tiến công kẻ thù, giành thêm nhiều thắng lợi mới. Giai cấp công nhân cũng biết triệt để lợi dụng những khả năng hợp pháp và nửa hợp pháp, kết hợp những hoạt động hợp pháp và nửa hợp pháp với những hoạt động bí mật để đẩy mạnh phong trào cách mạng tiến công, đẩy kẻ thù vào thế bị động, sa lầy hơn nữa, đang thực hiện lý tưởng mà mình hằng theo đuổi: đánh đổ đế quốc thực dân và phong kiến để giải phóng dân tộc và giai cấp và đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.



MỘT VÀI TÀI LIỆU VỀ RUỘNG ĐẤT Ở HÀ-TÂY CŨ HỒI THẾ KỶ XVI — XVII QUA CUỐN NGỌC PHẢ «TÂN-VIÊN TỪ DI TÍCH»

TRẦN HUY BÁ

NHÂN đọc cuốn ngọc phả «Tân-viên từ di tích» (1) của đình Yên-bồ, xã Phú-mỹ, huyện Quảng-oai, tỉnh Hà-tây, chúng tôi nhận thấy mấy điểm như sau đáng được chú ý:

— Cuốn ngọc phả đóng dày gồm 36 tờ gấp đôi, khổ giấy lệnh rộng 0,22 m, cao 0,35 m, coi đã cũ nát, giấy đã vàng và mủn. Chữ viết mỗi trang 8 và 10 dòng, đóng bìa vàng nhạt, có thể đã trải hàng bốn, năm trăm năm.

— Xét kỹ thì thấy cuốn này có lẽ đã được sao lại ở một cuốn nào khác của đền thượng do sách Thủ-pháp ở trên đỉnh núi Tân-viên đã lưu lại được. Các chi tiết về các lần trùng tu, cấp ruộng tế điền, chia phần việc giữ tạo-lệ của các huyện, xã từ thế kỷ XVI trở về trước như Thuận-thiên thứ 1, Mậu thân (1428), Hồng-đức, Cảnh-thống, Hồng-thuận, Quang-hưng, Hoảng-định, Vĩnh-tộ, Cảnh-trị, Chính-hòa, Vĩnh-thịnh, Bắc-thái, Vĩnh-khánh, Cảnh-hưng và Cảnh-thịnh (1796) (2), đều có ghi chú việc sửa chữa đền, điện, hoặc cấp-tô-diền, hoặc giao các huyện, xã luân phiên làm dân tạo-lệ. Tình hình đó cho ta thấy rõ suốt các triều đại nhà Lê đặc biệt chú trọng đến vị thần Sơn-tinh, Thủy-tinh như thế nào.

— Trong cuốn Ngọc phả còn cho chúng ta biết được một vài khía cạnh về quyền sở hữu tối cao về ruộng đất của giai cấp phong kiến thời Lê. Chúng muốn trích ruộng ở huyện, xã nào để cung làm tế điền, thì dân xã đó phải triệt để tuân theo, và thi hành đúng mức.

— Cho ta biết rõ cách đánh thuế điền thổ hồi thế kỷ XVI, mỗi sào, mỗi mẫu hàng năm

phải nộp ra bạc nén là bao nhiêu lạng; thấy rõ cách bóc lột về tô thuế nặng nhẹ ra sao đề sung vào việc tế tự đình đám của các vua quan bấy giờ.

— Cho ta biết được các tên huyện, phủ đã thay đổi ra sao. Qua đó ta biết chắc chắn là cuốn Ngọc phả đã được ra đời vào cuối thế kỷ XVI, tức năm Quang-hưng thứ 2, Kỷ mao (1579); là bản ước lệ cuối cùng, cũng như tên huyện Minh-nghia được đổi ra huyện Manghia vào cuối thế kỷ XVI.

Vì vậy chúng tôi trích dịch và giới thiệu những đoạn cần thiết để làm tài liệu tham khảo.

Ngọc phả di tích đền Tân-viên sơn, Đình Yên-bồ, xã Phú-mỹ, huyện Quảng-oai, Hà-tây (Trích dịch).

12. Năm Cảnh-thống thứ 3 Canh-thân (1500) mùa xuân tháng 3 lấy các xã của huyện Bất-bạt (3) làm tạo-lệ, trích 50 mẫu ruộng ở xã Phí-xá làm ruộng tế điền và 3 mẫu làm ruộng Tam bảo.

13. Cũng tháng 5 năm ấy sai Hàn lâm viện Thị độc chương Hàn-lâm viện sự Nguyễn Xung Ý sửa thần cung đền hạ 10 gian, Phụng Sĩ Liêm, phụng mệnh chuẩn cấp cho hai huyện Bất-bạt, Tam-nông (4), sửa Hạ thần cung phía Tây-bắc, cấp cho một vạn quan tiền để chi phí, việc xong dựng bia đá đề ghi việc trùng tu ấy. Cũng năm ấy đổi cho xã Phí-xá huyện Bất-bạt làm dân tạo-lệ.

14. Năm Cảnh-thống thứ 4 Tân-dậu (1501) sai Phụng Sĩ Liêm sửa đền Mang-sơn 7 gian ở xã Yên-diệu, huyện Mỹ-lương cấp 72 mẫu ruộng ở các xứ: Phong-thượng, Phong-hạ, Hàm-trạch, Hà-vi, Năm-bánh để làm ruộng tế,

15. Tháng 10 mùa đông năm Cảnh-thống thứ 4 (1501) lấy các xã thuộc huyện Minh-nghĩa (5) làm dân tạo lệ, cấp cho xã Yên-vệ 302 mẫu 6 sào làm tế điền thờ Đền Đông-cung; cấp cho xã Cồ-dăng 260 mẫu 8 sào làm tế điền thờ đền Nam-cung; cấp cho xã Bãi-sơn 300 mẫu làm tế điền thờ Nam-cung điện.

16. Năm Cảnh-thống thứ 5, Nhâm-tuất (1502) tháng giêng lấy các xã thuộc huyện Minh-nghĩa làm dân tạo-lệ, các xã thuộc tổng Cầm-đới như xã Bối-sơn 120 mẫu tế điền; xã Yên-bái 125 mẫu tế điền; xã Vật-lại 300 mẫu 5 sào tế điền; xã Yên-bồ 80 mẫu 5 sào tế điền; xã Khả-lê 80 mẫu tế điền.

17. Năm Hồng-thuận thứ 1 Kỷ-tỵ (1509) mùa thu lấy ruộng các tổng xã hai huyện Minh-nghĩa và Phúc-lộc làm tế điền:

Xã Tam-sơn thờ đền Quán thánh; tế điền 62 mẫu 5 sào.

Xã Lễ-toàn thờ đền Cửa miếu, tế điền 50 mẫu và một thửa hồ.

Còn lệ rước thánh giao cho sáu xã như sau:

Xã Văn-kê tế điền 60 mẫu,

Xã Thụy-kê tế điền 50 mẫu,

Xã Nhân-lý tế điền 60 mẫu,

Xã Xuân-hương tế điền 80 mẫu,

Xã Yên-phúc tế điền 60 mẫu,

Xã Tùng-cai tế điền 70 mẫu.

18. Năm Quang-hưng thứ 1, Quý-mão (nhằm chính là Mậu-dần-1578), cho rằng: Thuận-châu, Mai-châu, Mộc-châu, Hoa-châu và Việt-châu là nơi biên viễn xa khó sự điều dịch, nay lấy các tổng, sách ở huyện Thanh-nguyên, cung ứng các tòa thượng điện chuẩn cho lệ thuế ba năm một kỳ.

19. Năm Quang-hưng thứ 2 (1579) sai quan sửa lại Thần cung thượng điện các tòa, lấy thuế các ruộng binh điền ở các sách huyện Thanh-nguyên để cung tế lễ:

Sách Thủ-pháp 650 mẫu 2 sào 5 thước;

Động Lăng-sương 300 mẫu, và phiên điền 3 mẫu.

Động Yên-đức 280 mẫu 3 sào 5 tấc.

Còn thuế lệ các sách, tổng, huyện Thanh-nguyên nộp bằng bạc lạng như sau:

Sách Mông-hóa thuế 700 mẫu 4 sào, nộp bạc 10 lạng,

— Phương-giao thuế 400 mẫu 6 sào, nộp bạc 12 lạng,

— Tang-ma thuế 300 mẫu 3 sào, nộp bạc 10 lạng,

— Long-cốc thuế 315 mẫu 2 sào, nộp bạc 16 lạng,

— Văn-lung thuế 568 mẫu 3 sào, nộp bạc 11 lạng.

— Kiệt sơn thuế 108 mẫu 3 sào, nộp bạc 5 lạng,

— Lai-dồng thuế 45 mẫu 1 sào, nộp bạc 1 lạng,

— Vô-song thuế 200 mẫu 3 sào, nộp bạc 5 lạng,

— Thái-hòa thuế 306 mẫu 4 sào, nộp bạc 6 lạng,

— Hoa-lâm thuế 430 mẫu 5 sào, nộp bạc 12 lạng,

— Quỳnh-lâm thuế 305 mẫu 7 sào, nộp bạc 5 lạng,

— Đầu-sùng thuế 410 mẫu 4 sào, nộp bạc 12 lạng,

— Phượng-mao thuế 100 mẫu 2 sào, nộp bạc 5 lạng,

— Hoàng-lan thuế 346 mẫu 5 sào, nộp bạc 6 lạng,

— Hương-cần thuế 600 mẫu 5 sào, nộp bạc 12 lạng,

— Đại-bành thuế 260 mẫu 3 sào, nộp bạc 8 lạng,

— Dịch-quả thuế 160 mẫu 6 sào, nộp bạc 5 lạng,

— Xuân-đài thuế 665 mẫu 3 sào, nộp bạc 12 lạng,

— Khả-cử thuế 480 mẫu 7 sào, nộp bạc 10 lạng,

— Yên-lăng thuế 640 mẫu 5 sào, nộp bạc 12 lạng,

— Hoàng-nhuệ thuế 770 mẫu 3 sào, nộp bạc 15 lạng,

— Đại thắng thuế 308 mẫu 6 sào, nộp bạc 6 lạng

— Sơn-vi thuế 124 mẫu 3 sào, nộp bạc 3 lạng.

20. Năm Hồng-định thứ 1, Canh-ti (nhằm chính là Tân-sửu (1601). Mùa đông tháng Mười sai Hàn-lâm viện thị độc Nguyễn Trọng phụng chỉ tiến cúng các tự khi như: Long ngai cờ quạt gồm tới 75 loại, có loại tới 30 chiếc để làm đồ thờ tự.

21. Năm Vĩnh-tộ thứ 3 (1621), mùa đông tháng 10, đổi các xã dân làm tạo lệ cho 22 quê sách Thủ-pháp huyện Thanh-nguyên, phụng sự ở Thượng thần cung và Phủ văn tự, gồm 12 tòa.

— Cho Lỗ-thôn xã Phí-xá, và xã Trung-độ làm tạo lệ phụng sự Hạ thần cung 10 tòa.

— Cho thôn Thuận, thôn Mỹ, xã Yên-vệ; thôn Bảo-an, thôn Vật-an, xã Bảo-vệ, huyện Ma-nghĩa làm tạo lệ thờ Đông-cung điện 6 tòa, chùa 3 gian.

(Xem tiếp trang 92)



ĐỌC SÁCH " VAIN HOPES, GRIM REALITIES — THE ECONOMIC CONSEQUENCES OF THE VIET-NAM WAR "

của ROBERT WARREN STEVENS

(Hy vọng hão huyền, thực tế phũ phàng — Những hậu quả kinh tế của cuộc chiến tranh ở Việt-nam). Nhà xuất bản New View points. New York. London — 1976.

BÙI ĐÌNH THANH

CUỘC chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ ở Việt-nam đã hoàn toàn thất bại cách đây hơn hai năm. Mặc dầu các nhà cầm quyền Mỹ tìm mọi cách hòng nhanh chóng xóa bỏ khỏi tâm trí nhân dân Mỹ những kỷ niệm cay đắng của cuộc chiến tranh đó, nhưng thực tế cho thấy cuộc chiến tranh ấy còn để lại trong lòng nước Mỹ nhiều vết thương sâu nặng, không thể sớm chữa liền miệng.

Từ thất bại ở Việt-nam, nhiều nhà nghiên cứu Mỹ đã kiểm điểm, đánh giá lại chiến lược, chính sách của Mỹ, xem xét tác động tiêu cực của cuộc chiến tranh đó đối với các mặt trong đời sống xã hội Mỹ.

Công trình nghiên cứu của Robert. W. Stevens mang đầu đề trên đây đã đi sâu vào việc nghiên cứu hậu quả của cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam đối với nền kinh tế Mỹ.

Ngay trong phần vào đề của tác phẩm, R.Stevens nhận xét, khái quát: "Cuộc chiến tranh ở Việt-nam là cuộc chiến tranh ít được lòng dân nhất, ít có thể hiểu được phát trong lịch sử nước Mỹ. Nó tràn ngập sự chia rẽ, tâm hồn loạn đất nước trong nhiều năm dài và chúng ta sẽ còn phải sống với những hậu quả khôn khổ của nó trong nhiều năm sắp đến nữa".

Trước Robert W. Stevens đã có nhiều nhà nghiên cứu Mỹ đánh giá hậu quả của cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam đối với nền kinh tế Mỹ, nhưng có lẽ đây là công trình nghiên cứu đầu tiên vạch ra tương đối có hệ thống chính sách kinh tế — tài chính của các chính quyền Johnson và Nixon trong những năm tiêu hành chiến tranh xâm lược Việt-nam và sự thất bại của những chính sách đó.

Như đầu đề cuốn sách đã chỉ rõ, nội dung chủ yếu của công trình nghiên cứu này là tập trung vào việc phân tích để cuối cùng rút ra kết luận: cái giá của cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam đối với Mỹ, xét riêng về mặt kinh tế, là bao nhiêu?

Trước Robert. W.Stevens, về số tiền chi phí cho cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam, đã có nhiều nhà nghiên cứu Mỹ tính toán và đưa ra những con số khác nhau, những con số này đều lớn hơn rất nhiều so với con số chính thức của chính quyền Mỹ công bố là 141 tỷ đô la.

Vì như, giáo sư James. L.Clayton ở trường đại học Utah, trong bản báo cáo trước Quốc hội Mỹ năm 1972 đã đưa ra con số 352 tỷ đô la.

Giáo sư Robert Lekachman ước tính hơn 400 tỷ đô la (tạp chí Saturday Review tháng 12-1972).

Tom Riddle, trên tạp chí The Progressive tháng 10-1973 nâng con số lên 676 tỷ đô la.

Chúng ta còn có thể kể ra tên nhiều nhà nghiên cứu nữa và nhiều con số khác nữa. Mỗi con số đó là kết quả của cách tính khác nhau của từng nhà nghiên cứu.

Giáo sư Robert. W. Stevens đã nói rõ cách tính của mình.

Theo ông, cái giá mà nền kinh tế Mỹ phải trả cho cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam không thể chỉ tính đơn thuần bằng số tiền chi phí trực tiếp cho cuộc chiến tranh này mà phải bao gồm cả những khoản chi gián tiếp khác, ví như "các thứ thuế mà chúng ta (Mỹ) và con cháu chúng ta phải trả trong tương lai do cuộc chiến tranh ở Việt-nam" (tr. 188-189), những khoản trợ cấp cho cựu chiến binh

và tiền lãi trả cho các món nợ do chiến tranh ở Việt-nam: 304,8 tỷ đô la (tr.181), những phí tổn về kinh tế ngoài ngân sách: 70,7 tỷ đô la, (tr. 185), những phí tổn gián tiếp như suy thoái của những năm 1970 - 1972: 185 tỷ đô la, lạm phát: 140 tỷ đô la, tiền Mỹ nợ của nước ngoài tăng lên: từ 1964 - 1965 đến 1972 là 45 tỷ đô la (tr. 186)...

Tổng hợp các khoản chi phí trực tiếp và gián tiếp đó, tác giả đã đưa ra con số ước tính từ 882 đến 925 tỷ đô la là cái giá mà nền kinh tế Mỹ phải trả cho cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam.

Để tham khảo, chúng ta có thể so sánh con số đó với số tổn phí của Mỹ trong chiến tranh thế giới thứ hai (kể cả chi phí trực tiếp và gián tiếp) là 664 tỷ đô la do giáo sư James. L. Clayton trình bày trước Quốc hội Mỹ năm 1972. Gần 1000 tỷ đô la, một số tiền rất lớn ném vào cuộc phiêu lưu quân sự để cuối cùng chuốc lấy một thất bại cay đắng và nhục nhã, đó là kết quả duy nhất để quốc Mỹ thu được ở Việt-nam.

Nhưng, điều chúng ta chú ý hơn ở đây là những nhận xét và đánh giá của Robert. W. Stevens.

Chúng ta đều biết ngay từ những ngày đầu tiên, khi đế quốc Mỹ đổ quân vào xâm lược nước ta, trong khi thế giới, với những tình cảm đặc biệt nồng nhiệt ủng hộ Việt-nam, lo âu theo dõi cuộc đụng đầu lịch sử giữa nhân dân ta và tên đế quốc đầu sỏ trong một cuộc chiến đấu nhìn bề ngoài rất không cân sức, thì Đảng ta, với cách nhìn biện chứng, khoa học về tình hình so sánh lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng trên thế giới và ở Việt-nam, đã đánh giá chính xác là đế quốc Mỹ tuy có lực lượng quân sự và kinh tế hùng hậu, nhưng lực lượng đó không phải vô tận. Trái lại, đế quốc Mỹ mang trong lòng nó những mâu thuẫn cực kỳ sâu sắc của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn mới của cuộc tổng khủng hoảng không thể nào khắc phục được. Mỹ giàu nhưng không mạnh, cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam càng kéo dài và mở rộng thì càng tác động tiêu cực đến nền kinh tế Mỹ, gây nên những hậu quả nghiêm trọng không thể lường hết được. Ngày nay, những tài liệu, nhận xét của Robert. W. Stevens đưa ra trong tác phẩm này càng chứng tỏ sự đánh giá của Đảng ta về khả năng và lực lượng của đế quốc Mỹ nói chung, về tiềm lực kinh tế Mỹ nói riêng trong cuộc chiến tranh Việt-nam, là hoàn toàn chính xác và có căn cứ khoa học vững chắc.

Trong những trang đầu của tác phẩm, Robert. W. Stevens đã làm một sự so sánh đầy ý nghĩa giữa tiềm lực kinh tế của Việt-nam và Mỹ: « Bắc Việt-nam là một nước nhỏ, kém phát triển, diện tích chỉ bằng 1 phần 60 diện tích nước Mỹ, tổng thu nhập quốc dân chỉ bằng 1 phần 34 của Mỹ, tính theo đầu người ». « Trái lại, Mỹ là một người khổng lồ trong nền kinh tế thế giới, có một hệ thống sản xuất kinh tế và một mức sống cao hơn bất kỳ nước nào trên thế giới » (tr.9). « Với số dân chỉ nhiều hơn 10 lần số dân miền Bắc Việt-nam, thế mà Mỹ có chiều dài của hệ thống đường sá lớn hơn 505 lần, chiều dài hệ thống đường sắt lớn hơn 213 lần, báo chí nhiều hơn 487 lần, tổng thu nhập quốc dân lớn hơn 325 lần, giá trị hàng xuất khẩu lớn hơn 305 lần » (tr. 10).

Robert. W. Stevens còn nhắc lại lời tuyên bố huênh hoang của giới cầm quyền Mỹ khi bắt đầu đưa quân vào xâm lược Việt-nam: « Với tài nguyên vô hạn, chúng ta có thể có cả súng và bơ ».

Tháng 1-1964, Johnson cũng lên giọng khoe khoang về « cuộc chiến tranh chống nghèo khổ »; và tháng 6-1964 về « chương trình xây dựng xã hội vĩ đại ». Nhưng khôn thay, chỉ cách đó một thời gian ngắn, « sau 1965, chương trình chống nghèo khổ đã mất hiệu lực do những số tiền cần thiết cho sự phát triển đã được dùng vào cuộc chiến tranh ở Việt-nam » (tr. 36); và « bắt đầu từ năm 1965 - 1966, nhân dân Mỹ phải học cách sống với sự hỗn loạn về kinh tế » (tr. 63). « Cuộc chiến tranh Việt-nam đã làm cho nền kinh tế Mỹ, từ chỗ là một nền kinh tế của sự kiện hãnh và tự tin biến thành một nền kinh tế của sự vô hiệu lực, hỗn loạn và mất tinh thần » (tr. 66).

Đánh giá khái quát hậu quả của cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam đối với nền kinh tế Mỹ, tác giả viết: « Nhưng kết quả của cuộc chiến tranh ở Việt-nam đối với nền kinh tế của đất nước là nạn lạm phát trầm trọng nhất trong lịch sử nước Mỹ, những tỷ lệ tiền lãi (các món nợ) cao nhất trong lịch sử, một loạt các cuộc khủng hoảng trong cân cán thanh toán tồi tệ hơn bất cứ thời kỳ nào trước đó, một cuộc suy thoái không cần thiết năm 1970 - 1971, hai cuộc giảm giá nghiêm trọng hàng tồn kho (năm 1970 và 1972 - 1973, hai cuộc khủng hoảng lớn về thanh toán trong nước (năm 1966 và 1969 - 1970), một sự sụp đổ trong công nghiệp xây cất nhà cửa (1966), những sự đảo lộn trên thị trường tài chính đè nặng lên giới kinh doanh nhỏ và đã buộc nhà nước và chính quyền các bang phải cắt

giảm ngân sách của giáo dục và các ngành quan trọng khác...» (tr.13).

Một nội dung quan trọng của tác phẩm là tác giả đã dành nhiều trang để đi sâu phân tích ảnh hưởng tai hại của cuộc chiến tranh đối với nền tài chính Mỹ nói chung và đồng đô la Mỹ nói riêng. «Cuộc chiến tranh đã có một hậu quả tại hại đối với cán cân thanh toán quốc tế của Mỹ. Nó làm cho nền thương mại của đất nước từ trước đến nay bao giờ cũng thặng dư, bây giờ chuyển sang tình trạng thiếu hụt. Trong những năm 1951 - 1960, cán cân thương mại với nước ngoài của Mỹ thặng dư 3,3 tỷ đô la. Con số đó tăng lên 5,5 tỷ trong những năm 1961 - 1965. Năm 1965, khi Mỹ leo thang trong cuộc chiến tranh Việt-nam, thặng dư trong cán cân thương mại tụt xuống 2,1 tỷ đô la trong những năm 1966-1970 và chuyển sang thiếu hụt 6,4 tỷ đô la năm 1972» (tr. 107).

Ai là người phải gánh chịu hậu quả kinh tế nặng nề của cuộc chiến tranh? Tác giả vạch rõ: «Tài nguyên dùng cho cuộc chiến tranh ở Việt-nam đã được móc từ túi của những người tiêu thụ trên một mức độ lớn». Đời sống của nhân dân lao động Mỹ bị ảnh hưởng nghiêm trọng do giá các hàng hóa ngày càng tăng nhanh, không bù kịp với số tiền lương tăng nhỏ giọt. «Những người nghèo, những người lao động không có kỹ thuật chịu những hậu quả nặng nhất. Theo tỷ lệ, họ bị huy động vào cuộc chiến nhiều hơn người giàu... và là những người đầu tiên mất việc làm trong cuộc suy thoái năm 1970 - 1971» (tr.23). Vượt lên trên những hậu quả về mặt kinh tế, tác giả còn xét đến cả tác động của chiến tranh đối với Mỹ về các mặt chính trị, xã hội nữa: «Kết quả hỗn loạn, hoang mang và ồn ào náo động trong đời sống nước Mỹ cuối những năm 60 và đầu những năm 70 làm lung lay lòng tin của nhân dân Mỹ ở những chế độ chính cơ bản của họ, đặc biệt là ở tính trung thực của chính phủ Mỹ và ở khả năng của một xã hội tự do quản lý công việc của mình, ngay cả trước khi đất nước tập trung sự chú ý vào những tội ác của vụ Watergate» (tr. 19).

Những sự phân tích nói trên đã dẫn tác giả đến lô-gích tất yếu nhận định về sai lầm của các nhà cầm quyền Mỹ khi chúng lao đầu vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam: «Mỹ chỉ quan tâm đến những sự tính toán về quân sự và hầu như hoàn toàn chèn ép việc tìm hiểu những thực tế lịch sử, chính trị và văn hóa của đất nước đó» (Việt-nam). «Những nhà vạch chính sách (Mỹ), dựa trên những báo cáo quân sự lạc quan quá sức, người nào

cũng quả quyết rằng chỉ cần thêm một ít tiền, thêm một vài ngàn binh sĩ, thêm một số ngày ném bom nữa, chắc chắn sẽ đưa cơn ác mộng của họ đến chỗ chấm dứt, làm như giải pháp của vấn đề Việt-nam có thể chỉ cần dựa trên một dự án quân sự kỹ thuật to lớn» (tr.33). Cái giá của chính sách dựa trên vũ lực đó, theo tác giả là: «Trong khi có ý định tạo lập lòng tin vào sức mạnh quân sự (của Mỹ) ở nước ngoài, chính phủ Mỹ đã hy sinh lòng tin của nhân dân Mỹ đối với mình. Chính là trong cuộc chiến tranh Việt-nam mà Washington đã phát triển thói quen cai trị bằng đối trá, một thói quen mà Nhà trắng dưới thời Nixon sau đó đã chuyển từ lãnh vực chính sách ngoại giao sang lãnh vực chính trị trong nước» (tr. 34).

Nhìn chung lại, công trình nghiên cứu của Robert. W. Stevens đã góp phần vạch rõ ảnh hưởng sâu sắc của những thất bại mà Mỹ phải gánh chịu sau cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam. Những tài liệu và sự phân tích của tác giả đã góp phần làm sụp đổ huyền thoại về «sức mạnh kinh tế - quân sự Mỹ không thể tưởng tượng được».

Bên cạnh đó, đọc kỹ nội dung tác phẩm, rải rác ở chỗ này, chỗ khác, chúng ta có thể có những ý kiến khác với những nhận định của tác giả. Ví như, Robert. W. Steven đã nhận định: «Nói chung, thái độ của Mỹ là bàng quan đối với Việt-nam trong những năm cuối của chiến tranh thế giới thứ hai và những năm đầu của thời kỳ sau chiến tranh» (tr. 27).

Ngày nay, với nhiều tài liệu mới do các nhà nghiên cứu phương Tây, trong đó có những nhà nghiên cứu Mỹ đưa ra, chúng ta có thể khẳng định rằng ý đồ của Mỹ nhòm ngó Việt-nam đã hình thành từ giữa những năm 40 và từ đầu những năm 50 của thế kỷ này. Mỹ đã đề ra một chính sách thực dân mới khá hoàn chỉnh đối với Việt-nam nói riêng, và đối với Đông-dương nói chung (xem: Tài liệu mật Lầu năm góc).

Chúng ta cũng không thể đồng ý với nhận định của tác giả cho rằng: lúc mới bắt đầu, cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam là cuộc chiến tranh của toàn thể nhân dân Mỹ; chỉ sau khi cuộc chiến tranh ấy kéo dài, hao người, tốn của, bị đông đảo nhân dân phản đối, nó mới trở thành «cuộc chiến tranh của chính phủ (Mỹ)» (tr.34).

Đối với chúng ta, nhân dân Việt-nam, cuộc chiến tranh ở Việt-nam trong những năm qua, từ trước đến sau chỉ là cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới do đế quốc Mỹ tiến hành. Ngay từ đầu, Đảng ta đã vạch rõ cho nhân

dân thấy bản chất hiếu chiến, xâm lược của đế quốc Mỹ, đã giáo dục cho nhân dân phân biệt rõ ràng giữa giới cầm quyền Mỹ, đại biểu cho các tập đoàn tư bản độc quyền nhà nước với nhân dân Mỹ bị chúng tuyên truyền lừa bịp, mê hoặc.

Một điểm nữa là nếu như Robert.W.Stevens đặt vấn đề: « Ai phải trả giá cho cuộc chiến tranh? » để nói đến việc chính phủ Mỹ đã móc túi tiền của những người lao động trong nước để chi phí cho cuộc chiến tranh xâm lược này, thì đồng thời cũng nên nói kỹ về vấn đề ai được lợi trong cuộc chiến tranh? Là một nhà nghiên cứu kinh tế, chắc hẳn điều đó không khó khăn lắm đối với Robert.W.Stevens; nhưng tiếc rằng, về vấn đề này, tác giả lại chỉ lướt qua với vài dòng ở trang 16 nói về các công ty công nghiệp phục vụ chiến tranh.

Chắc chắn là còn nhiều vấn đề quan trọng khác nữa cần nghiên cứu mà chúng ta không thể đòi hỏi chỉ riêng tác phẩm này của R.W.Stevens đã giải quyết được.

Chắc chắn rằng sẽ còn nhiều công trình khác nghiên cứu về ảnh hưởng của cuộc chiến

tranh Việt-nam đối với Mỹ, cả về mặt kinh tế cũng như về nhiều mặt khác của đời sống nước Mỹ.

Nhận định của một số người Mỹ trong cuộc thi « Tìm hiểu Việt-nam » do đài Tiếng nói Việt-nam tổ chức cho thanh giả nước ngoài đã thể hiện rõ điều đó.

Peter Fish, ở bang Maine viết: « Cái giá cuộc chiến tranh đối với Mỹ đến nay vẫn không lường được nếu người ta tính đến sự suy sụp của nền kinh tế Mỹ dưới tác động của cuộc chiến tranh đó cộng với sự thiệt hại về vật chất đối với các chương trình phúc lợi xã hội của Mỹ và những sinh mạng đã mất ».

Và một người Mỹ khác, Robert Boolmer: « Tội ác của Mỹ không phải chỉ tính bằng 141 tỷ đô-la mà chính phủ Mỹ đã ném vào cuộc chiến tranh Việt-nam hay sinh mạng của hàng triệu thường dân Việt-nam hoặc hơn 7 triệu tấn bom Mỹ ném xuống Việt-nam. Người ta đã nhầm. Vẫn chưa có một con số tổng kết cuối cùng về các khoản chi phí chiến tranh Mỹ ở Việt-nam vì giới quân sự Mỹ và nước Mỹ nói chung vẫn còn đang phải trả giá cho cuộc chiến tranh ở Việt-nam ».

KỶ NIỆM LẦN THỨ 50 CUỐN «ĐƯỜNG KÁCH MỆNH»

Đề thiết thực kỷ niệm lần thứ 50 ngày ra đời của cuốn «Đường cách mệnh» do Hồ Chủ tịch viết và được Bộ Tuyên truyền của Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á đông xuất bản năm 1927, giới sử học Việt-nam đang cố gắng góp phần cùng các ngành khoa học xã hội trong cả nước đi sâu nghiên cứu tác phẩm này, đề khai thác những di sản quý báu mà Người đã để lại - phục vụ cho sự nghiệp cách mạng hiện nay. Những thành tựu bước đầu này sẽ được công bố trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC LỊCH SỬ KỶ NIỆM 60 NĂM CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THÁNG MƯỜI VĨ ĐẠI

* Viện sử học

Ngày 1-11-1977 tại Hà-nội, Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam cùng hai khoa sử trường Đại học Tổng hợp Hà-nội và trường Đại học Sư phạm Hà-nội I đã phối hợp tổ chức hội nghị khoa học: «*Cách mạng tháng Mười với cách mạng Việt-nam và phong trào cách mạng thế giới*».

Tham gia hội nghị có hơn 200 đại biểu, bao gồm cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy thuộc các Viện nghiên cứu, các trường Đại học, các ngành, các cơ quan trung ương và địa phương, các phòng viên báo chí, đài phát thanh, vô tuyến truyền hình trung ương, các nhà xuất bản. Hội nghị rất phấn khởi được đón tiếp các đồng chí đại diện của Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam, trường Đại học Sư phạm Hà-nội I, trường Đại học Tổng hợp Hà-nội, Ban tổ chức lễ kỷ niệm 60 năm Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại của Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt-nam.

Sau diễn văn khai mạc hội nghị của đồng chí Văn Tạo, Phó Viện trưởng Viện Sử học Việt-nam, hội nghị đã nghe 12 trong số 23 bản báo cáo khoa học gửi đến hội nghị. Đại biểu Ban nghiên cứu lịch sử Nghệ - Tĩnh và khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Huế cũng báo cáo trong hội nghị này.

Nội dung hội nghị đã đề cập đến nhiều vấn đề khác nhau của Cách mạng tháng Mười,

cách mạng Việt-nam và phong trào cách mạng thế giới trong 60 năm qua. Viện sử học trình bày: «*Cách mạng tháng Mười với cách mạng Việt-nam và phong trào cách mạng thế giới*». Báo cáo đề cập đến nhiều vấn đề mà giới sử học thế giới trong đó có giới sử học Việt-nam, hiện đang quan tâm về sự phát triển của ba dòng thác cách mạng của thời đại kể từ sau Cách mạng tháng Mười. Báo cáo nêu rõ việc làm rất có ý nghĩa của giới sử học Việt-nam đã thực hiện tốt chỉ thị của Bộ Chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt-nam về việc tổ chức kỷ niệm 60 năm Cách mạng tháng Mười và nhằm mục đích bước đầu góp phần giải quyết những vấn đề mà thời đại đang đặt ra trước các nhà nghiên cứu lịch sử mác-xít. Tất cả các bản báo cáo đều nhấn mạnh vào ý nghĩa to lớn và ảnh hưởng sâu sắc của Cách mạng tháng Mười đối với cách mạng Việt-nam và phong trào giải phóng dân tộc ở các nước Á, Phi, Mỹ la-tinh. Bản báo cáo «*Nguyễn Ái Quốc từ chủ nghĩa yêu nước đến với Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, với chủ nghĩa Lê-nin*» của trường Đại học Sư phạm Hà-nội I đã trình bày quá trình nhận thức từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa xã hội của Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt-nam và của phong trào cộng sản quốc tế. Bản báo cáo cũng nhấn mạnh đến ảnh hưởng sâu sắc của Cách mạng tháng Mười, của chủ nghĩa Lê-nin đối với Nguyễn Ái Quốc, người yêu nước chân chính của Việt-nam đầu thế kỷ 20, người cộng sản đầu tiên ở Đông-dương. Các báo cáo «*Chiến lược tiến công cách mạng của Cách mạng tháng Mười và cách mạng Việt-nam*» (Viện Sử học), «*Từ lý luận bạo lực cách mạng của Lê-nin đến phong trào nổi dậy của đồng bào miền Nam Việt-nam năm 1960*» (Đại học Tổng hợp Hà-nội) v.v... đã tập trung nêu bật ý nghĩa to lớn của Cách mạng tháng Mười, đối với cách mạng Việt-nam, nêu lên đường lối cách mạng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt-nam dựa trên những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và kinh nghiệm của Cách mạng tháng Mười; và nhấn mạnh đến ý nghĩa thắng lợi của cách mạng Việt-nam đối với các dân tộc bị áp bức đang đấu tranh giành độc lập, tự do chân chính.

Các báo cáo «*Cách mạng tháng Mười và con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa*

lên chủ nghĩa xã hội của các dân tộc trong thời đại hiện nay» (Viện Sử học), «Cách mạng tháng Mười và sự thức tỉnh của châu Á» (Đại học tổng hợp Hà-nội) ... đã nêu lên một số vấn đề của thời đại ngày nay: Đó là sự phát triển của ba dòng thác cách mạng trên thế giới trong 60 năm qua mà chúng ta mới bước đầu nghiên cứu dòng thác cách mạng giải phóng dân tộc. Sau khi phân tích ý nghĩa to lớn và ảnh hưởng sâu sắc của cách mạng Việt-nam đối với phong trào giải phóng dân tộc, các bản báo cáo đều nhấn mạnh: đi lên chủ nghĩa xã hội là khuynh hướng phát triển lịch sử tất yếu của tất cả các dân tộc đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân mới do đế quốc Mỹ cầm đầu. Một số báo cáo khác đã tập trung phê phán những luận điệu xuyên tạc, phản động của sử học tư sản và sử học phi mác-xít trên thế giới kẻ cả của bọn tay sai đế quốc Mỹ ở miền nam Việt-nam trước đây nhằm bôi xấu và làm giảm uy tín của Cách mạng tháng Mười, của chủ nghĩa Lê-nin và của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô.

Ngoài ra, hội nghị cũng đề cập đến: «Cách mạng tháng Mười và vấn đề giải phóng phụ nữ ở Việt-nam», «Cách mạng tháng Mười và sự nghiệp xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa Việt-nam», «Ảnh hưởng Cách mạng tháng Mười Nga đối với phong trào yêu nước ở Nghệ Tĩnh trong những năm 20 của thế kỷ này», «Báo chí Việt-nam trước năm 1945 với «Cách mạng tháng Mười».

Giáo sư Phạm Huy Thông đã bày tỏ niềm vui mừng được tham dự cuộc hội nghị có ý nghĩa này và được nghe những bản báo cáo có chất lượng của những người làm công tác nghiên cứu lịch sử ở Việt-nam trong dịp kỷ niệm 60 năm Cách mạng tháng Mười. Giáo sư đề nghị sớm cho phát hành tập kỷ yếu hội nghị để phổ biến rộng rãi những bài nghiên cứu vừa có tính chất khoa học vừa có nội dung chính trị này. Một số đại biểu phát biểu cảm tưởng đều nhất trí với đề nghị trên và mong muốn tăng cường sự hợp tác xã hội chủ nghĩa giữa những người làm công tác nghiên cứu khoa học xã hội. Sau một ngày làm việc khẩn trương, hội nghị đã thành công tốt đẹp.

N.V.D.

• Trường đại học Tổng hợp Hà-nội.

Ngày 17-10-1977, khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà-nội đã tổ chức hội nghị khoa học nhân dịp kỷ niệm 60 năm Cách mạng xã

hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại. Các đồng chí đại diện của Bộ Đại học và trung học chuyên nghiệp, Đảng ủy và Ban giám đốc nhà trường, các viện nghiên cứu, các trường đại học, các cơ quan thông tấn, báo chí, v.v... đã dự hội nghị. Mười hai bản báo cáo khoa học đã được trình bày trong hội nghị, như: «Chủ tịch Hồ Chí Minh viết về Cách mạng tháng Mười», «Vấn đề dân tộc dưới ánh sáng của Cách mạng tháng Mười», «Quá trình xây dựng liên minh công nông trong Cách mạng tháng Mười», «Tìm hiểu phương pháp cách mạng trong Luận Cương tháng tư của Lê-nin», «Ảnh hưởng Cách mạng tháng Mười đối với phong trào giải phóng dân tộc In-đô-nê-xi-a», «Phê phán luận điệu phản động về Cách mạng tháng Mười Nga trong báo chí miền nam dưới thời Mỹ-ngụy», v.v... Các báo cáo này sẽ được công bố trên thông báo khoa học của trường để phổ biến rộng rãi trong giới sử học.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC KỶ NIỆM LẦN THỨ 60 CUỘC CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THÁNG MƯỜI VĨ ĐẠI TẠI CỘNG HÒA ĐỨC

Hội đồng các nhà sử học Cộng hòa dân chủ Đức và Liên-xô phối hợp với Hội đồng khoa học về những vấn đề của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại trực thuộc Chủ tịch đoàn Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô đã tổ chức Hội nghị khoa học lần thứ XXVI về đề tài «Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại và quá trình cách mạng thế giới» từ 20 đến 22-9-1977 tại Cộng hòa dân chủ Đức nhân dịp kỷ niệm lần thứ 60 cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại. Tham dự hội nghị có trên 400 nhà khoa học thuộc Viện Sử học trung ương, các Viện nghiên cứu trực thuộc Viện Hàn lâm khoa học Cộng hòa dân chủ Đức, Viện Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức, trường Đảng cao cấp, Viện khoa học xã hội trực thuộc Trung ương Đảng, cán bộ giảng dạy các trường đại học Béc-lin, Lai-xích, các nhà tuyên truyền, nhà văn, nhà báo và đại biểu các đoàn thể, các ngành ở Cộng hòa dân chủ Đức.

Tham dự hội nghị còn có đoàn đại biểu các nước Liên-xô, Ba-lan, Bun-ga-ri, Cu-ba, Hung-ga-ri, Mông-cô, Ru-ma-ni, Tiệp-khắc. Đoàn đại biểu Viện Sử học Việt-nam do đồng chí Văn Tạo, Phó Viện trưởng Viện Sử học

làm trưởng đoàn cũng tham dự hội nghị với tham luận *«Cách mạng Việt-nam tiếp tục giương cao ngọn cờ chủ nghĩa Lê-nin và Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại»*.

Sau lời khai mạc của đồng chí Viện trưởng Viện Sử học trung ương Cộng hòa dân chủ Đức, giáo sư Bác-ten, đại diện Viện Hàn lâm khoa học Cộng hòa dân chủ Đức và viện sĩ Giu-lin, trưởng đoàn đại biểu Liên-xô đã đọc lời chào mừng. Trong buổi khai mạc, hội nghị đã nghe bản báo cáo của Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, Min-xơ nhan đề: *«Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại và quá trình cách mạng thế giới»*. Trên cơ sở tổng kết những thành tựu nghiên cứu mới nhất về quá trình cách mạng thế giới trong 60 năm qua và thắng lợi rực rỡ của cách mạng ở các nước xã hội chủ nghĩa; báo cáo đã nêu bật lên ý nghĩa vạch thời đại của Cách mạng tháng Mười: *«có thể nói thế kỷ XX là thế kỷ của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại»*.

Hội nghị chia thành 5 tiểu ban sau đây để thảo luận:

1. Tiểu ban Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại và các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa sau đó.

2. Tiểu ban Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại và phong trào giải phóng dân tộc.

3. Tiểu ban Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại và cuộc đấu tranh vì hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau và vì an ninh châu Âu.

4. Tiểu ban những bài học của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô trong sự nghiệp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển và xây dựng những tiền đề cho sự quá độ dần dần lên chủ nghĩa cộng sản.

5. Tiểu ban khoa học lịch sử mác-xít - lê-nin-nít về Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại và cuộc đấu tranh tư tưởng hiện nay.

Các tiểu ban đã làm việc trong một ngày rưỡi, nghe từ 20 đến 30 bản tham luận. Tất cả các tham luận đều nhất trí khẳng định tính quy luật của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga, ý nghĩa thời đại và ảnh hưởng toàn thế giới của cuộc cách mạng này, tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, vai

trò to lớn của Quốc tế cộng sản trong phong trào cách mạng và phong trào công nhân quốc tế, kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, ý nghĩa vĩ đại của phong trào giải phóng dân tộc. Đồng thời, những ý kiến khác nhau, nhất là những ý kiến về phong trào giải phóng dân tộc, cũng đã được thảo luận tuy chưa sâu vì thời gian hạn chế. Chẳng hạn, những ý kiến về các giai đoạn phát triển của cách mạng dân tộc và cách mạng dân chủ, về con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, về giai cấp công nhân, Đảng cộng sản và phong trào giải phóng dân tộc, về phong trào cách mạng ở châu Phi, châu Mỹ La-tinh v.v..

Bản tham luận của đoàn đại biểu Viện Sử học Việt-nam với nội dung chủ yếu là Đảng cộng sản Việt-nam, do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lê-nin và kinh nghiệm của Cách mạng tháng Mười, luôn luôn giương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đã đưa cách mạng Việt-nam đến toàn thắng và đang đưa cả nước vững bước tiến lên chủ nghĩa xã hội theo đường lối Đại hội lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt-nam đề ra - đã được hội nghị đánh giá cao và được hoan nghênh nhiệt liệt.

Trong thời gian hội nghị họp, nhân dịp Việt-nam được kết nạp vào Liên hiệp quốc, nhiều đại biểu đã đến gặp đoàn ta gửi lời chào mừng đến nhân dân Việt-nam anh hùng. Đoàn ta cũng đã kịp thời đưa được vấn đề thời sự nóng hổi đó vào báo cáo khoa học của mình và tỏ lời cảm ơn anh em bè bạn, đã tích cực ủng hộ Việt-nam trong cuộc đấu tranh chính nghĩa này. Trong buổi bế mạc, cả hội trường đã đứng dậy hoan hô, khi đoàn ta bày tỏ lòng cảm ơn trước những lời chúc mừng chân thành của các đại biểu.

Hội nghị đã ra lời tuyên bố chống chủ nghĩa phục thù, chủ nghĩa phát xít mới và chủ nghĩa quốc xã mới.

Tổng kết hội nghị, Viện sĩ Giu-lin nhấn mạnh rằng những kết quả mà hội nghị đã đạt được cũng là do sự hợp tác chặt chẽ giữa các nhà sử học Liên-xô, Cộng hòa dân chủ Đức và các nước xã hội chủ nghĩa anh em.

VĂN TẠO
CAO VĂN BIÊN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ-NỘI TỔ CHỨC LỄ KỶ NIỆM 60/NĂM CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

Đề thực hiện chỉ thị của Bộ Chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng ta về việc tổ chức lễ kỷ niệm 60 năm Cách mạng tháng Mười, ngày 4-11-1977, khoa Sư trường Đại học Sư phạm Hà-nội I đã tổ chức hội nghị khoa học « Cách mạng tháng Mười với Cách mạng Việt-nam ». Tham dự hội nghị có giáo sư Phạm Huy Thông, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam, các đồng chí đại diện của Đảng ủy, Ban Giám đốc nhà trường, của các khoa, phòng, ban trong trường, các cơ quan nghiên cứu của Bộ Giáo dục, các viện

nghiên cứu, các trường Đại học tổng hợp Hà-nội, Đại học Sư phạm Vinh, v.v... Hội nghị đã được nghe 10 bản báo cáo khoa học sau đây : « Cách mạng tháng Mười và vấn đề giải phóng dân tộc bị áp bức », « Tiếng vang của Cách mạng tháng Mười trên một số báo chí công khai ở Việt-nam (1917 - 1930) », « Chính sách thù địch của đế quốc Mỹ đối với Cách mạng tháng Mười Nga », « Cách mạng tháng Mười và phong trào đấu tranh cách mạng của phụ nữ Việt-nam » « Các Xô-viết đại biểu công nhân năm 1905, những mầm mống của chính quyền cách mạng năm 1917 », « Con đường bạo lực của Cách mạng tháng Mười Nga » v.v...

P.V.

Một vài tài liệu về ruộng đất...

(Tiếp theo trang 84)

- Cho sách Tam-vật, xã Vật-lại, huyện Ma-nghĩa làm tạo lệ thờ Trung-cung điện 6 tòa, xã Vật-an 3 tòa.

- Cho xã Yên-bồ làm tạo lệ thờ Trung-cung điện 8 tòa và chùa Phù-vân 3 tòa.

- Cho thôn Diệu, thôn Mang, xã Yên-diệu huyện Mỹ-lương và thôn Đông, thôn Thiên-mã, thôn Ngọc-kiên, thôn Thuận-trung, xã Triều-dông, huyện Mỹ-lương làm tạo lệ thờ Điện Mang-sơn 6 tòa và chùa Quang 1 tòa.

22. Chép thêm năm Thuận-thiên thứ 3, Canh-tuất (1430) tháng giêng, phụng biên những ruộng đất, nhà đền và các triều phục mũ áo, để thuộc sách Thủ-pháp, sách Hộ-nhi, huyện Thanh-nguyên làm trưởng đề thờ tự Đức Vương trọng đệ, là Dũng mãnh cương nghị, Qui-minh đại vương, có ruộng lễ điền 625 mẫu 6 sào, các xứ ruộng đất phía Đông gần các huyện: Mỹ-lương, Thạch-thất, Ma-nghĩa

ba huyện, giáp Yên-lệ xã, Hoa-đàm thôn; phía Nam giáp Dật-nương, Khế-khê, Giáp-tụy, Cồ-tụy, Cồ-sách; phía tây giáp sông Bo; phía Bắc giáp Ham-rần, huyện Ma-nghĩa, xã Cầm-đới, xã Ma-xá, lấy giữa đường Lũng-phá làm giới, các đồng điền, thổ trạch châu thổ của 22 quê, giao cho sách Thủ-pháp phụng tự, các quê ghi như sau:

- | | | |
|---------------|---------------|----------------|
| 1. Thoi-quê. | 2. Phá-quê. | 3. Sô-quê. |
| 4. Niêm-quê. | 5. Lam-quê. | 6. Đồi-quê. |
| 7. Ninh-quê. | 8. Chúc-quê. | 9. Tháp-quê. |
| 10. Đàm-quê. | 11. Diệm-quê. | 12. Pháp-quê. |
| 13. Lan-quê. | 14. Cốc-quê. | 15. Bồi-quê. |
| 16. Mang-quê. | 17. Mặc-quê. | 18. Bô-quê. |
| 19. Lung-quê. | 20. Lãm-quê. | 21. Vương-quê. |

22. Chu-quê. Các quê trên đều có các xứ ruộng Tế điền để góp vào việc tế lễ.

CHÚ THÍCH -

(1) Theo bản ngọc phả « Tản-viên từ di tích », số phim 4337, Thư viện Khoa học xã hội - Hà-nội.

(2) Từ niên hiệu Hoàng-định trở xuống được viết thêm vào sau.

(3) Bất-bạt thuộc phủ Quảng-oai, xứ Sơn-tây.

(4) Tam-nông thuộc phủ Lâm-thao, xứ Sơn-tây.

(5) Minh-nghĩa, thế kỷ XV là Minh-nghĩa, khoảng năm 1591 đổi ra là Ma-nghĩa, phủ Quảng-oai, sau là huyện Tùng-thiện tỉnh Sơn-tây.

MỤC LỤC TẬP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ 1977

Lịch sử hiện — cận đại Việt-nam

1	NGUYỄN KHÁNH TOÀN — Đẩy mạnh cách mạng khoa học kỹ thuật	1	1-4
2	PHẠM XUÂN NAM — Thử nhìn lại những bước chuyển biến lịch sử của quần chúng nông dân lao động nước ta trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội	1	5-23
3	VĂN TẠO — Tạp chí « Nghiên cứu lịch sử » trong những năm qua và phương hướng mới	1	56-57
4	CAO VĂN BIỂN — Sự phát triển của đội ngũ công nhân trước Cách mạng tháng Tám	2	57-67
5	NGUYỄN ĐỒNG CHÍ — Một bài học lưu hành ở Gia-định vào thời kỳ thực dân Pháp bắt đầu xâm lược	2	71-73
6	LONG ĐIỀN — Tổ chức và hoạt động của cơ quan USaid trong lãnh vực giáo dục thực dân mới ở miền Nam Việt-nam trước đây	2	74-7
7	TRƯỜNG-CHINH — Đẩy mạnh công tác nghiên cứu lịch sử Đảng, tăng cường tổ chức và bồi dưỡng cán bộ nghiên cứu	3	1-14
8	PHAN HUY NGÂN — Nghiên cứu quan điểm của Hồ Chủ tịch về vấn đề nông dân trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta	3	24-30
9	LÊ TÙNG SƠN — Bác Hồ ở Trung-quốc (kể lại)	3	31-37
10	PHẠM NGỌC UYÊN — Mấy điều thử nghiệm bước đầu qua việc nghiên cứu tư tưởng của Hồ Chủ tịch	3	38-39
11	TRỊNH NHƯ — Về phong trào chống pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX ở Hà-nam-ninh	3	40-50
12	NGUYỄN DUY THÔNG — Cuộc đấu tranh chống thuế lương bổng và tổng hợp lợi tức của công nhân Sài-gòn — Chợ-lớn — Gia-định năm 1971	3	80-84
13	XUÂN NAM — Cách mạng tháng Tám trong quá trình phát triển thế tiến công chung của các trào lưu cách mạng trên thế giới	4	10-18
14	TÂM VU — Khuyên hướng cộng sản trong hai tờ báo « La Cloche fêlée » và « L'Annam »	4	19-26
15	QUANG HÙNG, QUỐC ANH — Báo chí vô sản ở Nghệ-an thời kỳ đầu cách mạng	4	27-36
16	ĐÌNH THU CÚC — Quá trình từng bước củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp ở miền Bắc nước ta	4	37-50

17	NGUYỄN KHÁNH TOÀN - Nhân kỷ niệm 60 năm Cách mạng tháng 10 vĩ đại - Kỷ nguyên mở đầu mùa xuân của loài người	5	1-5
18	VĂN TẠO - Giương cao cùng một lúc hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội	5	6-11
19	CHƯƠNG THẬU - Ảnh hưởng Cách mạng tháng 10 đối với Phan Bội Châu	5	55-60
20	HỒ SĨ BẰNG, VĂN ĐỨC ĐƠN - Về hoạt động chống Pháp hồi cuối thế kỷ XIX của cụ Nghè Văn Đức Giai	5	86-87
21	CAO VĂN LƯỢNG - Nhìn lại sự thất bại của Mỹ trong chính sách sử dụng chính quyền tay sai ở miền Nam Việt-nam	6	1-14
22	TRẦN QUỲNH CƯ - Mấy nét về cơ sở giai cấp của nguy quyền Sài-gòn trong thời kỳ 1954 - 1975	6	15-27
23	NGÔ PHƯƠNG BÁ - Cơ cấu của chính quyền thực dân mới ở miền Nam Việt-nam	6	28-41
24	TRẦN NGỌC ĐỊNH - Viện trợ Mỹ, nhân tố quyết định sự tồn tại của chế độ nguy Sài-gòn	6	42-52
25	NGÔ VĂN HÒA - Những thế lực lao động chính được thực dân Pháp ban hành ở Việt-nam trước Cách mạng tháng Tám	6	53-66

Lịch sử trung - cổ đại Việt-nam

26	ĐINH VĂN NHẬT - Huyện Mộ-linh về thời Hai Bà Trưng	1	24-43
27	VĂN DUY - Một số vấn đề về xây dựng đội ngũ tướng lĩnh đánh giặc cứu nước của tổ tiên ta (I) - nt - (II)	1 2	44-55 43-56
28	LƯU TRẦN TIÊU, TRỊNH CĂN - Cọc Bạch-đăng trong đợt khai quật 1976	1	67-74
29	VŨ KIM BIÊN - Về hồ Diên-triệt	1	75-78
30	NGUYỄN KHẮC ĐẠM - Thêm một số ý kiến về chế độ ruộng đất và tô thuế thời Lý - Trần	1	79-91
31	VĂN TÂN - Lý Thường Kiệt với sự nghiệp giữ nước và dựng nước hồi thế kỷ XI	2	1-9
32	NGUYỄN DUY HÌNH - Yên-tử - vua Trần - Trúc Lâm	2	10-21
33	NGUYỄN DANH PHIỆT - Vài nét về giáo dục khoa cử thời Lý - Trần	2	22-31
34	NGUYỄN VĂN DỊ, THANH BA - Về cuộc chiến tranh chống quân xâm lược Đông Hán của nhân dân ta thời Hai Bà Trưng	2	32-41
35	NGUYỄN ĐỨC NGHINH - Xã Thượng-phúc giữa hai thời điểm 1790-1805	2	80-84
36	NGUYỄN ĐOÀN - Võ tay không cổ truyền Việt-nam	2	85-88
37	NGUYỄN ĐÌNH CHI - Nguyễn Lý, một vị tướng xuất sắc trong cuộc khởi nghĩa Lam-sơn	3	85-89
38	TẠ NGỌC LIỄN - Vài nhận xét về Thiền tông và phái Trúc lâm Yên tử đời Trần	4	51-62
39	PHẠM VĂN KÍNH - Tìm hiểu tình hình kinh tế nông nghiệp Đàng trong qua tác phẩm «Phủ biên tạp lục» của Lê Quý Đôn	4	63-76
40	LÊ THANH THỊNH - Một vài suy nghĩ về nguồn gốc danh xưng Giao-chỉ	4	77-82
41	NGUYỄN ĐỨC NGHINH - Mấy tư liệu về ruộng đất công làng xã dưới triều Tây-sơn	4	83-90
42	VĂN TÂN - Vai trò của thủy quân Việt-nam trong lịch sử dân tộc	5	61-75
43	ĐẶNG THÁI HOÀNG - Nhìn lại quá trình phát triển của nền kiến trúc Việt-nam lâu đời và phong phú	5	71-80

- | | | | |
|----|--|---|-------|
| 44 | PHAN THIẾT, TRỊNH VƯƠNG HỒNG — Bàn thêm về một số vấn đề xung quanh trận Như-nguyệt mùa xuân 1077 | 6 | 67-73 |
| 45 | TRẦN HUY BÁ — Một vài tài liệu về ruộng đất ở Sơn-tây, cuối thời thế kỷ XVI - XVII qua cuốn ngọc phả « Tản Viên từ di tích » | 6 | 83-84 |

Vấn đề chung

- | | | | |
|----|---|---|-------|
| 46 | CAO BẠCH MAI — Một vài ý kiến về việc xây dựng bộ « Thư mục Việt-nam » | 1 | 60-66 |
| 47 | LÊ TIẾN THI — Góp với tác giả bài « Thử bàn về địa danh Việt-nam » | 1 | 91-93 |
| 48 | LÊ KHÔI — Một gia tài lý luận vĩ đại được đọc khắp thế giới | 2 | 68-70 |
| 49 | VĂN TẠO — Một vài suy nghĩ về « Khoa học kỹ thuật trong lịch sử Việt-nam » | 3 | 15-23 |
| 50 | EMILIO SERINI — Từ Mác đến Lê-nin: Phạm trù « Hình thái kinh tế - xã hội » | 3 | 51-79 |
| 51 | VĂN TẠO — Cần đẩy mạnh nghiên cứu, biên soạn lịch sử xã | 4 | 1-6 |
| 52 | LÊ NHÂN — Một số ý kiến rút ra từ việc nghiên cứu biên soạn lịch sử địa phương ở Thanh-hóa | 4 | 7-9 |
| 53 | VĂN PHONG — Lê-nin: Từ chuyên chính công nông đến chuyên chính vô sản | 5 | 12-23 |
| 54 | THẾ ĐẠT — Công tác quản lý kinh tế của Liên-xô sau Cách mạng tháng 10 | 5 | 24-35 |
| 55 | NGUYỄN ANH THÁI — Vai nét về sự phát triển và thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc từ sau Cách mạng tháng 10 | 5 | 36-46 |
| 56 | VŨ DƯƠNG NINH — Ảnh hưởng của Cách mạng tháng 10 Nga đối với sự thức tỉnh của châu Á | 5 | 37-54 |
| 57 | VÕ KIM CUƠNG — Vai nét về phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi từ sau Cách mạng tháng 10 | 6 | 74-82 |

Đọc sách báo

- | | | | |
|----|---|---|-------|
| 58 | NGUYỄN HOÀNG — Đọc sách « Hai Bà Trưng » | 2 | 89-94 |
| 59 | NGUYỄN QUỐC HÙNG — Một giai đoạn lịch sử vẻ vang của một dân tộc anh hùng. Đọc sách « Lịch sử cách mạng Cu-ba » của Phạm Xuân Nam | 3 | 90-93 |
| 60 | NGUYỄN LỘC — Về bài « Huyện Mê-linh thời Hai Bà Trưng » | 4 | 92-94 |
| 61 | TRƯƠNG HỮU QUỲNH — Cuốn « Việt sử tân biên » của Phạm Văn Sơn | 5 | 88-95 |
| 62 | BÙI ĐÌNH THANH — Đọc sách « Vain hopes, grim realities — The economic consequences of the Việt-nam » của Robert Warren Stevens | 6 | 85-88 |

Tin tức hoạt động sử học

TRONG NƯỚC

- | | | | |
|----|---|---|----|
| 63 | — Hội nghị cộng tác viên tạp chí Nghiên cứu lịch sử | 1 | 94 |
|----|---|---|----|

64	Học sinh khóa 17 (1972-1976) khoa lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà-nội bảo vệ luận văn tốt nghiệp	1	94
65	- Hội nghị khoa học lịch sử trường Đại học Sư phạm Hà-nội I	1	95
66	- Cụ Hoàng Thúc Trám từ trần	2	95-96
67	NGUYỄN VĂN HUYỀN - Hàng loạt trống đồng Đông-sơn mới phát hiện ở nước ta	3	94-96
68	P.V. - Hội nghị sơ kết công tác nghiên cứu, biên soạn lịch sử xã	3	96
69	P.V. - Hội nghị cộng tác viên của Ban lịch sử tỉnh Nghệ Tĩnh	4	95
70	H.T. - Hội nghị bàn về quy hoạch xây dựng khu vực đền Hùng	4	95
71	P.V. - Hoạt động khoa học của Viện bảo tàng lịch sử ở các tỉnh phía nam	4	95-96
72	V.T. - P.V. - Giới sử học Việt-nam chuẩn bị kỷ niệm Cách mạng tháng Mười	5	96
73	P.V. - Nước ta tham dự hội nghị UNESCO về khoa học xã hội	5	96
74	- Kỷ niệm lần thứ 50 cuốn "Đường cách mệnh"	6	89
75	- Hội nghị khoa học lịch sử kỷ niệm 60 Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại	6	89
76	P.V. - Trường Đại học Sư phạm Hà-nội I tổ chức lễ kỷ niệm Cách mạng tháng Mười	6	92

NƯỚC NGOÀI

77	- Thăm Viện hàn lâm khoa học Bun-ga-ri	1	95
78	- Tập san khoa học xã hội của giới trí thức Việt kiều xuất bản tại Pháp	1	95
79	VĂN TẠO - CAO VĂN BIỀN - Hội nghị khoa học kỷ niệm lần thứ 60 cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại tại Cộng hòa dân chủ Đức	6	90

ÉTUDES HISTORIQUES

N° 6 (177)

11 — 12-1977

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS
LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RSVN

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Rédacteur en chef : VĂN TẠO

Secrétaire de la rédaction : CAO VĂN LƯỢNG

SOMMAIRE

- CAO VĂN LƯỢNG — Réexaminer la faillite de la politique américaine concernant l'utilisation de l'administration fantoche au Sud Vietnam.
- TRẦN QUỲNH CÚ — Quelques traits sur la base de classe du régime fantoche de Saigon dans la période 1954-1975.
- NGÔ PHƯƠNG BÁ — Structure du régime néo-colonialiste au Sud Vietnam.
- TRẦN NGỌC ĐỊNH — L'aide américaine, facteur décisif de la survivance du régime fantoche de Saigon.
- NGÔ VĂN HÒA — Principaux règlements de travail appliqués au Viet-nam avant la Révolution d'Août par le colonialisme français.
- PHAN THIỆP — TRỊNH VƯƠNG HỒNG — Nouvelles idées sur certains problèmes concernant la bataille de Nhu Nguyệt au printemps de l'an 1077.
- VÕ KIM CƯƠNG — Remarques sur le mouvement de libération nationale en Afrique après la Révolution d'Octobre.

☆ DOCUMENTS

- TRẦN HUY BÁ — Quelques documents sur le système agraire dans l'ancienne province de Sontay au cours des siècles XVI^e-XVII^e, tirés du précieux registre « Tan Viên tu di tích ».

☆ REVUE DES LIVRES

- BÙI ĐÌNH THANH — Sur le livre « Vain hopes, grim realities — The economic consequences of the Vietnam » de Robert Warren Stevens.

☆ INFORMATIONS

TABLE DES MATIÈRES 1977

CONTENTS

- Reviewing the failure of the US policy on the use of the puppet administration in South Vietnam 1
- On the class basis of the Saigonese puppet administration during the period 1954-1975 15
- Neo-colonialist regime structure in South Vietnam 28
- US aid, decisive factor of the puppet regime survival 42
- Chief labour regulations applied by the French colonialist in Vietnam before the August Revolution 53
- On some problems about the battle of Nhu Nguyệt in spring 1077 67
- On the national liberation movement in Africa after the October Revolution 74

☆ DOCUMENTS

- Some documents on the agrarian system in the old province of Sontay during the XVI^e-XVII^e centuries through the precious register « Tan Viên tu di tích » 83

☆ BOOKS REVIEW

- On the « Vain hopes, grim realities — The economic consequences of the Viet-nam » by Robert Warren Stevens 85

☆ INFORMATIONS

1977 TABLE OF CONTENTS

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

61, Phan Chu Trinh, Hà-nội - Dãy số: 57434

Tim đọc:

☆ **THƠ VĂN LÝ – TRẦN (Tập I)**

VIỆN VĂN HỌC

☆ **DIỄN CỐ VĂN HỌC**

ĐINH GIA KHÁNH chủ biên
NGUYỄN THẠCH GIANG – KIỀU THU HOẠCH –
VƯƠNG LỘC – BÙI NGUYỄN – NGUYỄN NGỌC
SAN – ĐẶNG ĐỨC SIÊU – HOÀNG HỮU YÊN

☆ **LÊ QUÝ ĐÔN TOÀN TẬP**

Tập I: *Phủ biên tập lục*

Tập II: *Kiến văn tiểu lục*

VIỆN SỬ HỌC
giới thiệu và dịch

☆ **FRIDRICH ENGEN – TIỂU SỬ**

VIỆN MÁC – LÊNIN
trực thuộc Ban chấp hành Trung ương
Đảng Cộng sản Liên-xô biên soạn

☆ **CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI VÀ CÁCH MẠNG VIỆT-NAM**

VIỆN SỬ HỌC

☆ **CÁCH MẠNG VÀ KHOA HỌC**

(*Nghiên cứu văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IV*)

VIỆN TRIẾT HỌC

☆ **TƯ LIỆU VỀ LỊCH SỬ VÀ XÃ HỘI DÂN TỘC THÁI**

VIỆN DÂN TỘC HỌC

☆ **TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT**

(*In lần thứ hai*)

VĂN TÂN
chủ biên